
**PGS.TS. TRẦN QUỐC TOẢN (Chủ biên)
GS.TS. PHÙNG HỮU PHÚ, GS.TS. TẠ NGỌC TÂN
(Đồng chủ biên)**

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ
LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN
PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC**

**HIỆN TRẠNG - VẤN ĐỀ ĐẶT RA -
ĐỊNH HƯỚNG TRONG GIAI ĐOẠN MỚI**



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. PHẠM MINH TUẤN

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

| | |
|--------------------|--|
| Biên tập nội dung: | ThS. PHẠM THỊ KIM HUẾ TS. HOÀNG MẠNH THẮNG TRẦN THANH PHIỆT TRẦN PHAN BÍCH LIỄU |
| Trình bày bìa: | LÊ HÀ LAN |
| Chế bản vi tính: | PHẠM THU HÀ |
| Sửa bản in: | PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT |
| Đọc sách mẫu: | TRẦN THANH PHIỆT VIỆT HÀ |

Giấy đăng ký xuất bản số: 1459-2021/CXBIPH/5-12 /CTQG.
Quyết định xuất bản số: 301-QĐ/NXBCTQG, ngày 11/5/2021.
Mã số ISBN: 978-604-57-6778-8.
Nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2021

MỘT SỐ VẤN ĐỀ
LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN
PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

HIỆN TRẠNG - VẤN ĐỀ ĐẶT RA -
ĐỊNH HƯỚNG TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

**PGS.TS. TRẦN QUỐC TOẢN (Chủ biên)
GS.TS. PHÙNG HỮU PHÚ, GS.TS. TẠ NGỌC TÂN
(Đồng chủ biên)**

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ
LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN
PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC**

**HIỆN TRẠNG - VẤN ĐỀ ĐẶT RA -
ĐỊNH HƯỚNG TRONG GIAI ĐOẠN MỚI**

(Sách tham khảo)

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2021**

TẬP THỂ TÁC GIẢ

PGS.TS. Trần Quốc Toản - Chủ biên
GS.TS. Phùng Hữu Phú - Đồng chủ biên
GS.TS. Tạ Ngọc Tấn - Đồng chủ biên
TS. Nguyễn Tiến Dũng
PGS.TS. Ngô Văn Thạo
PGS.TS. Phan Thanh Khôi
TS. Lê Minh Nghĩa
ThS. Lê Đức Thắng

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trải qua 75 năm, cách mạng Việt Nam đã trải qua nhiều chặng đường, nhiều bước ngoặt và vượt qua nhiều thử thách, chông gai giành thắng lợi vĩ đại, đưa đất nước ngày càng phát triển. Việt Nam đã ra khỏi tình trạng nước nghèo, chậm phát triển, đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trở thành nước có thu nhập trung bình thấp, có quan hệ quốc tế rộng rãi, có vị thế ngày càng cao trong khu vực và trên thế giới như Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng đã khẳng định: “*Đất nước ta chưa bao giờ có cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín như ngày nay*”. Tuy nhiên, bối cảnh quốc tế và khu vực đang có những thay đổi nhanh chóng và phức tạp khiến chúng ta cần có nhận thức rõ hơn về lý luận và thực tiễn đối với tất cả các mặt trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, từ đó đưa ra những định hướng, giải pháp phát triển đất nước phù hợp trong giai đoạn mới.

Để giúp bạn đọc có thêm tài liệu tham khảo về những vấn đề trên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật phối hợp với Hội đồng Lý luận Trung ương xuất bản cuốn sách **Một số vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển đất nước: Hiện trạng - vấn đề đặt ra - định hướng trong giai đoạn mới** dựa trên kết quả nghiên cứu của Đề tài nghiên cứu cấp nhà nước “Những cơ sở lý luận, thực tiễn phục vụ cho việc xây dựng các văn kiện Đại hội XIII của Đảng” mã số KX.04.29/16-20, thuộc Chương trình Khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia “Nghiên cứu khoa học lý luận chính trị giai đoạn 2016-2020” (mã số KX.04/16-20), do Hội đồng Lý luận Trung ương chủ trì, PGS.TS. Trần Quốc Toản làm chủ nhiệm Đề tài.

Nội dung cuốn sách đã đánh giá khái quát những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển đất nước giai đoạn chiến lược 2011-2020, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về một số vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội; nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn trong một số lĩnh vực chủ yếu qua thực hiện Nghị quyết Đại hội XII và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; Định hướng phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

Các nội dung đề cập trong cuốn sách rất rộng lớn, nhiều nội dung lại phức tạp và có sự biến động liên tục trong thực tế, vì vậy cuốn sách khó tránh khỏi còn hạn chế, thiếu sót. Nhà xuất bản và các tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để hoàn thiện nội dung cuốn sách trong lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 01 năm 2021

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách **Một số vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển đất nước: Hiện trạng - vấn đề đặt ra - định hướng trong giai đoạn mới** được biên soạn trên cơ sở khái quát kết quả nghiên cứu của Đề tài nghiên cứu cấp nhà nước “**Những cơ sở lý luận, thực tiễn phục vụ cho việc xây dựng các văn kiện Đại hội XIII của Đảng**” (mã số KX.04.29/16-20), thuộc Chương trình Khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia “Nghiên cứu khoa học lý luận chính trị giai đoạn 2016-2020” (mã số KX.04/16-20), do Hội đồng Lý luận Trung ương chủ trì.

Nội dung cuốn sách đề cập khái quát kết quả nghiên cứu - tổng kết về phương diện lý luận và thực tiễn về một số vấn đề quan trọng trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại qua 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng và 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020. Trên cơ sở đó góp phần làm rõ những kết quả, những bước tiến về mặt nhận thức lý luận; những kết quả, những thành tựu về thực tiễn phát triển; cũng như làm rõ những hạn chế, bất cập về nhận thức lý luận và những yếu kém trong thực tiễn thực hiện. Từ đó luận giải, đề xuất mục tiêu, các quan điểm, nhiệm vụ và định hướng các giải pháp phát triển đất nước

trong giai đoạn mới; góp phần phục vụ việc xây dựng các văn kiện Đại hội XIII của Đảng.

Với nhiệm vụ đặt ra và quán triệt yêu cầu của một công trình nghiên cứu khoa học tổng kết lý luận và thực tiễn phát triển đất nước trong giai đoạn chiến lược 2011-2020, nội dung cuốn sách đã thể hiện sự kế thừa các kết quả nghiên cứu tổng kết nhận thức lý luận và thực tiễn phát triển đất nước trong các giai đoạn trước; đồng thời, từ kết quả nghiên cứu tổng kết những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển đất nước giai đoạn 2011-2020, cuốn sách đề cập đến các nội dung chủ yếu sau:

- Đánh giá khái quát những vấn đề lý luận, thực tiễn phát triển đất nước (những kết quả chủ yếu, những hạn chế, bất cập, yếu kém) qua 10 năm đổi mới 2011-2020. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về một số vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội liên quan.

- Nêu lên những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển (những kết quả chủ yếu, những hạn chế, bất cập, yếu kém, những vấn đề đặt ra) trong từng lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại trong giai đoạn chiến lược 2011-2020.

- Đề xuất mục tiêu, quan điểm, định hướng phát triển (về nhận thức lý luận và thực tiễn), những giải pháp chung và giải pháp đối với từng lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại cho giai đoạn 2021-2030.

Từ giác độ nghiên cứu - tổng kết những vấn đề nhận thức lý luận và thực tiễn phát triển của đất nước bao quát rộng lớn các vấn đề chủ yếu trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị,

văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại, nội dung cuốn sách được thể hiện dưới dạng những luận điểm, nhận định, đánh giá, nhận xét, đề xuất... mang tính khái quát cao cả về nhận thức lý luận và thực tiễn phát triển. Điều này nhằm đáp ứng yêu cầu phục vụ xây dựng dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng. Mặc dù trong quá trình nghiên cứu và kết quả nghiên cứu các chuyên đề cụ thể đã thể hiện sự luận giải tương đối đầy đủ và sâu sắc cả về lý luận và thực tiễn. Tuy nhiên, do dung lượng cuốn sách không cho phép đưa đầy đủ các luận giải chi tiết về mặt lý luận và minh chứng thực tiễn. Đây là một điều đáng tiếc, mong bạn đọc lượng thứ.

Với tính chất của một công trình nghiên cứu - tổng kết những vấn đề nhận thức lý luận và thực tiễn phát triển đất nước trong giai đoạn chiến lược 2011-2020; một mặt, những người nghiên cứu đã bám sát đường lối, chủ trương, chính sách phát triển của Đảng và Nhà nước, căn cứ vào thực tiễn quá trình phát triển của đất nước trên các lĩnh vực; trân trọng tham khảo, kế thừa những kết quả nghiên cứu liên quan; đồng thời, những người nghiên cứu và tham gia viết cuốn sách này đã mạnh dạn nêu lên những nhận thức, đánh giá, luận giải, luận điểm, đề xuất theo giác độ tiếp cận của mình. Điều này được thể hiện cả trong đánh giá tổng quát chung những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển đất nước, cũng như nghiên cứu - tổng kết những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Cuốn sách cũng đưa ra cách tiếp cận của những người nghiên cứu về xác định mục tiêu phát triển, hệ quan điểm phát triển, các định hướng

phát triển... trong giai đoạn mới. Đề xuất các đột phá chiến lược cho giai đoạn 2021-2030, trong đó đưa đột phá về đổi mới tư duy phát triển lên hàng đầu; tiếp đó là đột phá về xây dựng thể chế phát triển nhanh - bền vững, đồng bộ về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, hội nhập quốc tế và bảo vệ môi trường; đột phá về phát triển khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; đột phá về phát triển con người với tư cách là chủ thể (không chỉ là nguồn nhân lực) của quá trình phát triển nhanh - bền vững đất nước trong giai đoạn mới. Đề xuất các định hướng phát triển và giải pháp phát triển đổi mới với các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của đổi mới tư duy phát triển, xây dựng và hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ cả về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường; đề xuất mối quan hệ “Nhà nước - thị trường - xã hội” với nội hàm “Nhà nước mạnh - thị trường hiệu quả - xã hội, doanh nghiệp và người dân năng động, sáng tạo”; đề xuất những nội dung và định hướng tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo - cầm quyền của Đảng; đề xuất những nội dung và định hướng, giải pháp về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đề xuất nội dung, định hướng giải pháp xây dựng Nhà nước pháp quyền kiến tạo phát triển Việt Nam; đề xuất hệ thống các động lực phát triển đất nước trong giai đoạn mới, trong đó nêu động lực về xây dựng niềm tin quốc gia - dân tộc lên hàng đầu...

Cuốn sách thể hiện tổng quát kết quả nghiên cứu của một công trình khoa học mang tính tổng kết nhận thức lý luận và thực tiễn phát triển đất nước trong giai đoạn 2011-2020,

bao quát các vấn đề chủ yếu trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Phạm vi nghiên cứu rộng lớn, nội dung nghiên cứu khó và phức tạp, hơn nữa về nhiều vấn đề đang còn có những nhận thức, quan điểm, cách tiếp cận khác nhau... Những người nghiên cứu và là tác giả cuốn sách này, trong mức độ và điều kiện có thể, đã cố gắng trình bày nhận thức và các đề xuất của mình. Tuy nhiên, do trình độ có hạn, phạm vi và yêu cầu của công trình nghiên cứu rộng lớn, điều kiện thời gian, nguồn lực chưa cho phép nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn thật sâu, thật chi tiết hơn một số vấn đề liên quan; không ít vấn đề lý luận và thực tiễn đang vận động..., cho nên những kết quả nghiên cứu, đề xuất, kiến nghị nêu trong cuốn sách này chắc chắn còn có những khiếm khuyết, chưa sâu, chưa đầy đủ, thậm chí có thể có những đề xuất khác. Đó cũng là những vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu trong thời gian tới. Chúng tôi xin ghi nhận và chân thành cảm ơn sự đóng góp ý kiến nhận xét, góp ý, phản biện quý báu của tất cả các nhà khoa học, cán bộ quản lý và tất cả những ai quan tâm.

THAY MẶT CÁC TÁC GIẢ
PGS.TS. TRẦN QUỐC TOẢN

Chương 1

ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC GIAI ĐOẠN CHIẾN LƯỢC 2011-2020; NGHIÊN CỨU KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. BỐI CẢNH GIAI ĐOẠN 2011-2020

1. Bối cảnh quốc tế

Bối cảnh quốc tế và khu vực diễn biến phức tạp, rất nhanh và khó lường. Sau khủng hoảng tài chính, suy giảm kinh tế toàn cầu năm 2008-2009, kinh tế thế giới phục hồi chậm và không ổn định. Khủng hoảng nợ công diễn ra trầm trọng hơn ở nhiều quốc gia, tác động đến sự phát triển chung của thế giới. Các nước lớn đẩy mạnh cải cách trên nhiều lĩnh vực, thực hiện điều chỉnh chiến lược phát triển theo hướng đề cao hơn lợi ích quốc gia - dân tộc và gia tăng ảnh hưởng quốc tế. Tương quan sức mạnh của các nền kinh tế và cục diện phát triển toàn cầu có sự thay đổi. Sự trỗi dậy của các nước mới nổi, nhất là Trung Quốc và các thành viên khác như Nga và Ấn Độ, đóng vai trò ngày càng tăng trong các vấn đề toàn cầu.

Xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế vẫn tiếp tục, song đứng trước những thách thức mới do chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa bảo hộ trỗi dậy trở thành rào cản lớn đối với quá trình toàn cầu hóa. Các thể chế toàn cầu cũ suy giảm tương đối vai trò của mình, đứng trước yêu cầu phải đổi mới để thích ứng với sự thay đổi của bối cảnh và xu thế phát triển thế giới; đồng thời xuất hiện những liên kết mới, những thể chế mới, như sự ra đời nhóm G20, nhóm các nước mới nổi (BRICS), Ngân hàng Đầu tư cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB) do Trung Quốc khởi xướng; xuất hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, liên kết giữa nhiều nước như CPTPP hay RCEP...

Quá trình quốc tế hóa nền sản xuất, phân công lao động quốc tế, hình thành các mạng sản xuất, chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng toàn cầu diễn ra ngày càng sâu rộng. Liên kết kinh tế đa trung tâm, đa tầng nấc được đẩy mạnh, trở thành xu thế nổi bật trong hợp tác đa phương. Việc tham gia vào các quá trình này đã trở thành yêu cầu khách quan đối với các nền kinh tế; tạo cơ hội cho các nước đang phát triển tiếp cận và tham gia vào quá trình toàn cầu hóa. Tuy vậy, không phải quốc gia nào cũng tận dụng thành công cơ hội này để tạo được sự phát triển cao của đất nước mình.

Khoa học, công nghệ phát triển nhanh, đổi mới sáng tạo mang tính đột phá và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trở thành động lực phát triển chủ yếu của thời đại; làm xuất hiện ngày càng nhiều những hình thức kinh tế và dịch vụ mới, như kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn... Tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao đóng vai trò quan trọng ngày càng tăng, có tính quyết định đối với sự phát triển.

Cạnh tranh chiến lược giữa các nước, nhất là giữa các nước lớn ngày càng tăng lên làm cho môi trường thế giới phức tạp hơn; đặt các nước nhỏ vào tình thế phải liên tục ứng phó với môi trường quốc tế thay đổi khó lường. Các nước đang phát triển, nhất là những nước vừa và nhỏ phải đổi mới với nhiều khó khăn và thách thức, nhất là các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, an ninh phi truyền thống... Sự biến đổi của cục diện thế giới, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, đặc biệt là sự gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định trên bình diện toàn cầu. Xu thế dân chủ hóa và chính trị cường quyền tiếp tục đan xen và giằng co trong chính trị quốc tế.

Hòa bình, hợp tác phát triển vẫn là xu thế chủ đạo của thế giới. Tuy nhiên, chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa bảo hộ trỗi dậy; xung đột vũ trang, sắc tộc, tôn giáo; hoạt động can thiệp, lật đổ, khủng bố; tranh chấp lãnh thổ, biển, đảo, tài nguyên tiếp tục diễn ra phức tạp. Biển Đông trở thành điểm nóng trong quan hệ quốc tế và khu vực do vấn đề tranh chấp chủ quyền của một số nước trong khu vực; và sự cạnh tranh lợi ích chiến lược và ảnh hưởng giữa các nước lớn.

Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, nhất là giữa Mỹ và Trung Quốc tăng lên, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung lên một nấc thang mới, vào cuối năm 2019 và năm 2020 thế giới đã xảy ra đại dịch Covid-19, lan rộng ra hơn 210 nước và vùng lãnh thổ, đã và đang tác động rất nghiêm trọng tới tất cả các lĩnh vực, đưa đến khủng hoảng - suy thoái sâu sắc về nhiều mặt trong nhiều nước và toàn cầu, tác động không chỉ trong ngắn hạn.

2. Bối cảnh trong nước

Trong giai đoạn 2011-2020, toàn Đảng, toàn dân triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XI, Đại hội XII và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó chú trọng đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, thực hiện 3 đột phá chiến lược, phát triển kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tiếp tục đẩy mạnh hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính, suy giảm kinh tế toàn cầu, những năm đầu giai đoạn chiến lược 2011-2020, tăng trưởng kinh tế Việt Nam rơi xuống mức thấp nhất (năm 2012, đạt 5,25%); nền kinh tế của đất nước tiềm ẩn nhiều rủi ro, lạm phát tăng cao, kinh tế vĩ mô không ổn định, nợ công tăng nhanh, tỷ lệ nợ xấu cao. Những năm gần đây kinh tế đã phục hồi và tăng trưởng, đạt 7,08% năm 2018, 7,02% năm 2019. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, tỷ lệ lạm phát giảm mạnh; nợ công và bội chi ngân sách giảm; cán cân thương mại bắt đầu có thặng dư. Nhìn chung, nền kinh tế có những chuyển biến tích cực, tuy nhiên tính bền vững và sức chống chịu còn hạn chế.

Công cuộc xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đấu tranh chống suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến, tự chuyển hóa”, chống tham nhũng, lãng phí... được đẩy mạnh và quyết liệt hơn. Đổi mới phương thức lãnh đạo - cầm quyền của Đảng được coi trọng hơn. Hiến pháp năm 2013 đặt cơ sở pháp lý cho việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội

chủ nghĩa, đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị; bảo đảm quyền con người, quyền công dân và phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế được đẩy mạnh. Việt Nam đã chủ trì tổ chức và tham gia vào nhiều sự kiện có ý nghĩa lớn trong việc thúc đẩy hợp tác và phát triển trên thế giới và khu vực¹, được cộng đồng thế giới đánh giá cao; cùng với đó, đã ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do², trong đó có các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, mở ra các cơ hội hợp tác và phát triển quan trọng cho Việt Nam.

Trong bối cảnh có những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới, khu vực, nhất là tình hình Biển Đông; các thế lực thù địch liên tục chống phá; nhưng quốc phòng, an ninh được tăng cường, giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ.

Các lĩnh vực văn hóa, xã hội tiếp tục được quan tâm phát triển và đạt được những kết quả quan trọng; song cũng đúng

1. Các sự kiện Việt Nam đã tổ chức: Đại hội đồng Liên minh nghị viện thế giới (IPU-132) năm 2015, Hội nghị cấp cao APEC năm 2017, Hội nghị Hợp tác tiểu vùng Mê Kông mở rộng lần thứ 6 (GMS-6) và Hội nghị Cấp cao hợp tác khu vực Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia lần thứ 10 (CLV-10), Hội nghị Diễn đàn kinh tế thế giới về ASEAN 2018 và gần đây nhất là Hội nghị Thương đỉnh Mỹ - Triều tại Hà Nội năm 2019.

2. Các hiệp định: Hiệp định Thương mại tự do với Chi Lê năm 2014, với Hàn Quốc năm 2015; Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh kinh tế Á - Âu (VN-EAEU FTA) năm 2016; Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) năm 2019 và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) đã ký kết vào ngày 30/6/2019.

trước nhiều thách thức, tác động tiêu cực từ môi trường quốc tế và những hạn chế của tình hình trong nước, phát sinh không ít những vấn đề bức xúc, bất cập cần phải giải quyết có hiệu quả hơn.

Tình hình biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, bất thường, thiên tai, dịch bệnh tại nhiều vùng, tác động ngày càng lớn hơn đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Đặc biệt, bước sang năm 2020, đất nước đã phải chịu tác động nghiêm trọng của đại dịch Covid-19. Mặc dù đã đạt được thắng lợi rất quan trọng trong việc ngăn chặn đại dịch, song nền kinh tế đã phải chịu tác động rất tiêu cực về nhiều mặt; tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm 2020 chỉ đạt khoảng 1,81%, cả năm 2020 đạt 2,91%; các lĩnh vực xã hội cũng bị tác động sâu sắc.

II. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN QUA THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XII VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 2011-2020

1. Về nhận thức lý luận chung

1.1. Những kết quả, bước tiến về nhận thức lý luận

Qua 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, đất nước đã đạt được những kết quả quan trọng, có những bước tiến về nhận thức lý luận, có thể nêu khái quát như sau:

Lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta tiếp tục được làm rõ hơn. Từ năm 2011

đến nay, Đại hội XI, XII của Đảng, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, quyết định, kết luận nhằm cụ thể hóa, phát triển đường lối, chủ trương của Đảng, làm sâu sắc hơn mục tiêu, đặc trưng, những phương hướng cơ bản và những mối quan hệ lớn mang tính quy luật trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc được nêu trong Cương lĩnh năm 2011.

Tiếp tục làm rõ hơn 8 đặc trưng của mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa xác định trong Cương lĩnh năm 2011, nhận thức sâu sắc hơn nội hàm của từng đặc trưng và mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa các đặc trưng. Nổi bật là nhận thức về dân chủ xã hội chủ nghĩa, về vai trò và quyền làm chủ của nhân dân; về vị trí trung tâm của kinh tế, về tăng trưởng kinh tế nhanh - bền vững, chú trọng chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế; về vai trò nền tảng tinh thần, nguồn lực nội sinh của văn hóa, vai trò chủ thể, động lực phát triển của con người; về vai trò, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; về sự gắn bó dân tộc và nhân loại, quốc gia và quốc tế. Đã nhận thức sâu sắc hơn thời cơ, thách thức đối với đất nước để trên cơ sở đó xác định các bước đi, các giải pháp, các hình thức tổ chức kinh tế, xã hội phù hợp với yêu cầu, điều kiện của từng thời đoạn.

Nhận thức về 8 phương hướng phát triển cơ bản nêu trong Cương lĩnh năm 2011 đã được cụ thể hóa, bổ sung, làm sáng tỏ hơn qua từng giai đoạn phát triển. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước được tiếp cận theo tư duy mới gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tăng tốc; chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của

nền kinh tế; nhấn mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, phát triển bền vững.

Xác định kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình phát triển tổng quát của nền kinh tế Việt Nam. Nhận thức về kinh tế thị trường, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng đầy đủ hơn theo hướng xây dựng nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại, hội nhập, bảo đảm độc lập, tự chủ đồng thời chủ động, tích cực hội nhập quốc tế.

Nhận thức rõ hơn, cụ thể hơn phương hướng xây dựng hệ thống chính trị theo hướng tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; xây dựng và chỉnh đốn Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; xây dựng văn hóa, con người; phát triển xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh, tăng cường đối ngoại, hội nhập quốc tế; thực hiện đại đoàn kết dân tộc, dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt, quan hệ gắn bó giữa 8 phương hướng phát triển cơ bản đã được Đảng nhận thức một cách khoa học theo tư duy tổng thể: “Thời kỳ mới đòi hỏi phải phát triển đất nước toàn diện, đồng bộ hơn về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, trong đó phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; xây dựng văn hóa, con người làm nền tảng tinh thần; tăng cường quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên”.

Nhận thức về các mối quan hệ lớn cũng đã có bước phát triển quan trọng. Nghị quyết Đại hội XI, XII và trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 đã nhấn mạnh, trong quá trình thực hiện các phương hướng phát triển cơ bản, phải đặc biệt chú trọng nấm vụng và giải quyết tốt 8 mối

quan hệ lớn giữa: đổi mới, ổn định và phát triển; đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ. Đây là sự khái quát ở tầm lý luận những vấn đề cốt lõi phản ánh tính quy luật vận động của cách mạng Việt Nam thời kỳ đổi mới. Trong quá trình thực hiện Cương lĩnh, trên cơ sở bám sát thực tiễn đổi mới, Đảng nhận thức sâu sắc, đầy đủ hơn ý nghĩa đặc biệt quan trọng của việc nhận thức, giải quyết các mối quan hệ lớn, đồng thời điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu mới. Văn kiện Đại hội XII của Đảng điều chỉnh quan hệ “giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa” thành “giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong từng giai đoạn”; và sau Đại hội XII, mối quan hệ “giữa Nhà nước và thị trường” được phát triển thành mối quan hệ “giữa Nhà nước, thị trường và xã hội”.

Nhận thức về mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội, quan hệ giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân có những bước tiến quan trọng. Nhận thức ngày càng đầy đủ và sâu sắc hơn yêu cầu gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; phát huy nhân tố con người, lấy nhân dân làm trung tâm, phát huy vai trò của văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực của sự phát triển.

Nhận thức về phát triển bền vững ngày càng đầy đủ hơn, thấy rõ yêu cầu đặt ra là phát triển nhanh phải gắn liền với bền vững; hơn nữa phát triển nhanh - bền vững phải bảo đảm sự đồng bộ giữa kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và môi trường. Nhận thức rõ phát triển bền vững vừa là yêu cầu, vừa là một giá trị cốt lõi của quốc gia - dân tộc, đồng thời cũng là một giá trị chung của nhân loại.

Nhận thức sâu sắc hơn yêu cầu phải đảm bảo vai trò lãnh đạo - cầm quyền của Đảng, yêu cầu phải đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; yêu cầu nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng trong điều kiện mới; yêu cầu xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh toàn diện cả về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ; đẩy mạnh xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ... Nhận thức rõ hơn yêu cầu xây dựng, chỉnh đốn Đảng phải gắn liền với xây dựng nhà nước pháp quyền, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước. Hiến pháp năm 2013 đã chế định rõ bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là “Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân”; phải hoàn thiện thể chế, thiết chế, phát huy dân chủ, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân; hoàn thiện mô hình tổ chức nhà nước, phân công, phối hợp các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp, coi trọng kiểm soát quyền lực nhà nước.

Nhận thức sâu sắc hơn về tác động và mối quan hệ hữu cơ giữa bối cảnh quốc tế và khu vực với sự phát triển của đất nước. Đảng đã tiếp tục cập nhật và nhận thức rõ hơn những động thái, xu hướng, diễn biến mới ở khu vực, quốc tế,

nhất là sự điều chỉnh chiến lược và sự cạnh tranh, đấu tranh quyết liệt giữa các nước lớn; sự trỗi dậy chủ nghĩa dân tộc cực đoan, cường quyền áp đặt, chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa bảo hộ... trong khi xu thế toàn cầu hóa vẫn tiếp tục phát triển; sự gia tăng các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống; sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, nhất là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư...; đồng thời cũng nhận thức rõ hơn những tác động thuận, không thuận với nước ta để chủ động ứng phó. Trên cơ sở đó, Đảng ta đã nhận thức sâu sắc hơn phải tiếp tục kiên định và hoàn thiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại: là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng.

Đảng ta xác định rõ phải có kế sách ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; đồng thời giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước. Nhận thức rõ hơn yêu cầu xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; phải kết hợp chặt chẽ giữa bảo đảm quốc phòng, an ninh với đối ngoại và với phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia, dân tộc trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế, bình đẳng, cùng có lợi.

1.2. Những hạn chế, bất cập về nhận thức lý luận

Qua 10 năm thực hiện cho thấy, Cương lĩnh năm 2011 đưa ra những tư tưởng chỉ đạo lớn, những định hướng tổng quát,

cơ bản nhất với tầm nhìn rất xa đến khi kết thúc thời kỳ quá độ, dù được cụ thể hóa một bước quan trọng trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, trong Nghị quyết Đại hội XI, XII. Tuy nhiên, sau khi ban hành Cương lĩnh năm 2011, tình hình thế giới diễn biến rất nhanh với nhiều đột biến; xuất hiện nhiều vấn đề mới về nhận thức lý luận mà trong Cương lĩnh năm 2011 chưa được dự báo, đề cập đầy đủ. Vì vậy, trong 10 năm qua, nhận thức lý luận đã đạt được những kết quả quan trọng, song còn nhiều bất cập cần được tiếp tục làm rõ, bổ sung, hoàn thiện.

Về kinh tế: Đến nay, vẫn còn nhiều vấn đề về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, về tái cơ cấu, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước chưa được làm rõ, như: vai trò và định hướng phát triển các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; vai trò của kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước, của kinh tế tập thể, của kinh tế tư nhân, của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, của kinh tế có sở hữu hỗn hợp. Còn có những nội dung chưa được làm rõ về vai trò, mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội, trong phát huy vai trò tích cực, khắc phục những hạn chế, khuyết tật của cơ chế thị trường và quản lý nhà nước. Mối quan hệ giữa tuân theo các quy luật của kinh tế thị trường với bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa và những yếu tố bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế; mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất với xây dựng và hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội;

mối quan hệ giữa xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; nội dung và phương thức công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư và toàn cầu hóa.

Về văn hóa, xã hội: Nhận thức về phát triển văn hóa và con người trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế còn nhiều hạn chế; chưa quán triệt sâu sắc và đầy đủ về vị trí, vai trò của văn hóa đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc vai trò của văn hóa với tư cách là nền tảng tinh thần của xã hội, là sức mạnh nội sinh, là động lực để phát triển đất nước. Chưa thực sự coi văn hóa ngang bằng với chính trị, kinh tế, xã hội. Nhận thức về mối quan hệ giữa văn hóa với chính trị, kinh tế, xã hội trong quá trình phát triển còn lúng túng. Nhận thức chưa đầy đủ về tầm quan trọng và nội dung xây dựng văn hóa trong Đảng, trong các cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội, trong doanh nghiệp... Nhận thức về mối quan hệ giữa xây dựng văn hóa và phát triển con người, về xây dựng hệ giá trị văn hóa - hệ giá trị chuẩn mực con người và hệ giá trị xã hội Việt Nam trong giai đoạn mới chưa đầy đủ, rõ ràng.

Nhận thức về tín ngưỡng, tôn giáo vẫn còn những bất cập; chưa nhận thức đầy đủ và sâu sắc về giá trị tinh thần, về sự tác động đa chiều của tôn giáo, tín ngưỡng; về mối quan hệ giữa tôn giáo và Nhà nước. Chưa nhận thức đầy đủ vấn đề phát huy vai trò của các nguồn lực tôn giáo đối với sự phát triển.

Nhận thức về vấn đề phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội cũng còn nhiều hạn chế, chưa được coi trọng đúng mức; nhiều cấp ủy đảng, chính quyền chỉ coi trọng phát triển kinh tế, coi nhẹ quản lý phát triển xã hội, chưa theo kịp sự phát triển của thực tiễn.

Về giáo dục và đào tạo: Nhận thức chưa đầy đủ và rõ về triết lý giáo dục Việt Nam, về vai trò và sứ mạng của giáo dục trong giai đoạn mới; về thể chế bảo đảm việc thực hiện đồng bộ, hiệu quả đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Nhận thức về định hướng giáo dục con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế chưa đầy đủ rõ.

Về khoa học và công nghệ: Nhận thức thực tế về vai trò, tầm quan trọng của khoa học - công nghệ còn nhiều bất cập, chưa thực sự coi khoa học và công nghệ là quốc sách, động lực then chốt cho phát triển kinh tế - xã hội. Tư duy quản lý nhà nước về phát triển khoa học và công nghệ chưa đồng bộ, còn nhiều bất cập; nhận thức về thể chế phát triển - ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa mang tính hệ thống, đồng bộ.

Về bảo vệ môi trường: Nhận thức về bảo vệ tài nguyên, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu còn nhiều hạn chế, chưa gắn thật hữu cơ với phát triển kinh tế - xã hội; nhiều cấp ủy đảng, chính quyền, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội cũng như một bộ phận không nhỏ người dân chưa phát huy đầy đủ ý thức, vai trò và trách nhiệm trong việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Về quốc phòng, an ninh: Vẫn còn có nơi, có lúc nhận thức chưa đầy đủ, sâu sắc về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; về kết hợp hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; về kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Nhận thức về xây dựng “thế trận lòng dân”, “thế trận quốc phòng toàn dân”, “thế trận an ninh nhân dân”, về nội hàm và mối quan hệ giữa an ninh truyền thống với an ninh phi truyền thống còn một số vấn đề chưa rõ.

Về đối ngoại và hội nhập quốc tế: Có nơi, có lúc nhận thức chưa đầy đủ về nội dung, tầm quan trọng, các nhân tố tích cực, tiêu cực của hội nhập quốc tế ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc. Chưa nghiên cứu làm rõ mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau giữa hội nhập quốc tế và độc lập, tự chủ. Trong một số vấn đề, ở một số thời điểm nhận thức chưa theo kịp tình hình, xu thế chung của quốc tế, chưa lường hết được những diễn biến phức tạp, nhanh chóng trong chính sách và quan hệ của các nước lớn, nhất là quan hệ Mỹ - Trung.

Về xây dựng hệ thống chính trị: Nhận thức lý luận và cơ sở thực tiễn về xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, với tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả vẫn còn nhiều bất cập; nhận thức chưa thật rõ và đầy đủ vị trí, vai trò, chức năng, cơ chế hoạt động của hệ thống chính trị và của từng thành tố trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, tuân thủ các nguyên tắc dân chủ, pháp quyền, tính tối thượng của Hiến pháp và pháp luật.

Nhận thức về Đảng cầm quyền trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế

thị trường và hội nhập quốc tế còn có những nội dung chưa đủ rõ. Chưa nhận thức và phân biệt thật rõ giữa Đảng lãnh đạo và Đảng cầm quyền. Chưa xác định rõ quyền lực của Đảng, kiểm soát quyền lực trong Đảng. Nhận thức để cụ thể hóa, thể chế hóa Điều 4 của Hiến pháp năm 2013: “Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với nhân dân, phục vụ nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình” vẫn còn những bất cập, chưa đủ rõ. Nhận thức về một số nội dung trong công tác xây dựng Đảng mới dừng lại ở mức độ nhận thức chung là Đảng phải vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức, nhiều vấn đề chưa được cụ thể hóa thành các quy định để thực hiện. Nhận thức về dân chủ trong điều kiện một Đảng cầm quyền còn hạn chế; chưa nhận thức đầy đủ mối quan hệ giữa tập trung và dân chủ. Nhiều vấn đề đặt ra từ thực tiễn công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ, về phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội chưa được luận giải đầy đủ, sâu sắc...

Nhận thức về Nhà nước pháp quyền, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa vẫn còn những hạn chế, bất cập. Nhận thức chưa đầy đủ về nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất và cơ chế phân công, phối hợp, giám sát, kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước. Còn những hạn chế trong nhận thức về vị trí, vai trò, tính chất và mô hình của chính quyền địa phương. Định hướng phân cấp, phân quyền giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương còn những vấn đề chưa rõ. Chưa luận giải thấu đáo và đầy đủ về nội dung, phương thức và cơ chế lãnh đạo của

Đảng cầm quyền đối với Nhà nước pháp quyền. Nhận thức về kiểm soát quyền lực nhà nước còn những bất cập; nhận thức chưa đầy đủ và rõ về vai trò và cơ chế kiểm tra, giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đối với hoạt động của Nhà nước.

Nghiên cứu lý luận và lý giải về bản chất của dân chủ và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa chưa đầy đủ và hệ thống. Nhận thức về dân chủ trong một bộ phận cán bộ, đảng viên và trong nhân dân còn nhiều hạn chế, chưa coi dân chủ là những giá trị to lớn. Nhận thức chưa đúng và chưa đầy đủ việc thực hiện tốt dân chủ trong Đảng là hạt nhân của việc thực hiện dân chủ trong hệ thống chính trị và ngoài xã hội. Còn tình trạng tách rời, thậm chí đối lập giữa dân chủ và kỷ cương, dân chủ và pháp luật, dân chủ và trách nhiệm xã hội.

Về *Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội*: Chưa nghiên cứu sâu và làm rõ một cách có hệ thống về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền. Nhận thức về vị trí, vai trò, chức năng, phương thức và cơ chế hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị còn những điểm chưa được làm rõ.

2. Về thực tiễn

2.1. *Những kết quả chủ yếu*

Trong 10 năm qua, mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhưng nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng, khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực.

2.1.1. Về kinh tế

Nền kinh tế tiếp tục phát triển; kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, các cân đối lớn của nền kinh tế được cải thiện đáng kể; tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức khá cao; chất lượng tăng trưởng được cải thiện, quy mô và tiềm lực nền kinh tế được nâng lên. Sau thời kỳ suy giảm do những yếu tố quốc tế và trong nước, tốc độ tăng trưởng kinh tế được phục hồi và liên tục duy trì ở mức khá cao, đạt 6,68% năm 2016, 6,81% năm 2017, 7,08% năm 2018, 7,02% năm 2019. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2016-2020 ước đạt 6,8%/năm, cao hơn mức bình quân giai đoạn 2011-2015. Quy mô nền kinh tế tăng lên (năm 2020 ước đạt 300 tỷ USD), thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng (năm 2020 ước đạt 3.000 USD/người/năm). Chất lượng tăng trưởng được cải thiện, năng suất lao động bình quân tăng từ 4,3%/năm giai đoạn 2011-2015 lên 5,8%/năm giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, năm 2020 nền kinh tế chịu tác động nghiêm trọng của đại dịch Covid-19, do đó tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2020 bị giảm đi nhiều so với kế hoạch đặt ra. Nhưng nhờ thực hiện những biện pháp phòng, chống dịch quyết liệt và có hiệu quả; đồng thời thực hiện kịp thời các cơ chế, chính sách phục hồi sản xuất kinh doanh và các gói hỗ trợ an sinh, nên vẫn giữ được tăng trưởng GDP của năm 2020 đạt 2,91%, là mức tăng trưởng thuộc loại cao nhất của thế giới. Đây là một điểm sáng nổi bật.

Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế có bước chuyển biến tích cực, đạt một số kết quả đáng khích lệ. Các trọng tâm cơ cấu lại về đầu tư, các tổ chức tín dụng,

doanh nghiệp nhà nước được tập trung thực hiện và đạt kết quả tích cực. Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước được đẩy mạnh, thực chất hơn; số lượng được thu gọn, tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt; hiệu quả hoạt động được cải thiện. Khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng; xuất hiện nhiều mô hình mới, hiệu quả. Kinh tế tư nhân đạt tốc độ tăng trưởng khá. Môi trường kinh doanh được cải thiện, ngày càng thuận lợi hơn; đã cắt giảm trên 50% thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

Cơ cấu kinh tế giữa các ngành và nội ngành chuyển biến tích cực; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và ứng dụng công nghệ cao tăng lên. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP giảm từ 18,9% năm 2010 xuống còn khoảng 13,1% năm 2020; các khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng tương ứng từ 81,1% lên 86,9%, vượt mục tiêu đề ra. Cơ cấu các ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành khai khoáng, tăng nhanh tỷ trọng ngành chế biến, chế tạo và ứng dụng công nghệ cao. Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao và ứng dụng công nghệ cao trong công nghiệp và xây dựng, nông nghiệp, dịch vụ có xu hướng tăng lên. Các ngành dịch vụ phát triển đa dạng, chất lượng ngày càng được nâng lên.

Về thực hiện các đột phá chiến lược: Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước được hoàn thiện theo hướng hiện đại, đồng bộ và hội nhập; trọng tâm là tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh, thuận lợi, minh bạch, cạnh tranh bình đẳng. Vai trò của Nhà nước được điều chỉnh phù hợp hơn với cơ chế thị trường. Việc tổ chức thi hành pháp luật từng bước được tăng cường. Môi trường

đầu tư kinh doanh chuyển biến rõ nét, xếp hạng toàn cầu được cải thiện đáng kể¹.

Phát triển nguồn nhân lực được đẩy mạnh, nhất là nhân lực chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ hơn với nhu cầu thị trường; tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 40% năm 2010 lên khoảng 65% năm 2020. Phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ được đẩy mạnh hơn và đạt được những kết quả tích cực.

Tập trung các nguồn lực xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với các công trình hiện đại, nhất là hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn. Nhiều công trình, dự án kết cấu hạ tầng (giao thông, năng lượng, viễn thông...) được tập trung đầu tư, hoàn thành và đưa vào khai thác. Năng lực hệ thống kết cấu hạ tầng được nâng lên đáng kể².

Về phát triển vùng, đô thị, xây dựng nông thôn mới: đã có bước chuyển biến tích cực, nhiều công trình hạ tầng kết nối vùng được hoàn thành. Tỷ lệ đô thị hóa tăng từ 30,5% năm 2010 lên khoảng 40% năm 2020. Chương trình xây dựng

1. Vị trí xếp hạng môi trường kinh doanh toàn cầu của Việt Nam tăng từ 88/183 quốc gia và vùng lãnh thổ năm 2010 lên 70/190 quốc gia và vùng lãnh thổ năm 2019.

2. Nhiều công trình đường cao tốc (Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Lào Cai, Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đà Nẵng - Quảng Ngãi...), cảng hàng không (Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Cam Ranh, Cần Thơ, Vinh, Phú Quốc, Liên Khương, Pleiku, Thủ Đức, Cát Bi...), cảng biển quan trọng, quy mô lớn (Lạch Huyện, Cái Mép - Thị Vải...) được xây dựng, nâng cấp, góp phần làm tăng khả năng kết nối giữa các vùng, miền trong cả nước và giao thương quốc tế. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp 766 bệnh viện các tuyến, 114 phòng khám đa khoa khu vực, trên 2 nghìn trạm y tế...

nông thôn mới đạt nhiều kết quả quan trọng, diện mạo nông thôn có nhiều khởi sắc; đến hết năm 2019 có 54% số xã và 111 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành trước hạn gần 2 năm so với mục tiêu Chiến lược đề ra.

2.1.2. Về văn hóa, xã hội

Các lĩnh vực văn hóa, xã hội có bước phát triển đa dạng hơn, đáp ứng nhu cầu mới, nhiều mặt của đời sống xã hội. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống và di sản văn hóa được kế thừa, bảo tồn và phát huy. *Phát triển toàn diện con người* Việt Nam được chú trọng hơn, đang dần trở thành trung tâm của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam liên tục được cải thiện, thuộc nhóm các nước có mức phát triển con người trung bình cao của thế giới. Việc phê phán, đấu tranh, đẩy lùi cái xấu, cái ác, cái lạc hậu, chống các quan điểm, hành vi sai trái, phuong hại đến văn hóa, lối sống con người được chú trọng.

Quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân theo tinh thần Hiến pháp năm 2013 được tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ; gắn quyền công dân với nghĩa vụ và trách nhiệm đối với xã hội. Tiếp tục phát huy dân chủ, thực hiện ngày càng tốt hơn quyền làm chủ của nhân dân trong việc quyết định những vấn đề lớn và hệ trọng của đất nước. Dân chủ ở cơ sở tiếp tục được chú trọng. Yêu cầu công khai, minh bạch ngày càng được quan tâm. Người đứng đầu ở nhiều cấp ủy đảng, chính quyền đã tăng cường tiếp xúc, đối thoại với nhân dân, lắng nghe, tiếp thu, giải quyết những bức xúc và nguyện vọng chính đáng của nhân dân.

Quản lý phát triển xã hội được chú trọng hơn, từng bước hoàn thiện đồng bộ và thực hiện có hiệu quả hơn các cơ chế, chính sách xã hội, chính sách dân tộc, tôn giáo, giải quyết các mâu thuẫn và xung đột xã hội; phát triển thị trường lao động, hướng tới xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ. Phát triển hệ thống an sinh xã hội, bảo đảm cơ bản an sinh xã hội, quan tâm hơn đến phúc lợi xã hội cho người dân; chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Đời sống nhân dân được cải thiện đáng kể; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm còn khoảng 4%. Đã thực hiện được nhiều mục tiêu Thiên niên kỷ, được thế giới đánh giá cao.

2.1.3. Về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường

Giáo dục và đào tạo tiếp tục được đổi mới và có bước phát triển. Chủ trương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo đã được triển khai, bước đầu có hiệu quả tích cực; chú trọng hơn nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo. Xây dựng và triển khai hệ thống giáo dục quốc dân và khung trình độ quốc gia mới. Cơ chế tự chủ của các trường đại học được triển khai và bước đầu có những kết quả tích cực. Giáo dục vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm hơn.

Khoa học và công nghệ tiếp tục có bước phát triển. Tiềm lực khoa học, công nghệ quốc gia được tăng cường. Khởi nghiệp sáng tạo và hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo có bước phát triển tích cực. Xếp hạng toàn cầu về chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam những năm gần đây có bước tăng

đáng kể, dẫn đầu nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp¹. Chú trọng hơn đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; từng bước nâng cao vai trò động lực trong phát triển kinh tế - xã hội. Quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có bước đổi mới.

Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu ngày càng được coi trọng. Hệ thống chính sách, pháp luật về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu được tiếp tục hoàn thiện. Công tác kiểm tra, giám sát và kiểm soát về môi trường được tăng cường; công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu được tăng cường và đạt được những kết quả tích cực.

2.1.4. Về bảo đảm quốc phòng, an ninh; đối ngoại và hội nhập quốc tế

Tiềm lực quốc phòng và an ninh được tăng cường; quốc phòng, an ninh được củng cố; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội và môi trường hòa bình để xây dựng, phát triển đất nước. Việc kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh ngày càng chặt chẽ hơn. Đối ngoại và hội nhập quốc tế đã được triển khai chủ động, toàn diện, đồng bộ và đạt kết quả quan trọng trên nhiều mặt; đã ký kết và triển khai nhiều hiệp định thương mại tự do, trong đó có những hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP,

1. Chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam năm 2019 xếp thứ 42/129, tăng 17 bậc so với năm 2016.

EVFTA. Ngoại giao kinh tế phối hợp chặt chẽ hơn với ngoại giao chính trị, ngoại giao văn hóa. Quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam tiếp tục được nâng cao, tạo môi trường hòa bình thuận lợi để phát triển đất nước.

2.1.5. Về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

Công tác đổi mới tổ chức bộ máy hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả được thực hiện với quyết tâm chính trị cao, đã đạt được những kết quả bước đầu quan trọng.

Công tác xây dựng và chỉnh đốn Đảng được đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ, quyết liệt, có hiệu quả. Trong nhiệm kỳ Đại hội khóa XI, nhất là Đại hội khóa XII, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đặc biệt quan tâm xây dựng, chỉnh đốn Đảng toàn diện trên tất cả các mặt chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ. Bước đầu ngăn chặn được tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong một bộ phận cán bộ, đảng viên. Đề cao trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là những người đứng đầu. Công tác xây dựng Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo - cầm quyền đã góp phần nâng cao và khẳng định vai trò lãnh đạo, đường lối đúng đắn của Đảng, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng.

Công tác cán bộ có sự đổi mới toàn diện và chuyển biến tích cực, ngày càng đi vào nền nếp theo phuong châm công tác cán bộ là “then chốt của then chốt”. *Công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng* được đẩy mạnh, có nhiều đổi mới, thực hiện toàn diện, đồng bộ, có hiệu lực, hiệu quả hơn,

nhất là ở cấp Trung ương. *Công tác phòng, chống tham nhũng* được lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai quyết liệt, với quyết tâm chính trị cao, đạt nhiều kết quả quan trọng, được cán bộ, đảng viên và nhân dân đồng tình, ủng hộ. Tình trạng tham nhũng từng bước được kiềm chế, ngăn chặn, đã củng cố và nâng cao hơn niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

Phương thức lãnh đạo của Đảng tiếp tục được đổi mới. Đã ban hành và thực hiện nhiều quy định để bảo đảm giữ vững và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng gắn với kiểm soát quyền lực, chế độ trách nhiệm; đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Coi trọng hơn việc nâng cao chất lượng và hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết việc thực hiện nghị quyết của Đảng. Việc đổi mới phong cách, lề lối làm việc của các cơ quan lãnh đạo của Đảng từ Trung ương tới cơ sở có bước tiến bộ. Coi trọng việc phát huy vai trò, trách nhiệm của các tổ chức đảng, đảng viên, nhất là người đứng đầu trong các cơ quan nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội.

Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có nhiều chuyển biến tích cực, bộ máy nhà nước các cấp hoạt động hiệu lực và hiệu quả hơn. Đã xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước, bước đầu sắp xếp lại theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả gắn với tinh giản biên chế. Ngày càng đề cao vai trò của pháp luật trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước.

Cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp ngày càng rành mạch hơn và có chuyển biến tích cực. Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước được nâng lên. Vai trò của Nhà nước và nội dung, phương thức quản lý nhà nước đã từng bước điều chỉnh phù hợp hơn với yêu cầu phát triển đất nước và thông lệ quốc tế. Tổ chức bộ máy nhà nước tiếp tục được kiện toàn hơn; tinh giản biên chế được đẩy mạnh¹; kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước được tăng cường. Cải cách thủ tục hành chính đạt những kết quả tích cực. Xây dựng chính quyền điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến được đẩy nhanh. Công tác phòng, chống tham nhũng được triển khai quyết liệt hơn và đạt nhiều kết quả quan trọng, góp phần củng cố niềm tin trong nhân dân.

Đảng, Nhà nước đã ban hành và thực hiện có hiệu quả nhiều chủ trương, chính sách và pháp luật mới nhằm tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân trên mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, phát huy ngày càng tốt hơn vai trò của mình; tích cực tham gia giám sát và phản biện xã hội, tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước và hệ thống chính trị. Sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố.

1. Đã giảm 3 đầu mối trực thuộc Trung ương, 61 đầu mối trực thuộc cấp tỉnh, 485 đầu mối trực thuộc cấp huyện; giảm hơn 4.100 đơn vị sự nghiệp công lập, gần 15.200 cấp trưởng, phó, tinh giản 97.900 biên chế.

2.2. Nhũng hạn chế, yếu kém

2.2.1. Về kinh tế

Chậm hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; chưa tạo được chuyển biến căn bản về chuyển mô hình tăng trưởng - phát triển theo chiều sâu; năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tốc độ tăng trưởng kinh tế không đạt mục tiêu đề ra. GDP tăng bình quân khoảng 6,4%/năm giai đoạn 2011-2020 so với mục tiêu Chiến lược là 7-8%/năm; đặc biệt, năm 2020 đã bị tác động nghiêm trọng của đại dịch Covid-19 nên tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm chỉ đạt 1,81%, cả năm đạt 2,91%. Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm. Cổ phần hóa, thoái vốn, nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp nhà nước chưa đạt yêu cầu. Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, xử lý nợ xấu còn khó khăn, vướng mắc. Công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn chủ yếu đang hoạt động ở phân khúc thấp trong chuỗi giá trị, trình độ công nghệ nhìn chung còn thấp. Sản xuất nông nghiệp vẫn còn manh mún; tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ chưa tương xứng tiềm năng, lợi thế, chất lượng dịch vụ du lịch chưa đáp ứng yêu cầu. Kinh tế tư nhân chậm phát triển; kinh tế hợp tác còn nhỏ bé. Hội nhập kinh tế quốc tế hiệu quả chưa cao; thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài còn thiếu chọn lọc, chưa bảo đảm tốt các tiêu chí về chuyển giao công nghệ, đào tạo lao động có kỹ năng và bảo vệ môi trường. Năng lực nội sinh của khu vực kinh tế dân tộc còn nhiều hạn chế.

Thực hiện các đột phá chiến lược còn chậm, kết quả còn nhiều hạn chế; việc tạo nền tảng để đến năm 2020 đưa nước ta

cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa đạt mục tiêu đề ra¹. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn chưa được xây dựng đồng bộ, đầy đủ để bảo đảm vận hành thông suốt, hiệu quả. Môi trường đầu tư kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, minh bạch. Nhiều quy định pháp luật, cơ chế, chính sách còn chồng chéo, thiếu chặt chẽ, chưa ổn định; thực thi pháp luật chưa nghiêm. Cải cách hành chính trong một số lĩnh vực vẫn chưa thực chất và chậm; chi phí tuân thủ pháp luật còn cao.

Hệ thống kết cấu hạ tầng còn hạn chế, chưa đồng bộ, chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Hạ tầng văn hóa, xã hội, cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản chưa được quan tâm phát triển đúng mức, thiếu đồng bộ, chất lượng, hiệu quả chưa cao. Thiếu mô hình, cơ chế, chính sách phù hợp để phát triển và liên kết hiệu quả kinh tế vùng. Đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng tốt yêu cầu cả về quy mô, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trình độ, trình độ chuyên môn và kỹ năng mềm.

2.2.2. Về văn hóa, xã hội

Việc thực hiện các mục tiêu phát triển văn hóa, xã hội và con người chưa được chú trọng đúng mức. Còn chậm trễ

1. Nhiều tiêu chí để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại dự kiến không đạt, như GDP bình quân đầu người, giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP, tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội, tỷ lệ đô thị hóa, chỉ số phát triển con người, chỉ số bất bình đẳng thu nhập, tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch...

trong việc thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về phát triển văn hóa và con người thật sự trở thành nguồn lực, động lực nội sinh của sự phát triển bền vững đất nước. Chưa hình thành được đồng bộ thể chế gắn kết hữu cơ phát triển các giá trị văn hóa - giá trị chuẩn mực con người - giá trị xã hội Việt Nam. Công nghiệp văn hóa chậm phát triển. Chưa có giải pháp hữu hiệu để ngăn chặn, đẩy lùi sự xuống cấp nghiêm trọng về một số mặt văn hóa, đạo đức, lối sống, gây bức xúc xã hội. Môi trường văn hóa, xã hội tiếp tục bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, tham nhũng, tiêu cực. Quản lý thông tin - truyền thông, mạng xã hội còn bất cập.

Chậm hoàn thiện đồng bộ thể chế quản lý phát triển xã hội; giải quyết một số vấn đề xã hội bức xúc, các mâu thuẫn và xung đột xã hội chưa được quan tâm đúng tầm, hiệu lực và hiệu quả chưa cao. Chưa kết hợp đồng bộ, chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường; giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ hộ nghèo ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn cao, khoảng cách giàu - nghèo chưa được thu hẹp; thu hưởng của người dân từ thành tựu phát triển của đất nước chưa thật công bằng và hài hòa, đời sống mọi mặt ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa còn thấp và nhiều khó khăn. Hệ thống chính sách an sinh xã hội còn những bất cập; độ bao phủ của hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội còn hẹp. Quản lý nhà nước về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng có mặt còn hạn chế, bất cập.

2.2.3. Về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường

Sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục chưa đạt được những kết quả mang tính đột phá; một số nhiệm vụ,

giải pháp đổi mới còn chưa căn cơ, thiếu tính hệ thống và chưa mang tính chiến lược dài hạn, chưa ổn định. Chậm hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển giáo dục - đào tạo trong điều kiện kinh tế thị trường, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế. Chất lượng giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu phát triển, nhất là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; còn nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành. Giáo dục “làm người”, đạo đức, lối sống, phát triển năng lực sáng tạo, trách nhiệm xã hội, trách nhiệm công dân, các kỹ năng xã hội, kỹ năng sống... còn bị xem nhẹ. Cơ cấu đào tạo chưa thực sự gắn với nhu cầu của thị trường và chưa đáp ứng kịp thời cho Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Chậm hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực then chốt đối với sự phát triển đất nước, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội. Trình độ khoa học, công nghệ quốc gia còn thấp, còn khoảng cách không nhỏ so với nhóm dẫn đầu khu vực. Năng lực nghiên cứu, phát triển và ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ chưa cao; khả năng hấp thụ công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong nước còn nhiều hạn chế. Thiếu cơ chế, chính sách phù hợp hỗ trợ thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, hình thành hệ sinh thái đổi mới - sáng tạo, đổi mới và ứng dụng công nghệ cao. Đầu tư cho khoa học và công nghệ còn thấp, hiệu quả chưa cao, chưa gắn hữu cơ với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Quản lý và khai thác tài nguyên còn nhiều yếu kém, thiếu bền vững, hiệu quả chưa cao. Chất lượng môi trường ở

nhiều nơi xuống cấp, nhất là tại các đô thị lớn, nơi tập trung nhiều khu công nghiệp, các làng nghề. Việc xử lý một số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng còn chậm, thiếu kiên quyết. An ninh nguồn nước chưa được quan tâm đúng mức; tình trạng phá rừng trái phép ở một số nơi ngăn chặn chưa hiệu quả. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng đang có những tác động rộng và nghiêm trọng, diễn biến phức tạp, song ứng phó còn chậm, hiệu quả chưa cao.

2.2.4. Các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại còn một số bất cập

Việc quán triệt, tổ chức triển khai thực hiện các nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc có lúc, có nơi hiệu quả chưa cao. Công tác nắm tình hình, dự báo chiến lược về quốc phòng, an ninh có lúc còn chưa sát, thiếu chủ động. An ninh trên một số địa bàn, lĩnh vực chưa thật vững chắc, còn tiềm ẩn yếu tố gây mất ổn định; xử lý một số tình huống phức tạp nảy sinh ở một số địa bàn cơ sở có lúc, có nơi còn bị động, lúng túng. Công tác quản lý, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng còn hạn chế. Việc kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh ở một số địa phương, đơn vị chưa tốt, còn biểu hiện chủ quan, mất cảnh giác, nặng về lợi ích kinh tế đơn thuần, trước mắt. Hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế có những vấn đề, có lúc chưa theo kịp diễn biến của tình hình, chưa lường hết những tác động bất lợi. Chưa khai thác thật tốt và phát huy hiệu quả các quan hệ lợi ích đan xen với các đối tác quan trọng. Sự phối hợp giữa các ngành, các địa phương chưa chặt chẽ, thường xuyên.

2.2.5. Về đổi mới hệ thống chính trị

Đổi mới hệ thống chính trị có những vấn đề chưa bảo đảm tính hệ thống, đồng bộ cao; đổi mới chính trị có những mặt chưa đồng bộ phù hợp với đổi mới kinh tế và yêu cầu phát triển xã hội. Cơ cấu tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị vẫn còn cồng kềnh, có sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ; cơ chế hoạt động của hệ thống chính trị nói chung và của riêng từng phân hệ vẫn còn nhiều bất cập. Quyền làm chủ của nhân dân có lúc, có nơi còn bị vi phạm, vẫn còn biểu hiện dân chủ hình thức, tách rời dân chủ với kỷ cương, pháp luật. Sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và dân chủ xã hội chủ nghĩa có nơi, có lúc chưa được phát huy đầy đủ.

Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa vẫn còn có những hạn chế; có mặt chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quản lý đất nước trong tình hình mới. Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của hệ thống nhà nước, nhất là trong hệ thống hành pháp, vẫn còn có những mặt bất cập, chồng chéo; phân công, phân cấp, phân quyền chưa thật rõ ràng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động còn hạn chế. Tổ chức bộ máy còn cồng kềnh, nhiều tầng nấc. Cơ chế kiểm soát quyền lực chưa hoàn thiện, có mặt còn bất cập, hiệu lực, hiệu quả thấp.

Nguyên tắc pháp quyền chưa được tuân thủ cao. Hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện, còn không ít quy định chưa thống nhất, chồng chéo, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển của thực tiễn. Thực thi pháp luật nhìn chung chưa nghiêm; kỷ cương, phép nước còn bị xem nhẹ, xử lý vi phạm pháp luật chưa kịp thời, chế tài xử lý chưa đủ sức răn đe.

Cải cách hành chính còn chậm, chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển đất nước. Tình trạng tham nhũng vẫn còn rất nghiêm trọng và phổ biến. Đội ngũ cán bộ công chức nhìn chung chất lượng còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu cả về phẩm chất và năng lực, “đông nhưng không mạnh”.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội chậm được đổi mới về tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động. Tổ chức bộ máy ở nhiều nơi vẫn còn cồng kềnh, hoạt động vẫn còn mang nhiều tính hành chính, “nhà nước hóa”, “công chức hóa”, chưa bảo đảm đúng với tính chất tự chủ, tự quản và chức năng của các tổ chức.

Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng còn những hạn chế: Việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức quán triệt và thực hiện một số nghị quyết còn chậm, chưa quyết liệt, chưa nghiêm, hiệu quả chưa cao. Thực hiện các nguyên tắc xây dựng Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ ở một số tổ chức đảng còn chưa nghiêm, thậm chí vi phạm; dân chủ trong Đảng vẫn chưa được phát huy cao, còn những hạn chế, bất cập.

Công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ vẫn còn nhiều bất cập. Công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận chưa được quan tâm đúng mức, thiếu đồng bộ; nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển đất nước chưa được lý giải sâu sắc và có sức thuyết phục cao. Công tác tư tưởng có nơi, có lúc chưa thực sự được cấp ủy coi trọng, chưa kịp thời, thiếu thuyết phục.

Việc thể chế hóa, cụ thể hóa chủ trương của Đảng về một số nội dung còn chậm; có nội dung chưa thống nhất giữa pháp luật của Nhà nước và quy định của Đảng. Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của không ít tổ chức đảng còn

thấp, chưa theo kịp và đáp ứng hiệu quả cao với yêu cầu phát triển. Một bộ phận cán bộ, đảng viên phai nhạt lý tưởng cách mạng, giảm sút ý chí phấn đấu, ngại khó, ngại khổ, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”.

Thể chế Đảng lãnh đạo công tác cán bộ chậm được hoàn thiện, còn có những mặt bất cập, chưa đáp ứng cao yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ “thực đức - thực tài”, công bộc của dân. Công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật đảng chuyển biến chưa đều; chưa chú trọng công tác phòng ngừa. Công tác dân vận còn có những mặt hạn chế, bất cập; có lúc, có nơi chưa thật sự quán triệt quan điểm “dân là gốc”, còn quan liêu, xa dân. Phương thức lãnh đạo - cầm quyền của Đảng đối với hệ thống chính trị, trọng tâm là đối với Nhà nước còn chậm đổi mới, có mặt còn lúng túng. Cơ chế kiểm soát quyền lực trong Đảng và Nhà nước chưa đầy đủ, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả chưa cao. Tham nhũng, suy thoái vẫn là một trong những nguy cơ đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ ta.

3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập, yếu kém

Những hạn chế, bất cập, yếu kém có cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan, có thể nêu khái quát những nguyên nhân chính như sau:

Về mặt khách quan: Đó là những tác động tiêu cực của môi trường quốc tế, tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính năm 2008-2009; cạnh tranh chiến lược giữa các nước, nhất là các nước lớn, đặc biệt là giữa Mỹ và Trung Quốc, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung; sự trỗi dậy của

chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa bảo hộ; tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông, đại dịch Covid-19... đã tác động tiêu cực đến quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, quan hệ quốc tế... ảnh hưởng lớn đến môi trường phát triển của Việt Nam.

Về mặt chủ quan: Chậm đổi mới tư duy phát triển, tư duy phát triển theo chiều rộng còn chi phối phổ biến trong các lĩnh vực. Công tác nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn còn bất cập, nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra chưa được luận giải thấu đáo và có sức thuyết phục cao. Chậm chuyển đổi mô hình tăng trưởng - phát triển gắn với tái cơ cấu nền kinh tế sang phát triển theo chiều sâu. Nhận thức về một số chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước còn chưa sâu sắc, thiếu thống nhất; đồng thời chậm cụ thể hóa, thể chế hóa thành pháp luật, cơ chế, chính sách để đưa vào thực tiễn, tạo thành những điểm nghẽn trong phát triển.

Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách vẫn còn nhiều bất cập, chồng chéo, có những nội dung chưa thống nhất, chưa phù hợp với thực tiễn, gây trở ngại, chậm trễ triển khai trong thực tiễn; chưa xây dựng được nhiều cơ chế, chính sách, giải pháp có tính đột phá, đồng bộ để phát huy cao mọi động lực, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển.

Thể chế lãnh đạo - cầm quyền của Đảng, thể chế quản lý - quản trị của Nhà nước vẫn còn những mặt chậm đổi mới. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện của các cấp ủy đảng và chính quyền các cấp vẫn là một khâu yếu, nhưng chậm được khắc phục; năng lực cụ thể hóa chủ trương, nghị quyết còn hạn chế, năng lực tổ chức thực tiễn của cán bộ chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ; tình trạng kỷ cương,

phép nước không nghiêm, nói không đi đôi với làm vẫn còn khá phổ biến, trách nhiệm người đứng đầu chưa thực sự được đề cao; tình trạng quan liêu, tham nhũng vẫn còn nghiêm trọng, làm cho nghị quyết, pháp luật ban hành nhiều nhưng chậm được thực hiện và hiệu quả thấp.

Công tác đổi mới tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của hệ thống chính trị vẫn còn nhiều bất cập. Việc đổi mới tổ chức bộ máy ở một số cơ quan trung ương và địa phương còn chậm, hiệu lực, hiệu quả hoạt động chưa cao. Công tác cán bộ còn nhiều hạn chế, đội ngũ cán bộ, công chức về cơ bản đồng nhưng chưa mạnh, trình độ chưa đáp ứng yêu cầu cao của công cuộc đổi mới. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, chủ nghĩa cá nhân, “lợi ích nhóm”, “tư duy nhiệm kỳ”, quan liêu, vô cảm, bệnh thành tích ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, tác động tiêu cực đến việc triển khai đường lối, chủ trương của Đảng, pháp luật, cơ chế, chính sách của Nhà nước.

III. NGHIÊN CỨU KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ RÚT RA NHỮNG GỢI Ý ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Trong phần này, cuốn sách tập trung nghiên cứu một số vấn đề sau: kinh nghiệm cầm quyền của một số đảng; kinh nghiệm xây dựng nhà nước pháp quyền và kiểm soát quyền lực; kinh nghiệm xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường; nghiên cứu vấn đề phát triển xã hội dân sự ở một số nước trên thế giới. Nêu lên những gợi ý đối với Việt Nam.

1. Về phương thức lãnh đạo, cầm quyền của một số đảng trên thế giới

1.1. Những đặc điểm chủ yếu về phương thức lãnh đạo, cầm quyền của đảng ở một số nước

Đảng Cộng sản Trung Quốc: Tại Trung Quốc, ngoài Đảng Cộng sản Trung Quốc, còn có 8 đảng phái dân chủ khác hoạt động với chức năng cơ bản là tham chính nghị chính, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Cải cách và hoàn thiện phương thức lãnh đạo và cầm quyền của Đảng Cộng sản Trung Quốc nêu ra 3 yêu cầu cấp thiết: i) Nhằm thích ứng yêu cầu cải cách thể chế kinh tế; ii) Nhằm đáp ứng yêu cầu mở cửa hội nhập quốc tế; iii) Nhằm khắc phục những khuyết tật của thể chế chính trị cũ. Đề ra “ba bảo bối” trong cải cách phương thức lãnh đạo, phương thức cầm quyền của Đảng Cộng sản Trung Quốc là: (1) cầm quyền khoa học, (2) cầm quyền dân chủ, (3) cầm quyền theo pháp luật.

Đảng Cộng sản Trung Quốc rút ra một số kinh nghiệm tăng cường sự lãnh đạo, cầm quyền như sau:

- Khi đã có Cương lĩnh, Đảng phải kiên trì thực hiện, nâng cao hơn nữa ảnh hưởng cầm quyền của Đảng trong toàn xã hội, cũng như trên bình diện quốc tế, chịu trách nhiệm trước dân tộc về những quyết sách của mình.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế vững chắc, để củng cố địa vị cầm quyền.

- Phải củng cố mối quan hệ mật thiết, vững chắc giữa Đảng với quần chúng. Mối quan hệ này quyết định sự hưng vong của Đảng.

- Đẩy mạnh dân chủ trong Đảng, kiện toàn thể chế cầm quyền của Đảng theo hướng lấy dân chủ trong Đảng để thúc đẩy dân chủ ngoài xã hội.

- Xử lý hài hòa mối quan hệ giữa Đảng với chính quyền, đổi mới phuong thức cầm quyền của Đảng; bản chất cầm quyền của Đảng là nấm vũng và vận hành tốt chính quyền nhà nước.

- Thường xuyên tăng cường xây dựng Đảng, nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng.

Đảng Nhân dân Cách mạng Lào: Đảng Nhân dân Cách mạng Lào xác định 6 thành tố cấu thành phuong thức lãnh đạo, cầm quyền, là:

- Đảng lãnh đạo thông qua việc đề ra đường lối, quan điểm, chủ trương, chính sách đúng đắn.

- Đảng lãnh đạo thông qua việc kiện toàn tổ chức, bộ máy nhà nước và hệ thống chính trị, nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò của Quốc hội và cơ quan dân cử, vai trò của cơ quan tư pháp, vai trò của Mặt trận Lào xây dựng đất nước và các tổ chức quần chúng, tổ chức xã hội.

- Đảng lãnh đạo thông qua công tác vận động quần chúng tham gia triển khai thực hiện đường lối, chủ trương, của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tham gia giám sát, kiểm tra và đóng góp ý kiến với Đảng và Nhà nước ở các cấp.

- Đảng lãnh đạo bằng hoạt động có hiệu quả của các tổ chức đảng và đảng viên; nêu cao tính gương mẫu, đi đầu của các tổ chức đảng và đảng viên.

- Đảng lãnh đạo bằng công tác cán bộ với nguyên tắc “Đảng cầm quyền phải nắm chắc và quản lý tốt cán bộ”.

- Đảng lãnh đạo bằng công tác kiểm tra, giám sát.

Về tổ chức, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã thực hiện nhất thể hóa chức danh lãnh đạo Đảng và Nhà nước; không tổ chức Đảng bộ khối, Ban Cán sự Đảng bộ, ngành.

Đảng Cộng sản Cu Ba: Đảng Cộng sản Cu Ba đã nêu lên các quan điểm về sự lãnh đạo, cầm quyền sau: *Một là*, phải đổi mới về tư duy nếu không chính là rào cản lớn nhất đối với tiến trình cải cách kinh tế; *Hai là*, cần tách bạch vai trò lãnh đạo của Đảng với vai trò quản lý của Nhà nước; *Ba là*, phải đổi mới phong cách lãnh đạo của Đảng nhất là trong công tác tư tưởng, tổ chức, tránh quan liêu, hình thức. Đánh giá đúng và chọn lọc được những cán bộ thực sự có phẩm chất cách mạng ở tất cả các cấp; *Bốn là*, tăng cường phát huy vai trò của báo chí trong việc thông tin, giáo dục và phê phán những khuyết điểm, tiêu cực trong quản lý kinh tế - xã hội; *Năm là*, cần phải thường xuyên trẻ hóa đội ngũ cán bộ lãnh đạo nhằm bảo đảm tính kế thừa và liên tục của cách mạng.

Đảng Nhân dân hành động Xingapo (PAP). Phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng PAP có một số điểm nổi bật sau:

- Đảng xây dựng triết lý phát triển Xingapo rất rõ ràng, đó là phát huy tối đa tiềm năng cá nhân của mỗi người dân; đặt con người vào vị trí trung tâm của chiến lược xây dựng và phát triển đất nước; hoạch định chiến lược xây dựng và phát triển đất nước đặc sắc, phù hợp.

- Xây dựng chính sách đối ngoại nhất quán là độc lập, tự chủ, hội nhập tối đa nhằm tận dụng mọi lợi thế của thời đại và hạn chế bất lợi của Xingapo; bảo đảm tối ưu môi trường bình yên cho mọi người dân và các nhà đầu tư

nước ngoài; xây dựng một cộng đồng và gắn kết xã hội đa sắc tộc, đa tôn giáo.

- PAP lãnh đạo, cầm quyền bằng phương thức cử cán bộ của mình nắm giữ các trọng trách trong bộ máy nhà nước và thông qua những đảng viên này để thực hiện cương lĩnh, chiến lược, chính sách của Đảng. Công tác cán bộ của PAP rất linh hoạt, hiệu quả, tập trung ở việc chọn được người tài, đúng với các vị trí cần thiết. Quy định rõ tiêu chuẩn, trách nhiệm, đạo đức của từng loại cán bộ. Chú trọng chất lượng đảng viên, chủ trương số lượng “ít mà tinh”.

- Tổ chức bộ máy của PAP gọn nhẹ và có hiệu quả. Không có bộ máy song hành với chính quyền. Tổng Thư ký Đảng đồng thời là Thủ tướng Chính phủ. Vai trò của Thủ tướng Chính phủ (lãnh tụ của Đảng) là hết sức quan trọng.

- PAP luôn chú ý phát huy dân chủ trong xã hội; coi “dân chủ đối với Xingapo là cơ chế điều chỉnh để đáp ứng được những nhu cầu của đất nước”. Đó là nền dân chủ đại nghị, đa đảng với những quy định khắt khe về quyền dân chủ đi đôi với thực hiện dân chủ trực tiếp.

- Trong môi trường đa đảng, tam quyền phân lập, hoạt động lãnh đạo của PAP hiệu quả, thể hiện ở: cải cách kinh tế đi liền với cải cách chính trị - bảo đảm kinh tế phát triển “thần kỳ”, bảo đảm xã hội ổn định; xây dựng bộ máy hành chính công quyền gọn nhẹ, hiệu quả là yếu tố quan trọng nhất bảo đảm sức mạnh của đảng cầm quyền; xây dựng thể chế, thiết chế chống tham nhũng quyết liệt và có hiệu quả.

Đảng Likud của Israel. Về phương thức cầm quyền có 3 điểm đáng chú ý:

- Cương lĩnh bầu cử để giành quyền lãnh đạo nhà nước là quyết sách quan trọng nhất của Đảng. Cương lĩnh lãnh đạo

chung của Đảng là chủ trương cạnh tranh tự do tư bản tư nhân, xây dựng “một xã hội tự do, công bằng, không có sự nghèo khổ”. Phát triển kinh tế thị trường tự do, hội nhập quốc tế.

- Khi đã cầm quyền, mọi chính sách của Đảng Likud được “chuyển” vào hoạt động của Quốc hội và Chính phủ mà đứng đầu là Thủ tướng Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ là người đứng đầu Đảng, mọi quyết định quan trọng của Thủ tướng Chính phủ đều phải thông qua Ban Chấp hành Trung ương.

- Sử dụng đa dạng, linh hoạt các phương pháp vận động, thuyết phục quần chúng, đưa chủ trương, chính sách của Đảng vào quần chúng; công khai chính sách của Chính phủ đến nhân dân, thăm dò dư luận xã hội, đánh giá tâm trạng, nguyện vọng của quần chúng để kịp thời có giải pháp phù hợp, chống lại mọi sự xuyên tạc... Đặc biệt, Đảng Likud rất chú trọng lãnh đạo Quốc hội xây dựng các đạo luật và thực hiện các đạo luật.

- Tổ chức bộ máy của Đảng, bộ máy Chính phủ gọn nhẹ, hiệu quả.

Đảng cầm quyền ở Hàn Quốc. Hàn Quốc là một đất nước theo chế độ đa đảng. Phương thức lãnh đạo, cầm quyền của các chính đảng tại Hàn Quốc có một số điểm chung sau:

- Đưa người ra tranh cử Tổng thống để trở thành đảng cầm quyền lãnh đạo đất nước - hành pháp (khác với chế độ nghị viện, đảng cầm quyền là đảng có số ghế nhiều nhất trong Quốc hội). Đưa người của Đảng tranh cử vào Quốc hội để tham gia quyền lập pháp của Quốc hội. Vai trò của Đảng cầm quyền là hỗ trợ Tổng thống điều hành quốc gia, xây dựng dự thảo luật, chính sách trình Quốc hội thông qua.

- Đảng cầm quyền lãnh đạo Nhà nước thông qua các thành viên của Đảng là lãnh đạo chủ chốt trong cơ quan nhà nước. Khi trở thành chính đảng cầm quyền Tổng thống có quyền giới thiệu Thủ tướng để Quốc hội thông qua; Thủ tướng giới thiệu nội các và các thành viên chính phủ; qua đó đường lối phát triển đất nước của Đảng được thể chế hóa thành các chính sách của Nhà nước.

- Đảng coi trọng việc xây dựng và nâng cao phương thức cầm quyền của chính đảng, thể hiện ở: (i) Rất coi trọng các cơ quan nghiên cứu, các chuyên gia, nhà khoa học trong việc tư vấn đường lối, chính sách của Đảng. Tổng thống thường xuyên gặp gỡ các chuyên gia hàng đầu để trao đổi, tham khảo ý kiến về kế hoạch phát triển quốc gia; (ii) Coi trọng tín nhiệm, uy tín đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở Trung ương cũng như địa phương. Sự tín nhiệm này dựa vào kết quả điều tra, khảo sát, lấy phiếu tín nhiệm...; (iii) Chú trọng chất lượng công tác phát triển đảng viên, đặc biệt là thu hút thanh niên, trí thức trẻ vào Đảng; (iv) Nâng cao vị trí, vai trò của cơ quan chủ chốt triển khai chiến lược, chương trình, kế hoạch, chính sách trọng điểm của Tổng thống.

- Đảng cầm quyền luôn chú trọng đổi mới chính sách phát triển kinh tế - xã hội; đột phá trọng tâm vào phát triển con người, coi trọng phát triển Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với đổi mới sáng tạo, coi đây là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế. Chú trọng phát triển các chính sách xã hội. Thực hiện việc mở rộng dân chủ và quyền chính trị cho người dân.

- Rất coi trọng giữ gìn hình ảnh, uy tín của Đảng, lòng tin của nhân dân; đòi hỏi các đảng viên, đặc biệt là đội ngũ

lãnh đạo Đảng phải thường xuyên giữ gìn phẩm chất đạo đức, lối sống, uy tín trong xã hội.

- Hàn Quốc rất coi trọng việc xây dựng Chính phủ liêm chính, trong sạch, thường xuyên đầy mạnh phòng, chống tham nhũng; Chính phủ Hàn Quốc thành lập Ủy ban thanh liêm quốc gia...

Mô hình liên minh cầm quyền giữa các đảng tại Cộng hòa liên bang Đức có một số đặc điểm sau:

- Cộng hòa liên bang Đức đã luật hóa minh bạch và ổn định về hệ thống đa đảng chính trị trên nguyên tắc bảo đảm sự ổn định và phát triển của chế độ dân chủ đại nghị; bảo vệ một trật tự đảng phái ôn hòa, cạnh tranh và có thể thỏa hiệp về lợi ích chung của nền dân chủ và thịnh vượng, tránh khuynh hướng tư tưởng cực đoan, vị trí độc tôn của một đảng chính trị.

- Các đảng chính trị được tập hợp thành 2 nhóm lớn đối trọng của nhau là liên minh cánh hữu (COV/CSU) và liên minh cánh tả (SPD/đảng xanh/liên minh 90). Ngoài ra còn một số đảng nhỏ khác. Quyền lập chính phủ rơi vào tay các đảng chính trị lớn hoặc liên minh mà họ là nòng cốt, thông qua tranh cử.

- Đảng cầm quyền ở Cộng hòa liên bang Đức không phải là đảng độc quyền về khía cạnh Hiến pháp, mà là đảng có năng lực cạnh tranh dân chủ bằng Cương lĩnh chính trị và các chính sách kinh tế - xã hội tiến bộ, phù hợp, trên cơ sở Hiến pháp.

- Trong điều kiện có nhiều đảng tham chính, phải có sự thỏa hiệp mới tìm ra được sự đồng thuận cả về chính sách và về việc thiết lập Chính phủ. Với thể chế chính trị này,

một mặt thể hiện tính dân chủ xã hội cao; song mặt trái là sự thỏa hiệp của các đảng có thể khiến cho các chính sách trở nên méo mó...

- Các đảng chính trị ở Đức đều lấy lòng tin của dân chúng làm thước đo sự tín nhiệm. Một đảng mất quyền lãnh đạo khi nó đánh mất lòng tin của nhân dân, cử tri vào cương lĩnh, chính sách của Đảng, vào nhân cách và năng lực của các lãnh tụ, cán bộ đảng. Do đó, Đảng rất quan tâm đến xây dựng Cương lĩnh, chính sách, xây dựng nhân cách của cán bộ lãnh đạo, đảng viên, nhất là những người đảm nhiệm cương vị trong bộ máy nhà nước.

- Cương lĩnh chính trị của Đảng cầm quyền phải phù hợp với Hiến pháp; không quá cứng nhắc khía cạnh ý thức hệ và tính giai cấp, mà thiên về đại chúng, nhằm thu hút sự ủng hộ của đông đảo cử tri. Một đảng chỉ có thể lên nắm chính quyền khi đảng trở thành một “đảng toàn dân” bằng các chính sách phát triển phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của đa số tầng lớp nhân dân. Các đảng chính trị ở Đức đều rất quan tâm xây dựng các tổ chức quần chúng thuộc Đảng, đây là các tổ chức tạo nên cơ sở xã hội của Đảng, làm hậu thuẫn cho Đảng.

Mô hình hai đảng thay nhau cầm quyền ở Vương quốc Anh. Ở Anh, có 2 đảng: Công Đảng và Đảng Bảo thủ luân phiên cầm quyền. Vai trò lãnh đạo nhà nước (lập Chính phủ) của các đảng chính trị chỉ có thể được xác lập trên cơ sở tranh cử trong các cuộc bầu cử Quốc hội. Khi đảng có được đa số ghế trong Quốc hội sẽ trở thành đảng cầm quyền. Phương thức cầm quyền của hai đảng ở Anh có một số đặc điểm sau:

Để nắm được quyền lãnh đạo đối với Nhà nước, Đảng phải xây dựng Cương lĩnh, đường lối, chính sách phát triển đúng đắn, được đa số nhân dân đồng tình, ủng hộ; bầu cử cho các đảng viên của Đảng chiếm được đa số trong đại biểu Quốc hội; chú trọng xây dựng cơ sở đảng vững mạnh trong nhân dân. Phân định rõ chức năng lãnh đạo của Đảng và chức năng quản lý của Nhà nước.

Sự phân công, phối hợp quyền lực, kiểm soát quyền lực nhà nước ở Vương quốc Anh không cứng nhắc theo thuyết tam quyền phân lập rạch ròi, mà chú trọng tạo được cơ chế hợp lý để quyền lực của nhân dân được tổ chức thực hiện hiệu quả, công khai, minh bạch, tránh sự lạm dụng quyền lực từ phía các thể chế chính trị, thể chế nhà nước và cá nhân được ủy thác. Đồng thời, có thiết chế bảo đảm để nhân dân kiểm soát được quyền lực nhà nước.

1.2. Những vấn đề chung rút ra từ phương thức lãnh đạo, cầm quyền của các đảng chính trị ở một số nước

Nghiên cứu phương thức lãnh đạo, cầm quyền của các đảng chính trị ở một số nước trên thế giới, có thể rút ra một số vấn đề như sau:

(i) Trên thế giới nước nào cũng có các đảng chính trị (một hay nhiều đảng). Các chính đảng đều hướng tới giành quyền (hay tham gia) lãnh đạo chính trị đối với nhà nước. Một chính đảng muốn trở thành đảng lãnh đạo - đảng cầm quyền hay đảng tham chính đều phải có uy tín trong dân chúng, phải được nhân dân ủng hộ.

(ii) Muốn được nhân dân trao vai trò lãnh đạo - cầm quyền đối với Nhà nước và xã hội, đảng chính trị phải đưa ra được

Cương lĩnh xây dựng và phát triển đất nước đúng đắn, trở thành triết lý phát triển cho đất nước, phù hợp với lòng dân, đáp ứng được những lợi ích của đa số nhân dân. Quá trình xây dựng Cương lĩnh chính trị của đảng phải được tiến hành với sự tham gia rộng rãi của toàn thể đảng viên từ trung ương đến cơ sở và tham khảo ý kiến từ phía xã hội.

(iii) Tại các nước thể chế chính trị đa đảng, các đảng cầm quyền hoặc tham chính coi trọng ba phương thức lãnh đạo chủ yếu: lãnh đạo bằng cương lĩnh, đường lối, chính sách phát triển; lãnh đạo bằng nhà nước - thông qua nhà nước (qua đội ngũ đảng viên được nhân dân bầu vào các cơ quan nhà nước); qua tấm gương và uy tín thực của đội ngũ cán bộ, đảng viên hoạt động trong xã hội.

(iv) Bất cứ đảng cầm quyền nào, muốn củng cố quyền lực lãnh đạo của mình cũng đều đưa ra và lãnh đạo nhà nước thực hiện các chính sách nhằm phát triển kinh tế, xã hội; nâng cao được sức mạnh tổng hợp quốc gia, cải thiện đời sống nhân dân, được nhân dân ủng hộ; luôn gắn phát triển kinh tế với sự ổn định chính trị trong từng giai đoạn phù hợp với tình hình thế giới và trong nước. Đảng không thể (rất khó) duy trì địa vị cầm quyền khi không lãnh đạo thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển nêu trong Cương lĩnh tranh cử; khi đó nhân dân sẽ “truất” quyền lãnh đạo bằng lá phiếu bất tín nhiệm.

(v) Để thực hiện Cương lĩnh, chính sách của đảng cầm quyền, trước hết đảng cầm quyền thông qua Quốc hội để xây dựng và ban hành pháp luật, thể hiện cho được ý chí, quyết sách của mình. Đồng thời mọi hoạt động của đảng đều phải trong khuôn khổ pháp luật, “thượng tôn pháp luật”.

(vi) “Quyền lực” chính trị của một đảng đối với xã hội được xác lập thông qua tính đúng đắn của Cương lĩnh, đường lối, chính sách tranh cử, giành được sự ủng hộ và tín nhiệm của nhân dân. Tiếp đó, được xác lập qua con đường thể chế hóa bằng pháp quyền nhà nước và phải thông qua sự lựa chọn của nhân dân. Các đảng thực hiện quyền lãnh đạo thông qua các nghị sĩ trong Quốc hội.

(vii) Kiểm soát quyền lực trong đảng được quy định chặt chẽ, gắn chặt với kiểm soát quyền lực nhà nước. Đối với nhà nước phải ban hành đầy đủ thể chế, thiết chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực chặt chẽ, minh bạch; đặc biệt là quyền lập pháp, hành pháp phải được kiểm soát chặt chẽ cả từ phía xã hội. Đảng cầm quyền phải kiểm soát chặt chẽ các luật mà Quốc hội sẽ thông qua.

(viii) Đảng phải có mối liên hệ mật thiết với nhân dân, các nghị sĩ là thành viên của đảng gắn bó chặt chẽ với nhân dân. Quyền lãnh đạo của đảng chính trị đối với nhà nước và xã hội phải bắt nguồn từ uy tín của đảng đối với nhân dân. Đặc biệt, sự gắn bó, gương mẫu, đi đầu của các nghị sĩ quốc hội là đảng viên với nhân dân tại đơn vị bầu cử là rất quan trọng.

(ix) Bộ máy tổ chức của các đảng trong thể chế chính trị đa đảng thường rất gọn nhẹ và hiệu quả, “hóa thân” cao vào trong bộ máy nhà nước. Tổ chức bộ máy của đảng trong thể chế chính trị một đảng duy nhất cầm quyền, thường được tổ chức cồng kềnh, hình thành hệ thống dọc song song với hệ thống chính quyền; tuy nhiên trong xu thế phát triển, tổ chức bộ máy của đảng từng bước được “nhất thể hóa” với tổ chức có chức năng tương đồng của nhà nước (theo những mức độ khác nhau). Các đảng đều coi trọng công tác lựa chọn,

đào tạo đội ngũ cán bộ có năng lực thực thi hiệu quả các nhiệm vụ của Đảng. Đặc biệt các đảng cầm quyền luôn chú ý phát hiện đào tạo người tài cho đảng từ mọi tầng lớp xã hội.

(x) Đảng phải có lãnh tụ, “thủ lĩnh” có uy tín cao, có khả năng lãnh đạo, tập hợp lực lượng, trí tuệ của đảng viên, gây được hình ảnh và cảm tình đối với nhân dân. Lãnh tụ, thủ lĩnh của đảng cầm quyền phải là những nhà tư tưởng, có khả năng nắm bắt sự vận động, xu thế phát triển của thời đại và những vấn đề cốt yếu đang đặt ra đối với sự phát triển của đất nước, là người khởi xướng đường lối đổi mới của đảng trong từng thời kỳ. Hình ảnh của lãnh tụ, thủ lĩnh đảng chính trị cầm quyền là biểu trưng cho hình tượng cầm quyền của đảng lãnh đạo xã hội và đất nước. Lãnh tụ, thủ lĩnh chính trị của đảng phải là trung tâm kết nối sức mạnh lãnh đạo chính trị của đảng, có sức lôi cuốn không chỉ các đảng viên mà còn phải tạo ra sự tin tưởng trong nhân dân.

(xi) Đảng phải có nguồn tài chính độc lập, trong sạch và minh bạch.

Những vấn đề trên đều có giá trị hữu ích khi tiếp cận khách quan, có tính phê phán khoa học, thực tiễn trong xem xét vấn đề đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của một đảng chính trị.

2. Kinh nghiệm xây dựng nhà nước pháp quyền và kiểm soát quyền lực ở một số nước trên thế giới

2.1. Một số nét đặc trưng xây dựng nhà nước pháp quyền và kiểm soát quyền lực ở các nước

Ở Thụy Điển: Thụy Điển xây dựng nhà nước theo mô hình nhà nước dân chủ - xã hội, nhà nước quân chủ lập hiến

với hình thức chính thể đại nghị. Quốc hội chỉ có một viện được bầu 4 năm 1 lần; vua là nguyên thủ quốc gia. Mô hình này thường được gọi là Nhà nước phúc lợi với nguyên tắc phổ quát và bình đẳng. Vai trò của Nhà nước là rất lớn và hệ thống phúc lợi được dựa trên cơ sở phân phối toàn diện và đến từng người dân trong xã hội. Hiến pháp Thụy Điển nêu: “Tất cả quyền lực công đều bắt nguồn từ người dân”. Các đảng chính trị thay nhau (hoặc liên kết với nhau) lãnh đạo Nhà nước theo sự “Ủy quyền” của nhân dân thông qua bầu cử Quốc hội. Hiện thời, Quốc hội có 8 đảng được quyền tham chính, chia làm 2 liên minh chính trị và 1 đảng hoạt động độc lập. Trong thể chế đa đảng, nhất là khi không có đảng nào giành được sự tín nhiệm của cử tri ở mức tự mình đứng ra lập chính phủ, thì quyền lực chính trị của các đảng tham chính bị giảm đi. Khi đó vai trò quyền lực của Quốc hội tăng lên, bởi để ban hành được các luật, cơ chế, chính sách, các đảng tham chính phải vừa đấu tranh vừa hiệp thương với nhau để có thể tạo nên “đa số” đồng thuận trong Quốc hội.

Về kiểm soát quyền lực ở Thụy Điển có 3 điểm đáng chú ý, đó là: (i) Đề cao vai trò kiểm soát quyền lực từ chế độ dân chủ, xây dựng một nền dân chủ theo quan điểm “Tất cả quyền lực công đều bắt nguồn từ người dân”; tôn trọng các quyền dân sự và chính trị, độc lập và tự do, xã hội dân sự đa nguyên; hệ thống chính quyền cởi mở, minh bạch...; (ii) Đề cao vai trò của báo chí và các phương tiện truyền thông đại chúng góp phần vào quá trình minh bạch hoạt động và trong sạch hóa bộ máy nhà nước; (iii) Thực hiện nguyên tắc công khai trong hoạt động của các cơ quan nhà nước; giới báo chí

và tất cả các cá nhân đều có thể xem các văn kiện của công sở nhà nước, ngoại trừ các bí mật quốc gia.

Ở Vương quốc Anh: Liên hiệp Vương quốc Anh bao gồm 4 xứ: Anh (England), Xcốtlen (Scotland), Bắc Ailen (North Island) và Uên (Wales).

Thế chế nhà nước được xác lập theo chế độ Cộng hòa quân chủ lập hiến và Nghị viện (bao gồm Thượng viện và Hạ viện), thực hiện quyền lập pháp và kiểm soát quyền lực nhà nước. Nghị viện được coi là trung tâm quyền lực nhà nước, nhưng bên cạnh cơ chế phân công đó còn có vai trò tham chính của Nữ hoàng (Vương quyền). Vương quốc Anh là quốc gia không tổ chức quyền lực theo chủ thuyết tam quyền phân lập rạch ròi; Thủ tướng Anh được coi là trung tâm chính trị. Quyền lập pháp thuộc Nghị viện (Quốc hội, gồm Thượng viện và Hạ viện - được coi là cơ quan quyền lực tối cao). Hạ viện có nhiệm kỳ 5 năm và được tuyển cử theo chế độ phổ thông đầu phiếu. Thượng viện được thành lập không qua con đường bầu cử; các thành viên của Thượng viện do Nữ hoàng chỉ định; do đó, thượng nghị sĩ không phải là người đại diện cho nhân dân (họ chỉ đại diện cho tầng lớp quý tộc). Hạ viện có quyền tuyệt đối trong việc ban hành luật lệ và các chính sách, đặc biệt là có quyền độc lập về các đạo luật có liên quan đến thuế và ngân sách. Thượng viện chỉ có quyền trì hoãn việc ban hành một đạo luật trong thời hạn 1 năm. Quá thời hạn đó, Hạ viện có quyền thông qua đạo luật này và trình Nữ hoàng ký ban hành.

Việc xác lập chế độ lưỡng viện ở nước Anh nhằm 4 mục đích: bảo đảm quá trình lập pháp được cẩn trọng; bảo đảm sự đối trọng và cân bằng quyền lực ngay từ giai đoạn lập pháp;

bảo đảm tránh được áp lực của Nghị viện đối với Chính phủ; bảo đảm sự bình đẳng về vị thế của hai tầng lớp trong xã hội là quý tộc và bình dân.

Quyền hành pháp của Chính phủ do Thủ tướng và các bộ trưởng đứng đầu các bộ trong Nội các đảm nhận. Trên cơ sở kết quả bầu cử tại Quốc hội, Nữ hoàng bổ nhiệm Thủ tướng; Thủ tướng phải là thành viên của Hạ viện, vì như thế mới dành được sự ủng hộ của Hạ viện đối với việc thành lập Chính phủ. Các quyết định của Chính phủ, của các bộ trưởng được thực thi bởi một bộ máy thường trực, trung lập về khuynh hướng chính trị, được gọi là cơ chế dịch vụ công. Vai trò hiến định của cơ chế này là bảo đảm vận hành bộ máy công quyền ổn định bất kể chính Đảng nào lên nắm quyền.

Quyền tham chính của Hoàng gia: Nữ hoàng Anh (Nhà vua) trên danh nghĩa là Nguyên thủ quốc gia. Vương triều Anh vẫn duy trì nhiều quyền lực, trong đó có quyền chọn một công dân Anh bất kỳ để bổ nhiệm vào chức vụ Thủ tướng, quyền triệu tập và giải tán Quốc hội bất cứ lúc nào Nhà vua muốn; vẫn còn duy trì ba quyền căn bản: quyền được tư vấn, quyền tư vấn và quyền cảnh cáo. Do đó, Thủ tướng vẫn phải có các phiên họp mặt hàng tuần để nghe Nữ hoàng bày tỏ quan điểm của mình. Ngoài ra, Nữ hoàng còn là Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang - lực lượng trung lập, không đảng phái, có nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia, và các lực lượng này phải tuyên thệ trung thành với Nữ hoàng.

Quyền tư pháp của tòa án: Vương quốc Anh hiện có ba hệ thống luật riêng biệt: Luật Anh, Luật Bắc Ailen, Luật của xứ Xcốtlen. Theo truyền thống (hiến pháp bất thành văn) thì Tòa án tối cao là cơ quan thuộc Nghị viện và nằm trong cơ cấu

của Thượng viện. Toà án tối cao không có quyền tuyên bố một đạo luật do Quốc hội thông qua là bất hợp pháp; có quyền tuyên bố một điều luật nào đó là bất hợp lý nhưng không có quyền tuyên bố việc hủy bỏ. Tổ chức và hoạt động của toà án các cấp chính quyền địa phương có sự độc lập với cơ quan lập pháp. Ủy ban Toà án của Hội đồng Cơ mật là Toà án phúc thẩm cấp cao nhất.

Việc phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà nước được thực hiện bởi các thể chế Nghị viện, Chính phủ và Tòa án, do Nghị viện là trung tâm. Luật pháp chế định cơ chế kiểm soát, giám sát quyền lực của Nghị viện đối với Chính phủ.

Do Liên hiệp Vương quốc Anh bao gồm 4 xứ, nên cấu trúc quyền lực nhà nước được thực hiện theo mô hình tản quyền, phân chia quyền lực nhà nước giữa hai cấp Trung ương và địa phương. Nghị viện Vương quốc Anh đã ban hành một đạo luật cho phép các xứ được tổ chức Quốc hội riêng của mình theo chế độ một viện; trao quyền lực mạnh mẽ từ chính quyền trung ương xuống các địa phương có toàn quyền định đoạt những vấn đề quan trọng trên lãnh thổ của mình, trừ những vấn đề mà chính quyền trung ương kiểm soát, như: ban hành Hiến pháp, quốc phòng, an ninh, chính sách tiền tệ và kinh tế đối ngoại. Phía Chính phủ cũng có bản ghi nhớ về mối quan hệ chính quyền trung ương với các bộ ở chính quyền địa phương về những lĩnh vực mà các bộ phụ trách.

Về cơ chế tham chính của các đảng: Vai trò lãnh đạo của các đảng đối với Nhà nước (trở thành đảng cầm quyền, hoặc tham chính) chỉ có thể được xác lập trên cơ sở tranh cử trong các cuộc bầu cử Quốc hội, khi cử tri tán thành và ủng hộ

Cương lĩnh tranh cử của Đảng và bâu các đảng viên của Đảng đó làm nghị sĩ với đa số ghế trong Quốc hội.

Ở Hungary: Hungary trước đây là một nước xã hội chủ nghĩa; từ năm 1989 tuyên bố thành lập Cộng hòa Hungary. Nhà nước Hungary tổ chức theo mô hình Nghị viện (Quốc hội gồm 1 viện). Các đảng phái chính là: Liên minh Công dân Hungary - FIDESZ, Đảng xã hội chủ nghĩa Hungary MSZP, Phong trào vì một Hungary tốt đẹp hơn JOBBIK; các đảng chính trị khác. Hiến pháp Hungary quy định: "Nhà nước Hungary hoạt động dựa trên nguyên tắc phân chia quyền lực" theo thể thức tam quyền phân lập; có sự kiềm chế và đối trọng giữa các nhánh quyền lực. Quốc hội được hình thành từ danh sách trúng cử của Đảng vào Quốc hội và các đại biểu thắng cử trực tiếp tại các khu vực bầu cử. Nhiệm kỳ Quốc hội là 4 năm. Đầu tiên là Tổng thống, do Quốc hội bầu theo nhiệm kỳ 5 năm một lần. Đầu tiên Chính phủ là Thủ tướng được Quốc hội bầu, do Tổng thống đề cử từ Đảng liên minh giành được đa số phiếu trong Quốc hội. Về tư pháp: Hệ thống tòa án độc lập với các nhánh quyền lực khác trong cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước. Có thiết chế Tòa án Hiến pháp có nhiệm vụ xem xét tính hợp hiến của các văn bản pháp luật ban hành.

Trong tổ chức bộ máy nhà nước, quyền lực không chỉ được phân chia theo chiều ngang mà còn có sự phân chia theo chiều dọc. Chính quyền các cấp có quyền tự quản nhất định, cấp trên không có quyền can thiệp vào các quyền này. Hungary có một Ủy ban đặc biệt trực thuộc Quốc hội có chức năng trả lời thắc mắc của các tổ chức xã hội dân sự, hỗ trợ các tổ chức xã hội dân sự tham gia tích cực trong các cuộc

thảo luận và đề xuất với Nhà nước về những vấn đề liên quan. Kiểm soát quyền lực nhà nước được thực hiện theo cơ chế tam quyền phân lập, các quyền kiểm soát lẫn nhau, đồng thời có cơ chế để kiểm soát từ xã hội dân sự.

Ở Ba Lan: Trước đây là nước xã hội chủ nghĩa; sau thay đổi chế độ chính trị thành chế độ cộng hòa dân chủ, đại nghị và đa đảng; với Nhà nước dân chủ pháp quyền. Hiến pháp Ba Lan chế định hệ thống nhà nước dựa trên nguyên tắc tam quyền phân lập, cân bằng giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp. Quyền lập pháp thuộc lưỡng viện (Hạ viện và Thượng viện); quyền hành pháp được trao cho Chủ tịch nước và Thủ tướng (đứng đầu Hội đồng Bộ trưởng); quyền tư pháp được trao cho tòa án.

Hệ thống chính trị Ba Lan dựa trên hệ thống đa đảng. Các đảng cử người tham gia tranh cử trong các cuộc bầu cử Quốc hội, Tổng thống, và chính quyền địa phương. Ngoại trừ các đảng của dân tộc thiểu số, các ứng viên của các Đảng chính trị phải nhận được ít nhất 5% tổng số phiếu bầu toàn quốc mới được tham gia vào Hạ viện. Quốc hội gồm Hạ viện và Thượng viện; song Quốc hội chỉ họp trong ba trường hợp: chấp nhận lời tuyên thệ nhậm chức của Tổng thống mới, buộc tội Tổng thống trước Tòa án quốc gia và tuyên bố Tổng thống không đủ năng lực thi hành những trách nhiệm của mình vì lý do sức khỏe.

Cơ quan tư pháp đóng vai trò khiêm tốn trong việc đưa ra quyết định. Các thiết chế chủ yếu gồm Tòa án tối cao, Tòa án Hành chính tối cao, Tòa án Hiến pháp. Việc kiểm soát quyền lực nhà nước dựa trên nguyên tắc tam quyền phân lập, thượng tôn pháp luật, kiểm soát lẫn nhau giữa lập pháp,

hành pháp và tư pháp. Đồng thời, từng bước áp dụng cơ chế tăng cường sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự vào các quá trình ra quyết định của Nhà nước.

Ở Trung Quốc: Hệ thống chính trị của Trung Quốc gồm Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo và cầm quyền Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ (Quốc vụ viện), Hội nghị chính trị hiệp thương, 8 đảng dân chủ và các tổ chức chính trị - xã hội khác. Trung Quốc xác định *xây dựng Nhà nước pháp trị xã hội chủ nghĩa* với các tiêu chí chiến lược “y pháp trị quốc”. Đảng Cộng sản Trung Quốc đề ra phương hướng và các giải pháp để xây dựng Nhà nước pháp trị ở Trung Quốc, khái quát như sau: i) Xây dựng nhà nước quản lý đất nước theo pháp luật toàn diện, tăng cường sự lãnh đạo thống nhất đối với việc xây dựng Trung Quốc pháp trị, xây dựng văn hóa pháp trị xã hội chủ nghĩa; ii) Hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa; tăng cường thực thi và giám sát Hiến pháp... bảo vệ quyền uy của Hiến pháp. Xây dựng Chính phủ pháp trị, thúc đẩy hành chính theo pháp luật, quy phạm nghiêm ngặt việc thực thi pháp luật công bằng, văn minh; iii) Đi sâu cải cách đồng bộ, tổng hợp thể chế tư pháp, thực hiện toàn diện chế độ trách nhiệm tư pháp; iv) “Đi sâu cải cách cơ cấu bộ máy và thể chế hành chính”: Thiết lập các cơ cấu bộ máy, phân bổ quyền lực một cách khoa học, xác định rõ chức trách cả hệ thống Đảng và Nhà nước; chuyển đổi chức năng của Chính phủ, xây dựng Chính phủ mang chức năng phục vụ; nghiên cứu sáp nhập hoặc thành lập văn phòng công tác chung của Đảng và chính quyền tại các tỉnh, thành phố, huyện,...

Vấn đề kiểm soát quyền lực trong Nhà nước pháp trị: Trung Quốc xác định tăng cường xây dựng chế độ Đại hội

đại biểu nhân dân toàn quốc; xây dựng cơ chế giám sát dân chủ, giám sát hành chính, giám sát tư pháp, giám sát kiểm toán, giám sát xã hội, giám sát dư luận; nỗ lực hình thành hệ thống ràng buộc, giám sát đối với vận hành quyền lực hành chính trong các lĩnh vực. Thực hiện phân việc, phân quyền, trao quyền theo cương vị; định kỳ luân chuyển cương vị, nhấn mạnh kiểm soát quy trình nội bộ, ngăn chặn hiện tượng lạm dụng quyền lực.

Hoàn thiện cơ chế giám sát tầng nác và giám sát chuyên môn trong nội bộ Chính phủ, cải tiến việc giám sát của cơ quan cấp trên đối với cơ quan cấp dưới. Hoàn thiện cơ chế xử lý và truy cứu trách nhiệm, kiện toàn phương thức và trình tự truy cứu trách nhiệm; tăng cường giám sát đối với các hoạt động tư pháp. Hoàn thiện cơ chế luật pháp đối với việc cơ quan kiểm soát thực hiện quyền giám sát. Hoàn thiện chế độ giám sát viên nhân dân...

Hoàn thiện mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước trong xây dựng Nhà nước pháp trị; Hiến pháp Trung Quốc xác định Đảng Cộng sản Trung Quốc có quyền lực lãnh đạo - cầm quyền duy nhất đối với Nhà nước và xã hội; còn 8 đảng phái dân chủ đang được hoạt động với tư cách tham chính theo phương châm: một đảng lãnh đạo, nhiều đảng hợp tác, tham chính. Trung Quốc nghiên cứu và triển khai “phân định một cách khoa học chức năng khác nhau giữa đảng cầm quyền với quyền lực chung của Nhà nước, chỉ rõ: *Cầm quyền theo pháp luật là phương thức cơ bản của Đảng cầm quyền trong điều kiện lịch sử mới; nâng cao năng lực chấp chính và trình độ chấp chính của Đảng, thúc đẩy toàn diện quản lý đất nước bằng pháp luật.* Cầm quyền theo pháp luật chính là phát huy

“y pháp trị quốc” của Đảng, xây dựng Nhà nước pháp trị xã hội chủ nghĩa. Đảng cầm quyền theo pháp luật, lãnh đạo lập pháp, đi đầu trong việc tuân thủ luật pháp; bảo đảm việc thực thi pháp luật; dùng lý luận pháp luật, thể chế pháp luật, trình tự pháp luật để bảo đảm Đảng lãnh đạo nhân dân và quản lý đất nước bằng pháp luật hiệu quả.

Một số vấn đề rút ra từ xây dựng Nhà nước pháp trị xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc: Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo xây dựng một Nhà nước pháp trị xã hội chủ nghĩa, để quản lý đất nước bằng pháp luật. Chú trọng xây dựng và hoàn thiện pháp luật là cơ bản nhất, bản chất nhất của Nhà nước pháp trị; đẩy nhanh hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Chú trọng xây dựng nền chính trị dân chủ, nhân dân làm chủ; kiên trì sự thống nhất hữu cơ giữa sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân làm chủ và quản lý đất nước theo pháp luật. Chú trọng phân công quyền lực và kiểm soát quyền lực được quán triệt ngay trong Đảng Cộng sản Trung Quốc, trong Nhà nước pháp trị từ Trung ương đến tận cơ sở. Đi sâu thúc đẩy cải cách cơ chế xây dựng Đảng, hệ thống pháp quyền trong Đảng, hệ thống pháp luật ngày càng hoàn thiện đáp ứng với thời đại mới. Chú trọng giáo dục, nâng cao ý thức pháp luật, tôn trọng pháp luật; đẩy mạnh công cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

2.2. Một số vấn đề chung rút ra từ kinh nghiệm xây dựng nhà nước pháp quyền ở một số nước

1) *Những đặc trưng cơ bản chung của nhà nước pháp quyền*

- Nhà nước pháp quyền là nhà nước thực hiện và bảo vệ các quyền tự do, dân chủ của công dân.

- Nhà nước pháp quyền là nhà nước bảo đảm trách nhiệm lẫn nhau giữa nhà nước và công dân, quyền của công dân là trách nhiệm của nhà nước và ngược lại quyền của nhà nước là trách nhiệm của công dân.

- Nhà nước pháp quyền là nhà nước quản lý bằng pháp luật và pháp luật là công cụ quan trọng nhất trong việc điều chỉnh quan hệ xã hội.

- Quyền lực của nhà nước phải bị hạn chế bằng pháp luật, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật. Phải có thể chế chế ngự, giám sát, kiểm soát quyền lực nhà nước.

- Nội dung và tính chất của pháp luật phải là dân chủ và tiến bộ. Pháp luật thể hiện được ý chí và nguyện vọng của nhân dân, phải phản ánh nguồn gốc, bản chất dân chủ của nhà nước, phải chứa đựng những cơ chế cho sự tham gia của nhân dân vào việc thực hiện quyền lực nhà nước. Phải bảo đảm tính tối thượng của pháp luật.

Trong thực tiễn xây dựng nhà nước pháp quyền của các nước trên thế giới, thường có khoảng cách nhất định giữa nhận thức và thực tiễn xây dựng nhà nước pháp quyền. Nội dung, mô hình nhà nước pháp quyền của các nước chứa đựng nguyên tắc phổ biến chung, đồng thời có những điểm khác nhau do bối cảnh lịch sử, văn hóa cụ thể, trình độ phát triển, mục đích và cách tiếp cận về nhà nước pháp quyền.

2) Từ nghiên cứu thực tiễn xây dựng nhà nước pháp quyền và kiểm soát quyền lực ở một số nước có thể rút ra một số gợi ý sau

i) Xây dựng nhà nước pháp quyền là xu hướng tất yếu trong thời đại ngày nay, dù mô hình cụ thể có thể khác nhau do điều kiện lịch sử và trình độ phát triển. Nhà nước

pháp quyền ở các quốc gia đều có sự lãnh đạo chính trị của một Đảng cầm quyền hay một liên minh các đảng cầm quyền giành thắng lợi qua bầu cử, tranh cử công khai. Nhà nước cụ thể hóa, thể chế hóa, lãnh đạo thực hiện cương lĩnh, chính sách của đảng cầm quyền. Đảng lãnh đạo nhà nước (cầm quyền), nhưng không đứng trên nhà nước, quyết định thay nhà nước.

ii) Xây dựng nhà nước pháp quyền phải tuân thủ nguyên tắc thượng tôn pháp luật: nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, thông qua một hệ thống pháp luật tương đối hoàn chỉnh, phù hợp và có tính khả thi cao. Đồng thời, pháp luật phải được thực thi trong cuộc sống.

iii) Quyền lập hiến phải luôn luôn thuộc về nhân dân; bằng Hiến pháp nhân dân thiết lập nền nhà nước và giao quyền, ủy quyền quyền lực của mình cho nhà nước. Hiến pháp là cơ sở quan trọng nhất để thiết lập hệ thống cơ quan của nhà nước và là chỉ đạo toàn bộ hoạt động của nhà nước.

iv) Bầu cử dân chủ theo nhiệm kỳ (có cạnh tranh công khai) để chọn ra người xứng đáng đại diện cho nhân dân tham gia vào các cơ quan nhà nước. Đây cũng là một phương thức kiểm soát quyền lực của nhà nước.

v) Các quyền con người, quyền công dân được quy định trong Hiến pháp, được thể chế hóa thành các đạo luật.

vi) Căn cứ vào điều kiện lịch sử, chính trị, truyền thống của mỗi nước mà mô hình tổ chức nhà nước có những đặc điểm khác nhau. Song, sự phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nội bộ bộ máy nhà nước phải bảo đảm chặt chẽ, minh bạch và cụ thể.

vii) Thể chế hoạt động của cơ quan nhà nước luôn đề cao nguyên tắc công khai, minh bạch; chịu sự giám sát, phản biện của các tổ chức xã hội dân sự trong xây dựng và thực thi pháp luật, chính sách và kiểm soát quyền lực nhà nước.

viii) Xây dựng đồng bộ thể chế, thiết chế kiểm soát quyền lực nhà nước là một nội dung mang tính bản chất, thiết yếu của nhà nước pháp quyền. Trong đó có thiết chế, thể chế kiểm soát quyền lực chính trị của các đảng cầm quyền (như ban hành đạo luật về các đảng chính trị...). Có thể chế, cơ chế để kịp thời loại những đảng, những cá nhân không còn đủ tín nhiệm đối với nhân dân tham gia bộ máy nhà nước (như qua thể chế bầu cử, bỏ phiếu bất tín nhiệm...).

ix) Xây dựng bộ máy nhà nước gọn nhẹ, ít tầng nấc, chức năng được quy định rõ ràng; phân cấp, phân quyền hợp lý từ Trung ương đến địa phương, đội ngũ cán bộ, công chức chuyên nghiệp, đạo đức công vụ cao, hoạt động hiệu lực, hiệu quả...

3. Kinh nghiệm xây dựng thể chế kinh tế thị trường của một số nước trên thế giới

3.1. Một số nét đặc trưng về phát triển thể chế kinh tế thị trường ở một số nước

Phát triển thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc

- Từ bỏ thể chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp, Trung Quốc xác định xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường với quan điểm “kết hợp giữa điều tiết kế hoạch với điều tiết thị trường”; “lấy kinh tế kế hoạch là chính nhưng kết hợp với kinh tế thị trường”; “kế hoạch hay

thị trường không phải là sự khác nhau về bản chất giữa chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản... Kế hoạch và thị trường đều là biện pháp kinh tế”; “mục tiêu cải cách thể chế kinh tế là xây dựng thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa”; “xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa mang đặc sắc Trung Quốc”.

- Thể chế kinh tế thị trường có vai trò thúc đẩy “phát triển kinh tế thị trường, không ngừng giải phóng và phát triển sức sản xuất trong điều kiện xã hội chủ nghĩa”; “kiên trì và hoàn thiện chế độ kinh tế cơ bản lấy chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa làm chủ thể, kinh tế nhiều thành phần sở hữu cùng phát triển”; “kiên trì và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa làm cho thị trường đóng vai trò cơ sở đối với sự phân bố tài nguyên dưới sự điều tiết khống chế vĩ mô của Nhà nước”.

- Hoàn thiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo lao động làm chủ thể, cho phép một số khu vực, một số người giàu lên trước, kéo theo và giúp đỡ những người khác cùng giàu lên, từng bước tiến tới cùng giàu có.

- Hoàn thiện thể chế cải cách mở cửa, tích cực tham gia vào hợp tác và cạnh tranh kinh tế quốc tế, bảo đảm cho nền kinh tế quốc dân phát triển liên tục nhanh và mạnh, nhân dân cùng hưởng thành quả phồn vinh kinh tế.

- Nhiệm vụ cốt lõi là “xử lý tốt quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, phải tôn trọng quy luật thị trường, phát huy tốt hơn vai trò của Nhà nước. Củng cố và phát triển thành phần kinh tế công hữu, mở rộng nhiều hình thức thực hiện chế độ công hữu, đi sâu cải cách doanh nghiệp nhà nước, hoàn thiện hệ thống quản lý các loại hình tài sản nhà nước, thúc đẩy vốn

nhà nước đầu tư nhiều hơn vào những ngành quan trọng và lĩnh vực then chốt liên quan đến an ninh quốc gia và huyết mạch của kinh tế quốc dân, không ngừng tăng cường sức sống, sức ảnh hưởng của kinh tế nhà nước”.

Thể chế kinh tế thị trường đã đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế của Trung Quốc; tốc độ tăng trưởng GDP trong hàng chục năm của Trung Quốc đạt bình quân trên 10%/năm, đưa Trung Quốc trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới. Xét theo tiêu chí thúc đẩy phát triển nhanh, có thể coi mô hình thể chế kinh tế thị trường của Trung Quốc thuộc loại thành công nhất trên thế giới.

Phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Lào

Đổi mới kinh tế của Lào được triển khai theo quan điểm “xây dựng và cải tạo kinh tế là sử dụng tất cả các thành phần kinh tế nhằm phát triển lực lượng sản xuất... Về quản lý kinh tế phải nắm vững và biết vận dụng các quy luật kinh tế, biết sử dụng thị trường, mở rộng kinh tế hàng hóa, kinh tế tự nhiên, mở rộng quan hệ kinh tế đối nội giữa các tỉnh và kinh tế đối ngoại; kiên quyết xóa bỏ chế độ phân phát hành chính”.

Nội dung cơ bản của đổi mới thể chế kinh tế là: “Từng bước tiến hành chuyển đổi từ nền kinh tế chủ yếu dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất với hai hình thức sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể sang nền kinh tế nhiều thành phần, đa dạng hóa về hình thức sở hữu”. “Chuyển từ kinh tế vật phẩm sang kinh tế hàng hóa để thúc đẩy sản xuất phát triển, thúc đẩy phân công lao động xã hội. Lấy thương mại làm mắt xích nhằm chuyển kinh tế tự nhiên từng bước trở thành kinh tế sản xuất hàng hóa”.

Về cơ cấu kinh tế, từng bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế phù hợp với tình hình thực tế của đất nước, chuyển từ nền kinh tế đóng cửa sang một nền kinh tế mở, có cơ cấu kinh tế ngành, kinh tế vùng, cơ cấu kinh tế mở trong nội bộ cùng với hợp tác và phân công quốc tế.

Nhiệm vụ cơ bản được xác định là: “Củng cố nền kinh tế nhà nước, nhất là kinh tế quốc doanh vững mạnh, để tạo sức mạnh kết hợp với các thành phần kinh tế khác trong việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Xây dựng quốc doanh hiện đại bằng cách chuyển sang hình thức liên doanh, liên kết và cổ phần hóa là trọng tâm. Nghiên cứu thành lập quốc doanh trong một số ngành có điều kiện, năng lực và có hiệu quả nhất. Tiếp tục khuyến khích kinh tế hợp tác, kinh tế hộ gia đình và doanh nghiệp nhỏ và vừa một cách mạnh mẽ.

Cu Ba: “cập nhật hóa” mô hình phát triển kinh tế - xã hội và xu hướng áp dụng các yếu tố thị trường trong nền kinh tế.

Hiện nay, nền kinh tế Cu Ba chủ yếu vẫn vận hành theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhất là từ năm 2011, xu hướng áp dụng các yếu tố của thị trường đã được đề cập trong quá trình *cập nhật hóa mô hình kinh tế* với một số nội dung cơ bản sau:

- Kế hoạch hóa vẫn sẽ được ưu tiên, nhưng sẽ tính đến các yếu tố của thị trường, những đặc điểm riêng của thị trường. Đồng thời sẽ tác động vào thị trường.

- Những tư liệu sản xuất chính vẫn tiếp tục thuộc sở hữu toàn dân với các doanh nghiệp nhà nước, hình thức quản lý xã hội chủ nghĩa là hình thức quản lý cơ bản trong nền kinh tế quốc gia. Nhưng mô hình kinh tế đã thừa nhận và thúc đẩy

các hình thức sở hữu khác như đầu tư nước ngoài, hợp tác xã, nông dân cá thể, những người thuê đất, người thuê công nhân, người làm kinh tế tự doanh và các hình thức khác. Đã xuất hiện và lưu hành quan niệm việc phát triển kinh tế ngoài quốc doanh.

- Về quản lý, đã có sự phân định rõ hơn vai trò của Nhà nước và vai trò của các doanh nghiệp đối với nền kinh tế (phân định chức năng nhà nước và chức năng doanh nghiệp).

- Cu Ba hiện nay xác định tiếp tục mô hình kinh tế kế hoạch, kinh tế nhà nước là chủ đạo, nhưng đã từng bước phát triển kinh tế tự doanh, mở cửa thị trường nội địa, coi trọng hợp tác và đầu tư nước ngoài..., đồng thời tiến hành rộng rãi hơn việc xóa bỏ bao cấp.

Có thể thấy Cu Ba đang đi những bước đầu tiên, rất thận trọng, chuyển đổi từ cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường.

Sự chuyển đổi thể chế kinh tế ở Nga theo liệu pháp sốc

Sau khi Liên Xô tan rã (năm 1991), nước Nga chuyển đổi thể chế chính trị và thể chế kinh tế. Chuyển đổi thể chế kinh tế ở Nga diễn ra nhanh, mạnh thông qua các chính sách, biện pháp lớn theo “Chương trình tự do hóa toàn diện” và “Chương trình tư nhân hóa nhanh chóng”. Thực chất đó là quá trình chuyển phần lớn doanh nghiệp nhà nước sang tay tư nhân trong một thời gian ngắn.

Chương trình tự do hóa toàn diện với việc áp dụng liệu pháp sốc trong cải cách doanh nghiệp đã gây hậu quả nghiêm trọng đến nền kinh tế Nga. Một trong những hậu quả nặng nề nhất của việc cải cách này là dẫn đến việc phân phôi lại thu nhập một cách hỗn loạn và vượt khỏi vòng kiểm soát.

Chương trình tư nhân hóa đã chuyển 60-70% tài sản, vốn sản xuất thuộc sở hữu nhà nước vào tay tư nhân với giá “vừa bán vừa cho”, tước đoạt trắng trợn tài sản của Nhà nước và của nhân dân; nhất là vào tay một nhóm nhỏ các nhà tài phiệt tạo ra “hạt nhân” cho tầng lớp cầm quyền. Với sự sụp đổ của hệ thống kiểm soát nhà nước đối với doanh nghiệp và thiếu cơ sở pháp lý cho sở hữu tư nhân, cùng với chương trình “500 ngày xây dựng nền kinh tế thị trường”, hướng về nền kinh tế thị trường phương Tây một cách cực đoan, đã đưa đến sự hỗn loạn và suy sụp nghiêm trọng của nền kinh tế nước Nga trong cả chục năm (cho đến khi Putin lên cầm quyền).

Bài học lớn rút ra là từ thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp cao độ, không thể sử dụng “liệu pháp sốc”, phi thực tế, trong một thời gian ngắn chuyển sang thể chế kinh tế thị trường. Từ năm 2000 đến nay, nước Nga đã có bước khôi phục và phát triển quan trọng, tạo được một vị thế mới trên trường quốc tế, nhưng khó có thể nói thể chế kinh tế thị trường ở nước Nga đã được hoàn thiện và ở trình độ cao.

Thể chế kinh tế thị trường và mô hình tăng trưởng ở các nước công nghiệp mới châu Á (nhóm các nước và vùng lãnh thổ thành công Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Xingapo...)

Các nước và vùng lãnh thổ công nghiệp mới châu Á thành công trong quá trình công nghiệp hóa nhờ lựa chọn thể chế kinh tế thị trường và mô hình tăng trưởng đúng đắn, phù hợp, phát huy được nội lực và kết hợp hiệu quả với điều kiện bên ngoài trong điều kiện cụ thể, thể hiện trên một số điểm chung sau:

- Sử dụng và phát huy cao những giá trị truyền thống cho sự phát triển (như các giá trị cộng đồng, giá trị gia đình, tinh thần dân tộc...) trong điều kiện chuyển sang phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Xác định “tận dụng tốt nhất những gì sẵn có”, không ỷ lại vào nguồn tài nguyên thiên nhiên, không “tự ti” về sự nghèo khó về tài nguyên...

- Xây dựng thể chế kinh tế thị trường không hoàn toàn theo mô hình kinh tế thị trường tự do của Âu - Mỹ, mà xây dựng mô hình kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước mang những đặc thù của Á Đông. Xác định vai trò quan trọng của Nhà nước trong thể chế kinh tế thị trường, do đó đã sáng tạo ra mô hình “Nhà nước kiến tạo phát triển”, với chức năng rất quan trọng là kiến tạo môi trường pháp lý, môi trường chính sách để đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, chuyển đổi kinh tế thị trường sang phát triển theo chiều sâu, coi đó là lối đi duy nhất. Chính điều này đã tạo nên động lực cho sự phát triển thần kỳ của các nước công nghiệp mới nổi (NICs).

- Các nước đều có một chiến lược hội nhập quốc tế đúng đắn, tận dụng có hiệu quả các nguồn lực của nước ngoài (vốn đầu tư, thị trường, công nghệ, nhân lực trình độ cao...); có chính sách hợp lý để kết nối và chuyển hóa thành nội lực.

- Trong định hướng phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, nhà nước rất chú trọng có chính sách ưu tiên để phát triển các doanh nghiệp lớn (của nhà nước, của tư nhân, kết hợp công - tư...) có khả năng tạo nên những doanh nghiệp chủ lực lớn để vươn ra thị trường thế giới, kết nối với thị trường thế giới, đồng thời làm “trụ đỡ” kết nối với doanh nghiệp trong nước, hình thành thị trường nội địa.

- Nhà nước rất chú trọng ban hành các chính sách để đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ, làm chủ và sáng tạo công nghệ gắn với đào tạo nhân lực chất lượng cao. Đặc biệt, ngay từ đầu, các nước đã ban hành hệ thống cơ chế, chính sách và giải pháp bảo đảm chất lượng sản phẩm và dịch vụ, coi đây không chỉ là yếu tố cạnh tranh hàng hóa trong kinh tế thị trường, mà cao hơn, còn coi đó là thương hiệu, là uy tín, giá trị quốc gia, dân tộc trong quá trình hội nhập quốc tế.

- Trong quá trình phát triển, thể chế kinh tế thị trường không ngừng được điều chỉnh, hoàn thiện, nâng cấp để thích ứng hiệu quả với trình độ phát triển trong nước và sự phát triển của thế giới trong quá trình hội nhập.

- Tuy nhiên, ngay tại Đông Nam Á (cũng như nhiều nước trên thế giới) đã có những nước không thành công trong việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng, rơi vào “bẫy thu nhập trung bình”, thậm chí còn rơi vào khủng hoảng sâu sắc, kéo dài; do nhiều nguyên nhân, những nguyên nhân chủ yếu là lựa chọn thể chế phát triển không phù hợp, xây dựng thể chế kinh tế thị trường và mô hình tăng trưởng không phù hợp với điều kiện khách quan của đất nước và bối cảnh hội nhập quốc tế.

3.2. Những gợi ý rút ra về xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường

Từ kinh nghiệm thành công và không thành công trong xây dựng và vận hành thể chế kinh tế thị trường của những nước nghiên cứu, có thể rút ra một số nhận xét sau:

- Kinh tế thị trường là mô hình kinh tế phổ biến của thế giới đương đại. Kinh tế thị trường là một trình độ phát triển,

phương thức phát triển kinh tế của văn minh nhân loại chứ không phải là sản phẩm mang tính đặc thù riêng của chủ nghĩa tư bản. Kinh tế thị trường có thể được ứng dụng vào các hình thái kinh tế - xã hội, thể chế chính trị - xã hội khác nhau. Kinh tế thị trường có những quy luật chung, mang tính phổ quát; tuy nhiên, việc áp dụng và thực hiện mô hình kinh tế thị trường trên thế giới vào từng nước có thể khác nhau, rất phong phú, đa dạng, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể, thể chế phát triển, trình độ phát triển, đặc điểm của từng nước và bối cảnh hội nhập quốc tế.

- Thể chế kinh tế thị trường trên thế giới có cấu trúc và những đặc trưng chung, mang tính phổ quát gồm: các chủ thể tham gia thị trường (gọi là “người chơi”, gồm nhà nước, các chủ thể sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, người lao động...); khung khổ pháp lý về kinh tế thị trường (gọi là “luật chơi”); môi trường trong đó kinh tế thị trường vận hành (gọi là “sân chơi”). Tuy nhiên, do điều kiện cụ thể và trình độ phát triển của từng nước, và nhất là thể chế chính trị - xã hội, mà xây dựng mô hình thể chế kinh tế thị trường cụ thể còn có những đặc điểm riêng, chứa đựng cả những yếu tố chính trị, văn hóa, xã hội...

- Kinh tế thị trường phát triển trên nền tảng của chế độ đa sở hữu. Việc xác định rõ vị trí, vai trò khách quan của các chủ thể (nhất là của các khu vực kinh tế, các loại hình doanh nghiệp như doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp liên doanh, kinh tế cá thể, hộ gia đình...) trong tổng thể hữu cơ của nền kinh tế quốc gia trong từng giai đoạn và trình độ phát triển là rất quan trọng. Để trên cơ sở đó định hệ thống cơ chế,

chính sách phù hợp nhằm phát huy cao nhất vai trò và hiệu quả của từng loại chủ thể, trong sự liên kết - tương tác với các chủ thể khác.

- Tiêu chí cơ bản để xem xét, đánh giá mô hình thể chế kinh tế thị trường cụ thể của một nước là động lực phát triển - tức thể chế kinh tế thị trường đó tạo được động lực như thế nào cho sự phát triển. Để thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững, đòi hỏi phải xây dựng được thể chế kinh tế thị trường thúc đẩy đổi mới, sáng tạo. Điều này đòi hỏi rất cao vai trò chủ quan của nhà nước, nhất là vai trò kiến tạo phát triển, trong việc *xây dựng thể chế kinh tế thị trường phải phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển của đất nước*, thúc đẩy phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất và hình thành các kiểu quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp; đồng thời phải hướng tới, kết nối và hội nhập có hiệu quả với kinh tế thị trường trên thế giới.

- Bài học quan trọng rút ra từ thực tiễn của các nước chuyển đổi thể chế phát triển kinh tế (từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường) là không thể xây dựng và thực thi thể chế kinh tế thị trường không phù hợp với thực tế, đốt cháy “giai đoạn quá độ”, mang nặng tính lý thuyết, “vay mượn”, chưa được “tiêu hóa” từ các nước tư bản phát triển (như các “liệu pháp sốc” của Nga trong giai đoạn đầu). Đây là một quá trình chuyển đổi rất phức tạp, liên quan cả đến những nền tảng tư tưởng, chính trị, văn hóa, xã hội. Đòi hỏi các đảng cầm quyền và nhà nước phải hết sức tinh táo, có bản lĩnh, nghiên cứu sâu sắc, đề ra được định hướng chiến lược đổi mới đúng đắn,

có bước đi và lộ trình phù hợp, hiệu quả, không rơi vào cả hai thái cực duy ý trí, xa rời thực tiễn, hoặc bảo thủ, trì trệ.

- Trong thể chế kinh tế thị trường phải chế định đúng và giải quyết có hiệu quả mối quan hệ giữa ba trụ cột (ba chủ thể) “Nhà nước - thị trường - xã hội” phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển của từng nước (thậm chí trong từng lĩnh vực cụ thể), để phát huy cao nhất những mặt mạnh, tích cực của từng chủ thể; hạn chế, khắc phục những mặt bất cập, “thất bại” của từng chủ thể, nhằm tạo được động lực cộng hưởng lớn nhất cho sự phát triển. Trong điều kiện đòi hỏi phát triển nhanh - bền vững, “phát triển rút ngắn”, vai trò của chủ thể nhà nước là cực kỳ quan trọng trong việc kiến tạo môi trường pháp lý, cơ chế, chính sách, nhằm huy động, sử dụng và phát huy cao nhất hiệu quả các nguồn lực cho sự phát triển. Điều rất quan trọng là phải có cơ chế bảo đảm sự hài hòa về lợi ích của các chủ thể trong vận hành thể chế kinh tế thị trường.

- Trong mỗi giai đoạn phát triển, do những điều kiện, yêu cầu phát triển khác nhau, thể chế kinh tế thị trường phải thể hiện được những định hướng ưu tiên, trọng tâm, trọng điểm trong hệ thống luật pháp và cơ chế, chính sách phù hợp (ví dụ chuyển từ thể chế phát triển theo chiều rộng, sang phát triển theo chiều sâu, đòi hỏi phải thay đổi rất nhiều khung pháp lý và cơ chế, chính sách...).

- Cùng với sự phát triển ngày càng cao, đổi mới liên tục và nhanh của kinh tế thị trường, sự phát triển của tất cả các lĩnh vực khác... Thể chế kinh tế thị trường đòi hỏi phải được đổi mới, cập nhật và nâng cấp kịp thời. Điều này đòi hỏi phải

không ngừng nâng cao năng lực định hướng phát triển, kiến tạo phát triển, quản trị phát triển, phản ứng chính sách của nhà nước.

- Hội nhập quốc tế vừa là một điều kiện, yêu cầu khách quan, vừa là nguồn lực, vừa là một thành tố quan trọng, hữu cơ của thể chế kinh tế thị trường của một nước. Hội nhập quốc tế vừa tạo ra những cơ hội lớn, đồng thời cũng đặt ra những thách thức không nhỏ, nhất là đối với những nước trình độ phát triển còn tương đối thấp, tiềm lực hạn chế. Để có thể tận dụng được tốt các cơ hội, hóa giải có hiệu quả các thách thức, đòi hỏi phải có chiến lược, cơ chế, chính sách hội nhập đúng đắn; phải tự vượt lên chính mình để xây dựng và thực thi một thể chế kinh tế thị trường tiếp cận và kết nối có hiệu quả với các nền kinh tế tiên tiến trên thế giới, các thể chế kinh tế khu vực và toàn cầu.

- Để bảo đảm phát triển nhanh - bền vững, thể chế kinh tế thị trường phải được xây dựng và vận hành đồng bộ trong thể chế phát triển tổng thể của đất nước (đồng bộ cả về thể chế kinh tế, thể chế chính trị, thể chế văn hóa, xã hội, và thể chế bảo vệ môi trường). Bởi vì, thể chế chính trị đóng vai trò rất quan trọng trong định hướng chính trị và giác độ phát triển xã hội trong thể chế kinh tế thị trường.

IV. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG ĐẶT RA

Từ những kết quả, thành tựu và những yếu kém, bất cập, khuyết điểm qua 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, cho thấy còn một số vấn đề lớn đặt ra

cần tiếp tục đổi mới nhận thức lý luận và tổ chức thực hiện như sau:

1. Về nhận thức lý luận

i) Đổi mới đồng bộ tư duy phát triển làm cơ sở xây dựng lý luận phát triển đất nước trước yêu cầu chuyển mạnh sang phát triển theo chiều sâu, phát triển nhanh - bền vững, dựa chủ yếu vào khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng *trở thành yêu cầu bức thiết hàng đầu đối với quá trình phát triển.*

ii) Vấn đề lý luận về bản chất, đặc trưng, mô hình về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, cần phải được làm rõ hơn. Tính định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình phát triển của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nước còn kém phát triển gắn như thế nào với “dòng chảy” của nhân loại, với sự phát triển các giá trị chung của nhân loại là điều cần phải được nghiên cứu sâu sắc. Vì đây là nền tảng lý luận để kiên định định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình phát triển đất nước.

iii) Vấn đề lý luận và thực tiễn về xây dựng và hoàn thiện thể chế tổng thể phát triển đất nước nhanh - bền vững đồng bộ về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng là một nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết.

iv) Vấn đề lý luận về bản chất, đặc trưng, cấu trúc, mô hình, cơ chế vận hành của thể chế kinh tế thị trường định

hướng xã hội ở nước ta trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng đòi hỏi phải được nghiên cứu sâu sắc và có hệ thống hơn; trong đó có vấn đề về mối quan hệ giữa các giá trị phổ quát của kinh tế thị trường hiện đại trên thế giới và những giá trị thể hiện bản chất sự phát triển nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam; mối quan hệ giữa Nhà nước - thị trường - xã hội.

v) Cơ sở lý luận - thực tiễn về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, đẩy mạnh dân chủ hóa xã hội và hội nhập quốc tế đòi hỏi phải được nghiên cứu sâu sắc và có hệ thống hơn.

vi) Cơ sở lý luận - thực tiễn về bản chất, mô hình, chức năng, cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành của hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả, trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền và hội nhập quốc tế cần phải được nghiên cứu sâu sắc và có hệ thống hơn.

vii) Cơ sở lý luận - thực tiễn về đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo - cầm quyền của một Đảng duy nhất cầm quyền trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền và hội nhập quốc tế là rất hệ trọng, cần phải được tập trung nghiên cứu sâu sắc và hệ thống hơn.

viii) Cơ sở lý luận - thực tiễn về xây dựng và hiện thực hóa hệ giá trị Việt Nam (tổng hợp của hệ giá trị con người - hệ giá trị văn hóa - hệ giá trị xã hội) trở thành động lực nội sinh quan trọng nhất cho sự phát triển nhanh - bền vững đất nước trong giai đoạn mới là một nhiệm vụ rất quan trọng và cấp thiết.

ix) Cân nghiên cứu sâu hơn cơ sở lý luận - thực tiễn về công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao năng lực nội sinh, tính tự chủ - độc lập - phát triển bền vững của nền kinh tế đất nước trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

x) Cân nghiên cứu sâu hơn cơ sở lý luận - thực tiễn về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội bền vững trong giai đoạn mới.

xii) Nghiên cứu những vấn đề lý luận mới đặt ra về quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc gắn với đẩy mạnh phát triển quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế - xã hội bền vững trong giai đoạn mới.

xii) Cân tiếp tục nghiên cứu sâu hơn kinh nghiệm quốc tế về xây dựng hệ thống chính trị, về phương thức lãnh đạo, cầm quyền của các chính đảng, về xây dựng nhà nước pháp quyền, về phát triển kinh tế thị trường và về phát triển xã hội. Trên cơ sở đó rút ra những kinh nghiệm hữu ích đối với Việt Nam.

2. Về thực tiễn

i) Đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện thể chế phát triển (đồng bộ về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và hội nhập quốc tế) bảo đảm đất nước phát triển nhanh - bền vững trong giai đoạn mới là một đột phá chiến lược trọng yếu. Đây là nhân tố trọng yếu để đất nước tận dụng được các cơ hội lớn mở ra, ứng phó có hiệu quả với những biến đổi khó lường của thế giới, tác động của đại dịch Covid-19, thoát khỏi nguy cơ “tụt hậu”, bẫy “thu nhập trung bình”.

ii) Tiếp tục hoàn thiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với điều kiện và trình độ của Việt Nam, đồng thời tiếp cận và kết nối có hiệu quả với thị trường hiện đại của khu vực và thế giới; phải đặc biệt quan tâm hoàn thiện thể chế để thúc đẩy phát triển mạnh nội lực, nâng cao tính tự chủ và độc lập của nền kinh tế, bảo đảm sự phát triển bền vững, có khả năng ứng phó có hiệu quả với các rủi ro, thích ứng với những bước phát triển mang tính đột phá. Đánh giá đúng vai trò, chức năng, đóng góp khách quan của các khu vực, chủ thể kinh tế (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp FDI, hộ cá thể, hộ gia đình, hợp tác xã...) để hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển phù hợp, hiệu quả. Phải khẩn trương hoàn thiện thể chế quản lý khu vực kinh tế nhà nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước.

iii) Hoàn thiện đồng bộ thể chế để thúc đẩy phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, để khoa học - công nghệ thực sự đóng vai trò then chốt đối với sự phát triển nhanh - bền vững đất nước.

iv) Hoàn thiện đồng bộ thể chế để đẩy mạnh phát triển và nâng cao chất lượng nguồn lực con người - chủ thể của quá trình phát triển, nhất là nguồn nhân lực trình độ cao - chất lượng cao, để làm chủ có hiệu quả quá trình đón nhận Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hiện đại hóa đất nước, phát triển nhanh - bền vững.

v) Hoàn thiện thể chế phát triển văn hóa - xã hội và quản lý phát triển xã hội là một nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết, bảo đảm cho đất nước phát triển nhanh - bền vững.

vi) Xác định rõ và phù hợp hơn vai trò, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống chính trị (và của từng phân hệ); trên cơ sở đó đẩy mạnh xây dựng mô hình, tổ chức - bộ máy và cơ chế hoạt động của hệ thống chính trị (và của từng phân hệ) theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

vii) Hoàn thiện đồng bộ cơ chế “Đảng lãnh đạo - Nhà nước quản lý - Nhân dân làm chủ”; nhằm thực hiện tốt hơn, hiệu quả hơn vai trò lãnh đạo chính trị của Đảng đối với Nhà nước và xã hội (được nêu trong Cương lĩnh của Đảng và chế định trong Điều 4 Hiến pháp năm 2013), Nhà nước thực hiện có hiệu lực và hiệu quả cao các nguyên tắc của nhà nước pháp quyền và kiến tạo phát triển, nhân dân thực hiện hiệu quả vai trò chủ thể của mình theo Hiến pháp và pháp luật.

viii) Cân phải khẩn trương hoàn thiện đồng bộ thể chế, thiết chế để nâng cao hiệu lực, hiệu quả, chất lượng, công tác lãnh đạo - chỉ đạo - tổ chức thực hiện (vốn đang là một trong những khâu yếu kém, chậm được khắc phục) của các cơ quan Đảng và Nhà nước. Cân phải chế định rõ quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm, trách nhiệm giải trình của từng cấp, từng tổ chức, từng đơn vị, cá nhân, nhất là người đứng đầu.

3. Một số kinh nghiệm

Sau 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, thực hiện Nghị quyết Đại hội XI và Đại hội XII của Đảng, có thể rút ra một số kinh nghiệm sau:

Một là, nâng cao năng lực lãnh đạo - cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng (các cấp ủy) đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển; phải rất coi trọng công tác nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để làm cơ sở cho việc hoạch định đường lối,

chủ trương, chính sách phát triển. Phải thường xuyên coi trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng cả về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ; xây dựng Nhà nước pháp quyền và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả; hoàn thiện thể chế, thiết chế kiểm soát chặt chẽ quyền lực; kiên quyết đấu tranh phòng, chống suy thoái trong Đảng, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, “lợi ích nhóm”, “tư duy nhiệm kỳ”, bệnh thành tích, lãng phí, tiêu cực.

Hai là, phải lựa chọn và bố trí đúng cán bộ, nhất là những cán bộ chủ chốt, những người đứng đầu có tư duy đổi mới, có bản lĩnh đổi mới, dám làm, dám chịu trách nhiệm; phải thực sự coi công tác cán bộ là “then chốt của then chốt”; tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, “thực đức - thực tài”, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

Ba là, phải hoàn thiện thể chế để thực hiện có hiệu quả quan điểm “dân là gốc”, là chủ thể của sự nghiệp đổi mới; xây dựng các chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân; lấy nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân, sự tham gia của nhân dân vào xây dựng Đảng và Nhà nước, sự tín nhiệm của nhân dân làm thước đo đánh giá năng lực lãnh đạo của tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên.

Bốn là, phải xây dựng thể chế phát triển đồng bộ về chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội - môi trường - hội nhập quốc tế, bảo đảm hài hòa giữa đổi mới - ổn định - phát triển, giữa phát triển kinh tế, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh; giữa độc lập, tự chủ với tăng cường đối ngoại, hội nhập quốc tế;

gắn kết hữu cơ chủ thể con người với khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong thể chế phát triển, khơi dậy và phát huy sức mạnh của mọi chủ thể, của cả đất nước, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển nhanh - bền vững đất nước.

Năm là, phải hoàn thiện cơ chế để tăng cường trách nhiệm, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện của Đảng và Nhà nước; một mặt thực hiện nghiêm túc nguyên tắc thượng tôn pháp luật, kỷ cương, đồng thời đề cao tinh thần năng động, sáng tạo, dám làm, dám chịu trách nhiệm của các tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên vì lợi ích của nhân dân và sự phát triển của đất nước.

Sáu là, coi trọng công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược, đánh giá đúng tình hình, các xu thế vận động và phát triển trên thế giới và khu vực, nhận diện rõ thời cơ và thách thức đặt ra cho đất nước; trên cơ sở đó đề ra được định hướng chiến lược phát triển và các cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp, kịp thời, hiệu quả; chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ; xử lý đúng, hiệu quả mối quan hệ với các nước lớn và các nước láng giềng; khai thác, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực để giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Chương 2

NGHIÊN CỨU NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CHỦ YẾU QUA THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XII VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 2011-2020

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ

Trong lĩnh vực kinh tế, nội dung phần này của cuốn sách tập trung đề cập đến một số vấn đề chủ yếu sau: về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường; về chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu; về phát triển các thành phần kinh tế, về quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong nông nghiệp trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; về đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo phát triển kinh tế của Đảng.

1. Đánh giá khái quát về nhận thức lý luận

1.1. Về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

1.1.1. Những bước tiến, những kết quả chủ yếu về mặt nhận thức

Về xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường: Tiếp tục quá trình đổi mới tư duy, nhận thức của các nhiệm kỳ

trước, giai đoạn 2011-2020 Đảng ta đã có những bước phát triển quan trọng trong nhận thức về xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (năm 2011) đã chỉ rõ: phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, thực hiện “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Để thực hiện được mục tiêu đó trong phát triển nền kinh tế thị trường, phải tạo điều kiện để giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất và không ngừng phát triển lực lượng sản xuất; phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn với xây dựng quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa phù hợp trên cả ba mặt sở hữu, quản lý và phân phôi; phát triển kinh tế thị trường để từng bước xây dựng hạ tầng kinh tế cho chủ nghĩa xã hội; cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân. Đây là một hình thái kinh tế thị trường vừa tuân theo những quy luật của kinh tế thị trường, vừa dựa trên những cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội. Đại hội XI của Đảng đã xác định hoàn thiện thể chế kinh tế là một trong ba đột phá chiến lược để thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Văn kiện Đại hội XII và Nghị quyết Trung ương 11 ngày 03/6/2017 (khoá XII) về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã chỉ rõ hơn: nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà nước ta xây dựng là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của nền kinh tế thị trường đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước; là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập

quốc tế. Nêu lên phương hướng hoàn thiện thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo các tiêu chuẩn phổ biến của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế với 6 định hướng cơ bản¹; bảo đảm đồng bộ giữa thể chế kinh tế và thể chế chính trị, giữa Nhà nước và thị trường; bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển xã hội bền vững. Điều đó thể hiện bước tiến trong nhận thức về nội hàm, bước đi, lộ trình của quá trình xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa.

Về mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội: Mặc dù, trong thực tiễn luôn phải giải quyết mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội, song phải đến Hội nghị Trung ương 5 khóa XII, quan hệ Nhà nước - thị trường - xã hội mới chính thức được đề cập trong văn kiện Đảng. Đây là một bước tiến quan trọng về nhận thức, trong đó nêu rõ Nhà nước đóng vai trò định hướng, kiến tạo xây dựng và hoàn

1. (1) Thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta; (2) Hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh; (3) Hoàn thiện thể chế bảo đảm đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường; (4) Hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường; (5) Hoàn thiện thể chế nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế, tăng cường sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp và của nhân dân vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội; (6) Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế.

thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh, sử dụng các công cụ, chính sách, nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, bảo vệ môi trường, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển. *Thị trường*, được tôn trọng và vận dụng trong phát triển kinh tế. Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển; là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất. Các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phải phù hợp với cơ chế thị trường. Thị trường là cơ sở xác định giá các hàng hóa, dịch vụ thiết yếu. Xã hội, nhất quán chủ trương coi nhân dân - chủ thể của xã hội chính là chủ thể phát triển kinh tế và chủ thể thụ hưởng thành quả của kinh tế thị trường; là chủ thể tham gia xây dựng, đóng góp ý kiến, phản biện xã hội và giám sát công việc của Đảng, Nhà nước, nhất là về các chính sách kinh tế, về quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển quan trọng; thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng”. Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và người dân chủ động phát huy vai trò trong việc quản lý và tổ chức đời sống cộng đồng theo quy định của pháp luật. Các hội, hiệp hội nghề nghiệp, các doanh nghiệp xã hội, các cơ sở trợ giúp xã hội, quỹ xã hội... tham gia cung ứng các dịch vụ xã hội công ích, giúp nhà nước giám sát, điều tiết thị trường, góp phần bảo vệ, bảo đảm lợi ích thiết yếu của các thành viên xã hội, đặc biệt là người lao động và các tầng lớp dễ bị tổn thương trước những rủi ro, thất bại của thị trường.

Về năng lực cạnh tranh của nền kinh tế: Nhận thức ngày càng rõ hơn về yêu cầu và tầm quan trọng phải không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Đại hội XI (năm 2011) của Đảng tiếp tục coi trọng vấn đề năng lực cạnh tranh quốc gia, đồng thời xác định phát triển mạnh kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực của nền kinh tế. Đại hội XII (năm 2016) của Đảng đã nhận thức phải gắn năng lực cạnh tranh với nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế, gắn với yêu cầu phát triển nhanh, bền vững¹. Dấu mốc quan trọng nhận thức về nâng cao năng lực cạnh tranh thể hiện trong Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Hội nghị Trung ương 4 khóa XII, trong đó thể hiện toàn diện các nội dung về nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Theo đó, để nâng cao năng lực cạnh tranh phải thực hiện những chính sách lớn như: i) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành kinh tế vĩ mô; ii) Tiếp tục thực hiện ba đột phá chiến lược; iii) Ưu tiên phát triển và chuyển giao khoa học - công nghệ, nhất là khoa học - công nghệ hiện đại, coi đây là yếu tố trọng yếu nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; iv) Đẩy mạnh cơ cấu lại tổng thể các ngành, lĩnh vực kinh tế trên phạm vi cả nước và từng địa phương, doanh nghiệp với tầm nhìn dài hạn, có lộ trình cụ thể; gắn kết chặt chẽ giữa cơ cấu lại tổng thể nền kinh tế với cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực trọng tâm; v) Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam cả về số lượng, chất lượng,

1. “Xây dựng cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động hợp lý, phát huy lợi thế so sánh, có năng suất lao động và năng lực cạnh tranh cao, tham gia sâu rộng vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; có văn minh công nghiệp chiếm ưu thế trong sản xuất và đời sống xã hội; phát triển nhanh và bền vững phù hợp với điều kiện của từng giai đoạn”.

thực sự là một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế; vi) Đổi mới cách thức thực hiện liên kết, phối hợp giữa các địa phương trong phát triển kinh tế vùng; thực hiện có hiệu quả quá trình đô thị hóa; vii) Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh; viii) Đổi mới phương thức, nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước. Tiếp theo, Hội nghị Trung ương 5 khóa XII đã ban hành 03 nghị quyết có đề cập đến năng lực cạnh tranh¹. Những đổi mới nhận thức đó đã tạo cơ sở nền tảng cho việc ra đời hàng loạt cơ chế, chính sách của Nhà nước trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Về cơ chế phân bổ nguồn lực: Cơ chế phân bổ nguồn lực dựa vào thị trường tiếp tục có những bước tiến quan trọng về nhận thức, coi trọng vai trò của cơ chế thị trường trong phân bổ nguồn lực. Từ Đại hội XII, lần đầu tiên Đảng ta khẳng định trong Văn kiện: “thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy

1. Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị Trung ương 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cũng đưa ra mục tiêu cụ thể là: “Thu hẹp khoảng cách về trình độ công nghệ, chất lượng nhân lực và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp tư nhân so với nhóm dẫn đầu ASEAN-4”.

Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị Trung ương 5 khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đã tiếp tục nhấn mạnh: “Thực hiện nhất quán chủ trương đa phương hoá, đa dạng hoá trong hợp tác kinh tế quốc tế, không để lệ thuộc vào một số ít thị trường. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tiềm lực của các doanh nghiệp trong nước”.

Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị Trung ương 5 khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, đề ra quan điểm: “Nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước để làm tốt vai trò dẫn dắt phát triển các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác”.

động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường”¹. Tiếp đó, Hội nghị Trung ương 4 khóa XII nhấn mạnh: “... huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực theo tín hiệu và cơ chế thị trường”². Để làm được việc này cần: “đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện 3 đột phá chiến lược... Phát triển đồng bộ và lành mạnh các loại thị trường, nhất là thị trường lao động, thị trường khoa học - công nghệ, thị trường tài chính - tiền tệ, thị trường bất động sản...”³. Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII, tháng 5/2017 chỉ rõ yêu cầu cụ thể hóa cơ chế tiếp cận nguồn lực: “Thực hiện bình đẳng trong tiếp cận các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế... Hoàn thiện thể chế phân bổ nguồn lực theo cơ chế thị trường vào những ngành, lĩnh vực và địa bàn đạt hiệu quả cao, có tác động lan tỏa”⁴.

1.1.2. Những hạn chế, bất cập về nhận thức lý luận

Về xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: i) Nhận thức chưa đầy đủ về nội hàm của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhất là sự phù hợp giữa các quy luật của kinh tế thị trường với bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong từng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.25-26.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: Kết luận của Hội nghị Trung ương 4 khóa XII, <http://dantri.com.vn/chinh-tri/toan-van-phat-bieu-be-mac-hoi-nghi-trung-uong-4-khoa-xii-20161014154916592.htm>.

4. Báo *Hà Nội mới*, ngày 05/6/2017.

giai đoạn, về hệ tiêu chí nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; có nhiều điểm thiếu rành mạch và còn có nhiều ý kiến khác nhau, như về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước và vai trò của doanh nghiệp nhà nước, của kinh tế tập thể; ii) Chưa có sự thống nhất nhận thức cao về mô hình chế độ kinh tế thị trường; về nội hàm của khái niệm “quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp”. Chưa nhận thức thật đầy đủ đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta xây dựng là: “Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại với quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp”; iii) Nhận thức chế độ sở hữu (sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân...) gắn với các thành phần kinh tế còn những nội dung chưa đầy rõ, còn nhiều ý kiến khác nhau và còn nhiều vấn đề chưa thật phù hợp với nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập¹. Cho đến nay, chưa có sự đồng thuận về một số luận điểm cơ bản liên quan đến sở hữu, như chưa phân biệt rõ ràng các khái niệm “chế độ sở hữu” và “hình thức sở hữu”. Còn nhận thức coi kinh tế nhà nước là thành phần kinh tế². Việc xác định chức năng, vai trò và nhiệm vụ của doanh nghiệp nhà nước còn có những nội dung chưa đúng, vừa làm yếu vị thế của nó vừa tạo ra sự bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp.

1. Chế độ sở hữu ở nước ta hiện nay còn những vấn đề chưa phù hợp với lý luận và thực tiễn phát triển của nền kinh tế thị trường. Ở nước ta, có ba chế độ sở hữu: sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân. Trong khi đó về lý luận, cũng như về thực tiễn kinh tế thị trường thế giới chỉ có hai chế độ sở hữu là công hữu và tư hữu, tồn tại với nhiều hình thức khác nhau.

2. Chỉ có doanh nghiệp nhà nước mới là thành phần kinh tế (Tọa đàm về thành phần kinh tế tại Hà Nội, ngày 10/6/2020).

Về mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội: Nhận thức về mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội chưa thể hiện tính đồng bộ, hệ thống, gắn kết với nhau trong thể chế phát triển, còn bị chia cắt. Tính chế định lẩn nhau giữa ba chủ thể này với nhau như thế nào cũng chưa được làm rõ đầy đủ; còn nhiều vấn đề chưa được làm sáng tỏ, như: nội dung và hình thức thể hiện của các quan hệ Nhà nước - xã hội, Nhà nước - thị trường, thị trường - xã hội còn nhiều điểm chưa đủ rõ; chủ thể xã hội ở đây còn được hiểu khác nhau. Nhận thức chưa rõ về các tiêu chí để xây dựng mối quan hệ này có hiệu lực, hiệu quả. Những yếu tố bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa trong mối quan hệ này chưa được làm sáng tỏ đầy đủ.

Nhận thức về năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng còn nhiều hạn chế: i) Chưa nhận thức rõ tính bức thiết và tất yếu của việc nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế để đưa nước ta phát triển nhanh, bền vững; ii) Chưa nhận thức rõ việc nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế phải được thực hiện đồng bộ ở 3 cấp độ: vĩ mô, kinh tế vùng và doanh nghiệp; iii) Nhận thức về năng lực cạnh tranh quốc gia chưa được xem xét từ góc độ cạnh tranh toàn cầu. Chưa nhận thức đầy đủ vai trò của các yếu tố thể chế, nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng và môi trường, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; iv) Chưa thấy rõ nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia căn bản dựa trên nâng cao năng suất nội bộ của nền kinh tế và sự phát triển cân bằng giữa các vùng miền, bảo đảm xã hội phát triển hài

hòa, bền vững, không bỏ lại ai ở phía sau trong quá trình phát triển¹.

Nhận thức về cơ chế phân bổ nguồn lực cũng còn những bất cập: i) Chưa nhận thức rõ phân bổ và sử dụng nguồn lực phải hướng tới đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước; gắn với quá trình tái cơ cấu chuyển đổi mô hình tăng trưởng, hướng tới nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh, gắn với việc thực hiện 3 khâu đột phá chiến lược; tập trung cho những hướng phát triển chủ lực, mũi nhọn; ii) Chưa quán triệt đầy đủ nguyên tắc phân bổ nguồn lực phải kết hợp giữa Nhà nước với cơ chế thị trường, trong đó thị trường đóng vai trò chủ yếu, có sự tăng cường giám sát của xã hội; iii) Chưa nhận thức đầy đủ thể chế huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực gắn liền với việc hoàn thiện thể chế vận hành các loại thị trường, các loại nguồn lực như: đất đai, tài nguyên thiên nhiên, trí tuệ... để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực².

1.2. Về chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu

1.2.1. Những bước tiến, những kết quả chủ yếu về mặt nhận thức

Về đổi mới mô hình tăng trưởng: Sau 25 năm đổi mới,

1. Xem Báo cáo tổng hợp Đề tài KX.04.11/16-20: “Nâng cao năng lực cạnh tranh...”. (Hội đồng Lý luận Trung ương).

2. Xem Báo cáo tổng hợp Đề tài KX.04.14/16-20: “Nhận thức và thực tiễn về cơ chế phân bổ nguồn lực...”. (Hội đồng Lý luận Trung ương).

dư địa cho tăng trưởng theo chiều rộng cùng với sử dụng công nghệ lạc hậu, sản phẩm thô, giá trị thấp... đã gần như cạn kiệt, do đó, Đại hội XI của Đảng đã chủ trương, phải: “Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững. Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế... Gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xanh”¹... Từ những quan điểm trên, Hội nghị Trung ương 3 khóa XI đã xác định tái cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Tiếp đó, Đại hội XII của Đảng nhấn mạnh: “Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh... bảo đảm phát triển nhanh, bền vững... Kết hợp hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ...”². Đại hội nhấn mạnh “Cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới...”. Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, hàng hóa lớn³; đồng thời, tiếp tục đẩy mạnh thực hiện ba đột phá chiến lược, trong đó, tập trung nhất là “đột phá về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất, huy động, phân bổ, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực”.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.107.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.280-281.

Về đẩy mạnh công nghiệp hóa theo hướng hiện đại: Nhận thức về quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng có những nội dung mới. Nếu Đại hội IX (năm 2001) đã đề ra Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 với chủ đề: “Chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp”¹, đến Đại hội X (năm 2006) đã đề ra chủ trương: “đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức”. Đại hội XI (năm 2011) tiếp tục cụ thể hóa và phát triển các quan điểm, chủ trương về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã được đề ra trong các kỳ Đại hội trước². Song đến Đại hội XII (năm 2016), xét thấy đến năm 2020 nước ta không có khả năng cơ bản trở thành một nước công nghiệp, Đảng ta đã “điều chỉnh” mục tiêu thành phần đầu sorm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại³. Theo định hướng này, Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.148.

2. Đó là: (i) Xác định rõ mục tiêu “đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”; (ii) Gắn việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa giai đoạn đến năm 2020 với nhiệm vụ đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; (iii) Định hướng phát triển các ngành công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp và dịch vụ theo hướng hiện đại, coi trọng việc phát triển và ứng dụng những thành tựu mới của khoa học, công nghệ.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.90.

2045 đã xác định “Đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; ... Tâm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại”. Đồng thời chỉ rõ phải tăng cường năng lực tiếp cận những thành quả của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để tiếp tục thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Về tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, tái cơ cấu ngân hàng, tái cơ cấu đầu tư công: Trong quá trình đổi mới, chủ trương tái cơ cấu, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước ngày càng được nhận thức đầy đủ hơn, thể hiện qua các kỳ Đại hội Đảng. Gần đây nhất, Nghị quyết số 12-NQ/TW khóa XII đã thể hiện nhận thức rõ hơn, sát thực tiễn hơn về doanh nghiệp nhà nước, như: khái niệm, vị trí, vai trò, phạm vi, ngành, lĩnh vực cơ chế hoạt động của doanh nghiệp nhà nước; tiêu chí đánh giá hiệu quả; định hướng cơ cấu lại; thực hiện chức năng chủ sở hữu... đối với doanh nghiệp nhà nước. Nhận thức việc cơ cấu lại, đổi mới doanh nghiệp nhà nước là một quá trình thường xuyên, liên tục không chỉ nhằm xử lý những hạn chế, yếu kém hiện nay mà còn để doanh nghiệp nhà nước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện được vị trí, vai trò của doanh nghiệp nhà nước. Đại hội XI, Đại hội XII của Đảng yêu cầu phải tiếp tục thu hẹp số lượng doanh nghiệp nhà nước và tập trung vào tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, ngân hàng, đầu tư công cho thấy nhận thức mới và sự quyết tâm cao của Đảng trong việc cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao hiệu quả.

Nhận thức rõ cơ cấu lại ngân hàng là một bộ phận hữu cơ trong tổng thể tái cơ cấu nền kinh tế; và để cơ cấu lại thị

trường tài chính với trọng tâm là tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính, cần đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với thị trường chứng khoán và các loại thị trường; kiểm soát chặt chẽ nợ công, nợ xấu; nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ ngân hàng. Cấu trúc lại hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính theo hướng giảm số lượng để có số lượng phù hợp, có quy mô và uy tín, hoạt động lành mạnh, bảo đảm tính thanh khoản và an toàn hệ thống.

Đảng ta chủ trương đẩy mạnh tái cấu trúc đầu tư với trọng tâm là đầu tư công, *gắn với* huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực, theo thứ tự ưu tiên hợp lý, với quy hoạch và tầm nhìn xa, không bị “tư duy nhiệm kỳ”, tư tưởng cục bộ, bệnh thành tích, chủ quan duy ý chí hay “lợi ích nhóm” chi phối. Đặt ra yêu cầu phải khẩn trương soát xét, điều chỉnh luật pháp, chính sách và cơ chế quản lý đầu tư nói chung và đầu tư công nói riêng.

Về mối quan hệ giữa phát triển nhanh và bền vững: Quan điểm phát triển nhanh và bền vững đã được nhận thức rất sớm và thể hiện trong nhiều chủ trương, nghị quyết của Đảng. Đại hội IX khẳng định: “Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”. Đại hội X xác định: Phấn đấu tăng trưởng kinh tế với nhịp độ nhanh, chất lượng cao và bền vững hơn, gắn với phát triển con người. Đại hội XI nêu rõ một trong những nhiệm vụ chủ yếu là: *Ôn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững*. Đại hội XII nhấn mạnh chủ trương: Phát triển nhanh, bền vững, phấn đấu

sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Như vậy, quan điểm phát triển nhanh, bền vững là một chủ trương nhất quán trong lãnh đạo, quản lý, điều hành đất nước của Đảng trong nhiều thập kỷ qua. Nhà nước ta cũng đã có những cam kết mạnh mẽ về phát triển bền vững¹. Phát triển bền vững là cơ sở để phát triển nhanh, phát triển nhanh để tạo nguồn lực cho phát triển bền vững. Phát triển nhanh và bền vững phải luôn gắn chặt với nhau trong quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển nhanh và bền vững trong giai đoạn hiện nay là phải đặc biệt coi trọng giữ vững ổn định chính trị - xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ để bảo đảm cho đất nước phát triển nhanh và bền vững.

1.2.2. Những hạn chế, bất cập về nhận thức lý luận

Về chuyển đổi mô hình tăng trưởng: Nhận thức chưa sâu sắc về sự cần thiết phát triển theo chiều sâu dựa trên ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao; trên thực tế tư duy về phát triển theo chiều rộng vẫn còn chi phối mạnh; chưa nhận thức rõ để cơ cấu lại, chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu, không chỉ cần hoàn thiện thể chế kinh tế là đủ (mặc dù đây là trọng tâm), mà cần xác định rõ phải đổi mới và hoàn

1. Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 17/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam; thành lập hội đồng phát triển bền vững quốc gia, xây dựng đề án thực hiện Chương trình nghị sự 21 và các mục tiêu Thiên niên kỷ và nhiều văn bản khác.

thiện đồng bộ thể chế phát triển cả về kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội và môi trường.

Trong nhận thức, một mặt vừa có biểu hiện nôn nóng muốn thực hiện cơ cấu lại, đổi mới mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu thật nhanh, không thấy đó là một quá trình; mặt khác vừa có biểu hiện bảo thủ, muốn níu kéo, duy trì phát triển theo chiều rộng do bệnh thành tích thúc đẩy tăng trưởng về số lượng. Chưa có một chiến lược cơ cấu lại, đổi mới mô hình tăng trưởng đáp ứng - thích ứng có hiệu quả phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của Việt Nam trong từng giai đoạn.

Về đẩy mạnh công nghiệp hóa theo hướng hiện đại: Về mặt nhận thức, các quan điểm và định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trải qua nhiều thời kỳ được phát triển và bổ sung, song vẫn còn thiếu tính cụ thể, phù hợp trong các mục tiêu, nội dung trong từng giai đoạn. Còn lúng túng trong việc xác định mô hình và bước đi của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn đang ở dạng khái niệm, chưa cụ thể hóa thành tiêu chí nước công nghiệp của Việt Nam. Cách hiểu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa chủ yếu thiên về phát triển các ngành công nghiệp, lĩnh vực công nghiệp, mà chưa thấy rõ đây là quá trình hiện đại hóa phương thức phát triển trong tất cả các lĩnh vực; nhận thức chưa thống nhất giữa các ngành, các cấp, giữa Trung ương và địa phương dẫn tới những chính sách thiếu nhất quán, phân tán và có tính hiệu quả thấp. Chưa có tư duy phối hợp hiệu quả giữa giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực với quá trình công nghiệp hóa trong điều kiện kinh tế thị trường.

Về cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, cơ cấu lại ngân hàng, cơ cấu lại đầu tư công: Chưa có sự nhận thức thống nhất về vai trò nòng cốt của doanh nghiệp nhà nước. Các bộ, ngành và địa phương chưa quán triệt sâu sắc, chưa coi đây là nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung chỉ đạo thực hiện. Nhận thức về tầm quan trọng, nội dung của cơ cấu lại đầu tư công chưa đầy đủ, sâu sắc, do đó chưa quyết liệt chỉ đạo thực hiện; cơ cấu lại đầu tư công vẫn chưa được nhận thức đầy đủ theo quan điểm chuyển sang phát triển theo chiều sâu. Chưa có tầm nhìn xa trong xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách đầu tư, vẫn còn bị “tư duy nhiệm kỳ”, tư tưởng cục bộ, bệnh thành tích, chủ quan duy ý chí hay “lợi ích nhóm” chi phối.

Chưa nhận thức đầy đủ cơ cấu lại ngân hàng là một phần trong tổng thể cơ cấu lại nền kinh tế, có mối quan hệ hữu cơ chặt chẽ với cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước và cơ cấu lại đầu tư công; chủ sở hữu các tổ chức tín dụng chưa nhận thức đầy đủ rằng việc cơ cấu lại, đổi mới như là một tất yếu khách quan để định hướng chiến lược cho sự tồn tại, phát triển lâu dài, an toàn, hiệu quả, bền vững của hệ thống ngân hàng.

Về mối quan hệ giữa phát triển nhanh và bền vững: Nhận thức về mối quan hệ này vẫn còn nhiều bất cập, chưa nhận thức đầy đủ bản chất và nội hàm của mối quan hệ giữa phát triển nhanh và phát triển bền vững; trên thực tế các ngành, các cấp còn nhìn nhận tách biệt phát triển nhanh với phát triển bền vững, phát triển nhanh thiên về quy mô số lượng; chưa nhận thức đầy đủ phát triển nhanh và bền vững trong mối quan hệ hữu cơ giữa chính trị - kinh tế - văn hóa -

xã hội - môi trường, dẫn đến có những mâu thuẫn trong các mục tiêu phát triển, thiếu hiệu quả trong thực thi.

1.3. Về phát triển các thành phần kinh tế; về quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong nông nghiệp trong kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế

1.3.1. Những bước tiến, những kết quả chủ yếu về mặt nhận thức

Về phát triển các thành phần kinh tế: Nhận thức đã có những đổi mới quan trọng, từ phát triển đơn thành phần sang phát triển đa thành phần kinh tế; coi các thành phần kinh tế đều là những chủ thể cùng hợp tác, cạnh tranh, bình đẳng trước pháp luật; kinh tế quốc doanh và sau đó là kinh tế nhà nước (nòng cốt là doanh nghiệp nhà nước) được xác định giữ vai trò chủ đạo cùng với kinh tế tập thể (hợp tác xã) dần dần trở thành nền tảng; kinh tế tư nhân từ chối được coi là một động lực, đến Đại hội XII được xác định là một động lực quan trọng; coi các thành phần kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể mà nòng cốt là hợp tác xã, kinh tế tư nhân đều là những chủ thể xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển; đẩy mạnh phát triển các hình thức sở hữu hỗn hợp, công ty cổ phần, các hình thức hợp tác, đối tác công - tư... là những bước tiến, những kết quả chủ yếu rất quan trọng về mặt lý luận của Đảng ta.

Nhận thức về quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất cũng đã có những đổi mới quan trọng: trong Cương lĩnh của Đảng nêu rõ phương hướng: “Phù hợp với sự

phát triển của lực lượng sản xuất, thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao với sự đa dạng về hình thức sở hữu¹. Đại hội IX (năm 2001) tiến thêm một bước nhận thức, xác định: “Tiêu chuẩn căn bản để đánh giá hiệu quả xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa là thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện công bằng xã hội”². Đại hội X (2006), đã nêu rõ hơn về đặc trưng kinh tế của xã hội xã hội chủ nghĩa: “cố nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”³. Đại hội XI, XII đã nhấn mạnh về việc vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ lực lượng sản xuất trong điều kiện mới, với phương châm đồng thời vừa tiếp tục đẩy mạnh hoàn thiện thể chế kinh tế vừa “đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nhanh, bền vững”⁴.

Về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong nông nghiệp trong kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế: Nhận thức về thể chế hợp tác xã nói chung, nhất là trong nông nghiệp ở nước ta trong 10 năm trở lại đây đã có những đổi mới quan trọng. Luật Hợp tác xã theo quan điểm mới (mới nhất là Luật hợp tác xã năm 2013) đã xác định ngày càng rõ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới* (khóa VI, VII, VIII, IX, X), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, P.I, tr.373.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới* (khóa VI, VII, VIII, IX, X), P.II, tr.69, 306.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd*, tr.37.

hơn, phù hợp hơn vị trí, vai trò khách quan của chủ thể kinh tế hộ gia đình, chủ thể hợp tác xã và mối quan hệ giữa hợp tác xã với các hộ thành viên trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; nhận thức và chế định rõ hơn vai trò và trách nhiệm của Nhà nước và các doanh nghiệp trong quan hệ với các hợp tác xã và kinh tế hộ gia đình; nhận thức rõ hơn yêu cầu khách quan phải đẩy mạnh hình thành và phát triển các chuỗi liên kết bền vững giữa các hộ gia đình với các hợp tác xã, các doanh nghiệp và các chủ thể liên quan khác trong quá trình phát triển.

1.3.2. Những hạn chế, bất cập về nhận thức lý luận

Về phát triển các thành phần kinh tế: Nhận thức về các thành phần kinh tế vẫn còn những bất cập, có mặt thiên về giác độ chính trị - xã hội, chưa lấy nội hàm kinh tế - xã hội làm trọng tâm; còn thiếu nhất quán về tiêu thức xác định và nội dung các thành phần kinh tế. Tiêu thức được sử dụng không thuần túy chỉ là quan hệ sở hữu, mà còn là quy mô và nguồn gốc của sở hữu (chẳng hạn, trong khi thành phần kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân được xác định theo tiêu chí hình thức sở hữu, thì kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài lại được xác định theo nguồn gốc xuất xứ của sở hữu). Chưa nhất quán về cách phân định và tên gọi các thành phần kinh tế, như có văn kiện dùng thuật ngữ “kinh tế tư nhân”, có văn kiện sau dùng thuật ngữ “doanh nghiệp tư nhân”. Nhìn nhận, phân định các thành phần kinh tế dưới dạng tinh của nguồn gốc sở hữu, không phù hợp với sự vận động đan xen, liên kết với nhau trong kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, do đó không bảo đảm tính thực tế trong việc xác định các tiêu chí cụ

thể để phân biệt phạm vi của một số thành phần kinh tế. Chẳng hạn, theo quan niệm hiện hành, doanh nghiệp nhà nước bao gồm hai bộ phận: các doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu 100% vốn và tài sản; doanh nghiệp mà Nhà nước giữ cổ phần hoặc phần vốn chi phối. Khi doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nhà đầu tư nước ngoài và nắm phần vốn chi phối sẽ được xếp vào thành phần kinh tế nhà nước hay thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (?). Đối với thành phần kinh tế tư nhân, việc phân định phạm vi kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tiểu chủ, cá thể chưa rõ ràng.

Về quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất: Hạn chế lớn về nhận thức thể hiện trong nội dung Văn kiện Đại hội XII là chưa đề cập tới những nhân tố mới trong mỗi yếu tố cấu thành của lực lượng sản xuất (con người, tư liệu sản xuất...), quan hệ sản xuất (sở hữu, quản lý, phân phối, trao đổi) cũng như mối quan hệ, cơ chế tác động giữa chúng trong điều kiện Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và sự hình thành nền kinh tế số với lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất số trong điều kiện kinh tế thị trường hiện đại trên thế giới. Chưa nhận thức rõ sự tác động qua lại giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế với trình độ thường cao hơn cả về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất so với trong nước; chưa làm rõ được đầy đủ nội hàm “quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với lực lượng sản xuất” trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong nông nghiệp trong kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế: Nhận thức của không ít cấp lãnh đạo - quản lý cũng như của xã hội và của tuyệt đại đa số người nông dân về bản chất kinh tế - xã hội, hình thức tổ chức và cơ chế vận hành của hợp tác xã

trong nền kinh tế thị trường còn nhiều mặt chưa đúng, chưa đầy đủ (bị thiên lệch cả về hai phía: Coi hợp tác xã như là một tổ chức kinh tế mang tính bao cấp, hoặc hợp tác xã là một đơn vị kinh doanh theo cơ chế vì lợi nhuận như các doanh nghiệp khác). Hơn nữa, trong nông dân vẫn còn nặng tâm lý e ngại về mô hình hợp tác xã - tập thể hóa trước đây, coi hợp tác xã chưa phải là cái “tất yếu của mình và vì mình”. Nhận thức phát triển nền nông nghiệp hàng hóa lớn - chất lượng cao và hội nhập quốc tế còn nhiều hạn chế; nặng tư duy sản xuất, chưa coi trọng tư duy kinh doanh gắn với thị trường; chậm đổi mới nhận thức về con đường, mô hình và bước đi phát triển một nền nông nghiệp hiệu quả cao dựa trên ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến. Cho đến nay nhận thức và thực tiễn về cơ bản vẫn “trượt theo” lộ trình phát triển tăng quy mô, số lượng, hơn là hướng mạnh vào nâng cao giá trị gia tăng. Trên thực tế chưa quan tâm đầy đủ và đúng mức đến phát triển nông nghiệp, thiếu tầm nhìn dài hạn trong phát triển nền nông nghiệp hiện đại, hiệu quả, bền vững. Do đó nhận thức về đổi mới và hoàn thiện thể chế phát triển nông nghiệp, trong đó có thể chế hợp tác xã, vẫn còn những bất cập, chưa đồng bộ và phù hợp cao với yêu cầu và bối cảnh phát triển của thực tiễn.

1.4. Về đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo phát triển kinh tế của Đảng

1.4.1. Những bước tiến, những kết quả chủ yếu về mặt nhận thức

Những bước tiến nhận thức về đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo phát triển kinh tế của Đảng phản ánh cụ thể

qua các kỳ Đại hội mà biểu hiện tập trung là tại Đại hội XII và các hội nghị trung ương trong nhiệm kỳ này. Đại hội XII (năm 2016) xác định rõ hơn nội dung lãnh đạo đất nước phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa “là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo...”¹ vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Trong nhận thức của Đảng đã nhấn mạnh tôn trọng các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, coi “thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất...”²; nâng cao hơn nhận thức về vai trò của kinh tế tư nhân, coi “phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế, trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế”³. Nhận thức đầy đủ hơn, sâu sắc hơn tầm quan trọng của việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế, khẳng định chủ động, tích cực hội nhập quốc tế là một định hướng chiến lược đúng đắn; xác định tầm quan trọng của mối quan hệ giữa Nhà nước - thị trường - xã hội trong phát triển; nhận thức rõ hơn về yêu cầu lãnh đạo xây dựng, hoàn thiện và thực thi thể chế phát triển nhanh - bền vững, đồng bộ về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường. Nhận thức và thực tiễn đổi mới phương thức lãnh đạo phát triển kinh tế

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr. 102, 103, 107-108.

của Đảng trong điều kiện một Đảng cầm quyền và xây dựng Nhà nước pháp quyền cũng có những bước tiến tích cực, thể hiện xác định rõ hơn các phương thức lãnh đạo chủ yếu: lãnh đạo bằng chủ trương, đường lối, định hướng chính sách; bằng tuyên truyền quán triệt; bằng công tác tổ chức, cán bộ, kiểm tra, giám sát...; và nhất là khẳng định lãnh đạo của Đảng đối với sự phát triển đất nước chủ yếu bằng và thông qua Nhà nước; lãnh đạo để Nhà nước cụ thể hóa, thể chế hóa đường lối, chủ trương, định hướng chính sách phát triển kinh tế của Đảng thành pháp luật, thể chế, cơ chế, chính sách để đưa vào cuộc sống; lãnh đạo việc tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện. Đảng tôn trọng và đề cao vai trò của Nhà nước trong quản lý phát triển đất nước bằng Hiến pháp và pháp luật (Điều 4 của Hiến pháp 2013).

1.4.2. Những hạn chế, bất cập về nhận thức lý luận

Trong nhận thức lý luận và thực tiễn chưa phân định thật rõ sự lãnh đạo và cầm quyền của Đảng, nhất là trong điều kiện một đảng duy nhất cầm quyền, còn có quan niệm lẫn lộn giữa vai trò lãnh đạo của Đảng với vai trò của Nhà nước. Quan điểm, nhận thức về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn những vấn đề đặt ra chưa được nghiên cứu làm rõ và có sức thuyết phục cao, nhất là trong điều kiện hội nhập quốc tế sâu rộng và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Nhận thức về nội dung lãnh đạo của Đảng trong lĩnh vực kinh tế mới dừng lại ở mức độ nhận thức chung, có tính nguyên tắc, nhiều vấn đề chưa được cụ thể hóa thành các quy định để thực hiện. Nhận thức về dân chủ trong kinh tế còn

hạn chế. Nhiều vấn đề đặt ra từ thực tiễn công tác xây dựng Đảng trong kinh tế chưa được giải đáp đầy đủ, thấu đáo. Các cấp, các ngành vẫn còn có nhận thức không đúng về vai trò của cấp ủy và vai trò cơ quan chính quyền trong việc quyết định các quyết sách về phát triển kinh tế. Do đó, việc xác định nội dung, phương thức và cơ chế lãnh đạo của cấp ủy đảng đối với cơ quan nhà nước tương ứng trong lĩnh vực kinh tế có những vấn đề chưa phù hợp với các nguyên tắc của nhà nước pháp quyền; thẩm quyền và trách nhiệm giữa các cấp ủy đảng và các cơ quan nhà nước còn có những điểm chưa được luận giải thấu đáo và chế định phù hợp.

2. Đánh giá tổng quát về kết quả thực hiện

2.1. Về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường

2.1.1. Những kết quả chủ yếu

Khung khổ pháp luật về kinh tế thị trường được xây dựng và hoàn thiện ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu vận động của thực tiễn phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Hệ thống pháp luật gồm Hiến pháp, hàng trăm bộ luật, đạo luật quy định những vấn đề cơ bản của thể chế kinh tế thị trường, gồm chế độ sở hữu, gia nhập thị trường và các loại hình tổ chức kinh doanh, hợp đồng, giao kết hợp đồng và giải quyết tranh chấp thương mại, hoạt động kinh doanh cạnh tranh thị trường và rút khỏi thị trường; quản lý nhà nước... tạo thành khung pháp lý khá đầy đủ trên các lĩnh vực để quản lý và vận hành nền kinh tế. Chỉ tính riêng từ khi ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TW về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (Hội nghị Trung ương 6 khóa X)

đến năm 2017, Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành 191 bộ luật, luật, pháp lệnh; trong đó, có khoảng 120 (chiếm hơn 60%) bộ luật, luật, pháp lệnh liên quan trực tiếp tới hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016- 2020..., tạo hành lang pháp lý ngày càng thuận lợi cho phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chế độ sở hữu liên tục phát triển và ngày càng phù hợp hơn với kinh tế thị trường. Các hình thức sở hữu phong phú, đa dạng đã hình thành, phát triển. Pháp luật về tài sản, quyền sở hữu tài sản đã quy định khá đầy đủ các quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu. Tư nhân có quyền sở hữu không hạn chế đối với tài sản nói chung và tư liệu sản xuất nói riêng. Tài sản thuộc sở hữu tư nhân không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. Pháp luật khuyến khích phát triển sở hữu hỗn hợp, đẩy mạnh hợp tác công - tư.

Các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp đang ngày càng phát triển và đa dạng hóa. Hiện có hơn 700 nghìn doanh nghiệp và hàng triệu hộ kinh doanh cá thể có đăng ký đang hoạt động. Các loại hình doanh nghiệp đang hình thành và phát triển ở nước ta về cơ bản tương tự như ở các nền kinh tế thị trường hiện đại và toàn cầu hóa. Các doanh nghiệp nhà nước về cơ bản đã chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần.

Đã quy định ngày càng rõ hơn vị trí, vai trò của các chủ thể tham gia hoạt động trong nền kinh tế. Nền kinh tế thị trường dựa trên nền tảng của chế độ đa sở hữu; thể chế kinh tế mới đã trao quyền cho doanh nghiệp tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong

sản xuất kinh doanh, tuân thủ luật pháp, được tự do sản xuất kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật, với người tiêu dùng và xã hội. Quyền tự do kinh doanh và an toàn trong hoạt động đầu tư kinh doanh ngày càng được bảo đảm; chỉ số tự do kinh tế ngày càng được cải thiện, thủ tục đăng ký kinh doanh, thành lập doanh nghiệp đã được cải cách tiếp cận với thông lệ quốc tế. Người dân và doanh nghiệp về cơ bản đã được quyền kinh doanh trong tất cả các ngành, nghề mà pháp luật không cấm; danh mục ngành, nghề cấm kinh doanh, kinh doanh có điều kiện thu hẹp dần. Hàng ngàn rào cản, điều kiện kinh doanh không phù hợp đã được bãi bỏ. Hiện tượng hình sự hóa các quan hệ kinh tế, dân sự được hạn chế. Chỉ số tự do kinh tế của Việt Nam năm 2019 đạt 55 điểm, gần gấp hai lần năm 1997 với 35 điểm chứng tỏ thị trường, với tư cách là chủ thể trong thể chế kinh tế thị trường hoạt động ngày càng hiệu quả hơn.

Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế có những chuyển biến tích cực. Hiến pháp năm 2013 và các luật (Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Đầu tư năm 2014, Luật Đất đai năm 2013, Luật Đầu thầu năm 2013, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017, Luật Cảnh tranh năm 2018...), và các cơ chế, chính sách mà Chính phủ ban hành đã tạo cơ sở để cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Cơ chế hình thành giá cả cơ bản đã theo quy luật thị trường; kiểm soát độc quyền ngày càng được quan tâm. Cảnh tranh thị trường gia tăng nhờ đẩy mạnh tự do hóa, tháo bỏ rào cản gia nhập thị trường và rào cản đối với quyền tự do kinh doanh. Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn

Kinh tế thế giới năm 2019 đánh giá Việt Nam là một trong những nền kinh tế dẫn đầu về cải thiện thứ hạng về năng lực cạnh tranh. Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam tăng 10 bậc và 3,5 điểm, đứng vị trí 67/141 nền kinh tế được xếp hạng năm 2019¹.

Trình độ phát triển thị trường của Việt Nam đang dần được nâng lên; các thị trường phát triển đa dạng hơn, nhất là thị trường hàng hóa và dịch vụ liên tục mở rộng về quy mô và hoàn thiện; sự liên thông giữa thị trường trong nước và thị trường quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh. Khung khổ pháp lý về tự do giao kết hợp đồng và giải quyết tranh chấp thương mại, dân sự đã được hình thành và từng bước hoàn thiện. Chỉ số thuận lợi kinh doanh được cải thiện: năm 2019, Việt Nam được xếp hạng 70/190 nước về mức độ thuận lợi trong kinh doanh. Đây là một bước tiến quan trọng của Việt Nam về môi trường kinh doanh.

Vai trò của Nhà nước đang chuyển dần từ Nhà nước sở hữu và kiểm soát sang Nhà nước kiến tạo, điều tiết và phục vụ; hiệu lực quản lý nhà nước có cải thiện. Nhà nước đã chuyển từ cơ chế trực tiếp can thiệp, kiểm tra, kiểm soát thị trường sang cơ chế gián tiếp, tạo lập môi trường tự do, bình đẳng, thuận lợi cho các chủ thể hoạt động trên thị trường; tập trung hơn vào bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô; hoàn thiện khung khổ pháp lý, cơ chế, chính sách phù hợp với nguyên tắc thị trường, các thông lệ, chuẩn mực quốc tế;

1. World Economic Forum, 2019, Global Competitiveness Report 2019: How to end a lost decade of productivity growth, WEF, Geneva Switzerland.

giảm thiểu sự can thiệp hành chính trực tiếp vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Công tác cải cách hành chính đã được nỗ lực triển khai và đạt kết quả tích cực. Ứng dụng công nghệ thông tin từng bước được tăng cường. Bộ máy chính quyền các cấp đã từng bước được đổi mới theo hướng hiện đại và hội nhập.

2.1.2. Những hạn chế, bất cập

Quá trình cụ thể hóa và thể chế hóa thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chậm, chưa theo kịp yêu cầu của công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách chưa hoàn chỉnh và đồng bộ, chất lượng và tính khả thi chưa cao, thậm chí còn nhiều mâu thuẫn, có nội dung không phù hợp với thực tiễn; quy trình xây dựng pháp luật còn có tình trạng thiếu tính dân chủ, tính đại chúng, có khi mang tính lợi ích cục bộ ngành, địa phương. Nói chung, chất lượng thể chế kinh tế chưa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mạnh mẽ sang kinh tế thị trường, chưa trở thành động lực mạnh để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh quốc gia, sản phẩm và doanh nghiệp. Cải cách thể chế còn chậm, thiếu kiên quyết, chưa đồng bộ, chưa phát huy được đầy đủ vai trò tích cực của cơ chế thị trường hiện đại.

Quá trình thể chế hóa về quyền sở hữu tài sản còn chậm, có nội dung chưa rõ ràng; lúng túng trong việc thể chế hóa sở hữu nhà nước, vấn đề sở hữu trong khu vực doanh nghiệp nhà nước. Đặc biệt, vấn đề sở hữu đất đai, quan hệ sở hữu đất đai vẫn còn nhiều vướng mắc cả về nhận thức và thực tiễn; chưa chế định thật rõ mối quan hệ

giữa sở hữu toàn dân mà Nhà nước là đại diện, với chức năng quản lý của Nhà nước và quyền năng của các chủ thể được giao sử dụng đất trong cơ chế thị trường. Việc phân định chức năng quản lý nhà nước và chức năng của chủ sở hữu nhà nước còn chưa đủ rõ; trong các doanh nghiệp nhà nước chưa phân định thật rõ cơ chế, chính sách thực hiện nhiệm vụ kinh doanh theo cơ chế thị trường và cơ chế, chính sách thực hiện nhiệm vụ công ích - xã hội. Thể chế bảo vệ quyền sở hữu tài sản còn nhiều bất cập, nhất là tài sản công, sở hữu trí tuệ¹.

Thiếu những quy định phù hợp để thực thi và giám sát quyền lực của Nhà nước nói chung, quyền sở hữu tài sản nói riêng trong thực thi thể chế kinh tế thị trường; tình trạng Nhà nước “lán sân” thị trường chưa được khắc phục; chưa có đầy đủ những quy định thực thi và giám sát phù hợp về quyền sở hữu tài sản đã được ghi trong Hiến pháp năm 2013 và các luật liên quan, nhất là trong lĩnh vực đất đai và tài sản công. Thiếu thể chế giám sát việc thực thi pháp luật, cơ chế, chính sách và xử lý nghiêm, kịp thời các vi phạm. Đây vừa là các rào cản đối với sự phát triển, vừa là kẽ hở tạo cơ hội cho tham nhũng.

1. Theo Diễn đàn Kinh tế thế giới, quyền tài sản và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của nước ta đứng thứ 92/138 nền kinh tế được xếp hạng. Theo Liên minh quốc tế về quyền tài sản, chỉ số quyền sở hữu tài sản hữu hình của nước ta đạt 5,2/10 điểm, đứng thứ 93; (Xingapo là 8,2 điểm, đứng thứ 2; Malaixia 7,7, đứng thứ 8; Philíppin là 6,1, đứng thứ 47; Thái Lan, Indônêxia là 6,5, đứng thứ 38). Về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, nước ta được đánh giá đạt 4,4 điểm, xếp thứ 88; (Xingapo là 8 và đứng thứ 17, Malaixia là 6,4 đứng thứ 32, Philíppin là 5,2 đứng thứ 58; Thái Lan là 4,3 đứng thứ 89, Indônêxia là 4,2 đứng thứ 98).

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chậm được hoàn thiện, còn nhiều mặt chưa đồng bộ, phù hợp, còn nhiều vướng mắc chưa được tháo gỡ. Các thị trường và thiết chế cơ bản cho cơ chế thị trường vận hành bình thường chậm hình thành và có mặt kém phát triển (như về thị trường đất đai, thị trường lao động, thị trường khoa học - công nghệ, thị trường dịch vụ cao...), các thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán hoạt động hiệu quả chưa cao; hệ thống pháp luật và thể chế về cạnh tranh, chống độc quyền, chống bán phá giá chưa hoàn thiện, hiệu lực, hiệu quả chưa cao.

Môi trường kinh doanh chưa thật sự bảo đảm bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong kinh tế thị trường. Bảo hộ doanh nghiệp nhà nước vẫn còn thể hiện trên nhiều mặt¹; Luật Cạnh tranh còn nhiều điểm bất cập, hiệu lực, hiệu quả chưa cao. Cải cách hành chính chưa đáp ứng yêu cầu, vẫn còn nhiều thủ tục và vướng mắc; tính minh bạch, công khai và dự đoán được của cơ chế, chính sách vẫn còn có những hạn chế, chưa tạo được lòng tin; nạn tham nhũng, tiêu cực của một bộ phận cán bộ, đảng viên trong thực thi chính sách đã ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường kinh doanh, cản trở lớn trong việc thực hiện “tinh túy chủ” của các doanh nghiệp. Việc rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do những bất cập của quy định luật pháp.

1. Mặc dù đã có đổi mới bình đẳng hơn, nhưng doanh nghiệp nhà nước vẫn còn được ưu ái trong đầu tư, trong giãn nợ, hoãn nợ, việc tiếp cận các nguồn vốn của Nhà nước, vốn tín dụng của các ngân hàng.

Chỉ số tự do kinh tế còn ở mức thấp¹: Với điểm số 55,3/100 điểm vào năm 2019, Việt Nam xếp hạng thứ 128/180 quốc gia trên thế giới và thứ 30/43 quốc gia khu vực châu Á - Thái Bình Dương về chỉ số tự do kinh tế. Điểm số này được đánh giá là thấp so với khu vực và thế giới. Tự do đầu tư và tự do tài chính vẫn còn là những “điểm nghẽn” đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Giá cả nhiều yếu tố sản xuất nhìn chung vẫn chưa được điều tiết theo quy luật cung cầu thị trường. Đến nay vẫn còn một số hàng hóa cơ bản mà giá cả chưa được thị trường hóa đầy đủ, như giá năng lượng (xăng, dầu, điện, than), giá đất đai, giá vốn (lãi suất, tỷ giá), giá súc lao động... Các loại giá này được Nhà nước điều tiết bằng công cụ hành chính. Lãi suất chưa được tự do hóa, còn chứa đựng trong đó một số chi phí xã hội không cần thiết (như chi phí của nợ xấu ở mức quá cao).

1. Nhìn chung, điểm của các chỉ số thành phần khá thấp, trừ các chỉ số về gánh nặng thuế (không thay đổi), tự do tiền tệ (-6,5), chỉ số tự do tài chính (không thay đổi). Các chỉ số xếp hạng thấp gồm chỉ số tự do tiền tệ, tự do đầu tư và tự do tài chính hàm ý trong tương lai, để thúc đẩy tự do kinh tế cần thúc đẩy tự do trong lĩnh vực này. Terry Miller và cộng sự (2019) đưa ra một số điểm nghẽn trong chỉ số tự do kinh tế ở Việt Nam gồm: i) Quyền sở hữu tư nhân chưa thật sự được tôn trọng; ii) Hệ thống tư pháp chưa phát triển; tình trạng tham nhũng, hối lộ là một trong những rào cản cho sự phát triển thể chế Việt Nam; iii) Gánh nặng thuế và chi tiêu chính phủ chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng thu nhập trong nước. Gánh nặng thuế chung bằng 18% tổng thu nhập trong nước, với thuế thu nhập cá nhân cao nhất 35%, thuế thu nhập doanh nghiệp cao nhất là 22%, ngoài ra còn các loại thuế khác như thuế giá trị gia tăng và thuế tài sản. Chi tiêu chính phủ lên tới 29,4% GDP quốc gia; nợ công tương đương 58,2%. Điều này hàm ý sự cản trở đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân; iv) Tự do đầu tư và tự do tài chính vẫn còn là những điểm nghẽn.

Kinh tế tư nhân và doanh nghiệp nhà nước chưa phát huy thật hiệu quả vị trí và vai trò khách quan trong kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập. Quy mô khu vực kinh tế tư nhân ở nước ta còn nhỏ (chiếm khoảng hơn 43% GDP, trong đó doanh nghiệp tư nhân chỉ chiếm khoảng 11% GDP) cùng với hàng triệu hộ kinh doanh cá thể, phi chính thức, quy mô nhỏ và phân tán; doanh nghiệp tư nhân trong nước quy mô cũng rất nhỏ, có xu hướng giảm trong thời gian gần đây; năng lực hấp thụ và đổi mới công nghệ thấp, năng lực cạnh tranh thấp, thiếu chiến lược và kế hoạch phát triển dài hạn, khó tiếp cận các nguồn vốn đầu tư dài hạn, quy mô lớn; ít có tiềm lực đầu tư đào tạo phát triển nguồn nhân lực, phát triển và đổi mới công nghệ; ít chú ý đầu tư xây dựng thương hiệu, xây dựng hình ảnh và tín nhiệm thị trường, ít chú ý hoàn thiện quản trị theo thông lệ và chuẩn mực quốc tế. Lực lượng doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam còn lớn, đầu tư và kinh doanh trong hầu khắp các ngành, nghề của nền kinh tế, có những doanh nghiệp được giao thực hiện các chức năng không phù hợp, thậm chí trái với đặc điểm của kinh tế thị trường. Hạn chế rất lớn của các doanh nghiệp trong nước là hầu như rất ít được tham gia vào các khâu chủ lực của chuỗi cung ứng toàn cầu. Khu vực doanh nghiệp FDI phát triển mạnh, đóng vai trò rất quan trọng đối với phát triển kinh tế của đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế, tuy nhiên ít liên kết với các doanh nghiệp trong nước, việc chuyển giao công nghệ gắn với đào tạo nhân lực chất lượng cao, trình độ cao cho doanh nghiệp còn rất hạn chế. Giá trị gia tăng mang lại cho Việt Nam còn nhỏ, tình trạng chuyển giá còn khá phổ biến.

Chế độ phân phôi (phân phôi lân đầu và phân phôi lại thu nhập) trên thực tế còn nhiều mặt chưa phù hợp với nguyên tắc phân phôi trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Qua nhiều lần cải cách, tiền lương tối thiểu tăng lên, nhưng vẫn chưa theo cơ chế thị trường, chưa trả đúng với giá trị sức lao động. Việc phân phôi lại thu nhập qua chính sách thuế và các chính sách an sinh xã hội để thực hiện các mục tiêu xã hội cũng còn những bất hợp lý. Thể chế, cơ chế, chính sách huy động, phân phôi, sử dụng các nguồn lực của đất nước còn nhiều bất hợp lý, hiệu quả chưa cao, còn thất thoát và lãng phí lớn.

Việc thực hiện mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội cũng còn nhiều bất cập, thể hiện trên một số phương diện sau: Tổ chức bộ máy của Nhà nước còn cồng kềnh, hiệu lực, hiệu quả quản lý kinh tế, xã hội chưa cao; phẩm chất, năng lực của một bộ phận công chức chưa đáp ứng yêu cầu; kiểm soát quyền lực, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí kết quả còn hạn chế. Môi trường đầu tư kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, minh bạch; hiệu lực, hiệu quả hoạt động của thị trường chưa cao¹. Phát triển xã hội, quản

1. Theo xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế thế giới, năm 2016 hiệu quả hoạt động của thị trường hàng hóa và dịch vụ đạt 4,2/7 điểm, xếp thứ 81/133 nền kinh tế; của thị trường tài chính đạt 4,1 điểm, xếp thứ 82/138 nền kinh tế; của thị trường lao động đạt 4,3 điểm, xếp thứ 63/138 nền kinh tế; của thị trường công nghệ đạt 3,5 điểm, xếp thứ 92/138 nền kinh tế. Trên thị trường lao động, khả năng thu hút người tài chỉ đạt 3,3 điểm; khả năng giữ chân người tài chỉ đạt 3,2 điểm; mức độ linh hoạt trong tuyển dụng và sa thải lao động đạt 4,1 điểm; thị trường tài chính, thị trường chứng khoán quy mô còn nhỏ; mức độ lành mạnh của hệ thống ngân hàng còn thấp và xếp thứ 117, mức độ ổn định của thị trường chứng khoán xếp thứ 102, mức độ thuận lợi trong tiếp cận vốn xếp thứ 83 và mức độ phát triển của các dịch vụ tài chính, đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp xếp thứ 82.

lý phát triển xã hội chưa được chú trọng đúng mức. Quyền làm chủ của nhân dân và các chủ thể kinh tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn còn bị vi phạm. Hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội trong phát triển kinh tế còn hạn chế; sự tham gia của các hội, hiệp hội nghề nghiệp, các doanh nghiệp xã hội vào quá trình phát triển thị trường chưa thật rõ nét...

Hiệu lực quản lý nhà nước đối với nền kinh tế còn tương đối thấp; vai trò của Nhà nước trong định hướng, dẫn dắt, điều tiết vĩ mô nền kinh tế, khắc phục những thất bại của thị trường vẫn còn nhiều hạn chế; cơ chế “xin - cho” vẫn còn tồn tại trong phân bổ nguồn lực và thực hiện các chính sách. Vẫn còn tình trạng cơ quan quản lý nhà nước các cấp can thiệp không đúng vào quá trình sản xuất kinh doanh của các chủ thể; thủ tục hành chính, thanh tra, kiểm tra vẫn còn phức tạp, thậm chí có tiêu cực, gây khó khăn cho các doanh nghiệp.

Quản lý nhà nước về phát triển kinh tế vẫn thiếu chiến lược phát triển dài hạn gắn với chiến lược đầu tư và phân bổ nguồn lực khả thi, hiện thực; điều hành nhiều khi còn mang tính đối phó, bị động, công tác dự báo chiến lược và năng lực phản ứng chính sách còn hạn chế, thiếu chủ động; việc triển khai tổ chức thực hiện vẫn là khâu yếu; công tác giám sát, kiểm tra, và chế tài xử lý vi phạm chưa đủ mạnh, chưa nghiêm, hiệu lực, hiệu quả chưa cao, chưa kịp thời¹. Thực trạng này làm hạn chế việc khắc phục những “thất bại” của

1. Theo đánh giá xếp hạng của Ngân hàng Thế giới năm 2016, hiệu lực quản lý nhà nước về kinh tế ở nước ta chỉ đạt 234/600 điểm, thấp khá so với Singapo (529/600 điểm), Malaixia (380 điểm), Thái Lan (267), Philíppin (268).

thị trường và “thất bại” của Nhà nước, tạo ra rủi ro pháp lý không nhỏ đối với đầu tư, kinh doanh. Trong khi đó, Nhà nước, với tư cách là chủ đầu tư công và chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước chỉ đạo triển khai tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước và đầu tư công còn chậm, hiệu quả có mặt chưa cao. Việc Nhà nước sử dụng các công cụ hành chính và các doanh nghiệp nhà nước để can thiệp và điều tiết thị trường hiệu quả còn hạn chế, thậm chí có mặt tiêu cực. Tình trạng quyền lực nhà nước còn có những biểu hiện bị cát cứ; thiếu sự phân công, phân cấp phù hợp, rõ ràng và thiếu cơ chế phối hợp hiệu quả về thực thi quyền lực và trách nhiệm giữa các cấp, các ngành trong quản lý kinh tế; mặt khác chưa chú trọng đúng mức đến tiếng nói của người dân trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách¹ là một trong những bất cập, yếu kém cơ bản trong thể chế kinh tế ở nước ta.

2.2. Về chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu

2.2.1. Những kết quả chủ yếu

Nhìn tổng thể, tốc độ và quy mô tăng trưởng kinh tế thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao nhất khu vực và quốc tế. GDP bình quân cả giai đoạn 2011-2019 đạt 6,2%/năm, cao hơn mức trung bình của thế giới (2,95%) và của khu vực Đông Á và Thái Bình Dương (4,39%)². Riêng năm 2020, kinh tế Việt Nam chịu tác động mạnh của đại dịch Covid-19, tốc

1. Xem Báo cáo tổng quan: Việt Nam 2035 - Hướng tới thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng..., tr. 90-91.

2. Hội đồng Lý luận Trung ương: *Nhiệm kỳ 2020-2025* - *Những vấn đề kinh tế*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2019, tr.136.

độ tăng trưởng GDP sẽ giảm mạnh, song dự báo sẽ vẫn giữ được mức tăng trưởng dương, trong khi hầu hết các nước bị rơi vào tăng trưởng âm. Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2011-2018 tăng bình quân 10,6%/năm, tính chung bằng 32,4% GDP.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế được cải thiện, tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển sang chiều sâu. Xét từ góc độ đầu vào: tăng trưởng kinh tế ngày càng dựa vào năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP), giảm dần sự phụ thuộc vào tăng vốn và lao động. So với giai đoạn trước (2001-2010), đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP là 26,4% (đóng góp của vốn là 54,2%; của lao động là 19,4%); thì sang giai đoạn 2011-2015, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP đã tăng lên, đạt 30,2% (đóng góp của vốn là 54,3%; của lao động là 15,5%); trong 3 năm 2016-2018, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế trung bình đạt 38,4%/năm, vượt mức mục tiêu đề ra trong Nghị quyết số 05-NQ/TW khóa XII cho giai đoạn 2016-2020 với khoảng 30-35%. Hiệu quả đầu tư được cải thiện, Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (hệ số ICOR) giảm từ mức 6,42 năm 2016, xuống 6,11 năm 2017 và 5,97 năm 2018. Năng suất lao động tăng lên: giai đoạn 2006-2010, tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam chỉ đạt 3,45%/năm; sang giai đoạn 2011-2015 tăng lên 4,35%/năm và giai đoạn 2016-2019 là 5,8%/năm, vượt mục tiêu kế hoạch 5 năm là 5,5%¹. Do tốc độ tăng của Việt Nam tăng lên, nên khoảng cách

1. Tính chung giai đoạn 10 năm 2007-2016, năng suất lao động theo sức mua tương đương năm 2011 (PPP 2011) của Việt Nam tăng trung bình hàng năm 4,2%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân của Xingapore 1,5%/năm; Malaixia 1,9%/năm; Thái Lan 2,5%/năm; Indônêxia 3,5%/năm; Philíppin 2,8%/năm.

chênh lệch về năng suất lao động giữa Việt Nam với một số nước trong khu vực đã dần được thu hẹp¹. Xét từ góc độ cấu trúc tăng trưởng kinh tế theo ngành: Tăng trưởng kinh tế đã giảm dần phụ thuộc vào ngành nông, lâm, thủy sản và khai thác tài nguyên thiên nhiên. Đóng góp của ngành nông, lâm, thủy sản vào tăng trưởng GDP theo tỷ lệ phần trăm giai đoạn 2011-2018 nhìn chung có xu hướng giảm (năm 2011, tỷ trọng này ở mức 12,18%, năm 2016 giảm xuống mức 3,54%, năm 2018 tăng lên 8,7%). Tỷ lệ đóng góp của ngành khai khoáng vào tăng trưởng GDP giảm từ mức 5,1 điểm phần trăm trong giai đoạn 2011-2015, xuống còn 0,33 điểm phần trăm năm 2016 và 0,54 điểm phần trăm năm 2017. Từ năm 2016, tỷ trọng trong GDP của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã vượt ngành nông, lâm, thủy sản, và tăng từ 14,6% bình quân năm trong giai đoạn 2011-2015 lên 16,2% năm 2016, 17,4% năm 2017 và 18,8% trong 6 tháng đầu năm 2018; của ngành khai khoáng giảm từ 8,8% bình quân năm trong giai đoạn 2011-2015 xuống 7,6% năm 2016, 6,6% năm 2017 và 6,0% trong 6 tháng đầu năm 2018.

Công nghiệp chế biến, chế tạo chuyển biến tích cực hơn; giá trị gia tăng khu vực dịch vụ tăng khá; khu vực nông nghiệp cơ bản phát triển ổn định, có những chuyển biến tích cực trong ứng dụng công nghệ cao, chất lượng hàng hóa nông sản được nâng lên. Xu hướng doanh nghiệp trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ quan tâm đầu tư phát

1. Cụ thể, năm 2000, năng suất lao động của Việt Nam kém của Xingapo 20,5 lần, nhưng đến năm 2010 giảm xuống còn 15,7 lần và năm 2016 là 12,1 lần; các con số tương ứng với Malaixia là 8,1 lần, 6,6 lần và 5,7 lần; với Thái Lan là 3,4 lần, 2,9 lần và 2,7 lần.

triển và ứng dụng công nghệ cao bước đầu có những chuyển biến tích cực¹.

Đã cơ bản bảo đảm được các cân đối lớn của nền kinh tế. Điều hành chính sách tiền tệ đã chủ động và linh hoạt hơn, có sự phối hợp tốt hơn với chính sách tài khoá. Mục tiêu cơ cấu lại ngân sách nhà nước đã đạt được những kết quả tích cực: Thâm hụt ngân sách giảm cả về quy mô và tỷ trọng. Trong nhiệm kỳ đầu của thời kỳ chiến lược, thâm hụt ngân sách luôn ở mức cao (tăng từ 4,05% GDP lên 6,61% năm 2013 và từ đó giảm xuống còn 5,52% năm 2016); từ năm 2016 đến nay giảm dần và duy trì ổn định ở mức khoảng 3,5% GDP, đạt mục tiêu đề ra, góp phần quan trọng vào khôi phục và duy trì ổn định kinh tế vĩ mô (trừ năm 2020 do có sự tác động của đại dịch Covid-19). Chính sách tài khoá nói chung và điều hành ngân sách nhà nước nói riêng được điều hành minh bạch và rõ ràng hơn. Cán cân thương mại được cải thiện; dự trữ ngoại hối tăng lên; mức độ chống chịu của nền kinh tế được cải thiện đáng kể. Cơ cấu thu ngân sách nhà nước chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng nội địa. Bảo đảm các mục tiêu về bội chi và nợ công². Kỷ cương, kỷ luật tài chính, ngân sách được tăng cường.

1. Xuất hiện nhiều loại hình doanh nghiệp ứng dụng công nghệ mới, doanh nghiệp hoa học và công nghệ. Theo Báo cáo toàn cảnh khoa học và công nghệ Việt Nam 2016, tính đến năm 2016, cả nước có khoảng 3.000 doanh nghiệp hoa học và công nghệ và tương đương. Một số doanh nghiệp đã bắt đầu tự tăng cường năng lực công nghệ của mình, hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu trong phát triển các sản phẩm.

2. Bội chi ngân sách giai đoạn 2016-2020 khoảng 3,6-3,7% GDP, giảm so với giai đoạn 2011-2015 (5,4% GDP). Từ năm 2017, tỷ lệ nợ công bắt đầu giảm, đến hết năm 2019 còn khoảng 54,7% GDP; nợ chính phủ khoảng 48,5% GDP và nợ nước ngoài của quốc gia khoảng 45,8% GDP, nằm trong giới hạn cho phép. Tỷ lệ nợ công dự kiến năm 2020 còn khoảng 52% GDP.

Số lượng doanh nghiệp thuộc các khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh liên tục tăng, bình quân giai đoạn 2016-2017 cả nước có 532.738 doanh nghiệp, tăng 41% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Theo khu vực kinh tế: Bình quân giai đoạn 2016-2017 khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh chiếm tỷ lệ lớn nhất với 372.502 doanh nghiệp, chiếm 69,9% số lượng của toàn bộ doanh nghiệp, tăng 44,7% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng có 155.281 doanh nghiệp, chiếm 29,1%, tăng 32,9%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 4.955 doanh nghiệp, chiếm 1%, tăng 36,3%.

Năng lực cạnh tranh quốc gia từng bước được nâng lên cùng với nhiều tiến bộ trong đổi mới và sáng tạo quốc gia. Chỉ số sáng tạo liên tục tăng đã giúp cho nền kinh tế đã vươn lên nhóm nửa trên trong bảng xếp hạng toàn cầu. Trong giai đoạn 2013-2018, Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể về mức độ sáng tạo theo các năm. Chỉ số sáng tạo tăng từ 34,82 vào năm 2013 lên 37,9 vào năm 2018. Nếu xét về thứ hạng, nền kinh tế đã vươn lên từ vị trí thuộc nhóm nửa dưới bảng xếp hạng (65/107) của năm 2007 lên nhóm nửa trên bảng xếp hạng (45/124) vào năm 2018 (Báo cáo Chỉ số sáng tạo toàn cầu, 2018). Môi trường kinh doanh của Việt Nam đang ngày càng được cải thiện. Hiện tại, Việt Nam xếp hạng 69/190 quốc gia trên thế giới, xếp thứ 6/47 nước có thu nhập trung bình thấp, và xếp thứ 8/25 nước Đông Á và Thái Bình Dương. So với mức trung bình của các nước ASEAN, Việt Nam đạt được ngang bằng, và thậm chí vượt trội hơn ở một số tiêu chí như cung cấp tín dụng, đăng ký bảo hộ tài sản và hỗ trợ năng lượng điện...

2.2.2. Những hạn chế, bất cập

Nhìn chung, việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu còn chậm; các chương trình, đề án chuyển đổi mô hình tăng trưởng chưa được cụ thể hóa đầy đủ, đồng bộ, thiếu các giải pháp và nguồn lực kèm theo để triển khai thực hiện; việc lãnh đạo, chỉ đạo triển khai của các ngành, các cấp còn thiếu kiên quyết. Mô hình tăng trưởng nền kinh tế chủ yếu vẫn phát triển theo chiều rộng; phát triển thiếu bền vững, nguy cơ mất ổn định kinh tế, xã hội, tụt hậu của đất nước còn lớn; tăng trưởng vẫn chủ yếu dựa vào tăng vốn đầu tư và lao động trình độ thấp, chưa dựa nhiều vào tăng năng suất lao động, ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, hiện đại. Chất lượng tăng trưởng còn thấp (thể hiện ở năng suất lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp TFP còn rất thấp, trình độ công nghệ còn thấp, công nghiệp vẫn chủ yếu là gia công lắp ráp, giá trị gia tăng thấp, công nghiệp hỗ trợ chậm phát triển, tỷ lệ nội địa hóa thấp, chỉ số ICOR còn cao, thất thoát, lãng phí còn lớn...); sự tăng trưởng ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), vào thị trường nước ngoài và các chuỗi cung ứng toàn cầu; kinh tế tư nhân trong nước chậm phát triển¹.

1. Tốc độ tăng GDP bình quân giai đoạn 2016-2017 của khu vực có vốn FDI tăng 11,1%, trong khi khu vực kinh tế nhà nước tăng 4,7%; khu vực kinh tế tư nhân (khu vực ngoài nhà nước) chỉ tăng 5,9%. Vốn đầu tư đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng kinh tế, chiếm bình quân 35% GDP trong giai đoạn 2005-2018. Trong khi đó, hiệu quả sử dụng vốn lại không cao, chỉ số ICOR bình quân đạt thấp. Ngoài ra, tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa cao đến mức tạo ra sự đột phá và thấp hơn so với một số nước trong khu vực. Bình quân trong 30 năm sau đổi mới, kể từ năm 1986, nền kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng trung bình hơn 6,5%/năm, thấp hơn so với Hàn Quốc (9,5% trong hơn 30 năm, 1963-1997) và Malaixia (6,9% trong 40 năm, 1961-2000).

Chưa hoàn thiện đồng bộ cơ chế, chính sách để tạo được sự đột phá trong huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực xã hội tạo động lực cho phát triển theo chiều sâu; việc sử dụng các nguồn lực vẫn còn phân tán và kém hiệu quả; vẫn còn cơ chế “xin - cho”, bị chi phối bởi lợi ích nhóm. Kinh tế vĩ mô ổn định nhưng chưa vững chắc, chất lượng chưa cao, chưa hướng mạnh vào hỗ trợ và thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang theo chiều sâu. Bộ chi ngân sách còn lớn, nợ công tăng nhanh, nợ chính phủ đã vượt trần cho phép, gây áp lực trả nợ lớn, nguồn lực đầu tư cho phát triển ngày càng hạn hẹp... dẫn đến thiếu nguồn lực cho đầu tư phát triển theo chiều sâu.

Việc thực hiện ba đột phá chiến lược (là những nền tảng quan trọng cho phát triển theo chiều sâu) chưa đạt mục tiêu đề ra. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chậm được cải thiện, chưa hướng tới thúc đẩy mạnh mẽ phát triển theo chiều sâu; môi trường đầu tư, kinh doanh còn nhiều trở ngại. Việc xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ theo hướng hiện đại còn nhiều khó khăn, chậm, chất lượng thấp.

Đổi mới, sắp xếp lại và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước chưa đạt yêu cầu. Thoái vốn và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước còn nhiều vướng mắc cả về thể chế và thực tiễn; tỷ lệ vốn được cổ phần hóa thấp; tình trạng nợ đọng, thua lỗ còn lớn (như 12 dự án thuộc Bộ Công Thương). Quản trị doanh nghiệp nhà nước chậm được đổi mới và hoàn thiện, còn nhiều yếu kém. Các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân chậm chuyển sang phát triển theo chiều sâu,

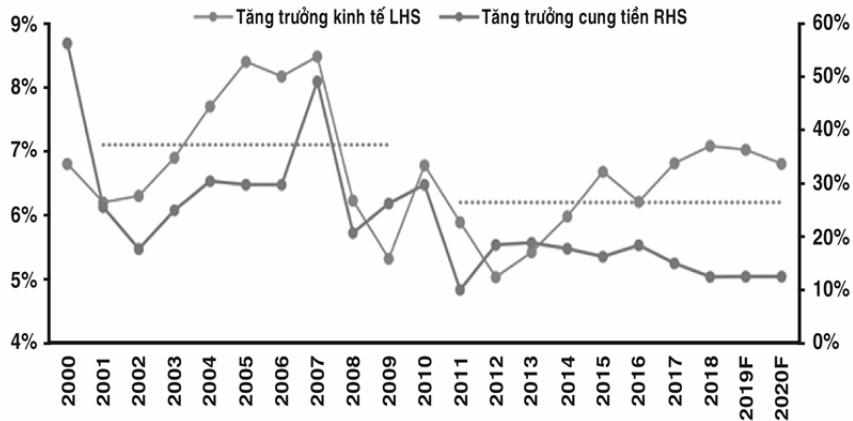
thiếu chiến lược và nguồn lực chuyển sang phát triển theo chiều sâu.

Nền công nghiệp phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu; quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước còn chậm. Nền công nghiệp chủ yếu phát triển theo mục tiêu ngắn hạn, thiếu tính bền vững; nội lực của nền công nghiệp còn yếu, trình độ công nghệ còn lạc hậu, chậm được đổi mới; chất lượng sản phẩm, năng suất lao động ngành công nghiệp còn thấp. Hiệu quả hoạt động của đa số doanh nghiệp công nghiệp nhà nước thấp; năng lực cạnh tranh, khả năng tham gia vào chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu còn rất hạn chế, công nghiệp nội địa chưa có ngành mũi nhọn đóng vai trò dẫn dắt; nhiều ngành công nghiệp ưu tiên phát triển không đạt mục tiêu đề ra; công nghiệp hỗ trợ kém phát triển. Tuyệt đại đa số doanh nghiệp tư nhân trong nước có quy mô nhỏ và rất nhỏ, tiềm lực tài chính, nhân lực và công nghệ đều rất hạn chế, không đủ điều kiện và rất khó khăn chuyển sang phát triển theo chiều sâu. Nhiều doanh nghiệp FDI có công nghệ trung bình, chủ yếu gia công, lắp ráp, tỷ lệ nội địa hóa ở mức thấp. Tình trạng ô nhiễm môi trường từ phát triển công nghiệp ngày càng trầm trọng...¹.

Nhìn tổng thể, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế giai đoạn 2000-2020 có xu hướng chậm lại; chưa kể năm 2020

1. Xem Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nền công nghiệp về cơ bản vẫn mang nặng tính chất gia công, lắp ráp, các linh kiện chủ yếu nhập khẩu từ nước ngoài.

chiều tác động mạnh của đại dịch Covid-19 nên tăng trưởng kinh tế còn giảm sâu hơn, GDP chỉ tăng 2,9%.



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Công ty Chứng khoán.

Sự suy giảm tốc độ tăng trưởng thể hiện cả trong công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Riêng ngành nông nghiệp, có thể nói là một trụ cột quan trọng của sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội, tốc độ tăng trưởng cũng chậm lại. Trong giai đoạn 2011-2015, ngành nông nghiệp có tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 3,1%/năm, thấp hơn so với giai đoạn 2006-2010 tăng trưởng bình quân 3,36%/năm. Giai đoạn 2009-2013 tốc độ tăng trưởng bình quân chỉ đạt 2,9%/năm; năm 2015 tốc độ tăng trưởng chỉ còn 2,21%. Trong năm 2016, GDP của ngành nông nghiệp lần đầu tiên tăng trưởng “âm” - giảm 0,18%, chỉ còn đạt 1,36%; năm 2017 và 2018 có tăng lên, nhưng 2019 lại giảm. Sự suy giảm tốc độ tăng trưởng cho thấy nền nông nghiệp chưa đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao về chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu và hội nhập quốc tế.

Bất cập về chuyển đổi mô hình tăng trưởng còn thể hiện ở cơ chế, chính sách điều phối phát triển vùng chưa đủ mạnh và chưa có hiệu quả (giữa các địa phương trong vùng và giữa các vùng, giữa Trung ương và địa phương); còn thiếu tính liên kết để tạo hợp lực phát triển mạnh, các quy hoạch phát triển còn bị giới hạn bởi địa giới hành chính, dẫn đến tình trạng các địa phương, các vùng đều đầu tư phát triển phân tán, chủ yếu theo chiều rộng; chưa phát huy được các lợi thế cạnh tranh của từng địa phương và của toàn vùng; sự phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm chưa được quan tâm đầu tư đúng, chưa phát huy được vai trò đầu tàu trở thành trung tâm kết nối cho phát triển kinh tế vùng theo chiều sâu.

2.3. Về phát triển các thành phần kinh tế; về quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong nông nghiệp, trong kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế

2.3.1. Những kết quả chủ yếu

(1) Về phát triển các thành phần kinh tế

Tốc độ và xu hướng tăng trưởng của các thành phần kinh tế trong giai đoạn 2011-2018 đều có những chuyển biến tích cực. Song, kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng trưởng cao hơn nhiều so với các thành phần kinh tế khác; kinh tế tư nhân tăng trung bình trong cả giai đoạn là hơn 9,1%/năm (từ 2016 tăng trưởng khoảng 12%/năm). Do đó, tỷ trọng kinh tế tư nhân/GDP tăng từ 7,34% năm 2011 lên 9,10% năm 2018 (tăng 1,76%). Kinh tế

có vốn đầu tư nước ngoài tăng trung bình 9,57%/năm; do đó, tỷ trọng khu vực FDI/GDP tăng từ 16,66% năm 2011 lên 20,28% năm 2018 (tăng 3,62%). Trong khi đó, tỷ trọng của kinh tế nhà nước giảm từ khoảng 29% năm 2011 xuống còn 27,67% năm 2018 (giảm 1,54%). Vấn đề đặt ra là xu hướng ấy sẽ rất khó cho việc thực hiện vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước (theo quan niệm hiện nay).

Số lượng doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế dịch chuyển theo hướng tích cực: Bình quân giai đoạn 2016-2017 khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh chiếm tỷ lệ chi phối với 515.074 doanh nghiệp, chiếm 96,7% số lượng của toàn bộ doanh nghiệp, tăng 41,3% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp FDI có 15.090 doanh nghiệp, chiếm 2,8%, tăng 47,4%; khu vực doanh nghiệp nhà nước có 2.574 doanh nghiệp, chiếm 0,5%, giảm 17,4%. Số lượng doanh nghiệp hoạt động cuối năm 2017 (560.417 doanh nghiệp), gấp 02 lần số doanh nghiệp hoạt động năm 2010, gấp 13,3 lần năm 2000. Theo số liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến ngày 31/12/2019, cả nước có 758.610 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 6,1% so với cùng thời điểm năm 2018. Theo khu vực kinh tế: Tại thời điểm ngày 31/12/2019, có 508.770 doanh nghiệp đang hoạt động trong khu vực dịch vụ, chiếm 67,1% trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp của cả nước, tăng 6,9% so với cùng thời điểm năm 2018. Khu vực công nghiệp và xây dựng có 239.755 doanh nghiệp, chiếm 31,6%, tăng 5,1%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 10.085 doanh nghiệp,

chiếm 1,3%, giảm 6,3%. Cơ cấu tổng thể nền kinh tế xét từ góc độ thành phần có xu hướng chuyển dịch tích cực từng bước từ khu vực phi chính thức sang khu vực chính thức, nhất là chuyển dịch lao động. Đội ngũ doanh nhân ngày càng lớn mạnh. Tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 đạt 23,64 triệu tỷ đồng, tăng 14,4% so với năm 2017.

Về doanh nghiệp nhà nước: Khu vực kinh tế nhà nước, nhất là doanh nghiệp nhà nước tiếp tục giảm. Hệ thống doanh nghiệp nhà nước tiếp tục được đổi mới, sắp xếp lại, cơ cấu lại đã góp phần phát triển và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước. Đã hình thành các tổng công ty và một số tập đoàn kinh tế ở những lĩnh vực quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế; đồng thời, thu hẹp những lĩnh vực độc quyền nhà nước. Về cơ bản, doanh nghiệp nhà nước góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cùng với các cơ chế, chính sách, doanh nghiệp nhà nước là thực thể kinh tế quan trọng góp phần để Nhà nước thực hiện có hiệu quả các chính sách ổn định vĩ mô, đối phó với những biến động thị trường, kiềm chế lạm phát; đóng góp lớn trong xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; là nguồn thu lớn của ngân sách nhà nước; đóng góp quan trọng thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và thực hiện chính sách bảo đảm an sinh xã hội.

Về doanh nghiệp của tư nhân, đã được thừa nhận “là một động lực quan trọng” trong thể chế phát triển kinh tế

thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân từng bước được hoàn thiện. Quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh của cá nhân và tổ chức được thể chế hóa và được pháp luật bảo vệ. Phương thức quản lý của Nhà nước đổi với kinh tế tư nhân được đổi mới phù hợp hơn với cơ chế thị trường. Cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính được đẩy mạnh; môi trường đầu tư, kinh doanh từng bước được cải thiện, thông thoáng, thuận lợi hơn. Kinh tế tư nhân ngày càng phát triển; tỷ trọng trong GDP chiếm khoảng 39-40%; đã hình thành một số tập đoàn kinh tế tư nhân quy mô lớn và đang chuyển dần từ chủ yếu kinh doanh bất động sản sang kinh doanh đa ngành nghề, và lấy công nghiệp, công nghệ và phát triển dịch vụ chất lượng cao làm trọng tâm; đang nỗ lực vươn lên để tham gia cạnh tranh quốc tế.

Kinh tế tư nhân thu hút khoảng 85% lực lượng lao động của nền kinh tế, góp phần quan trọng trong huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách nhà nước, tạo việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội. Đội ngũ doanh nhân trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước ngày càng lớn mạnh, có khát vọng vươn lên làm giàu chính đáng, không ngừng nâng cao năng lực kinh doanh và quản trị doanh nghiệp. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, đạo đức, văn hóa kinh doanh của doanh nhân dần được nâng lên. Thông qua việc phát triển kinh tế tư nhân mà quyền làm chủ của nhân dân, trước hết là quyền làm chủ về kinh tế được phát huy.

Loại hình doanh nghiệp FDI có sự phát triển rất tích cực. Theo *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2019*, khu vực doanh nghiệp FDI có 16.178 doanh nghiệp, chiếm 2,9% số doanh nghiệp cả nước, tăng 15,5% so với năm 2016. Mặc dù số lượng doanh nghiệp khu vực doanh nghiệp FDI ít, song đã thu hút 4,5 triệu lao động, chiếm 31,1%, tăng 8,6%. Tổng doanh thu thuần của khu vực doanh nghiệp FDI năm 2018 đạt 5,8 triệu tỷ đồng, chiếm 28,1% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 20,6% so với năm 2016. Doanh nghiệp FDI đóng vai trò chủ yếu tham gia vào các chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu; chiếm khoảng 70% giá trị xuất khẩu.

(2) Về quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất được giải quyết ngày càng phù hợp hơn và hiệu quả hơn, thể hiện ở những phương diện chủ yếu sau: Trên cơ sở nhất quán quan điểm phát triển nền kinh tế thị trường đa thành phần, đa sở hữu và hội nhập quốc tế, lực lượng sản xuất trong 10 năm qua tiếp tục có bước phát triển quan trọng, với hơn 54 triệu lao động trong tất cả các lĩnh vực có trình độ đào tạo, trình độ nghề nghiệp được nâng lên. Chất lượng nhân lực được cải thiện trên nhiều mặt¹.

Lực lượng doanh nghiệp tiếp tục phát triển mạnh hơn, với hơn 750 nghìn doanh nghiệp bao gồm doanh nghiệp

1. Xem Hội đồng Lý luận Trung ương: Đề tài KX.04.08/16-20: “Nhận thức và thực tiễn mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất...”.

nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp FDI; với hơn 14 triệu kinh tế hộ nông dân và hàng triệu hộ kinh tế cá thể phi nông nghiệp; hệ thống các đơn vị kinh tế tập thể, hợp tác xã tiếp tục phát triển... tạo thành mạng lưới lực lượng sản xuất ngày càng mạnh hơn, trình độ được nâng lên, có nhiều lĩnh vực được từng bước hiện đại, vươn ra hội nhập quốc tế. Việc áp dụng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao trong phát triển lực lượng sản xuất được đẩy mạnh hơn trong tất cả các lĩnh vực, trình độ công nghệ được nâng lên. Xây dựng được cơ sở vật chất - kỹ thuật, hạ tầng kinh tế - xã hội tiếp tục được đẩy mạnh; sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa tiếp tục phát triển và đã đạt được những kết quả quan trọng; môi trường chế biến ngày càng phù hợp hơn, thu hút mạnh hơn các nguồn lực xã hội cho phát triển. Sự phát triển của lực lượng sản xuất đã tạo cơ sở nền tảng, thúc đẩy đổi mới và phát triển quan hệ sản xuất phù hợp hơn, hiệu quả hơn. Hệ thống cơ cấu quan hệ sở hữu trở nên năng động hơn, tạo thành các hình thức liên kết giữa các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, phát triển các hình thức sở hữu hỗn hợp, đối tác công - tư; không những trong nước mà còn vươn ra liên kết quốc tế, tham gia vào các chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu. Cơ chế quản lý và cơ chế phân phối cũng có bước phát triển mới, mang nhiều tính hỗn hợp, phù hợp hơn với thể chế kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Quy mô nền kinh tế không ngừng được mở rộng, từ một nước có GDP năm 1990 chỉ đạt khoảng 6,4 tỷ USD (xếp vị trí thứ 90 thế giới); đến năm 2010 tăng lên 110,7 tỷ USD (xếp vị trí 56 thế giới); năm 2017 đạt 223,7 tỷ USD (xếp vị

trí 45 thế giới) và năm 2019 ước tính đạt hơn 250 tỷ USD, gấp 2,2 lần quy mô GDP năm 2010 và gấp 38 lần quy mô GDP năm 1990. GDP bình quân đầu người tăng lên qua các thời kỳ: từ mức 98 USD năm 1990 lên 1.145 USD năm 2008 (thuộc nhóm nước có thu nhập trung bình thấp); năm 2019 đạt 2.786 USD.

Các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế đều có bước phát triển tích cực. Các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế ngày càng thể hiện vai trò tích cực. Doanh nghiệp nhà nước tiếp tục được cơ cấu lại, doanh nghiệp tư nhân tăng nhanh về số lượng, từng bước nâng cao hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp FDI tiếp tục phát triển, kinh tế tập thể và hợp tác xã bước đầu đổi mới và phát triển phù hợp hơn với cơ chế thị trường. Các loại hình chủ thể kinh tế phát triển đã đóng góp tích cực vào thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm và xuất khẩu...

(3) Về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong nông nghiệp, trong kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Với đường lối đổi ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế, chủ động hội nhập quốc tế, trong 10 năm qua, Việt Nam đã từng bước hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Việt Nam có quan hệ ngoại giao với 180 nước và quan hệ thương mại với gần 200 nền kinh tế trên thế giới. Tính đến nay, Việt Nam đã xây dựng khuôn khổ thương mại tự do với gần 60 nước, thông qua 16 hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có những hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, và đang tích cực tham

gia đàm phán Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Việc tham gia và ký kết các hiệp định thương mại tự do, trong đó có những hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, vừa thể hiện yêu cầu vươn lên trong phát triển lực lượng sản xuất, vừa đón nhận các hình thức quan hệ sản xuất tiên tiến để thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất trong nước đáp ứng với yêu cầu phát triển ở trình độ cao hơn.

Kinh tế tập thể, hợp tác xã trong nông nghiệp tiếp tục có bước phát triển tích cực hơn. Sau khi ban hành và triển khai thực hiện Luật Hợp tác xã năm 2012, quá trình đổi mới và phát triển hợp tác xã trong nông nghiệp có một số chuyển biến tích cực. Về cơ bản các hợp tác xã đã đăng ký lại và đang chuyển đổi hoạt động theo yêu cầu mới. Hiện nay có khoảng 33% số hợp tác xã hoạt động có hiệu quả (tập trung nhiều ở lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản). Theo báo cáo sơ kết thực hiện Luật Hợp tác xã năm 2012, tính đến tháng 6 năm 2019 cả nước có 21 liên hiệp hợp tác xã, 14.501 hợp tác xã và hàng nghìn tổ hợp tác xã nông, lâm, ngư nghiệp.

Bước đầu hình thành những mô hình hợp tác xã mới do những hộ nông dân tự nguyện liên kết với nhau thành lập và hoạt động có hiệu quả. Một số hợp tác xã hoạt động gắn với sản phẩm chủ lực của vùng, thực hiện liên kết theo chuỗi, trong đó có nhiều mô hình hợp tác xã liên kết với các doanh nghiệp, các siêu thị lớn để mở rộng tiêu thụ sản phẩm. Đặc biệt, đã có một số hợp tác xã có quy mô lớn, làm ăn hiệu quả, phạm vi hoạt động rộng trên phạm vi nhiều

tỉnh, doanh thu cao tới hàng trăm tỷ đồng. Số hợp tác xã áp dụng kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao vào sản xuất, bảo quản, chế biến... ngày càng tăng. Hiện cả nước có 193 hợp tác xã có ứng dụng công nghệ cao trong tổng số 11.668 hợp tác xã nông nghiệp. Các hợp tác xã mới và các hợp tác xã được đổi mới phù hợp với yêu cầu khách quan hoạt động ngày càng hiệu quả hơn; các thành viên yên tâm tham gia và gắn bó với hợp tác xã, thúc đẩy phát triển hợp tác xã theo hướng sản xuất hàng hóa bền vững.

2.3.2. Những hạn chế, bất cập

Về phát triển các thành phần kinh tế: Trong quá trình đổi mới, nhất là trong 10 năm qua, các thành phần kinh tế đã có sự phát triển đáng kể, song vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Nhìn nhận tổng quát, cấu trúc các thành phần kinh tế còn những mặt bất cập, chưa phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; các thành phần kinh tế chưa phát huy thật sự hiệu quả vai trò khách quan của mình trong kinh tế thị trường (khu vực doanh nghiệp tư nhân còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong GDP, doanh nghiệp nhà nước chưa thực hiện được tốt vai trò điều tiết của mình...); sự liên kết giữa các thành phần kinh tế (nhất là giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp trong nước) còn hạn chế, hiệu quả không cao. Nhìn tổng thể, lực lượng doanh nghiệp trong nước chưa mạnh, số doanh nghiệp phát triển nhanh trong các năm gần đây, song tổng số doanh nghiệp so với gần 100 triệu dân vẫn còn rất khiêm tốn (so với tỷ lệ của các nước trong khu vực).

Kinh tế nhà nước mà nòng cốt là doanh nghiệp nhà nước, trong đó, nhiều tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước, chưa thể hiện được đầy đủ vai trò là lực lượng nòng cốt của kinh tế nhà nước, chưa thực sự thể hiện được vai trò chủ đạo, dẫn dắt các khu vực khác trong nền kinh tế; hoạt động sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả thấp, để xảy ra nhiều tham nhũng, lãng phí, thất thoát.

Kinh tế tư nhân phát triển chậm. Số lượng doanh nghiệp tư nhân còn ít (so với quy mô dân số), quy mô của các doanh nghiệp tư nhân trong nước còn rất nhỏ (hơn 98% là các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa), tiềm lực vốn hạn chế, công nghệ lạc hậu, trình độ nhân lực không cao, năng lực cạnh tranh thấp..., còn gặp phải nhiều vướng mắc về thể chế, môi trường đầu tư kinh doanh.

Doanh nghiệp FDI phát triển nhanh, song chưa đáp ứng một số mục tiêu đặt ra, như yêu cầu chuyển giao công nghệ, nhất là công nghệ cao, công nghệ nguồn, và trình độ quản lý tiên tiến gắn với đào tạo nhân lực chất lượng cao và trình độ cao; doanh nghiệp FDI ít có liên kết với các doanh nghiệp Việt; phần đông doanh nghiệp FDI ở Việt Nam thực hiện các khâu gia công, lắp ráp, sử dụng nhiều lao động trình độ thấp. Tình trạng “chuyển giá” vẫn còn nhiều.

Nhìn tổng thể, hiệu quả sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế tuy có được nâng lên, nhưng còn chậm; hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước thấp hơn khá nhiều so với các doanh nghiệp FDI (xem bảng dưới đây).

Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp năm 2018

| | Hiệu suất sử dụng lao động (lần) | Chỉ số nợ vòng (lần) | Chỉ số quay vòng | Hiệu suất sinh lợi trên tài sản | Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu | Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu |
|--|----------------------------------|----------------------|------------------|---------------------------------|--|-----------------------------------|
| | (%) | (%) | (%) | (%) | (%) | (%) |
| Toàn bộ doanh nghiệp | 15,3 | 20,1 | 0,6 | 2,4 | 7,6 | 3,8 |
| Chia theo khu vực kinh tế | | | | | | |
| + Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 8,1 | 0,6 | 0,4 | 1,0 | 1,1 | 2,7 |
| + Công nghiệp và xây dựng | 13,1 | 0,5 | 1,0 | 3,9 | 10,0 | 4,1 |
| + Dịch vụ | 18,8 | 0,6 | 0,5 | 1,7 | 6,1 | 3,5 |
| Phân theo loại hình doanh nghiệp | | | | | | |
| + Khu vực doanh nghiệp nhà nước | 20,0 | 0,4 | 0,4 | 2,0 | 8,9 | 5,6 |
| Trong đó: doanh nghiệp 100% vốn nhà nước | 21,3 | 0,3 | 0,5 | 2,2 | 7,3 | 5,0 |
| + Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước | 16,1 | 0,9 | 0,7 | 1,6 | 4,5 | 2,4 |
| + Khu vực doanh nghiệp FDI | 12,6 | 0,7 | 1,0 | 5,8 | 15,4 | 5,6 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Về quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất: Việc thực hiện mục tiêu xây dựng “nền kinh tế

phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại với quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp” còn nhiều hạn chế, thể hiện ở những hạn chế trong sự phát triển của lực lượng sản xuất (như đã trình bày ở trên về sự phát triển của các loại hình doanh nghiệp, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng...). Nhìn chung, lực lượng sản xuất trong nước đồng nhưng chưa mạnh, trình độ chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi sang phát triển theo chiều sâu, nhanh, bền vững và hội nhập quốc tế. Chưa hình thành được chiến lược phát triển đồng bộ lực lượng sản xuất theo hướng hiện đại trong các lĩnh vực chủ chốt, mũi nhọn; lực lượng sản xuất giữa các khu vực kinh tế thiếu sự liên kết với nhau theo quan điểm hệ thống để thực hiện các mục tiêu phát triển quốc gia, ngành, vùng.

Trình độ còn thấp của lực lượng sản xuất trong nước (cả về nguồn lực tài chính, trình độ nguồn nhân lực và trình độ công nghệ, và hạ tầng kinh tế - xã hội) đã cản trở việc hình thành các quan hệ sản xuất tiên tiến và hiệu quả hơn (như các mô hình sản xuất kinh doanh hiện đại, các mô hình liên kết sản xuất tiên tiến, bền vững giữa các chủ thể và với doanh nghiệp FDI, cũng như tham gia vào các chuỗi cung ứng trong nước và toàn cầu...). Trình độ còn thấp của lực lượng sản xuất cũng đã ảnh hưởng trực tiếp đến việc quản lý, khai thác, sử dụng, phát huy các nguồn lực của nền kinh tế; làm cho việc phân bổ và sử dụng nguồn lực chưa hợp lý, hiệu quả chưa cao, gây lãng phí và cạn kiệt nguồn lực của đất nước.

Việc đổi mới thể chế để thúc đẩy phát triển và hiện đại hóa lực lượng sản xuất còn chậm, chưa đồng bộ; hệ thống luật

pháp, cơ chế, chính sách liên quan đến phát triển lực lượng sản xuất, như về: điều kiện thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh; phát triển kinh tế tư nhân; chính sách đất đai; xây dựng và quản lý dự án BOT, BT, BTO, PPP, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước... vẫn còn nhiều bất cập và mâu thuẫn. Khoa học và công nghệ, nhân tố then chốt nhất cho sự phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, chưa được quan tâm và đầu tư phát triển đúng mức. Mỗi liên kết giữa nghiên cứu với ứng dụng, gắn kết giữa tổ chức khoa học công nghệ với khu vực doanh nghiệp và khu vực đào tạo chưa chặt chẽ. Mức độ sẵn sàng trong áp dụng công nghệ và khả năng tiếp nhận công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam còn thấp.

Nguồn nhân lực - nhân tố trung tâm của cả lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất còn bộc lộ nhiều bất cập. Nhìn chung, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển theo chiều sâu; cơ cấu lao động theo trình độ đào tạo còn bất hợp lý, thiếu hụt nhân lực chất lượng cao, trình độ cao trong mọi lĩnh vực. Kết nối cung - cầu trên thị trường lao động còn nhiều bất cập. Chất lượng việc làm thấp, việc làm trong khu vực phi chính thức chiếm tỷ trọng cao. Năng suất lao động tuy đã được cải thiện nhưng hiện nay vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực¹.

1. Tính theo PPP 2011, năng suất lao động của Việt Nam năm 2017 đạt 10.232 USD, chỉ bằng 7,2% mức năng suất lao động của Xingapo; 18,4% của Malaixia; 36,2% của Thái Lan; 43% của Indônêxia và 55% của Philíppin. Đáng chú ý là chênh lệch về mức năng suất lao động giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng. Điều này cho thấy khoảng cách và thách thức mà nền kinh tế Việt Nam phải đổi mới để có thể bắt kịp mức năng suất lao động của các nước.

Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong nông nghiệp còn chậm, hiệu quả chưa cao. Luật Hợp tác xã 2012, chưa được cụ thể hóa đầy đủ và hướng dẫn thực hiện có hệ thống. Hơn nữa, ở nhiều vùng, do điều kiện tự nhiên, quy mô và trình độ phát triển sản xuất hàng hóa của các hộ nông dân còn tương đối thấp, do đó chưa có đủ điều kiện để phát triển các loại hình hợp tác xã thích ứng cao với yêu cầu của kinh tế thị trường; mặt khác, tâm lý của nhiều hộ nông dân vẫn còn e ngại mô hình hợp tác xã - tập thể hóa trước đây, chưa hiểu đầy đủ bản chất của hợp tác xã kiểu mới. Chính vì vậy, sự phát triển kinh tế tập thể, nhất là các hợp tác xã còn nhiều hạn chế. Đến tháng 6/2019, cả nước, có 14.501 hợp tác xã nông nghiệp (chiếm 65% tổng số 23.000 hợp tác xã trong các lĩnh vực của cả nước); trong đó có khoảng 7.000 hợp tác xã trước đây chuyển đổi theo yêu cầu sang hợp tác xã kiểu mới và 7.000 hợp tác xã mới thành lập đúng theo tiêu chí của hợp tác xã kiểu mới. Số lượng hợp tác xã như vậy còn rất khiêm tốn so với khoảng 14 triệu hộ nông dân. Hơn nữa, số hợp tác xã hoạt động có hiệu quả mới đạt khoảng 33% (dù có tăng hơn nhiều so với 15% tính từ năm 2015 trở về trước).

Đa số các hợp tác xã quy mô nhỏ, không có tài sản, thiếu vốn, không có khả năng tiếp cận thị trường. Các hình thức “liên kết ngang - dọc” giữa các hộ nông dân trong hệ thống các hợp tác xã và với doanh nghiệp theo khu vực, theo ngành hàng, theo chuỗi sản phẩm - chuỗi giá trị còn rất yếu kém, hạn chế. Hiện trên cả nước mới có 11-14% sản lượng nông nghiệp tiêu thụ thông qua liên kết. Đến cuối năm 2017, cả nước mới có gần 1.000 hợp tác xã sản xuất,

kinh doanh gắn với chuỗi giá trị, áp dụng công nghệ cao, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, ký kết hoạt động tiêu thụ sản phẩm dài hạn với doanh nghiệp¹. Đây là một hạn chế rất lớn trong quá trình phát triển hợp tác xã trong nông nghiệp. Mặt khác, cơ chế quản lý - quản trị trong các hợp tác xã còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với bản chất của kinh tế hợp tác xã trong kinh tế thị trường; hơn nữa, sự hỗ trợ từ phía Nhà nước còn hạn chế, do đó sự phát triển của các hợp tác xã còn chậm, hiệu quả hoạt động chưa cao; chưa đóng vai trò quan trọng tạo lập sự liên kết bền vững và hiệu quả giữa các hộ nông dân với các doanh nghiệp, chưa mang lại nhiều lợi ích và sự phát triển của các hộ nông dân.

2.4. Về đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo phát triển kinh tế của Đảng

2.4.1. Những bước tiến, những kết quả chủ yếu

Trong hai nhiệm kỳ Đại hội XI và Đại hội XII, Đảng đã chú trọng đổi mới phương thức lãnh đạo phát triển kinh tế, trước hết ở nâng cao năng lực hoạch định đường lối, chủ trương, định hướng phát triển kinh tế của đất nước trong mỗi giai đoạn. Đồng thời, Đảng đã ban hành nhiều nghị quyết

1. Tỷ lệ hợp tác xã sản xuất gắn với chuỗi giá trị so với tổng số hợp tác xã của vùng Tây Bắc là 2,8% (Lào Cai 3,4%, Sơn La 7%), Bắc Trung Bộ 6,3% (Thanh Hóa 8,6%, Hà Tĩnh 9,1%), Tây Nguyên 9,5% (Lâm Đồng 31,1%, Kon Tum 13,6%), Đông Nam Bộ 5,3% (Bình Phước 27%, Bình Thuận 8,2%, Bà Rịa - Vũng Tàu 17%, Ninh Thuận 6,4%), đồng bằng sông Cửu Long 7,7% (An Giang 10,8%, Bạc Liêu 35,5%, Vĩnh Long 47,8%).

chuyên đề về phát triển kinh tế¹, trong đó đánh giá rõ hiện trạng, nêu lên các hạn chế, bất cập, rút ra các bài học kinh nghiệm; chỉ rõ những vấn đề đặt ra, nêu lên mục tiêu, quan điểm, định hướng và các nhiệm vụ, giải pháp phát triển. Các nghị quyết trung ương đã tập trung vào những vấn đề rất quan trọng, như: hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; về công nghiệp hóa, hiện đại hóa; về cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng; về chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; về phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân; về hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý và nâng cao chất lượng hoạt động của các

1. Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị Trung ương 5 khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.

Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị Trung ương 5 khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị Trung ương 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về việc tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021.

đơn vị sự nghiệp công lập... Chất lượng các nghị quyết về lãnh đạo phát triển kinh tế được nâng lên đáng kể. Đây là cơ sở quan trọng để Đảng (và các cấp ủy) lãnh đạo Nhà nước (các cấp chính quyền) cụ thể hóa, thể chế hóa thành pháp luật và cơ chế, chính sách phát triển, chỉ đạo triển khai thực hiện trong thực tiễn. Phương thức lãnh đạo của Đảng về phát triển kinh tế bằng đường lối, chủ trương, định hướng chính sách và thông qua con đường pháp quyền của Nhà nước ngày càng được cụ thể hóa hơn. Đảng đã quy định rõ hơn vai trò, chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm của cấp ủy đảng các cấp, nhất là những người đứng đầu, trong lãnh đạo phát triển kinh tế; đồng thời tăng cường hơn công tác kiểm tra, đánh giá thực hiện, xử lý nghiêm các vi phạm.

Nhìn tổng thể, sự lãnh đạo của Đảng về phát triển kinh tế đã tập trung cao hơn vào định hướng chính trị trong phát triển kinh tế, giảm sự can thiệp trực tiếp vào sự điều hành của các cơ quan nhà nước; tôn trọng và đề cao hơn vai trò quản lý kinh tế của Nhà nước bằng pháp luật. Đồng thời, Đảng tập trung vào lãnh đạo xây dựng và nâng cao phẩm chất và trình độ đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý kinh tế các cấp. Phương thức lãnh đạo kinh tế của Đảng vừa giữ vững những nguyên tắc cơ bản của Đảng, vừa từng bước đẩy mạnh dân chủ hóa, khoa học hóa, tuân theo các quy luật của kinh tế thị trường, lấy sự phát triển của thực tiễn làm tiêu chí. Đảng cũng đã quan tâm xây dựng các cơ quan tham mưu và đội ngũ chuyên gia, tư vấn khoa học về phát triển kinh tế, cung cấp những luận cứ lý luận và thực tiễn để Đảng và Nhà nước đưa ra các nghị quyết, quyết định về phát triển kinh tế - xã hội.

Thông qua hệ thống tổ chức của Đảng và đảng viên, qua hệ thống tổ chức nhà nước và qua hệ thống tổ chức Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, Đảng đổi mới và tăng cường lãnh đạo công tác tuyên truyền, thuyết phục, đưa các chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế vào trong cuộc sống.

Đường lối, chủ trương và định hướng chính sách phát triển đúng đắn, cùng với sự lãnh đạo và chỉ đạo triển khai có hiệu quả là một nhân tố quyết định hàng đầu đưa đến những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2.4.2. Những hạn chế, bất cập

Việc đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo kinh tế của Đảng thích ứng với nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế có mặt còn chậm, chưa theo kịp sự biến chuyển của tình hình, nhất là trong điều kiện Cách mạng công nghiệp 4.0. Năng lực nắm bắt và dự báo các xu hướng phát triển kinh tế - xã hội trên thế giới, khu vực và sự tác động đến Việt Nam còn có mặt hạn chế, chưa kịp thời. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn làm cơ sở cho xây dựng đường lối, chủ trương, định hướng chính sách phát triển kinh tế - xã hội chưa được chú trọng đúng mức, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu, có mặt còn chậm, có những chủ trương, chính sách chưa sát thực tiễn; còn có cả biểu hiện chủ quan, duy ý chí và biểu hiện bảo thủ, trì trệ.

Việc định nghĩa vai trò, chức năng, thẩm quyền và trách nhiệm lãnh đạo phát triển kinh tế của cấp ủy các cấp vẫn còn những nội dung chưa rõ; có những nội dung chưa được

phân định rõ với chức năng, thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan chính quyền. Vì vậy, vẫn còn tình trạng cấp ủy buông lỏng lãnh đạo, hoặc bao biện, làm thay chính quyền (như cấp ủy quyết định bán đất, giao đất cho một số chủ thể trái chúc trách, thẩm quyền và sai pháp luật...). Vẫn còn tình trạng chậm cụ thể hóa, thể chế hóa các đường lối, chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của Đảng. Mặt khác, chưa kịp thời hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách để thúc đẩy các cấp ủy và chính quyền, cán bộ lãnh đạo - quản lý các cấp đổi mới mạnh mẽ tư duy, đề cao tinh thần trách nhiệm dám nghĩ dám làm vì sự phát triển của đất nước; vẫn còn tình trạng “ngại đổi mới”, ngại thay đổi, sợ trách nhiệm. Cơ chế, thiết chế kiểm soát quyền lực trong Đảng và trong Nhà nước chậm được hoàn thiện, hiệu lực chưa cao, vì vậy, tình trạng vi phạm nguyên tắc lãnh đạo của Đảng, tham nhũng, làm sai chủ trương, đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và pháp luật của Nhà nước vẫn còn rất bức xúc.

Đội ngũ cán bộ lãnh đạo - quản lý phát triển kinh tế - xã hội các cấp còn nhiều bất cập về năng lực và phẩm chất, chưa đáp ứng yêu cầu cao của giai đoạn phát triển mới; một bộ phận không nhỏ suy thoái về tư tưởng chính trị, phẩm chất, đạo đức. Chậm cụ thể hóa tiêu chuẩn, tiêu chí cán bộ lãnh đạo - quản lý trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu cho từng chức danh cụ thể ở các cấp, các ngành. Đây cũng là nguyên nhân quan trọng đưa đến những bất cập, yếu kém trong đổi mới phương thức lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội của các cấp ủy đảng.

3. Những vấn đề đặt ra về nhận thức lý luận và thực tiễn cần tiếp tục đổi mới, hoàn thiện

3.1. Về mặt nhận thức lý luận

3.1.1. Về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường

(1) Cân đầy mạnh đổi mới tư duy, nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện mô hình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, làm rõ hơn những đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tiếp tục đi sâu nghiên cứu, làm rõ bản chất, đặc trưng, cơ chế vận hành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế; tiếp tục bổ sung, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghiên cứu làm rõ vai trò, chức năng của các khu vực kinh tế, nhất là khu vực kinh tế tư nhân và doanh nghiệp nhà nước, xây dựng cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc hoạch định chính sách phát triển mạnh mẽ nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

(2) Tiếp tục đổi mới tư duy trong giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị. Cần nhận thức rõ: “đổi mới chính trị đồng bộ, phù hợp đổi mới kinh tế” không có nghĩa là chính trị bị động và đi sau, đi cùng kinh tế, mà trong giai đoạn phát triển mới, chính trị phải chủ động “đi trước”, tạo cơ sở chính trị cho kinh tế phát triển. Đổi mới chính trị không chỉ là ở mức độ “đồng bộ, phù hợp với đổi mới kinh tế”, mà còn phải vượt trước định hướng, có giá trị dự báo mở đường cho kinh tế phát triển.

(3) Nhận thức rõ hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta cần hướng tới các yêu

câu sau: (i) Xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phải được đặt trong dòng chảy phát triển hiện thực của nhân loại và trình độ phát triển hiện thực của đất nước; xây dựng nền kinh tế phù hợp với các nguyên tắc chung của kinh tế thị trường, đồng thời chừa đựng những đặc trưng phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam. (ii) Từng bước đáp ứng các tiêu chuẩn phổ biến của nền kinh tế thị trường hiện đại, phát huy cao vai trò và trách nhiệm của các chủ thể kinh tế và các thành phần kinh tế; bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và vai trò làm chủ của nhân dân; (iii) Bảo đảm tính đồng bộ giữa các bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế; giữa các yếu tố thị trường và các loại thị trường; giữa thể chế kinh tế và thể chế chính trị; giữa Nhà nước và thị trường. Gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; (iv) Bảo đảm tính công khai, minh bạch, tính dự báo trong xây dựng và thực thi cơ chế, chính sách kinh tế, tạo điều kiện ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội.

3.1.2. Về chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu

Về mặt nhận thức, cần chuyển từ nhận thức cơ cấu lại gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng sang cơ cấu lại nhằm thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu. Phải làm cho các cấp ủy đảng, chính quyền, hệ thống các doanh nghiệp nhận thức rõ hơn mối quan hệ mang tính bản chất hữu cơ giữa cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu.

Phải đặt cơ cấu lại nền kinh tế trong và theo yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu, coi trọng chất lượng, khắc phục tư duy nhiệm kỳ, bệnh thành tích chạy theo tăng trưởng về số lượng. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu phải bảo đảm sự đồng bộ giữa hoàn thiện thể chế phát triển, đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao.

Nhận thức về xây dựng nước công nghiệp theo hướng hiện đại: Công nghiệp hóa theo hướng hiện đại là một quá trình tất yếu, khách quan của những nước đi lên từ trình độ phát triển còn thấp. Đây là quá trình không chỉ bao hàm sự phát triển - hiện đại hóa lực lượng sản xuất, mà còn là quá trình hiện đại hóa phát triển xã hội. Vì vậy, hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam cần bao gồm đầy đủ các tiêu chí cơ bản của sự phát triển về kinh tế, bền vững về xã hội và môi trường, phù hợp với xu hướng của thời đại, thích ứng với từng giai đoạn trong 5 năm, 10 năm tới và tầm nhìn đến năm 2045.

3.1.3. Về phát triển các thành phần kinh tế; về quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; vấn đề phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong nông nghiệp trong kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế

Về phát triển các thành phần kinh tế: Kinh tế thị trường hiện đại không sử dụng khái niệm “thành phần kinh tế” mà dùng “khu vực kinh tế”. Để phù hợp với cách tiếp cận phổ biến về kinh tế thị trường hiện đại, kiến nghị

nên phân chia nền kinh tế nước ta thành hai khu vực cơ bản: khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân. Đương nhiên, sự phân định khái quát này cũng chỉ mang tính chất tương đối, vì giữa hai khu vực này trong quá trình vận động và phát triển sẽ hình thành các hình thức hỗn hợp, đan xen lẫn nhau.

Về quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất trong điều kiện kinh tế thị trường hiện đại cần được nhận thức đồng bộ về các phương diện sau: (i) Giải phóng tối đa lực lượng sản xuất là mục tiêu của xây dựng và hoàn thiện các thể chế quan hệ sản xuất; (ii) Phát triển lực lượng sản xuất phải được đặt trong nền quản trị tốt; (iii) Sự tương thích giữa quan hệ sản xuất và trình độ lực lượng sản xuất phải được cụ thể hóa trong từng khâu và của toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội; (iv) Giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất trong điều kiện kinh tế thị trường Việt Nam hiện đại, hội nhập là trách nhiệm của hệ thống chính trị; (v) Nhất quán tránh bệnh thành tích, duy ý chí trong phát triển lực lượng sản xuất cũng như hoàn thiện quan hệ sản xuất.

Về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong nông nghiệp, trong kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế cần quán triệt các nhận thức sau: (i) Đổi mới và phát triển các mô hình hợp tác xã cần được đặt trong định hướng chung chuyển mạnh mẽ để phát triển nông nghiệp từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang chiều sâu, phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng lĩnh vực, từng sản phẩm; phát triển và nâng

cao trình độ - năng lực sản xuất hàng hóa của các hộ nông dân, các hợp tác xã, các loại hình doanh nghiệp, đơn vị cung ứng dịch vụ... gắn với việc hình thành các liên kết sản xuất kinh doanh có hiệu quả và bền vững giữa các hộ nông dân trong các hợp tác xã với các doanh nghiệp, theo hướng có sự liên kết về trách nhiệm, lợi ích và chia sẻ rủi ro; (ii) Đổi mới và phát triển hợp tác xã trong nông nghiệp phải lấy đơn vị kinh tế hộ nông dân làm đơn vị cơ sở, hình thành các mô hình hợp tác xã phù hợp với điều kiện đa dạng, đa tầng của trình độ kinh tế hộ nông dân và điều kiện đặc thù của mỗi vùng, ngành, lĩnh vực, sản phẩm. Hình thành được các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, các chuỗi sản xuất kinh doanh, chuỗi giá trị trong nước và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; (iii) Đẩy mạnh đổi mới và phát triển đa dạng các hình thức hợp tác xã theo “cả chiều ngang và chiều dọc”, có thể theo khu vực, có thể theo ngành hàng, có thể theo chuỗi sản xuất kinh doanh, với những quy mô khác nhau; tạo sự liên kết bền vững với các doanh nghiệp; đáp ứng nhu cầu liên kết của các hộ nông dân trong quá trình đi vào sản xuất hàng hóa hiện đại, hội nhập. Trình độ sản xuất hàng hóa của hộ nông dân càng cao càng có nhu cầu phải hợp tác - liên kết với nhau trong các hợp tác xã và với các doanh nghiệp. Trọng tâm là nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã.

3.1.4. Về đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo phát triển kinh tế của Đảng

Về mặt nội dung lãnh đạo phát triển kinh tế, Đảng cần tập trung xác định định hướng chính trị và định hướng chiến

lược trong phát triển kinh tế; lãnh đạo xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; lãnh đạo xây dựng và hoàn thiện chức năng quản lý nhà nước về phát triển kinh tế; lãnh đạo định hướng hội nhập và hợp tác kinh tế quốc tế; lãnh đạo xây dựng nền kinh tế dân tộc độc lập, tự chủ, vững mạnh theo mục tiêu “dân giàu - nước mạnh - dân chủ - công bằng - văn minh”, để không ai bị bỏ lại phía sau. Lãnh đạo phát triển kinh tế phải luôn lấy sự phát triển của thực tiễn làm điểm xuất phát và điểm đến của xây dựng chủ trương, cơ chế, chính sách. Tuyệt đối tránh căn bệnh chủ quan, giáo điều, duy ý chí trong quá trình lãnh đạo xây dựng và tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế.

Về phương thức Đảng lãnh đạo phát triển kinh tế, cần nhận thức rõ hơn mối quan hệ hữu cơ giữa phương thức lãnh đạo bằng đường lối, chủ trương, định hướng chính sách phát triển kinh tế - xã hội (through qua các nghị quyết) với phương thức lãnh đạo bằng Nhà nước và thông qua con đường pháp quyền của Nhà nước, và với phương thức lãnh đạo thông qua tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên trong các cơ quan nhà nước, có nhiệm vụ cụ thể hóa, thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng thành pháp luật, thể chế, cơ chế, chính sách phát triển của Nhà nước đưa vào cuộc sống. Nhận thức rõ hơn hiệu lực, hiệu quả quản lý phát triển của Nhà nước là thể hiện vai trò lãnh đạo của Đảng, và ngược lại vai trò lãnh đạo sáng suốt, đúng đắn của Đảng phải được thể hiện và thông qua Nhà nước mạnh, hiệu lực, hiệu quả; được thể hiện ở vai trò nêu gương của đội ngũ cán bộ, đảng viên thực sự là “công bộc của dân”. Trong điều

kiện một đảng duy nhất cầm quyền, phải khắc phục triệt để nhận thức phân biệt mày mòc, cơ học vai trò lãnh đạo của Đảng và vai trò quản lý của Nhà nước, nhưng cũng không thể lẩn lộn sự lãnh đạo, phương thức lãnh đạo của Đảng với phương thức quản lý bằng pháp luật của Nhà nước. Lãnh đạo phát triển kinh tế của Đảng phải tuân theo những nguyên tắc của Đảng, đồng thời phải phù hợp với nội dung hiến định về vai trò lãnh đạo của Đảng trong Điều 4 Hiến pháp năm 2013.

3.2. Về thực tiễn

3.2.1. Về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường

(i) Trên cơ sở đổi mới tư duy, đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường; tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm khơi dậy mọi tiềm năng, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước.

Đẩy mạnh hoàn thiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của nước ta và hội nhập quốc tế, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả của thể chế kinh tế, tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, gắn với từng bước phát triển kinh tế số, dựa chủ yếu trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nguồn nhân lực chất lượng cao; đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển

theo chiều sâu gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển nhanh và bền vững của đất nước.

(ii) Nâng cao chất lượng xây dựng luật pháp, cơ chế, chính sách về phát triển kinh tế thị trường; khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp, mâu thuẫn, ban hành không kịp thời trong hệ thống luật pháp và cơ chế, chính sách, tạo môi trường thuận lợi, công khai, minh bạch, thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; hỗ trợ, khuyến khích sự ra đời, hoạt động của những lĩnh vực mới, mô hình kinh doanh mới xuất hiện trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

(iii) Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện vai trò, chức năng, cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động và nâng cao năng lực quản trị của hệ thống chính quyền. Chính phủ tập trung vào bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định các cân đối lớn, quan trọng của nền kinh tế...; nâng cao năng lực kiến tạo, định hướng phát triển, thúc đẩy và khuyến khích nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Rà soát và hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của các bộ, ngành, theo hướng tách chức năng làm chính sách và hành chính công với chức năng quản lý, điều tiết thị trường và thực hiện quyền chủ sở hữu vốn nhà nước. Các bộ tập trung cao cho thực hiện chức năng làm chính sách và quản lý hành chính nhà nước; tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy các bộ theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, phù hợp với điều kiện và trình độ của Việt Nam; đồng thời, nghiên cứu thành lập mới các cơ quan giám sát, duy trì trật tự và kỷ luật thị trường (như cơ quan quản lý cạnh tranh, cơ quan chuyên trách thực

hiện quyền chủ sở hữu nhà nước, cơ quan giám sát thị trường tài chính...).

Đổi mới, hoàn thiện thể chế phân cấp, phân quyền, ủy quyền và cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành. Đẩy mạnh phân cấp và phân quyền giữa Trung ương và địa phương theo hướng phân định rõ những chức năng, nhiệm vụ quản lý phát triển kinh tế phải bảo đảm sự quản lý, chỉ đạo thống nhất từ Trung ương xuống địa phương, những chức năng, nhiệm vụ chính quyền địa phương được thực hiện theo cơ chế tự chủ và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật trước cấp trên và trước nhân dân địa phương (như vấn đề quy hoạch phát triển, quản lý và sử dụng ngân sách...).

(iv) Đẩy mạnh đổi mới phương thức hoạt động của hệ thống các cơ quan nhà nước. Chính phủ, các bộ, ngành cần tập trung cao cho việc hoạch định các vấn đề cơ bản, chiến lược dài hạn của nền kinh tế; xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách phát triển. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương thực thi pháp luật; chỉ đạo thực hiện, giám sát, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số. Hoàn thiện cơ chế thực hiện trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước ở tất cả các cấp.

(v) Hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển đồng bộ thị trường các yếu tố sản xuất, để thị trường đóng vai trò quyết định trong phân bổ nguồn lực; áp dụng có hiệu quả cơ chế và nguyên tắc thị trường trong phân bổ vốn đầu tư nhà nước.

Sớm xây dựng, hoàn thiện thể chế hình thành đồng bộ thị trường các yếu tố sản xuất, gồm thị trường quyền khai thác,

sử dụng tài nguyên, thị trường vốn, thị trường lao động và thị trường khoa học, công nghệ... Tập trung xây dựng, hoàn thiện thể chế quản lý đất đai, thể chế thị trường quyền sử dụng đất, làm cho quyền sử dụng đất trở thành tài sản thực thụ, vận hành công khai, minh bạch và hiệu quả trong cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, khắc phục triệt để tình trạng tham nhũng đất đai. Thiết lập hệ thống thông tin quản lý thống nhất trong cả nước về đầu tư công; công khai và minh bạch hóa thông tin về đầu tư nhà nước nói chung và từng dự án đầu tư của Nhà nước nói riêng.

Xây dựng các tiêu chí và cách thức đánh giá kết quả vận hành thể chế kinh tế thị trường của chính quyền địa phương, trong đó coi trọng các tiêu chí về chất lượng cung cấp các loại dịch vụ công, các tiêu chí về chất lượng môi trường sống, chất lượng môi trường kinh doanh, tiêu chí về số lượng và chất lượng việc làm mới được tạo ra; tiêu chí đánh giá hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội nói chung và của dự án.

(vi) Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách bảo đảm quyền tự do kinh doanh, nâng cao mức độ cạnh tranh thị trường và bảo đảm cạnh tranh công bằng, bình đẳng theo nguyên tắc “công dân được quyền kinh doanh trong tất cả các ngành, nghề mà pháp luật không cấm”; tuyệt đối không hình sự hóa các quan hệ hành chính, kinh tế và dân sự không đúng quy định của pháp luật. Bảo đảm tính minh bạch, tính nhất quán, dự đoán được của pháp luật. Thu hẹp phạm vi và thẩm quyền ban hành thông tư của các bộ; xử lý nghiêm tình trạng ban hành thông tư trái luật, trái thẩm quyền.

Tiếp tục xem xét bãi bỏ tất cả các rào cản không cần thiết đối với việc gia nhập thị trường; giảm tối đa số ngành nghề kinh doanh có điều kiện và số điều kiện đối với từng ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Tự do hóa và thị trường hóa sản xuất và cung ứng dịch vụ công ích; thực hiện có hiệu quả quyền tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập.

Sửa đổi, bổ sung Luật Cảnh tranh, xem xét thành lập cơ quan quản lý cạnh tranh quốc gia độc lập, thuộc Chính phủ; tiếp tục nâng cao vai trò các hiệp hội bảo vệ người tiêu dùng, các hiệp hội doanh nghiệp và các tổ chức xã hội khác có liên quan. Minh bạch hóa giá thành sản xuất và giá bán cho người tiêu dùng cuối cùng đối với các hàng hóa, dịch vụ cơ bản liên quan tới toàn dân (như giá điện, nước, xăng dầu...).

(vii) Nâng cao hiệu lực và hiệu quả giải quyết tranh chấp hợp đồng. Đề cao vai trò của tòa án hành chính trong việc giải quyết các tranh chấp, bảo đảm nâng cao hiệu lực, hiệu quả và công bằng trong thực thi hợp đồng và giải quyết tranh chấp. Mở rộng thẩm quyền của các tòa án hành chính trong việc giải quyết các tranh chấp, khởi kiện của cá nhân, tổ chức đối với các cơ quan nhà nước có những quyết định, hành vi gây tổn hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức liên quan trong lĩnh vực hành chính, kinh tế.

Hoàn thiện thể chế, thiết chế thực thi pháp luật, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế, bảo đảm cho pháp luật, cơ chế, chính sách được thực hiện nghiêm minh, công bằng, minh bạch; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

3.2.2. Về chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu

(1) Tiếp tục hoàn thiện mô hình tăng trưởng - phát triển theo chiều sâu¹, tạo bước chuyển căn bản nền kinh tế tăng trưởng trên cơ sở tăng năng suất, tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nguồn nhân lực chất lượng cao, sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, phát triển các ngành, lĩnh vực, các doanh nghiệp thích ứng với yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; áp dụng các phương thức quản lý, quản trị hiện đại; phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

(2) Xây dựng chiến lược cùng với chương trình và kế hoạch đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế quốc gia phát triển theo chiều sâu, bảo đảm sự thống nhất giữa các mục tiêu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, lấy mục tiêu dài hạn, tăng trưởng bền vững, hiệu quả và vì con

1. Thực hiện sáng tạo, hiệu quả Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế; Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08/11/2016 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020; và Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 21/02/2017 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 05 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Nghị quyết số 24 của Quốc hội, đã nêu lên hệ thống các mục tiêu và giải pháp thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế đến năm 2020 và định hướng tới năm 2030.

người làm định hướng chủ đạo. Trọng tâm là nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng, sức cạnh tranh của nền kinh tế, của từng ngành, từng lĩnh vực, từng sản phẩm. Cân xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược chuyển đổi mô hình tăng trưởng - phát triển theo chiều sâu phù hợp với điều kiện và yêu cầu phát triển của từng địa phương, đối với từng ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ lực, mũi nhọn; theo từng chuỗi sản xuất kinh doanh.

Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế theo mục tiêu chuyển đổi mô hình tăng trưởng, phát triển theo chiều sâu. Cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả đầu tư, cả đầu tư công và tư. Cơ cấu lại các loại thị trường, nhất là thị trường các yếu tố sản xuất để huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Cơ cấu lại thị trường tài chính, tiền tệ đáp ứng yêu cầu huy động và sử dụng vốn có hiệu quả gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế. Cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước theo yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế, bảo đảm an toàn nợ công.

Xây dựng các đề án chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại cụ thể cho từng lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ; tập trung vào ứng dụng công nghệ cao. Đổi mới chiến lược, quy hoạch, thể chế, cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp theo chiều sâu, đặt trọng tâm vào những ngành, sản phẩm có giá trị gia tăng cao như công nghệ thông tin, công nghệ chế biến, công nghệ chế tạo, đón nhận phù hợp Cách mạng công nghiệp 4.0... Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển công nghiệp phụ trợ, thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại trong lĩnh vực nông nghiệp, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, phát triển công nghiệp chế biến

để nâng cao giá trị gia tăng hàng hóa nông sản. Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ cao cấp (tài chính, ngân hàng, khoa học - công nghệ...) đáp ứng yêu cầu phát triển theo chiều sâu.

(3) *Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển - ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, nhất là công nghệ cao; hoàn thiện chính sách đổi mới sáng tạo quốc gia, xây dựng mạng lưới đổi mới sáng tạo.* Hoàn thiện đồng bộ và thực thi có hiệu quả các cơ chế, chính sách nhập khẩu công nghệ, thúc đẩy quá trình đổi mới và chuyển giao công nghệ; cơ chế, chính sách để đẩy mạnh sự liên kết giữa doanh nghiệp với các trường đại học, viện nghiên cứu; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu ứng dụng, đổi mới và phát triển công nghệ. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Thực hiện nghiêm túc quyền sở hữu trí tuệ.

(4) *Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng - phát triển theo chiều sâu.* Về tổng thể, phải đẩy mạnh triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2003 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, nhằm tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo. Đồng thời phải xây dựng quy hoạch phát triển nguồn nhân lực đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, theo hướng thúc đẩy gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của các ngành, lĩnh vực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao cho

các ngành, lĩnh vực chủ lực, mũi nhọn, có tiềm năng, lợi thế, nhất là về công nghệ cao, công nghệ số, kinh tế số... Đẩy mạnh xã hội hóa và liên kết quốc tế trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao theo các nhu cầu sử dụng cụ thể.

(5) Chính phủ cần ban hành hệ tiêu chí về công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo hướng hiện đại đối với từng giai đoạn (đến năm 2025, năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045), hệ thống các tiêu chí, chỉ tiêu chuyển đổi mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế sang phát triển theo chiều sâu chung cho cả nền kinh tế, và cho từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương; ban hành các cơ chế, chính sách, tiêu chí để thúc đẩy các doanh nghiệp phát triển theo chiều sâu. Định kỳ đánh giá, rút kinh nghiệm, và chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện.

(6) Hoàn thiện thể chế, cơ chế về mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội để tạo động lực mạnh cho chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu theo định hướng “Nhà nước mạnh - thị trường hiệu quả - xã hội (doanh nghiệp và người dân) năng động, sáng tạo”. Cần xác định rõ doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu. Huy động các động lực của nền kinh tế để tăng trưởng hiệu quả và bền vững.

3.2.3. Về phát triển các thành phần kinh tế; về quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong nông nghiệp, trong kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế

(1) Về phát triển các thành phần kinh tế

Trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, các thành phần kinh tế không thể nhìn nhận dưới dạng tĩnh, biệt

lập với nhau, vì chúng luôn đan xen, liên kết với nhau dưới nhiều hình thức và cấp độ, cả trong nước và trên bình diện quốc tế. Việc xây dựng cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội không thể theo cách tiếp cận biệt lập đối với từng thành phần kinh tế. Vì vậy, nên coi các khu vực kinh tế (khu vực kinh tế nhà nước, khu vực kinh tế ngoài nhà nước; trong mỗi khu vực có thể phân loại nhỏ hơn) và các chủ thể kinh tế (doanh nghiệp và các pháp nhân kinh tế khác) là đối tượng chính trong xây dựng chủ trương, chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện đại và hội nhập quốc tế. Trên cơ sở đó, xây dựng cơ chế, chính sách để phát triển đồng bộ, hiệu quả các khu vực kinh tế, các chủ thể kinh tế, nhằm tạo được hợp lực mạnh phát triển nền kinh tế quốc gia, dân tộc nhanh và bền vững.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế để thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam cả về số lượng, chất lượng, trở thành một động lực quan trọng, chiếm tỷ trọng ngày càng lớn hơn trong tăng trưởng GDP. Hình thành và phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh trong các lĩnh vực sản xuất, có công nghệ hiện đại, tạo mũi nhọn đột phá trong phát triển kinh tế. Hoàn thiện đồng bộ cơ chế, chính sách (về tài chính, tín dụng, thuế, sử dụng đất, chuyển giao công nghệ, tiếp cận thị trường, đào tạo và sử dụng nhân lực, liên kết kinh tế...) để hỗ trợ, thúc đẩy các doanh nghiệp tư nhân “lớn nhanh”, chuyển hướng mạnh sang sản xuất, phát triển công nghiệp hỗ trợ, tham gia vào các chuỗi cung ứng trong nước, khu vực và toàn cầu.

Đẩy mạnh quá trình sắp xếp lại, cơ cấu và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Xây dựng rõ hơn các mục tiêu, tiêu

chí về cơ cấu lại, cổ phần hóa, thoái vốn đối với từng loại doanh nghiệp nhà nước trong từng lĩnh vực; xác định rõ vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong từng lĩnh vực, tập trung vào “những khâu, công đoạn then chốt của các lĩnh vực: an ninh, quốc phòng, độc quyền tự nhiên, cung cấp dịch vụ hàng hóa công thiết yếu; và một số lĩnh vực công nghiệp nền tảng, công nghệ cao có sức lan tỏa lớn...”. Phát triển các doanh nghiệp nhà nước (và các doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa) thành các doanh nghiệp mạnh, đóng vai trò chủ chốt trong phát triển theo chiều sâu ở những lĩnh vực then chốt, góp phần quan trọng vào nâng cao năng lực tự chủ và tính độc lập của nền kinh tế quốc gia trong hội nhập quốc tế. Trên cơ sở đó tiếp tục hoàn thiện thể chế quản lý và hoạt động của doanh nghiệp nhà nước theo hướng tự chủ, bình đẳng, quản trị theo chuẩn mực quốc tế trong nền kinh tế thị trường, tuân thủ pháp luật; để nâng cao hiệu quả hoạt động, thực hiện tốt vai trò là một lực lượng quan trọng của kinh tế nhà nước. Đồng thời chế định rõ chế độ trách nhiệm trước Nhà nước, đại diện chủ sở hữu về kết quả sản xuất, kinh doanh. Cần nghiên cứu hoàn thiện mô hình cơ quan quản lý vốn nhà nước chuyên trách, chuyên nghiệp thống nhất cả ở Trung ương và địa phương trên cơ sở phải lấy hiệu quả phát triển làm nền tảng. Hoàn thiện cơ chế để làm lành mạnh hóa tài chính; công khai, minh bạch hóa thông tin đối với doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, theo các tiêu chuẩn và thông lệ tương tự như đối với các công ty cổ phần niêm yết.

Đổi mới chiến lược và cơ chế, chính sách thu hút đầu tư FDI: Hoàn thiện tiêu chí, cơ chế, chính sách thu hút FDI,

nhất là đang có sự chuyển dịch các chuỗi cung ứng trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các nước và dưới tác động của đại dịch Covid-19. Ưu tiên thu hút FDI vào các lĩnh vực công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, bảo đảm môi trường sạch, gắn với phát huy nội lực của Việt Nam theo chiều sâu. Đặc biệt phải ban hành cơ chế, chính sách để thực hiện có hiệu quả quá trình chuyển giao công nghệ gắn với đào tạo nhân lực, liên kết với các doanh nghiệp Việt Nam. Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách để khắc phục những yếu kém trong quản lý nhà nước đối với các hoạt động không lành mạnh của các doanh nghiệp FDI (như trốn thuế, gian lận thương mại, chuyển giá...). Tiến hành rà soát lại các dự án đầu tư FDI và dự án bằng vốn vay của nước ngoài, kiên quyết dừng các dự án không có hiệu quả kinh tế, công nghệ thấp, gây ô nhiễm môi trường, không để rơi vào “bẫy nợ”, “bãi rác công nghệ” như một số nước đã mắc phải.

(2) Về quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất phải được đặt trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phù hợp với điều kiện, trình độ phát triển của Việt Nam và hướng tới hội nhập quốc tế. Cùng với hoàn thiện cơ chế, chính sách chung về phát triển lực lượng sản xuất (phát triển khoa học - công nghệ, nhân lực, kết cấu hạ tầng...), cần xây dựng các đề án phát triển đồng bộ lực lượng sản xuất tiên tiến, hiện đại trong các ngành, lĩnh vực chủ lực, mũi nhọn với những hỗ trợ cần thiết của Nhà nước, để tạo nền tảng vật chất cho phát triển theo chiều sâu. Phát triển lực lượng sản xuất gắn liền

với chiến lược phát triển của các doanh nghiệp, các chủ thể sản xuất kinh doanh với tầm nhìn dài hạn. Trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tăng tốc, Nhà nước phải có chiến lược và cơ chế, chính sách đẩy mạnh phát triển nhân lực chất lượng cao, trình độ cao trong các lĩnh vực mũi nhọn, như kinh tế số, trí tuệ nhân tạo, tự động hóa...; xây dựng các chương trình tiên tiến, hội nhập quốc tế về đào tạo doanh nhân, đào tạo các chuyên gia về quản lý - quản trị kinh doanh trình độ cao.

Gắn liền với sự phát triển và hiện đại hóa năng động của lực lượng sản xuất trong nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế, cần chủ động nghiên cứu hoàn thiện các quan hệ sản xuất, trong đó tiếp tục đa dạng hóa các quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý và quan hệ phân phối giữa các chủ thể kinh tế; được thể hiện tập trung ở các mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh, các chuỗi sản xuất kinh doanh, các chuỗi giá trị, phù hợp với trình độ và tính chất của lực lượng sản xuất trong từng lĩnh vực. Hoàn thiện quan hệ sản xuất phải được thể hiện ở thể chế, cơ chế gắn kết và bảo đảm sự hài hòa quan hệ lợi ích, quyền hạn, trách nhiệm, nghĩa vụ giữa các chủ thể liên quan; giữa cá nhân với chủ thể kinh tế, với cộng đồng, với xã hội và với Nhà nước. Trong điều kiện bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhất là khi ký kết các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với các quy định thể chế cao hơn, Nhà nước cần hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển cả lực lượng sản xuất tiên tiến, và đồng bộ với đó là các quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp, để có thể tận dụng hiệu quả các cơ hội, hóa

giải được các thách thức đặt ra, tạo động lực cho đất nước phát triển nhanh, bền vững.

(3) *Về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong nông nghiệp, trong kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*

Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới các hợp tác xã hiện có và phát triển các mô hình hợp tác xã mới đúng với bản chất của kinh tế hợp tác trong điều kiện kinh tế thị trường, phù hợp với điều kiện và trình độ của kinh tế hộ nông dân ở từng vùng và từng lĩnh vực, theo các nguyên tắc: (i) Dân chủ, tự nguyện, bình đẳng, công khai, minh bạch; (ii) Xuất phát từ các nội dung sản xuất kinh doanh mà các hộ cần hợp tác, liên kết với nhau; mang lại lợi ích kinh tế thiết thực cho các hộ xã viên và phát triển hợp tác xã; (iii) Đối với “bên ngoài”, hợp tác xã hoạt động theo cơ chế thị trường; đối với “bên trong” (đối với các hộ xã viên, hay trong hệ thống liên kết các hợp tác xã) hợp tác xã không hoạt động theo cơ chế bao cấp, nhưng cũng không lấy các hộ xã viên làm đối tượng kinh doanh theo cơ chế vì lợi nhuận, mà cung cấp các dịch vụ cho các hộ xã viên với những ưu đãi cụ thể; (iv) hợp tác xã không “quản” ruộng đất theo kiểu tập thể hóa, không “quản hộ xã viên”; (v) Trong hợp tác xã, với những quy mô tương đối lớn trở lên, cần tổ chức tách biệt Ban quản trị - là tổ chức quản trị cao nhất của hợp tác xã (gồm những xã viên giỏi, có tín nhiệm cao, được Đại hội xã viên bầu vào theo nhiệm kỳ) và bộ máy quản lý hợp tác xã - Ban quản lý (gồm những người giỏi quản lý, có thể là thuê) có nhiệm vụ điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã theo định hướng phát triển và nghị quyết của Ban quản trị. Ban quản lý hoạt động theo pháp luật và theo trách nhiệm, quyền hạn, nghĩa vụ và lợi

ích mà Ban quản trị hợp tác xã đã “hợp đồng” với Ban quản lý; (vi) Quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ và lợi ích của các thành viên hợp tác xã do Đại hội xã viên quyết định.

Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách bảo trợ, hỗ trợ, ưu đãi các hợp tác xã phát triển; hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế, chính sách thúc đẩy hình thành các hình thức liên kết sản xuất kinh doanh bền vững giữa các hộ nông dân qua hợp tác xã với các doanh nghiệp, có sự chia sẻ về đầu tư, trách nhiệm, lợi ích và cả rủi ro. Phát triển mạnh doanh nghiệp nông nghiệp trong sự liên kết với các hợp tác xã và các hộ nông dân, coi đó là 3 nhân tố trung tâm của phát triển nền nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao; đồng thời khuyến khích phát triển kinh tế trang trại phù hợp với điều kiện của từng vùng và từng lĩnh vực. Hoàn thiện thể chế đất đai để thúc đẩy tích tụ, tập trung ruộng đất phù hợp, hiệu quả cho quá trình phát triển nền nông nghiệp hàng hóa lớn. Hoàn thiện cơ chế, chính sách đẩy mạnh quá trình ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao cho các hợp tác xã và cho các hộ nông dân, nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả trong nông nghiệp. Nhà nước có cơ chế, chính sách và chương trình hỗ trợ các hợp tác xã trong việc đào tạo và thường xuyên nâng cao trình độ cán bộ quản lý hợp tác xã, đào tạo và nâng cao trình độ các chủ hộ nông dân, các chủ trang trại hiện đại.

3.2.4. Về nguy cơ tụt hậu

Mặc dù qua hơn 30 năm đổi mới, nền kinh tế đất nước đã có sự phát triển vượt bậc, đạt được những thành tựu to lớn, đưa nước ta thoát khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào

nhóm nước có thu nhập trung bình (thấp); song, so với nhiều nước trong khu vực và thế giới, nguy cơ tụt hậu của nền kinh tế nước ta vẫn còn hiện hữu, thể hiện trên một số mặt chủ yếu sau¹:

- *Về tăng trưởng kinh tế*: Từ năm 2008, Việt Nam chính thức trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp với GDP bình quân đầu người đạt 1.145 USD; năm 2018 đạt 2.564 USD và năm 2019 đạt 2.769 USD. Tuy nhiên, sau 12 năm, hiện nay Việt Nam tiếp tục thuộc nhóm nước có thu nhập trung bình thấp, chỉ ngang bằng mức GDP bình quân đầu người của Malaixia năm 1990; Thái Lan năm 2003; Indônêxia năm 2009; Philíppin năm 2011 và Hàn Quốc năm 1980. Tính đến năm 2017, GDP bình quân đầu người của Thái Lan gấp 2,8 lần Việt Nam; Malaixia gấp 4,2 lần; Indônêxia và Philíppin cũng là những quốc gia thuộc nhóm thu nhập thấp nhưng gấp Việt Nam lần lượt là 1,6 lần và 1,3 lần; riêng Hàn Quốc thuộc nhóm nước có thu nhập cao với GDP bình quân đầu người năm 2017 gấp Việt Nam 12,4 lần. Như vậy, xét trên góc độ GDP bình quân đầu người thì Việt Nam hiện đang đi sau Thái Lan 14 năm², Malaixia 27 năm, Hàn Quốc khoảng 40 năm, Indônêxia 8 năm và Philíppin 6 năm. Cách đây 30 năm, GDP bình quân đầu người của thế giới cao hơn Việt Nam 3.900 USD, đến nay khoảng cách này đã là hơn 8.000 USD (năm 2017 là khoảng 8.300 USD, năm 2018 là 8.400 USD), hơn gấp đôi, và khoảng cách này vẫn tăng qua các năm.

1. Thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam so với các nước trong khu vực. Tổng cục Thống kê, 2018.

2. GDP bình quân đầu người của Việt Nam năm 2017 tương đương với GDP bình quân đầu người của Thái Lan năm 2003.

- Về chất lượng tăng trưởng và hiệu quả kinh tế: Mặc dù kinh tế Việt Nam đã có những bước tăng trưởng khá, nhưng chất lượng tăng trưởng còn thấp và thiếu bền vững, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao. Theo Tổng cục Thống kê, chi phí đầu vào cho sản xuất của Việt Nam có xu hướng tăng dần qua các năm. Tỷ lệ chi phí trung gian¹ so với giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế năm 2000 là 56,5%, năm 2017 là khoảng 68%. Nguyên nhân chủ yếu do khu vực công nghiệp hiện nay vẫn chủ yếu là gia công chế biến với tỷ lệ chi phí trung gian cao, giá trị tăng thêm thấp. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, tỷ lệ chi phí trung gian so với giá trị sản xuất của Việt Nam luôn ở mức trên 70%, năm 2000 là 71,5%, năm 2017 là khoảng 79,4%. Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với mức 56,11% của Indônêxia năm 2008. Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tỷ lệ chi phí trung gian so với giá trị sản xuất năm 2000 là 33,3% nhưng đến năm 2017 ước tính là 55,1%; trong khi tỷ lệ này năm 2008 ở Thái Lan là 35,1%; Indônêxia là 28,3% và Malaixia là 32,4% (năm 2006).

Tiêu hao năng lượng cho sản xuất² vẫn ở mức cao: Mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất của Việt Nam có xu hướng

1. Chi phí trung gian là một thuật ngữ trong thống kê tài khoản quốc gia, phản ánh giá trị hàng hóa và dịch vụ sử dụng hết trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm mới trong một thời kỳ nhất định. Chi phí trung gian tính theo ngành kinh tế và toàn bộ nền kinh tế. Chi phí trung gian không đồng nhất với chi phí sản xuất của doanh nghiệp. Tỷ lệ chi phí trung gian tính toán từ bảng IO và SUT của Việt Nam và các nước.

2. Mức tiêu hao năng lượng cho biết để tạo ra một đồng GDP thì cần sử dụng bao nhiêu đồng năng lượng cho sản xuất. Tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng so với GDP phản ánh kết quả việc đổi mới công nghệ, đổi mới quy trình sản xuất và áp dụng các sáng kiến cải tiến kỹ thuật để giảm mức tiêu hao năng lượng trong sản xuất kinh doanh. Tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cũng phản ánh sự thay đổi cấu trúc nền kinh tế.

tăng dần. Năm 2000, để sản xuất ra 1 đồng GDP cần 0,1 đồng năng lượng, đến năm 2017 cần 0,26 đồng. Như vậy, để sản xuất ra 1 đồng GDP thì mức tiêu hao năng lượng năm 2017 đã gấp tới 2,6 lần năm 2000, điều này cho thấy hiệu quả sử dụng năng lượng của Việt Nam đang giảm dần. Theo số liệu của Ngân hàng Phát triển châu Á về mức tiêu hao năng lượng, Việt Nam là nước có hiệu suất sử dụng năng lượng tương đối thấp trong khu vực. Năm 2000, Việt Nam sử dụng 1 đơn vị năng lượng (tính theo dầu quy đổi) để tạo ra 7,2 đồng GDP (theo PPP), thì Malaixia tạo ra 7,7 đồng GDP; Thái Lan tạo ra 8,0 đồng GDP; Philíppin là 8,2 đồng GDP; Xingapo là 11,2 đồng GDP. Đến năm 2014, hiệu suất sử dụng năng lượng của Việt Nam đã được cải thiện một chút, đạt mức 7,3 đồng GDP trên một đơn vị năng lượng tiêu thụ, nhưng vẫn thuộc nhóm nước đạt mức thấp nhất trong khu vực Đông Nam Á. Bình quân giai đoạn 2005-2014, Việt Nam sử dụng 1 đơn vị năng lượng tạo ra khoảng 7,0 đồng GDP, thấp hơn Xingapo 2 lần; Philíppin 1,79 lần; Malaixia 1,13 lần và Thái Lan 1,09 lần.

- Về *năng suất lao động*: Năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm¹, là quốc gia có tốc độ tăng năng suất lao động cao trong khu vực ASEAN. Tính chung giai đoạn 10 năm 2008-2017, năng suất lao động theo sức mua tương

1. Năng suất lao động xã hội của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành từ năm 2011 đến năm 2017 lần lượt là: 55,2 triệu đồng/lao động; 63,1 triệu đồng/lao động; 68,7 triệu đồng/lao động; 74,7 triệu đồng/lao động; 79,4 triệu đồng/lao động; 84,5 triệu đồng/lao động; 93,2 triệu đồng/lao động.

đương năm 2011 (PPP 2011) của Việt Nam tăng trung bình 4%/năm. Tuy nhiên, mức năng suất lao động của Việt Nam hiện nay vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực: Tính theo PPP năm 2011, năng suất lao động của Việt Nam năm 2017 đạt 10.232 USD, chỉ bằng 7,2% mức năng suất lao động của Xingapo; 18,4% của Malaixia; 36,2% của Thái Lan; 43% của Indônêxia và bằng 55% của Philíppin. Đáng chú ý là chênh lệch về mức năng suất lao động giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng¹. Điều này cho thấy khoảng cách và thách thức nền kinh tế Việt Nam phải đổi mới để có thể bắt kịp mức năng suất lao động của các nước.

Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP): thực tế nhiều năm qua tăng trưởng kinh tế của nước ta vẫn chủ yếu dựa vào đóng góp của yếu tố vốn và lao động. Tỷ lệ đóng góp của TFP cho tăng trưởng GDP của Việt Nam còn ở mức thấp, tính chung cho giai đoạn 2001-2010 chỉ đạt 4,3%, trong khi Hàn Quốc đạt 51,3%; Malaixia đạt 36,2%; Thái Lan đạt 36,1%, Trung Quốc đạt 35,2%; Ấn Độ đạt 31,1%. Trong giai đoạn 2011-2015, đóng góp của TFP được nâng lên, nhưng vẫn ở mức thấp là 33,58% (trong khi đóng góp của vốn và lao động là 66,42%), thấp hơn tỷ lệ đóng góp TFP của Thái Lan giai đoạn này là 59% và Philíppin là 46%. Tỷ lệ đóng góp của TFP trong tăng trưởng GDP cho thấy trình độ phát triển khoa học

1. Chênh lệch mức năng suất lao động (tính theo PPP 2011) của Xingapo tăng từ 119.117 USD năm 2008 lên 131.192 USD năm 2017; tương tự, của Malaixia từ 43.731 USD lên 45.295 USD; Thái Lan từ 14.930 USD lên 18.071 USD; Indônêxia từ 10.451 USD lên 13.555 USD; Philíppin từ 6.609 USD lên 8.385 USD (*Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng Thế giới*).

và công nghệ, ý thức tổ chức và quản lý trong sản xuất kinh doanh của lao động Việt Nam còn chưa đáp ứng được yêu cầu của nền sản xuất hiện đại.

- *Hiệu quả đầu tư:* Trong nhiều năm qua, nền kinh tế nước ta vận hành theo mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào yếu tố vốn. Giai đoạn 2001-2010, tỷ lệ vốn đầu tư phát triển bằng 41,6% GDP, đến giai đoạn 2011-2017, mặc dù tỷ lệ này giảm xuống còn 32,1% nhưng vẫn là mức cao so với nhiều nước trong khu vực. Việc sử dụng vốn hiện nay còn lãng phí, thất thoát nên hiệu quả đầu tư thấp, thể hiện qua hệ số ICOR¹. Theo Tổng cục Thống kê, hệ số ICOR của Việt Nam đã tăng từ 4,04 những năm 2001-2005 lên 6,08 những năm 2006-2010 và 6,25 những năm 2011-2015, nói một cách khác, để tạo ra 1 đồng GDP trong những năm vừa qua đã phải đầu tư 6,25 đồng vốn. So với các nước trong khu vực, đây là hệ số ICOR cao (trong giai đoạn 2011-2015, hệ số ICOR của Philíppin là 3,98).

Hiệu quả đầu tư còn được thể hiện qua chỉ số lan tỏa kinh tế², trong giai đoạn 2011-2017, vốn đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 5-6% tổng vốn đầu tư của cả nền kinh tế nhưng khu vực này tạo ra 15-19% GDP của cả

1. Hệ số ICOR là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư để tăng thêm 1 đồng tổng sản phẩm trong nước (GDP). Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư ICOR thường tính cho giai đoạn vì: (1) Hiệu quả đầu tư thường có độ trễ; (2) Nếu tính hệ số ICOR cho 1 năm riêng lẻ, đồng thời tăng trưởng của năm đó âm (-) thì kết quả không có ý nghĩa (Ví dụ trong trường hợp của Malaixia năm 2009 có tăng trưởng GDP là -1,51%, dẫn đến ICOR của năm này là -11,78%).

2. Chỉ số lan tỏa về kinh tế của ngành lớn hơn 1 sẽ kích thích các ngành khác phát triển (tốt); nhỏ hơn 1 là không tốt.

nước; trong khi đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tuy tạo ra 32-33% GDP nhưng vốn đầu tư của khu vực này chiếm tới 43-48% tổng vốn đầu tư của cả nước; khu vực dịch vụ tạo ra 37-41% GDP nhưng vốn đầu tư chiếm tới 47-51% vốn đầu tư của cả nước. Điều này cho thấy, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đầu tư ít nhưng mang lại hiệu quả cao nhất, trong khi khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ tuy có đóng góp lớn đối với tăng trưởng kinh tế nhưng lượng vốn đầu tư vào hai khu vực này ở mức rất cao.

- *Về cơ cấu kinh tế:* Theo Tổng cục Thống kê, cơ cấu kinh tế của Việt Nam tiếp tục chuyển dịch theo xu hướng giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP đã giảm từ 19,57% năm 2011 xuống 15,34% năm 2017; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 32,24% lên 33,40%; khu vực dịch vụ tăng từ 36,73% lên 41,26%. Sự chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế những năm qua diễn ra đúng hướng, nhưng so với các nước trong khu vực, quá trình chuyển dịch còn chậm và còn khoảng cách khá xa so với yêu cầu của một nước công nghiệp: năm 2017 tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP của Việt Nam là 15,34%; trong khi tỷ trọng khu vực này trong GDP của Thái Lan năm 2017 là 8,7%; Malaixia là 8,8%; Philíppin là 9,7%; Indônêxia là 13,1%. Như vậy, với tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế như hiện nay, phải mất khoảng 10 năm nữa thì Việt Nam mới giảm được tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản bằng với Thái Lan giai đoạn hiện nay.

- Về *năng lực đổi mới, sáng tạo*: Năm 2018, Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới công bố xếp hạng về Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu GII (đánh giá về trình độ công nghệ của 126 quốc gia và vùng lãnh thổ), Việt Nam xếp thứ 45 thế giới, sau Xingapo (xếp thứ 5 trong nhóm dẫn đầu), Malaixia xếp thứ 35 và Thái Lan xếp thứ 44. Tính sẵn có về công nghệ mới của Việt Nam đã tăng từ vị trí 133/142 trong năm 2011-2012 lên vị trí 112/144 năm 2017-2018 nhưng thấp hơn rất nhiều so với Malaixia (vị trí 35), Thái Lan vị trí 56, Indônêxia (vị trí 67), Philíppin (vị trí 73) và thấp hơn cả Campuchia (vị trí 93).

Khả năng tiếp nhận công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục tụt dốc, từ vị trí 88 năm 2011-2012 xuống vị trí 93 trong năm 2017-2018, là quốc gia được xếp hạng có vị trí thấp nhất trong khu vực ASEAN, trong đó Malaixia vị trí 17, Philíppin vị trí 51, Indônêxia vị trí 39, Thái Lan vị trí 42 và Campuchia vị trí 90.

Về hiệu quả và chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI, năm 2017-2018 Việt Nam xếp thứ 89, giảm 27 bậc so với năm 2011-2012, trong khi Xingapo xếp thứ 2, Malaixia xếp thứ 13, Thái Lan xếp thứ 40, Indônêxia xếp thứ 44, Campuchia xếp thứ 54, Hàn Quốc 55, Philíppin xếp thứ 63. Về hiệu quả đổi mới, năm 2017-2018 Việt Nam xếp thứ 79 (tụt 21 bậc so với hạng 58 của năm 2011-2012), thấp hơn Malaixia xếp thứ 14, Xingapo xếp thứ 20, Indônêxia xếp thứ 31, Philíppin 45, Thái Lan xếp thứ 69, chỉ cao hơn Campuchia xếp thứ 107.

Cân nhận thức rõ nguy cơ tụt hậu trên nhiều mặt về kinh tế vẫn còn hiện hữu; để trên cơ sở đó đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng, gắn với đẩy mạnh phát triển và ứng dụng

khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, hoàn thiện thể chế để tạo động lực phát triển đất nước nhanh - bền vững.

3.2.5. Về đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo phát triển kinh tế của Đảng

Đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo phát triển kinh tế của Đảng cần tập trung vào một số nội dung chủ yếu sau:

Đảng cần tiếp tục quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để làm cơ sở đổi mới và hoàn thiện đường lối, chủ trương, định hướng chính sách phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Tập trung làm rõ hơn những vấn đề chủ yếu sau: (i) Làm rõ hơn bản chất khách quan, các đặc trưng và quá trình vận động, phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong mối quan hệ với nền kinh tế thị trường hiện đại của thế giới; (ii) Về mô hình và thể chế phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; (iii) Về vai trò khách quan và sự vận động, phát triển của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; (iv) Về vai trò lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa..., làm cơ sở cho sự thống nhất cao hơn về tư tưởng, nhận thức và hành động trong Đảng và trong xã hội về xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đổi mới nội dung và hình thức ra các nghị quyết của Đảng (của các cấp ủy) về phát triển kinh tế, trong đó nêu rõ các chủ trương, định hướng lãnh đạo phát triển; đồng thời xác định rõ các nội dung phải được cụ thể hóa, thể chế hóa

bằng luật pháp của Nhà nước và xác định rõ tổ chức đảng (cấp ủy) ở các cơ quan nhà nước có trách nhiệm lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ này. Quy định rõ chế độ trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của các tổ chức đảng (cấp ủy), nhất là người đứng đầu, về thực hiện nhiệm vụ này.

Hoàn thiện cơ chế Đảng lãnh đạo công tác lập pháp, công tác hành pháp và công tác tư pháp trong lĩnh vực phát triển kinh tế. Cần phân định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ lãnh đạo kinh tế của Đảng (của các cấp ủy) và chức năng, nhiệm vụ quản lý phát triển kinh tế của Nhà nước (của chính quyền các cấp) phù hợp với nguyên tắc, điều lệ Đảng và nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền. Các cấp ủy không ra quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền và chức năng của các cơ quan nhà nước đã được luật pháp quy định. Đồng thời, hoàn thiện cơ chế, chế độ kiểm tra, giám sát của Đảng (các cấp ủy) đối với việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế - xã hội; hoàn thiện cơ chế giám sát quyền lực trong lãnh đạo, quản lý phát triển kinh tế, xử lý nghiêm tham nhũng, tiêu cực.

Trong bối cảnh thế giới phát triển rất nhanh và có những biến động phức tạp, đồng thời đất nước đứng trước yêu cầu phát triển nhanh, bền vững; đòi hỏi Đảng phải hoàn thiện cơ chế để thúc đẩy tinh thần và trách nhiệm đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm của các cấp ủy, của cán bộ, đảng viên, nhất là những người đứng đầu.

Xác định Đảng lãnh đạo phát triển kinh tế chủ yếu bằng đường lối, chủ trương, định hướng chính sách và thông qua Nhà nước - bằng Nhà nước theo các nguyên tắc pháp quyền, vì vậy Đảng cần tiếp tục lãnh đạo xây dựng Nhà nước pháp

quyền - Nhà nước kiến tạo phát triển vững mạnh, để hiện thực hóa đường lối, chủ trương xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN TRONG LĨNH VỰC CHÍNH TRỊ

Về lĩnh vực chính trị, cuốn sách tập trung đề cập đến một số vấn đề sau: đổi mới hệ thống chính trị, mối quan hệ giữa đổi mới chính trị đồng bộ, phù hợp với đổi mới kinh tế; đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng; một số vấn đề về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, vấn đề kiểm soát quyền lực; và vấn đề phát huy dân chủ.

1. Đánh giá khái quát về nhận thức lý luận

1.1. *Những kết quả chủ yếu về nhận thức lý luận*

(1) Về hệ thống chính trị: Nhận thức về hệ thống chính trị, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành của hệ thống chính trị tiếp tục có những phát triển mới, thể hiện trên các nội dung chủ yếu sau:

Nhận thức về hệ thống chính trị tiếp tục được đổi mới và phát triển, Cương lĩnh năm 2011 nêu rõ cấu trúc của hệ thống chính trị gồm: Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân và Đảng Cộng sản Việt Nam là những bộ phận hợp thành hệ thống chính trị nước Việt Nam do Đảng lãnh đạo. Đồng thời nêu rõ chức năng chủ yếu của hệ thống chính trị là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

Nhận thức rõ hơn về bản chất, vai trò, cấu trúc, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống chính trị: Hệ thống chính trị là một hình thức tổ chức thực hiện quyền lực chính trị của nhân dân, từ sự ủy quyền của nhân dân, theo tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Mọi quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”¹. Trong hệ thống chính trị, mỗi một tổ chức tùy thuộc vào vai trò, vị trí, chức năng của mình mà được nhân dân (hoặc một bộ phận nhân dân) ủy quyền thực hiện những nhiệm vụ nhất định. Vai trò, chức năng của từng thành tố trong hệ thống chính trị được nhận thức và xác định rõ hơn: Đảng với tư cách là Đảng cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội; quyết định đường lối chính trị cho sự phát triển đất nước; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị; chịu trách nhiệm trước nhân dân về sự lãnh đạo của mình, chịu sự giám sát của nhân dân, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Nhà nước thực hiện quyền lực do nhân dân “ủy thác” thông qua Hiến pháp và pháp luật; thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng thành luật pháp để quản lý xã hội, phát triển đất nước. *Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội* đại diện cho ý chí và lợi ích của các tầng lớp nhân dân, tham gia ý kiến vào các quyết định của Đảng, Nhà nước, đồng thời thực hiện vai trò kiểm tra, giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của Đảng và Nhà nước trong việc thực hiện quyền lực của nhân dân.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.232.

Nhận thức rõ hơn nền tảng của hệ thống chính trị trong giai đoạn mới. Hệ thống chính trị hiện nay được xây dựng dựa trên những cơ sở chính trị, kinh tế, xã hội mới thể hiện bản chất của quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, do đó đã có những thay đổi cơ bản về chức năng, nhiệm vụ và phương thức hoạt động. Hệ thống chính trị nước ta hiện nay có các *chức năng cơ bản* sau đây: chức năng tổ chức thực hiện quyền lực nhân dân; chức năng xây dựng và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc; chức năng tổ chức thực thi dân chủ và bảo đảm dân chủ; chức năng giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ chủ quyền quốc gia.

Đã có sự nhận thức rõ hơn tính chất, đặc điểm của hệ thống chính trị nước ta được quy định bởi 4 cơ sở nền tảng: i) Cơ sở chính trị của hệ thống chính trị nước ta là chế độ chính trị với một Đảng duy nhất cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội trên nền tảng dân chủ xã hội chủ nghĩa, theo các nguyên tắc pháp quyền; ii) Cơ sở kinh tế của hệ thống chính trị là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; iii) Cơ sở xã hội của hệ thống chính trị được xác định bởi: khối đại đoàn kết toàn dân tộc, mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức; iv) Cơ sở tư tưởng của hệ thống chính trị là: nền tảng tư tưởng của chế độ chính trị và hệ thống chính trị Việt Nam là chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, phát huy những giá trị tốt đẹp của truyền thống dân tộc, tiếp thu những giá trị tinh hoa của nhân loại. Sự thống

nhất về cơ sở chính trị và tư tưởng, sự phát triển cơ sở kinh tế và xã hội vừa bảo đảm tính định hướng chính trị vừa bảo đảm tính năng động và khả năng thích ứng của hệ thống chính trị trong sự vận động phát triển của đất nước và hội nhập quốc tế.

Đã có bước nhận thức rõ hơn về mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thông qua xác định cơ chế vận hành của hệ thống chính trị là “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ”. Mối quan hệ giữa các thiết chế trong hệ thống chính trị được nhận thức và xác định ngày càng phù hợp và toàn diện hơn, góp phần quan trọng vào việc tiếp tục đổi mới tổ chức và cơ chế hoạt động của hệ thống chính trị.

Cương lĩnh năm 2011 của Đảng tiếp tục khẳng định nhiệm vụ xây dựng và đổi mới hệ thống chính trị với những nhận thức mới: xây dựng “Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước”, xây dựng “Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân” để bảo đảm “Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân”. “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân...; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước,... tăng cường mối liên hệ giữa nhân dân với Đảng, Nhà nước...”. Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Mục tiêu của đổi mới hệ thống chính trị là thực hiện tốt dân chủ xã hội chủ nghĩa, dân chủ hóa các lĩnh vực của đời sống

xã hội, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đã nhận thức rõ hơn yêu cầu đổi mới hệ thống chính trị phải được triển khai đồng bộ về hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của cả hệ thống chính trị và từng tổ chức thành viên, nhất là xây dựng Nhà nước pháp quyền và đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng với hệ thống chính trị, trọng tâm là đổi mới với Nhà nước.

Nhận thức rõ hơn yêu cầu phải nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị gắn với đổi mới và xây dựng tổ chức bộ máy hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; gắn với đổi mới và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng và hoạt động của Nhà nước. Đây là cơ sở để Ban Chấp hành Trung ương khóa XI và khóa XII ban hành nhiều nghị quyết liên quan đến đổi mới tổ chức bộ máy, cơ chế hoạt động của hệ thống chính trị và từng phân hệ của hệ thống chính trị¹. Nhận thức rõ hơn vai trò và tầm quan trọng của hệ thống chính trị cấp cơ sở, là nền móng để thực thi dân chủ.

(2) *Nhận thức về mối quan hệ giữa đổi mới chính trị với đổi mới kinh tế đã có những bước phát triển mới.* Trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, Đảng ta nhận thức đổi mới chính trị và đổi mới kinh tế có liên quan mật thiết, hữu cơ với

1. Như Hội nghị Trung ương 7 khóa XI năm 2013 đã ban hành Nghị quyết về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở; Hội nghị Trung ương 6 khóa XII ngày 25/10/2017 ban hành Nghị quyết số 18-NQ/TW về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 17-NQ/TW năm 2002 về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn...

nhau, từ đó đã xác định mối tương quan giữa đổi mới chính trị và đổi mới kinh tế trong từng giai đoạn: giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới, để thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng, đã đặt đổi mới kinh tế lên hàng đầu và là trọng tâm, rồi mới đổi mới chính trị; và đổi mới chính trị phải bảo đảm sự ổn định chính trị - xã hội để làm cơ sở cho đổi mới kinh tế thành công. Khi kinh tế đổi mới thành công, sẽ tạo cơ sở “vật chất” cho đổi mới chính trị ở tầm cao hơn, “từng bước đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị”. Trong quá trình đổi mới, Đảng ta đã nhận rõ hơn nữa tầm quan trọng của mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị¹. Bước vào thời kỳ đầy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Đảng ta chỉ rõ: phải: Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị². Khi công cuộc đổi mới đi vào chiều sâu, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, hội nhập quốc tế sâu rộng hơn, nhận thấy đổi mới chính trị chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của giai đoạn mới, Đảng ta đã đưa ra nhận thức mới, xác định phải “Đổi mới đồng bộ, phù hợp về kinh tế và chính trị vì mục tiêu xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”³. Đồng thời nhấn mạnh

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X)*, Sđd, P.I, tr.322.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Sđd, tr.71.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.99.

“đổi mới mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ, có bước đi phù hợp trên các lĩnh vực, nhất là giữa kinh tế và chính trị”¹.

Trên thực tế, nội hàm của đổi mới kinh tế, đổi mới chính trị và mối quan hệ biện chứng giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ngày càng được nhận thức đầy đủ, sâu sắc hơn, phù hợp hơn với thực tiễn; đã khắc phục một bước quan trọng tư duy tuyệt đối hóa, xô cứng, máy móc và siêu hình, nhấn mạnh một chiều về vai trò của đổi mới về kinh tế hoặc chính trị.

(3) *Về đổi mới phương thức lãnh đạo - cầm quyền của Đảng*: Với tư cách là một đảng duy nhất lãnh đạo - cầm quyền, Đảng ta đã nhận thức ngày càng sâu sắc hơn yêu cầu và tính cấp thiết của việc đẩy mạnh đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo - cầm quyền đối với hệ thống chính trị, nhất là đối với Nhà nước pháp quyền; đã nhận thức rõ *Đảng phải có phương thức lãnh đạo - cầm quyền đúng đắn, khoa học, phù hợp*. Phương thức lãnh đạo - cầm quyền có vai trò quyết định và là nhân tố bảo đảm cho đường lối của Đảng được hiện thực hóa trong cuộc sống.

Từ khi Đổi mới đến nay, Đảng ta ngày càng quan tâm hơn đến đổi mới phương thức lãnh đạo và phương thức cầm quyền của Đảng. Trong Văn kiện Đại hội X, Đảng ta đã xác định: “Nghiên cứu, tổng kết, tiếp tục làm rõ quan điểm về Đảng lãnh đạo và Đảng cầm quyền làm cơ sở đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng một cách cơ bản, toàn diện”². Đại hội XI

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.75.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd*, tr.306.

tiếp tục xác định: “Tăng cường nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, làm sáng tỏ một số vấn đề về đảng cầm quyền”¹. Phương thức lãnh đạo, phương thức cầm quyền của Đảng từng bước được đổi mới, có những bước tiến quan trọng.

Khái niệm Đảng lãnh đạo, Đảng cầm quyền được nhận thức rõ hơn một bước. Đảng lãnh đạo được hiểu là *Đảng đề ra cương lĩnh, đường lối, chủ trương, tuyên truyền vận động nhân dân tin theo và Đảng lãnh đạo tổ chức thực hiện*. Trong bản chất, sự lãnh đạo của Đảng không có quyền lực áp đặt (nhất là quyền lực nhà nước, quyền lực pháp luật); hay nói đúng hơn Đảng lãnh đạo bằng “quyền lực mềm”, với đường lối đúng đắn. Khái niệm “Đảng cầm quyền” hay là “Đảng nắm chính quyền”, được hiểu là Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng các tổ chức đảng và những người đại diện của Đảng trực tiếp thực hiện công việc quản lý trong bộ máy nhà nước. Như vậy, Đảng cầm quyền là một khái niệm gắn với quyền lực nhà nước. Khi trở thành một Đảng duy nhất cầm quyền, Đảng đồng thời thực hiện cả hai chức năng “lãnh đạo và cầm quyền”. Trong đó bản chất lãnh đạo đúng đắn, khoa học, “tất cả vì lợi ích của nhân dân” phải là nền tảng cốt lõi của sự cầm quyền của Đảng.

Nội dung các phương thức lãnh đạo - cầm quyền được nhận thức rõ hơn. Cương lĩnh chính trị của Đảng năm 1991 (bổ sung, phát triển năm 2011) đã khẳng định: “Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội”, trong đó đã chỉ rõ những nội dung cơ bản của các

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd*, tr. 255.

phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và toàn xã hội là:

- i) Đảng lãnh đạo bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương lớn.
- ii) Đảng lãnh đạo bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức, kiểm tra, giám sát và bằng hành động gương mẫu của đảng viên.
- iii) Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, giới thiệu những đảng viên ưu tú có đủ năng lực và phẩm chất vào hoạt động trong các cơ quan lãnh đạo của hệ thống chính trị.
- iv) Đảng lãnh đạo thông qua tổ chức đảng và đảng viên hoạt động trong các tổ chức của hệ thống chính trị, tăng cường chế độ trách nhiệm cá nhân, nhất là người đứng đầu.
- v) Đảng thường xuyên nâng cao năng lực cầm quyền và hiệu quả lãnh đạo, đồng thời phát huy mạnh mẽ vai trò, tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị.
- vi) Đồng thời khi Đảng cầm quyền, nhất là trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền thì một phương thức lãnh đạo rất quan trọng và cơ bản của Đảng đối với Nhà nước cần được nhấn mạnh là “phương thức lãnh đạo của Đảng phải chủ yếu bằng Nhà nước và thông qua Nhà nước”¹.

Tất cả các phương thức lãnh đạo của Đảng nêu trên đều rất quan trọng và có quan hệ rất biện chứng với nhau. Tuy nhiên, đối với hệ thống chính trị, phương thức lãnh đạo của

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd*, tr.144.

Đảng được tập trung chủ yếu vào phương thức sau: *Đảng lãnh đạo bằng cương lĩnh, đường lối, các định hướng về chính sách và chủ trương lớn, thông qua tổ chức đảng và đảng viên hoạt động trong các tổ chức của hệ thống chính trị, lãnh đạo bằng Nhà nước - thông qua Nhà nước*. Phương thức lãnh đạo này thể hiện tập trung nhất sự hiện thực hóa cơ chế “Đảng lãnh đạo - Nhà nước quản lý - Nhân dân làm chủ”.

Đảng ta nhận thức rõ hơn phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước: *Đảng lãnh đạo Nhà nước và thông qua Nhà nước để lãnh đạo xã hội chủ yếu bằng thể chế hóa cương lĩnh, đường lối, chủ trương, định hướng phát triển đất nước của Đảng thành pháp luật, thể chế, cơ chế, chính sách để đưa vào cuộc sống; lãnh đạo thực hiện thông qua hệ thống pháp luật của Nhà nước bằng sự quản lý của Nhà nước*. Tức là Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội theo con đường pháp quyền hóa - cầm quyền. Còn Đảng lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội theo phương thức cụ thể hóa cương lĩnh, đường lối, chủ trương, định hướng phát triển đất nước của Đảng thành các nhiệm vụ, nội dung hoạt động phù hợp với vị trí, vai trò, chức năng, tính chất của từng tổ chức; thông qua tổ chức đảng và đảng viên trong các tổ chức đó để lãnh đạo - vận động thực hiện, đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức theo nguyên tắc và cơ chế tự chủ, tự nguyện, lãnh đạo các tổ chức hoạt động theo đúng luật pháp của Nhà nước và điều lệ của từng tổ chức.

Đảng ta xác định đổi mới phương thức lãnh đạo - phương thức cầm quyền của Đảng phải đồng bộ với xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, và đối với hệ thống chính trị nói chung. Đây là cơ

sở quan trọng để xây dựng tổ chức bộ máy hệ thống chính trị khoa học, phù hợp, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả.

(4) *Về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa:* Nhận thức về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đã có bước phát triển quan trọng. Khái niệm “Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa” lần đầu tiên được nêu ra tại Hội nghị Trung ương 2 khóa VII (ngày 29/11/1991) và tiếp tục được khẳng định cho đến nay.

Đã xác định rõ hơn bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là “Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật”, “được xây dựng trên cơ sở tăng cường, mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng lãnh đạo”.

Đại hội XI của Đảng đã xác định: “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp”¹. Đồng thời đã nhận thức rõ hơn một chức năng quan trọng của Nhà nước pháp quyền là phải kiểm soát được quyền lực nhà nước. Những nội dung về xây dựng nhà nước được hiến định trong Hiến pháp năm 2013 đã thể hiện những bước tiến quan trọng của Đảng về quan điểm, nhận thức về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Các nghị quyết trung ương khóa XI và khóa XII đã nhận thức và xác định rõ hơn các nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền: i) Xây dựng, hoàn thiện Nhà nước

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd, tr.52.*

pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị; phải tiến hành xây dựng đồng bộ cả lập pháp, hành pháp, tư pháp; đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; ii) Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của Nhà nước theo quy định của Hiến pháp năm 2013, đáp ứng đòi hỏi sự phát triển của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; iii) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, gắn với tổ chức thi hành pháp luật. Bảo đảm pháp luật vừa là công cụ để Nhà nước quản lý xã hội, vừa là công cụ để nhân dân làm chủ, kiểm tra, giám sát quyền lực nhà nước. Quản lý đất nước theo pháp luật, “sống và làm việc theo pháp luật”; iv) Xác định rõ cơ chế phân công, phối hợp thực thi quyền lực nhà nước, nhất là cơ chế kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; xác định rõ hơn quyền hạn và trách nhiệm của mỗi quyền. Đồng thời quy định rõ hơn cơ chế phối hợp trong việc thực hiện và kiểm soát các quyền ở các cấp chính quyền. Tiếp tục phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương và của mỗi cấp chính quyền địa phương; v) Phân định rõ hơn vai trò và hoàn thiện cơ chế giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường, bảo đảm tính đồng bộ giữa thể chế kinh tế và thể chế chính trị, giữa Nhà nước và thị trường; bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, con người, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường,

phát triển xã hội bền vững; vi) Tiếp tục hoàn thiện cơ chế bảo vệ Hiến pháp và pháp luật.

Đã nhận thức rõ hơn các đặc trưng của Nhà nước pháp quyền của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội: (1) Nhà nước pháp quyền dựa trên nền tảng nhân dân là nguồn gốc, là chủ thể của quyền lực nhà nước; (2) Hiến pháp và pháp luật có vị trí và hiệu lực tối thượng không chỉ đối với xã hội mà còn đối với cả Nhà nước. Pháp luật là cơ sở tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước, bảo đảm tính công khai, minh bạch, dễ tiếp cận và được áp dụng công bằng, nhất quán; (3) Quyền lực nhà nước được tổ chức thực hiện theo nguyên tắc thống nhất và có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tòa án - cơ quan thực hiện quyền tư pháp độc lập, nghiêm cấm mọi sự can thiệp vào hoạt động xét xử của Tòa án; (4) Nhà nước tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân; (5) Nhà nước tôn trọng và tuân thủ các cam kết quốc tế mà mình là thành viên; (6) Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo Nhà nước và quá trình xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Sự khẳng định trong Hiến pháp năm 2013 Đảng là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội, các tổ chức của Đảng và đảng viên hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật, là bước chuyển căn bản trong nhận thức, chuyển sang Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội theo nguyên tắc pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Xác định rõ mục tiêu trực tiếp xây dựng Nhà nước pháp quyền là xây dựng một Quốc hội thực quyền, một Chính phủ hiệu lực, hiệu quả, một nền tư pháp độc lập, công minh,

bảo đảm mối quan hệ thống nhất, hiệu lực, hiệu quả, năng động - sáng tạo giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương.

Nhận thức rõ hơn sự lãnh đạo của Đảng và quyền làm chủ của nhân dân thể hiện tập trung ở Nhà nước, được thực hiện chủ yếu thông qua hoạt động của Nhà nước và Nhà nước pháp quyền giữ vị trí trung tâm trong hệ thống chính trị. Nhận thức rõ phải đổi mới tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Như vậy, nhận thức lý luận về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được cụ thể hóa một bước cơ bản, nhằm triển khai thực hiện Hiến pháp năm 2013.

Đã nhận thức rõ hơn các nguyên tắc cơ bản trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, như nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, quyền lực nhà nước là thống nhất song sự phân công và phối hợp giữa các nhánh quyền lực, nguyên tắc tập trung dân chủ...; trong đó “nguyên tắc pháp quyền” cũng đã được nhấn mạnh. Nguyên tắc này được chính thức khẳng định trong Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị với khái niệm là “Nguyên tắc pháp quyền xã hội chủ nghĩa”. Đây là bước tiến quan trọng về nhận thức so với quan niệm Nhà nước “quản lý đất nước bằng pháp luật”. Trong Hiến pháp năm 2013 đã chế định tinh thần “thượng tôn pháp luật”, theo đó Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật; Hiến pháp là luật cơ bản của nước ta, có hiệu lực pháp lý cao nhất; mọi người dân, mọi chủ thể trong xã hội phải sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật; mọi hành vi vi phạm đều

bị xử lý; Nhà nước và nhân dân có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp và pháp luật... Đại hội XII nhấn mạnh rằng: “Trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước, phải thực hiện dân chủ, tuân thủ các nguyên tắc pháp quyền và phải tạo ra sự chuyển biến tích cực, đạt kết quả cao hơn”¹.

Vấn đề xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển cũng đã có những nhận thức mới. Đây là sự tiếp nối và phát triển nhận thức về vai trò quan trọng của Nhà nước trong giai đoạn phát triển mới, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh - bền vững đất nước trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong nghiên cứu khoa học đã có những nghiên cứu có giá trị về xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển Việt Nam. Trong văn kiện chính thức của Đảng, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh phải nâng cao năng lực kiến tạo sự phát triển của Nhà nước². Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc, trong nhiều bài phát biểu của mình cũng đã đề cập đến những vấn đề xây dựng và phát triển Chính phủ kiến tạo phát triển ở nước ta. Khái niệm “Nhà nước kiến tạo phát triển” vẫn bao hàm đầy đủ các chức năng của Nhà nước pháp quyền hiện đại, song nhấn mạnh đến vai trò, vị trí và tầm quan trọng của chủ thể trọng yếu Nhà nước đối với kiến tạo thể chế và môi trường để thúc đẩy đất nước phát triển nhanh - bền vững, bằng trách nhiệm và

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd, tr.175.*

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2017, tr.125.

sức mạnh tổng hợp của cả lập pháp, hành pháp và tư pháp, trong bối cảnh phát triển năng động, đột phá của thế giới hiện nay.

Nhận thức về vấn đề kiểm soát quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền cũng đã có bước phát triển quan trọng. Trong công cuộc đổi mới, Đảng và Nhà nước cũng đã rất quan tâm đến việc tuân thủ pháp luật gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị, nhất là các cơ quan đảng và nhà nước; đã đặt ra yêu cầu: *Lập lại kỷ cương, củng cố kỷ luật* trong Đảng và bộ máy nhà nước; “Đảng và mọi đảng viên đều hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và chịu trách nhiệm về các hoạt động của mình”¹, “Nâng cao chất lượng, hiệu lực và hiệu quả hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân”²...

Từ nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn, Đảng ta đã có bước phát triển quan trọng trong nhận thức về xác lập quyền lực và kiểm soát quyền lực chính trị, trọng tâm là quyền lực nhà nước. Đại hội XI của Đảng và sau đó là Hiến pháp năm 2013 đã chính thức đề cập đến vấn đề kiểm soát quyền lực nhà nước “Quyền lực Nhà nước là thống nhất; có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”³. Đảng cũng đã có nhận thức mới về vấn đề quyền lực và kiểm soát quyền lực trong Đảng; đề cao vai trò kiểm tra, giám sát,

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.150, 130.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd*, tr.85.

kỷ luật trong Đảng; ban hành quy định cơ bản và toàn diện về kiểm tra, giám sát của Đảng¹ (Quy định số 30-QĐ/TW ngày 26/7/2016 của Ban Chấp hành Trung ương), ban hành quy định về việc kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền (Quy định số 205-QĐ/TW Ngày 23/9/2019 của Bộ Chính trị). Đồng thời, đã nhận thức rõ hơn vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân đối với hoạt động của các tổ chức đảng và các cơ quan công quyền, đề ra nhiệm vụ : “xây dựng, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền”².

(5) Về phát huy dân chủ: Dân chủ trong điều kiện một đảng duy nhất lãnh đạo - cầm quyền đã có những phát triển mới về nhận thức. Trong quá trình đổi mới, Đảng ta luôn nhấn mạnh đến vấn đề phát huy dân chủ, thể hiện tập trung ở xác lập cơ chế “Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý”³. Từ nhận thức “xây dựng và phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa”, đến Đại hội IX (năm 2001), Đảng đã xác định “dân chủ” trở thành một giá trị trong mục tiêu chung phát triển đất nước, “độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ,

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, 2016, tr.97-190.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Sđd, tr.126.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X)*, Sđd, P.I, tr.107.

văn minh”¹, và đến Đại hội XI (năm 2011), luận điểm này được nhấn mạnh hơn, coi là một trong những yếu tố hàng đầu thuộc đặc trưng thứ nhất của mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng: “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”².

Trong Cương lĩnh năm 2011 đã nêu khái quát những quan điểm cơ bản về xây dựng và phát huy dân chủ ở nước ta là: 1) Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước; 2) Xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm dân chủ được thực hiện trong thực tế cuộc sống ở mỗi cấp, trên tất cả các lĩnh vực; 3) Dân chủ gắn liền với kỷ luật, kỷ cương và phải được thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật bảo đảm; 4) Nhà nước tôn trọng và bảo đảm các quyền con người, quyền công dân; chăm lo hạnh phúc, sự phát triển tự do của mỗi người. Quyền và nghĩa vụ công dân do Hiến pháp và pháp luật quy định. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ công dân; 5) Nhân dân thực hiện quyền làm chủ thông qua hoạt động của Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và các hình thức dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện³.

Đảng cũng đã nhận thức rõ hơn yêu cầu phải phát huy mạnh mẽ dân chủ trong Đảng và vai trò của dân chủ trong Đảng đối với phát huy dân chủ trong xã hội. Đại hội XII (năm 2016) và Văn kiện các hội nghị trung ương khóa XII đã nhấn mạnh: “Để thực hiện dân chủ trong xã hội, trước hết phải bảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Sđd, tr.22.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.70, 84-85.

đảm phát huy dân chủ trong Đảng là hạt nhân để phát huy đầy đủ dân chủ trong xã hội”¹. Các nghị quyết trung ương (Nghị quyết Trung ương 3 về quy định thi hành Điều lệ Đảng, Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về tăng cường xây dựng và chỉnh đốn Đảng, Nghị quyết Trung ương 8 khóa XII về quy định trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên đều thể hiện nhiều nội dung về tăng cường dân chủ trong Đảng.

Trong việc phát huy dân chủ, Đảng đã nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của phát huy dân chủ ở cơ sở với quan điểm chỉ đạo “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, đó là nền nếp hàng ngày của xã hội mới, thể hiện chế độ nhân dân lao động tự quản lý nhà nước của mình”². Để thực thi dân chủ ở cơ sở trong thực tiễn, Đảng đã nhận thức rõ phải thể chế hóa vấn đề này. Do đó, năm 1998, Bộ Chính trị khóa VIII đã ra Chỉ thị số 30-CT/W về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, coi đây là một khâu quan trọng và cấp bách để phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở - nơi trực tiếp thực hiện mọi chủ trương, chính sách của Đảng; nơi thực hiện quyền làm chủ của nhân dân một cách trực tiếp và rộng rãi nhất.

Với nhận thức ngày càng cao hơn về vai trò của dân chủ ở cơ sở, ngày 16/7/2018, Đảng đã tổ chức Hội nghị toàn quốc về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Tại Hội nghị, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh đến những quan điểm cơ bản của Đảng ta về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, đó là: i) Việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân phải đặt

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.170.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X), Sđd, P.I*, tr.110.

trong tổng thể cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ”. Vừa phát huy tốt chế độ dân chủ đại diện, nâng cao chất lượng và hiệu lực hoạt động của Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp, vừa thực hiện tốt chế độ dân chủ trực tiếp ở cấp cơ sở để nhân dân bàn bạc và quyết định trực tiếp những việc quan trọng thiết thực, gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao dân trí, tạo điều kiện mở rộng dân chủ có chất lượng và hiệu quả; ii) Dân chủ phải đi đôi với kỷ cương, trật tự; quyền hạn gắn liền với trách nhiệm; lợi ích đi đôi với nghĩa vụ; chống quan liêu, mệnh lệnh đồng thời chống tình trạng vô chính phủ, lợi dụng dân chủ vi phạm pháp luật; iii) Gắn quá trình xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ với công tác cải cách hành chính, sửa đổi những quy chế, chính sách về thủ tục hành chính không còn phù hợp; iv) Các cơ quan nhà nước cần chú trọng đến những nội dung rất cụ thể của Chỉ thị 30 để xây dựng Quy chế dân chủ ở cơ sở; hoàn thiện cơ chế để nhân dân thông qua Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể giám sát hoạt động của chính quyền, thủ trưởng cơ quan, đơn vị; mở rộng hình thức tổ chức tự quản; tổ chức tốt việc tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và trả lời các kiến nghị, thắc mắc của dân; v) Yêu cầu xác định trách nhiệm của tổ chức chính quyền, thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở, định kỳ báo cáo công việc trước dân; tự phê bình và tổ chức để nhân dân, công nhân, cán bộ, công chức ở cơ sở phê bình góp ý kiến đánh giá; nghiêm túc tiếp thu những ý kiến đóng góp đó¹.

1. Xem Nguyễn Phú Trọng: Đi đôi với phát huy, mở rộng dân chủ, phải chú trọng giữ nghiêm kỷ cương, kỷ luật; đề cao trách nhiệm xã hội, trách nhiệm công dân, Báo *Nhân dân*, ngày 17/7/2018.

1.2. *Những hạn chế, bất cập chủ yếu về nhận thức lý luận*

(1) *Về hệ thống chính trị*: Nhận thức lý luận về bản chất của hệ thống chính trị và đổi mới hệ thống chính trị, về Đảng cầm quyền, về xây dựng Nhà nước pháp quyền đối với hệ thống chính trị... còn có mặt hạn chế, chưa đầy đủ và hệ thống, chưa lý giải và làm sáng tỏ nhiều vấn đề do thực tiễn đặt ra; chưa đạt được nhiều kết quả có giá trị định hướng, mang tính đột phá cho quá trình đổi mới hệ thống chính trị, thể hiện trên các phương diện chủ yếu sau:

(i) Nhận thức về hệ thống chính trị, về bản chất, chức năng, nhiệm vụ, cấu trúc tổ chức, cơ chế vận hành hệ thống chính trị, phương thức, cơ chế hoạt động của các thành viên có những mặt chưa thật rõ, chưa thống nhất, nhất là trước yêu cầu và trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền, xã hội công dân, phát triển thể chế kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

(ii) Nhận thức về mô hình tổ chức - bộ máy và cơ chế vận hành của hệ thống chính trị còn nhiều bất cập, chưa rõ và chưa hệ thống, nhất là trong điều kiện một đảng duy nhất cầm quyền, xây dựng nhà nước pháp quyền, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

(iii) Chưa nghiên cứu sâu và làm rõ một cách có hệ thống về đổi mới phương thức lãnh đạo - cầm quyền của Đảng đối với Nhà nước và đối với các thành viên khác của hệ thống chính trị. Mỗi quan hệ “kép” của Đảng vừa là người lãnh đạo vừa là thành viên của Mặt trận Tổ quốc chưa được luận giải và nhận thức thật đầy đủ và rõ. Nội dung và cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ” còn những

điểm chưa được nhận thức đầy đủ, chưa phân định thật rõ. Nhận thức và cơ chế bảo đảm quyền kiểm tra, giám sát của nhân dân, của Mặt trận Tổ quốc, của các tổ chức chính trị - xã hội đối với hoạt động của Nhà nước còn bất cập.

(iv) Nhận thức về vị trí, vai trò, chức năng của các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị còn những điểm chưa được làm rõ. Việc chưa nhận thức và phân định rõ hai loại chức năng (chức năng thực hiện các nhiệm vụ chính trị liên quan đến “quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước, quyền dân chủ của nhân dân”; chức năng hoạt động mang tính chất kinh tế - xã hội theo cơ chế tự chủ và tự quản theo quy định của Hiến pháp và pháp luật, theo điều lệ của từng tổ chức) của mỗi tổ chức đã dẫn đến việc xác định cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động và mối quan hệ với hệ thống cơ quan nhà nước từ Trung ương xuống cơ sở còn nhiều điểm chưa phù hợp, cồng kềnh, bị hành chính hóa, quan liêu hóa.

(2) *Nhận thức về mối quan hệ giữa đổi mới chính trị và đổi mới kinh tế chưa thật sâu sắc, đầy đủ, đồng bộ, phù hợp, còn có những nhận thức khác nhau; vẫn còn có nhận thức chưa đúng về mối quan hệ giữa đổi mới chính trị và đổi mới kinh tế, còn nhấn mạnh hay tuyệt đối hóa mặt này hay mặt kia. Đổi mới chính trị có những mặt chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, chưa tạo thật đầy đủ và kịp thời cơ sở chính trị để định hướng, thúc đẩy sự phát triển nhanh - bền vững đất nước. Chưa nhận thức đầy đủ và kịp thời những vấn đề và những yêu cầu đặt ra đối với đổi mới hệ thống chính trị trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đặt ra; chưa thấy hết vai trò thúc đẩy của hệ thống chính trị trong xây dựng và*

phát triển thể chế kinh tế mới. Do đó, chưa nhận thức đầy đủ và xác định thật rõ, hợp lý vai trò, chức năng, phạm vi hoạt động phù hợp của từng thiết chế trong hệ thống chính trị trong mối quan hệ với kinh tế thị trường và xã hội nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế và thực hành quyền dân chủ rộng rãi của nhân dân.

(3) *Nhận thức về đổi mới phương thức lãnh đạo - cầm quyền của Đảng cũng còn những hạn chế, bất cập*, thể hiện ở một số điểm chủ yếu sau:

Nhận thức về nội dung và phương thức lãnh đạo, phương thức cầm quyền, về mối quan hệ giữa lãnh đạo và cầm quyền trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền với một đảng duy nhất cầm quyền vẫn còn những nội dung chưa rõ, chưa đầy đủ và sâu sắc; vẫn còn lẩn lộn lãnh đạo và cầm quyền hoặc tuyệt đối hóa móc míc lãnh đạo và cầm quyền, chưa làm thật rõ mối quan hệ biện chứng khách quan giữa hai mặt này trong điều kiện một đảng duy nhất cầm quyền.

Nhận thức về Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị về nhiều mặt vẫn còn dừng ở nguyên lý chung, chậm được đổi mới và cụ thể hóa phù hợp với yêu cầu phát triển của giai đoạn mới. Nội hàm Đảng lãnh đạo chính trị chưa được nhận thức và cụ thể hóa đầy đủ, chưa làm thật rõ mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội với Nhà nước và xã hội hoạt động theo nguyên tắc pháp quyền. Đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng còn có những mặt chưa đáp ứng với yêu cầu của công cuộc đổi mới.

Cương lĩnh của Đảng cũng như Hiến pháp năm 2013 nêu “Đảng chịu trách nhiệm trước nhân dân, đất nước về sự lãnh đạo của mình”, “các tổ chức đảng và đảng viên hoạt động

trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”, chưa được làm rõ hơn về mặt lý luận và pháp lý, chưa được cụ thể hóa và thể chế hóa đầy đủ.

Nhận thức về thể chế, cơ chế bảo đảm sự lãnh đạo, cầm quyền của Đảng trong điều kiện Nhà nước pháp quyền còn bất cập. Còn có nơi, có lúc nhận thức sai lệch khi đặt “quyền lãnh đạo” của Đảng cao hơn và thay cho quyền lực nhà nước; hoặc coi quyền lực nhà nước cao hơn và thoát ly sự lãnh đạo của Đảng.

Phương thức Đảng lãnh đạo Nhà nước “bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương lớn”, “thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ”, “thông qua tổ chức đảng và đảng viên, tăng cường chế độ trách nhiệm cá nhân, nhất là người đứng đầu”, “phương thức lãnh đạo của Đảng phải chủ yếu bằng Nhà nước và thông qua Nhà nước”, chưa được nhận thức nhất quán và đồng bộ, chưa được hiểu thống nhất và cụ thể hóa đầy đủ.

Nhận thức về phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội chậm được đổi mới phù hợp với vai trò và tính chất hoạt động của các tổ chức này trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền, và đề cao tự chủ, tự quản của các tổ chức này.

(4) *Nhận thức về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa cũng còn những hạn chế, bất cập, thể hiện trên một số mặt sau: Một là*, chưa xây dựng được hệ thống lý luận đầy đủ về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam để luận giải rõ hơn mối quan hệ giữa những giá trị phổ quát và yếu tố đặc thù của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. *Hai là*, nhận thức lý luận về các đặc trưng, cơ chế vận

hành của Nhà nước pháp quyền và về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa chưa đầy đủ và hệ thống, chưa lý giải và làm sáng tỏ một số vấn đề mới do thực tiễn đặt ra, như tính tối thượng của pháp luật; mối quan hệ giữa Nhà nước với thị trường và xã hội. *Ba là*, các nguyên tắc của nhà nước pháp quyền (như nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất và cơ chế phân công, phối hợp thực hiện quyền lực nhà nước, nguyên tắc pháp quyền, nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, nguyên tắc dân chủ, tính tối thượng của Hiến pháp...) trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa chưa được nhận thức đầy đủ và sâu sắc. Chưa làm sáng tỏ đầy đủ “tính độc lập tương đối” của mỗi quyền, về sự chế ước lẫn nhau giữa các nhánh quyền lực. *Bốn là*, chưa nhận thức thật rõ và quy định đầy đủ trong mô hình tổ chức và cơ chế vận hành về nguyên tắc cấu trúc quyền lực nhà nước. Nhận thức về vị trí, vai trò, tính chất của chính quyền địa phương, về nguyên tắc phân cấp, phân quyền giữa chính phủ trung ương và chính quyền địa phương còn những vấn đề chưa rõ. *Năm là*, còn có những điểm chưa được luận giải thấu đáo và làm rõ về nội dung, phương thức và cơ chế lãnh đạo của Đảng cầm quyền đối với Nhà nước pháp quyền; thẩm quyền và trách nhiệm giữa Đảng lãnh đạo với Nhà nước quản lý và Nhân dân làm chủ. *Sáu là*, nhận thức về vị trí, vai trò của các tổ chức xã hội trong mối quan hệ với Nhà nước pháp quyền và nền kinh tế thị trường còn hạn chế, chưa được nghiên cứu, luận giải thấu đáo. *Bảy là*, nhận thức về vấn đề kiểm soát quyền lực, thể chế và thiết chế kiểm soát quyền lực để bảo đảm quyền lực không bị tha hóa và bị lạm dụng

(cả trong Đảng và trong Nhà nước) còn nhiều bất cập, chưa đầy đủ. Vai trò của cơ quan tư pháp trong việc kiểm soát các cơ quan nhà nước thực hiện quyền lập pháp và quyền hành pháp, chưa được nhận thức đầy đủ, sâu sắc và chế định rõ. Chưa nhận thức đầy đủ về vai trò của pháp luật và hệ thống pháp luật là công cụ để nhân dân thực hiện quyền làm chủ và kiểm soát quyền lực nhà nước. Nhận thức về vai trò kiểm tra, giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân đối với hoạt động của Nhà nước ở nhiều nơi còn mang tính hình thức, chưa thực chất.

Nhận thức về xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển còn nhiều ý kiến khác nhau, chưa được nghiên cứu thấu đáo; chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của việc xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển, coi đây là một mô hình hiện thực hóa Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh - bền vững đất nước trong giai đoạn mới. Vấn đề xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển chưa được đề cập chính thức trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước như một nội dung quan trọng của xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

(5) *Nhận thức về dân chủ, phát huy dân chủ còn nhiều hạn chế, bất cập.* Còn tình trạng chưa nhận thức đầy đủ dân chủ là một quyền cơ bản, là một giá trị và động lực nội sinh trọng yếu của sự phát triển bền vững. Chưa nhận thức thật rõ, đầy đủ bản chất, đặc trưng và mối quan hệ dân chủ xã hội chủ nghĩa trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền, phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa; mối quan hệ giữa những

giá trị đặc trưng dân chủ xã hội chủ nghĩa Việt Nam và những giá trị chung của nhân loại.

Chưa nhận thức thật đầy đủ, sâu sắc mối quan hệ biện chứng giữa dân chủ và kỷ cương, pháp quyền, giữa phát huy dân chủ và tuân thủ pháp luật. Nhận thức về dân chủ vẫn còn những biểu hiện lệch lạc, hình thức; chưa nhận thức đầy đủ bản chất và quá trình phát triển của dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện; quyền dân chủ vẫn chưa được coi trọng, tôn trọng và bảo vệ đúng mức.

Chưa nhận thức đầy đủ và sâu sắc bản chất, nội dung, cơ chế thực hiện dân chủ trong hệ thống chính trị trong điều kiện một đảng duy nhất cầm quyền. Chưa nhận thức rõ mối quan hệ biện chứng giữa dân chủ trong Đảng với dân chủ trong Nhà nước và trong xã hội. Chưa làm rõ và đầy đủ chức năng cơ bản của hệ thống chính trị là xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Chưa nhận thức đầy đủ, đồng bộ dân chủ trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội (chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...). Tầm quan trọng của dân chủ ở cơ sở chưa được nhận thức đầy đủ; ý thức tôn trọng và bảo vệ dân chủ ở cơ sở ở nhiều nơi vẫn chưa được đề cao, còn mang tính hình thức.

2. Đánh giá khái quát kết quả thực hiện

2.1. Những kết quả chủ yếu đạt được

(1) Về đổi mới hệ thống chính trị: Hệ thống chính trị ở nước ta từng bước được đổi mới thích ứng với nền kinh tế thị trường và quá trình hội nhập quốc tế theo hướng dân chủ - pháp quyền. Hệ thống chính trị được quan tâm đổi mới cả về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động. Xây dựng,

chỉnh đốn Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đổi mới hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội đều đạt được những kết quả quan trọng.

Vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức thành viên thuộc hệ thống chính trị được xác định ngày càng rõ hơn và từng bước được thể chế hóa thành các quy định của pháp luật. Những quan điểm cơ bản của Đảng về hệ thống chính trị, đặc biệt là vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa được chế định rõ trong Hiến pháp năm 2013, khẳng định rõ vai trò lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị. Các hiến định này đã và sẽ được cụ thể hóa trong các luật về tổ chức và hoạt động của các tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị.

Mối quan hệ của Đảng với các thiết chế trong hệ thống chính trị đã có sự đổi mới hợp lý hơn. Mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước có những đổi mới, thể hiện tập trung ở việc từng bước phân định rõ hơn vai trò lãnh đạo của Đảng và vai trò quản lý của Nhà nước. Mối quan hệ Đảng lãnh đạo - Nhà nước quản lý - Nhân dân làm chủ trong hệ thống chính trị chặt chẽ và hiệu quả hơn (điều này được thể hiện rõ qua sự lãnh đạo của Đảng, điều hành của Nhà nước và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị trong phòng, chống đại dịch Covid-19).

Tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của các thiết chế trong hệ thống chính trị đã từng bước được đổi mới ngày càng phù hợp hơn với vị trí, vai trò, chức năng của cả hệ thống và mỗi tổ chức thành viên nhằm thích ứng với quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế, xây dựng Nhà nước pháp quyền và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, mở cửa, hội nhập; việc

đổi mới, kiện toàn tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị gắn với tinh giản biên chế theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, từ Trung ương xuống cơ sở đã đạt được những kết quả bước đầu quan trọng¹.

1. Tính đến ngày 31/12/2019, giảm 4 đầu mối trực thuộc Trung ương, 97 đầu mối trực thuộc cấp tỉnh; 6 tổng cục và tương đương; 19 cục, vụ, 90 đơn vị sự nghiệp công lập ở Trung ương; 3.768 phòng, đội và tương đương; giảm 4.963 đơn vị sự nghiệp công lập, giảm 3.646 đầu mối trong các đơn vị sự nghiệp công lập ở địa phương... Giảm 10.386 cấp trưởng, cấp phó ở các cơ quan, đơn vị, tổ chức hành chính cấp tỉnh, cấp huyện. Giảm 3.306 cấp trưởng, 4.080 cấp phó ở các đơn vị sự nghiệp công lập địa phương.

Hợp nhất 3 văn phòng cấp tỉnh (*Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân*); ban tổ chức cấp ủy với cơ quan nội vụ; ủy ban kiểm tra cấp ủy với cơ quan thanh tra; trưởng ban dân vận đồng thời là chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc; trưởng ban tuyên giáo đồng thời là giám đốc trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện...

Tính đến nay, các tỉnh, thành phố đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê duyệt đề án giảm 6 đơn vị hành chính cấp huyện, 560 đơn vị hành chính cấp xã. Các tỉnh, thành phố đã giảm 10.639 thôn, tổ dân phố...

Sau 4 năm thực hiện, đã giảm được 539.926 người (giảm 14,78% so với biên chế giao tại thời điểm 30/4/2015). Biên chế khối đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đã giảm 11,24%. Đã giảm 41.089 người hoạt động không chuyên trách cấp xã (giảm 21,7% so với thời điểm ngày 30/4/2015) và 222.351 người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố (giảm 31,2% so với thời điểm ngày 30/4/2015).

Báo cáo của Ban Cán sự đảng Bộ Tài chính: Đã giảm trên 10.000 tỷ đồng (*theo kế hoạch giao năm 2019*) kinh phí hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị; đồng thời, dự toán chi thường xuyên của cả nước năm 2018 chiếm 61,8% tổng chi ngân sách nhà nước, giảm 3,1% so với năm 2017, tương đương trên 30.000 tỷ đồng (*vẫn bảo đảm tăng lương cơ sở 7%/năm*) và thấp hơn kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (*dưới 64%/năm*), chi cho đầu tư phát triển từ 19,7% năm 2016 lên 26,2% theo dự toán năm 2018.

Hệ thống tổ chức của Mặt trận Tổ quốc và của các tổ chức chính trị - xã hội cũng có những bước đổi mới, sắp xếp lại. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên ngày càng phát huy tốt hơn chức năng của mình, góp phần quan trọng vào việc phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, dân chủ và đồng thuận xã hội. Tính tự chủ, tự quản trong hoạt động của xã hội, của các cộng đồng dân cư được mở rộng và nâng lên.

Kết quả hoạt động thực tiễn của hệ thống chính trị cho thấy vai trò lãnh đạo của Đảng được bảo đảm, vai trò quản lý của Nhà nước được phát huy, quyền làm chủ của nhân dân được nâng cao hơn, góp phần quan trọng vào những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc¹.

(2) Về mối quan hệ giữa đổi mới chính trị và đổi mới kinh tế: Đổi mới chính trị đã có những bước phát triển mới, đáp ứng tốt hơn yêu cầu đổi mới kinh tế. Hệ thống chính trị cơ bản ổn định, bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân². Việc đổi mới tổ chức bộ máy hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý - quản trị của Nhà nước; Đảng ban hành các quyết sách lớn về định hướng chính trị trong phát triển các lĩnh vực của đất nước và hội nhập quốc tế; phát huy dân chủ và vai trò làm chủ của nhân dân... đã có tác dụng quan trọng

1, 2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, 2017, tr.38.

thúc đẩy đổi mới và phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng thuộc loại cao trong khu vực và thế giới.

(3) *Về đổi mới phương thức lãnh đạo - cầm quyền của Đảng:* Trong thực tiễn, phương thức lãnh đạo - cầm quyền của Đảng đối với hệ thống chính trị, nhất là đối với Nhà nước từng bước được đổi mới, thể hiện trên một số phương diện chủ yếu sau:

Quy định rõ vai trò, thẩm quyền và trách nhiệm của Đảng. Cương lĩnh năm 2011 xác định: “Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị...”. Vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền của Đảng đã được hiến định rõ trong Điều 4, Hiến pháp năm 2013: “Đảng Cộng sản Việt Nam... chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình”. Đồng thời, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã ban hành các nghị quyết, quyết định, quy chế xác định rõ hơn thẩm quyền, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, các loại hình tổ chức đảng, từ Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, đến cấp ủy địa phương các cấp. Phương thức lãnh đạo của Đảng tiếp tục được đổi mới; ngày càng xác định rõ hơn nội dung, phạm vi lãnh đạo, mối quan hệ lãnh đạo của cấp ủy với cơ quan nhà nước, nhất là ở cấp Trung ương. Đã xây dựng và ban hành quy chế làm việc của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và cấp ủy các cấp; phong cách, lề lối làm việc của các cơ quan lãnh đạo Đảng tiếp tục được cải tiến.

Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị từng bước được cụ thể hóa và đổi mới nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng, phát huy tính

chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các tổ chức trong hệ thống chính trị, nhất là vai trò của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.

Từng bước đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước theo ba hướng chủ yếu: (i) Lãnh đạo Nhà nước thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng thành pháp luật, chủ trương, chính sách của Nhà nước và tổ chức thực hiện thông qua bộ máy nhà nước; (ii) Lãnh đạo xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu của công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; (iii) Lãnh đạo kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Phương thức lãnh đạo của Đảng thông qua tổ chức đảng và đảng viên trong các tổ chức nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội được coi trọng hơn, quy định cụ thể hơn chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm của từng cấp ủy, nhất là người đứng đầu.

Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội được cải tiến theo hướng thực hiện và mở rộng dân chủ trong quan hệ Đảng - Nhà nước - Nhân dân. Từng bước phân định rõ hơn nội dung và cơ chế lãnh đạo của các cấp ủy đảng với bộ máy nhà nước các cấp và với các tổ chức chính trị - xã hội; từng bước đề cao tính tự chủ và trách nhiệm của các tổ chức thuộc hệ thống chính trị trong việc thực hiện các nhiệm vụ, thẩm quyền theo luật định.

Với tinh thần đổi mới, Đảng đã lãnh đạo, chỉ đạo, tiếp tục thực hiện một số thí điểm quan trọng: đại hội các cấp bầu trực tiếp thường vụ, bí thư, phó bí thư, bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện, xã ở những nơi

có điều kiện; không tổ chức ban cán sự đảng ở các đơn vị sự nghiệp; hợp nhất một số cơ quan đảng và nhà nước tương đồng về chức năng, nhiệm vụ... Việc thực hiện những thí điểm này đã thu được những kết quả bước đầu, nhất là ở một số địa phương.

Đã có những chuyển biến tích cực bước đầu trong việc đổi mới ra các nghị quyết; đổi mới cách học tập, quán triệt nghị quyết; coi trọng hơn việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết việc thực hiện nghị quyết của Đảng. Việc đổi mới phong cách, lề lối làm việc của các cơ quan lãnh đạo của Đảng từ Trung ương tới cơ sở có bước tiến bộ.

Việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hiện chế độ tập thể lãnh đạo, đồng thời đề cao trách nhiệm cá nhân, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu được thực hiện nghiêm túc hơn, hiệu quả hơn.

(4) Về thực tiễn xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa: Các quan điểm mới về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thể hiện trong Cương lĩnh năm 2011 đã được thể chế hóa một bước quan trọng trong Hiến pháp năm 2013 và các đạo luật của Nhà nước. Quốc hội đã và đang triển khai sửa đổi, bổ sung và ban hành mới nhiều bộ luật quan trọng liên quan đến xây dựng Nhà nước pháp quyền theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013¹. Hệ thống pháp

1. Sau khi có Cương lĩnh năm 2011 và Hiến pháp năm 2013, việc sửa đổi, bổ sung các đạo luật được đẩy mạnh. Số lượng các đạo luật, pháp lệnh được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành trong 30 năm đổi mới gấp 8 lần số lượng luật, pháp lệnh ban hành trong 41 năm trước đổi mới (483/63).

luật được đổi mới, sửa đổi, bổ sung và xây dựng ngày càng đầy đủ và phù hợp hơn, từng bước tiếp cận với các chuẩn mực quốc tế, nhất là luật pháp về thể chế kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Tổ chức, bộ máy và cơ chế hoạt động của Nhà nước theo các nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền từng bước được xây dựng và hoàn thiện; quy định rõ và đồng bộ hơn về các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Nhà nước, từng bước được cụ thể trong các luật và nghị định về tổ chức và hoạt động của các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Quốc hội ngày càng được đổi mới phù hợp hơn với tư cách là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, thực hiện quyền lập hiến, lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước. Hoạt động của Quốc hội có những đổi mới quan trọng. Dân chủ nghị trường trong các kỳ họp Quốc hội có bước phát triển đáng kể. Niềm tin của nhân dân, của cử tri vào Quốc hội ngày càng cao hơn.

Thiết chế Chủ tịch nước được thể hiện rõ hơn trong Hiến pháp. Quy định rõ hơn quyền hạn và trách nhiệm của Chủ tịch nước thực hiện đầy đủ chức năng nguyên thủ quốc gia, thay mặt Nhà nước về đối nội, đối ngoại và thống lĩnh lực lượng vũ trang, cũng như quan hệ giữa Chủ tịch nước với các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của Chính phủ được đẩy mạnh hơn. Chính phủ ngày càng coi trọng và tập trung nhiều hơn vào chức năng quản lý vĩ mô các lĩnh vực của đời sống xã hội, phù hợp với vị trí là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, cơ quan thực hiện quyền hành

pháp. Tổ chức, bộ máy của Chính phủ có những đổi mới, sắp xếp lại hợp lý hơn, phù hợp hơn với các yêu cầu của nền kinh tế thị trường theo hướng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực. Chú trọng thực hiện các biện pháp tách dần việc quản lý nhà nước với quản lý sản xuất kinh doanh. Công tác điều hành, quản lý nhà nước của Chính phủ được đổi mới, nâng cao hơn hiệu lực, hiệu quả. Tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp có những đổi mới bước đầu. Cải cách hành chính, xây dựng Chính phủ điện tử được đẩy mạnh hơn.

Hệ thống các cơ quan tư pháp đã có những đổi mới và phân định rõ hơn về chức năng, nhiệm vụ, phương thức hoạt động. Tổ chức, bộ máy của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan bổ trợ tư pháp tiếp tục được kiện toàn thêm một bước; chất lượng hoạt động có tiến bộ. Vai trò trung tâm của Toà án trong hoạt động xét xử, trong hệ thống tư pháp và hoạt động tư pháp đã từng bước được xác lập. Chức năng của Viện kiểm sát nhân dân đã được xác định hợp lý hơn. Vai trò chỉ đạo của công tố đối với hoạt động điều tra từng bước được tăng cường.

Việc thực hiện chủ trương cải cách tổng thể bộ máy nhà nước theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả được triển khai tích cực và có kết quả bước đầu. Hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước từng bước được nâng lên.

Các nguyên tắc về xây dựng Nhà nước, trong đó có nguyên tắc pháp quyền hiến định trong Hiến pháp năm 2013

được từng bước cụ thể hóa trong các luật, thể hiện trước hết ở tinh thần “thượng tôn pháp luật”, các cơ quan nhà nước hoạt động theo pháp luật và quản lý xã hội bằng pháp luật, bảo đảm để mọi người dân và các chủ thể trong xã hội “sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật”. Hoạt động của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức ngày càng tuân thủ các quy định của pháp luật.

Hệ thống pháp luật được xây dựng tương đối đầy đủ, ngày càng hoàn thiện hơn và bảo đảm tính tối cao của Hiến pháp, làm cơ sở cho hoạt động thực tiễn xây dựng Nhà nước pháp quyền. Quyền con người, quyền công dân nêu trong Hiến pháp năm 2013 được từng bước cụ thể hóa và ngày càng được thực thi tốt hơn.

Mặc dù chưa chính thức xác định xây dựng *Nhà nước kiến tạo phát triển*, song nhiều nội dung, cơ chế, chính sách và phương thức hoạt động của Nhà nước (Quốc hội và Chính phủ) đã từng bước thể hiện được tinh thần nêu trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII là “phát triển các chức năng kiến tạo phát triển của Nhà nước”, hoàn thiện thể chế thúc đẩy đổi mới sáng tạo; nâng cao chất lượng quản lý vĩ mô; đẩy mạnh hơn xây dựng Chính phủ điện tử, số hóa hoạt động của các cơ quan nhà nước, cung cấp các dịch vụ công trên cổng thông tin của các cơ quan nhà nước các cấp. Một số địa phương, bộ, ngành đã thể hiện tinh thần trách nhiệm và quyết tâm cao trong lãnh đạo đổi mới, sáng tạo, tạo bước phát triển có tính đột phá, cao hơn nhiều so với bình quân chung của cả nước, dù cùng trong bối cảnh chung của cả nước và quốc tế có nhiều khó khăn, thách thức.

Vấn đề kiểm soát quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước đã được thể chế hóa một bước quan trọng. Nguyên tắc phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà nước hiến định trong Hiến pháp năm 2013 từng bước được chế định trong các luật tổ chức các cơ quan nhà nước, được thực hiện cùng với việc xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các tổ chức và thiết chế cơ bản trong tổ chức bộ máy nhà nước. Kiểm soát quyền lập pháp, kiểm soát quyền hành pháp và kiểm soát quyền tư pháp đều có những chuyển biến tích cực. Cơ chế kiểm soát quyền lực trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước đã có những bước tiến nhất định, được tăng cường bằng việc đề cao vai trò giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân; coi trọng hơn công tác thanh tra, kiểm tra hành chính, kiểm toán nhà nước, phòng, chống tham nhũng; bước đầu thiết lập được cơ chế giám sát tư pháp đối với hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước. Hoạt động giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội từng bước được triển khai. Kiểm soát quyền lực trong Đảng đã được coi trọng hơn, đã ban hành quy định về việc kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền (Quy định số 205-QĐ/TW ngày 23/9/2019 của Bộ Chính trị), gắn với đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát của Đảng. Từng bước gắn kiểm soát quyền lực trong Đảng với kiểm soát quyền lực trong hệ thống nhà nước và với kiểm soát quyền lực từ xã hội.

(5) *Về phát huy dân chủ:* Thực tiễn phát huy dân chủ đã đạt được những kết quả quan trọng. Vấn đề bảo đảm dân chủ, phát huy dân chủ đã được ghi trong nhiều nghị quyết

của Đảng và được chế định trong các luật của Nhà nước. Đảng và Nhà nước tiếp tục ban hành nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật nhằm phát huy dân chủ, bảo đảm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được xác định đầy đủ hơn trong Hiến pháp năm 2013 và trong hệ thống pháp luật mới được ban hành và sửa đổi. Dân chủ trong Đảng và dân chủ trong cơ quan nhà nước được chế định rõ hơn gắn với trách nhiệm giải trình, quy định chế độ tiếp công dân của các cơ quan nhà nước và những người đứng đầu cấp ủy; công tác đối thoại, xử lý đơn, thư khiếu nại, tố cáo và những kiến nghị của người dân và doanh nghiệp được quan tâm hơn trước.

Ý thức về quyền và nghĩa vụ công dân, năng lực làm chủ, tham gia quản lý xã hội của nhân dân, ý thức về dân chủ trong xã hội được nâng lên. Việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở và Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn có tiến bộ. Đã ban hành Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2018); quyền làm chủ của nhân dân trong các lĩnh vực chính trị, văn hóa, xã hội..., nhất là trong kinh tế, được phát huy tốt hơn; dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện tiếp tục phát triển; cơ chế tự chủ, tự quản của cộng đồng dân cư gắn với phương châm “Dân biết, dân bàn, dân quyết, dân làm, dân kiểm tra, dân hưởng thụ” được cụ thể hóa trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội và đạt được những kết quả quan trọng.

Bầu không khí dân chủ trong Đảng, trong xã hội được mở rộng hơn, tạo sự đồng thuận trong xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước với Nhân dân; nâng cao vị thế của nước

ta trên trường quốc tế (như qua việc chống đại dịch Covid-19 vừa qua).

2.2. *Những hạn chế, bất cập trong thực tiễn*

(1) *Về đổi mới hệ thống chính trị còn những hạn chế, bất cập chủ yếu sau:*

Thứ nhất, đổi mới hệ thống chính trị có phần lúng túng, có mặt còn chậm, chưa theo kịp và đáp ứng tốt yêu cầu của những bước phát triển kinh tế - xã hội. Một số vấn đề về chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và phương thức tổ chức, hoạt động giữa các cơ quan của Đảng, Nhà nước với các tổ chức - đoàn thể nhân dân chưa được quy định cụ thể và còn nhiều chồng chéo, bất hợp lý, trùng lắp; sự phân công và phối hợp về mặt chức năng, nhiệm vụ giữa các tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị ở các cấp còn nhiều bất hợp lý, chất lượng, hiệu quả hoạt động còn nhiều hạn chế; tình trạng xa dân, quan liêu, tham nhũng, nhũng nhiễu, vi phạm đạo đức còn nhiều, làm giảm sút lòng tin của dân.

Thứ hai, chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm của từng tổ chức, từng cấp, từng ngành chưa được chế định thật rõ, đồng bộ, chặt chẽ, vừa có tình trạng tập trung quá mức ở cấp Trung ương, vừa có những biểu hiện phân tán, cục bộ, cát cứ ở các ngành, các cấp địa phương, làm cho tổ chức, bộ máy vận hành kém hiệu lực và hiệu quả. Tính pháp quyền trong tổ chức bộ máy và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị và các tổ chức trong hệ thống chính trị chưa được đề cao đúng mức, còn có những hạn chế.

Thứ ba, mô hình tổ chức, cơ cấu tổ chức bộ máy và phương thức hoạt động của cả hệ thống chính trị và của từng

tổ chức thành viên có mặt chậm đổi mới, còn nhiều bất cập, còn mang “dấu ấn” của thể chế tập trung quan liêu, bao cấp; thể chế hoạt động của một số thiết chế trong hệ thống chính trị còn chưa hoàn thiện; các mối quan hệ và cơ chế công tác giữa Đảng với Nhà nước, giữa Đảng, Nhà nước với Mặt trận và các đoàn thể ở các cấp còn có những nội dung chưa được thể chế hóa đầy đủ và đồng bộ. Tổ chức - bộ máy còn cồng kềnh, trùng lặp cả theo chiều ngang và trong hệ thống dọc, nhiều tầng nấc bất hợp lý, kém hiệu quả; gây phiền hà, chậm trễ trong công việc, phát sinh nhiều biểu hiện tiêu cực; có phần rập khuôn về mô hình, cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động; tính tự chủ - tự quản, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình chưa cao. Đổi mới tổ chức - bộ máy chưa gắn với việc hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, với việc xác định biên chế, tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. Số lượng cán bộ, công chức, số lượng hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước còn lớn.

Thứ tư, mô hình tổ chức, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội chậm được đổi mới. Tổ chức, bộ máy, nhân sự của Mặt trận và các đoàn thể ở cấp Trung ương và cấp tỉnh, thành phố, cơ sở còn lớn; cơ chế hoạt động có tình trạng nhà nước hóa, hành chính hóa, công chức hóa; ở nhiều nơi thiếu gắn bó mật thiết với quần chúng, còn xa dân, chưa thực hiện tốt nhiệm vụ đại diện cho ý chí, nguyện vọng của quần chúng nhân dân. Còn thiếu những cơ chế, chính sách để Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội phát huy tính chủ động, tự chủ trong tổ chức và hoạt động. Hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức

chính trị - xã hội thành viên còn những trở ngại và hiệu quả chưa cao.

Thứ năm, hệ thống chính trị chưa được đổi mới đồng bộ. Năng lực và hiệu quả hoạt động chưa ngang tầm nhiệm vụ, chưa đáp ứng đầy đủ và có hiệu quả cao các yêu cầu của công cuộc đổi mới, chưa kịp nhữngh biến đổi của kinh tế - xã hội, chưa tạo được đột phá để đổi mới và phát triển hệ thống chính trị đồng bộ và tương thích với đổi mới kinh tế; chưa phát huy được cao sức mạnh toàn dân trong xây dựng thể chế dân chủ, đấu tranh đẩy lùi quan liêu, tham nhũng, xây dựng Đảng và Nhà nước trong sạch, vững mạnh. Niềm tin của nhân dân vào tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị có lúc, có nơi, có mặt bị xói mòn một cách đáng lo ngại. Sự gắn bó giữa Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể với nhân dân có lúc, có nơi bị suy yếu và diễn biến phức tạp.

Đổi mới chính trị, với trọng tâm là đổi mới chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành của hệ thống chính trị nói chung và của từng phân hệ có những mặt chưa thật đồng bộ, phù hợp và chưa đáp ứng cao với yêu cầu đổi mới và phát triển đất nước theo chiều sâu và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

(2) *Những hạn chế về đổi mới phương thức lãnh đạo - cầm quyền của Đảng*

Các phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị, trọng tâm là đổi mới với Nhà nước còn chậm đổi mới, có mặt còn lúng túng. Quan điểm Đảng lãnh đạo chủ yếu bằng Nhà nước, thông qua Nhà nước chưa được cụ thể hóa, thể chế hóa đồng bộ. Vẫn còn tình trạng lẩn lộn giữa chức năng lãnh

đạo của Đảng với chức năng cầm quyền của Đảng và vai trò quản lý của Nhà nước; tình trạng cấp ủy bao biện làm thay hoặc buông lỏng lãnh đạo đối với hoạt động của hệ thống chính trị vẫn diễn ra ở nhiều ngành, địa phương, lĩnh vực.

Chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm, trách nhiệm giải trình của các tổ chức đảng, cấp ủy đảng, nhất là người đứng đầu, vẫn còn có những nội dung chưa được quy định rõ, thể chế hóa phù hợp với vai trò lãnh đạo - cầm quyền của Đảng trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền, như đã được hiến định trong Điều 4 của Hiến pháp năm 2013.

Thực hiện phương thức lãnh đạo thông qua tổ chức đảng và đảng viên trong hệ thống chính trị, trọng tâm là trong Nhà nước, còn nhiều lúng túng. Chức năng, nhiệm vụ của một số đảng đoàn, ban cán sự đảng, đảng ủy khối,... có những vấn đề chưa được xác định rõ ràng, cụ thể. Tình trạng ở cùng một đơn vị, bộ, ngành có một số tổ chức đảng, thuộc các đầu mối khác nhau; tổ chức đảng và tổ chức chính trị - xã hội không đồng nhất về đầu mối trực thuộc... chậm được khắc phục, dẫn đến sự chồng chéo, hoạt động gấp nhiều vướng mắc, lúng túng. Chưa xác định thật rõ, cụ thể và thực hiện nghiêm chúc trách, nhiệm vụ của người đứng đầu tổ chức đảng và cơ quan, đơn vị, của cấp ủy viên. Vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền, nội dung và phương thức lãnh đạo của tổ chức đảng trong các đơn vị sự nghiệp chưa được quy định rõ và phù hợp, còn nhiều lúng túng.

Nội dung, phương thức và cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với từng nhánh quyền lực và đối với từng cấp trong hệ thống nhà nước, đối với từng lĩnh vực kinh tế, xã hội còn những vấn

đề chưa được quy định rõ, chưa phù hợp, do đó hiệu lực và hiệu quả lãnh đạo chưa cao. Nội dung, phương thức và cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể cũng còn có những vấn đề chưa phù hợp với tính chất tự chủ, tự quản của các tổ chức. Thiếu những quy định cụ thể bảo đảm lãnh đạo thực hiện đúng đắn nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hành dân chủ trong Đảng và trong xã hội.

Vẫn còn nhiều bất cập trong việc quy định và thực thi chức năng lãnh đạo của các tổ chức đảng, nhất là người đứng đầu, để vừa tuân thủ nghiêm kỷ luật của Đảng, pháp luật của Nhà nước, vừa phát huy cao tinh thần đổi mới, dám nghĩ, dám làm, thúc đẩy phát triển nhanh - bền vững.

Thể chế, cơ chế kiểm tra, kiểm soát việc thực thi chức năng, chức trách lãnh đạo - cầm quyền, xử lý vi phạm của các cấp ủy đảng, nhất là người đứng đầu, chưa đầy đủ, thực thi chưa nghiêm. Cơ chế kiểm soát quyền lực trong Đảng và Nhà nước chưa đầy đủ, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả chưa cao. Do đó, tình trạng vi phạm kỷ luật Đảng, pháp luật Nhà nước, lạm dụng chức quyền, tham nhũng diễn ra trong thời gian dài ở nhiều cấp, nhiều lĩnh vực nhưng chậm được phát hiện và xử lý nghiêm minh. Thể chế Đảng lãnh đạo công tác cán bộ chậm được đổi mới và hoàn thiện, còn nhiều bất cập, sơ hở, chất lượng chưa cao.

Cả phương thức lãnh đạo - cầm quyền của Đảng, phương thức quản lý của Nhà nước và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội còn mang không ít dấu ấn của cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp. Vấn đề đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng gắn với đổi mới chức năng, nhiệm vụ và xây dựng tổ chức bộ máy và cơ chế

vận hành của hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đồng bộ.

(3) Những hạn chế về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Thực tiễn xây dựng Nhà nước pháp quyền theo Hiến pháp năm 2013 còn nhiều hạn chế. Nhiều chủ trương đổi mới, hoàn thiện tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa chậm được thể chế hóa để triển khai trong thực tiễn. Chậm thể chế hóa đầy đủ nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp thực thi quyền lực nhà nước và kiểm soát quyền lực nhà nước giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của các thiết chế trong bộ máy nhà nước còn có những mặt chưa hợp lý, hiệu lực, hiệu quả chưa cao. Chưa khắc phục được sự chồng chéo, vướng mắc về chức năng, nhiệm vụ giữa các thiết chế, làm ảnh hưởng đến sự thống nhất quyền lực. Thẩm quyền, trách nhiệm của từng tổ chức, từng cấp, từng ngành chậm được chế định đồng bộ, chặt chẽ; vừa có tình trạng tập trung quá mức, vừa có những biểu hiện phân tán, cục bộ. Tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương chậm đổi mới; tổ chức, bộ máy còn cồng kềnh, hiệu quả, hiệu lực ở nhiều nơi chưa cao.

Công tác lập pháp còn một số bất cập cả về quy trình và nội dung, chưa bảo đảm đầy đủ tính khoa học - thực tiễn. Hệ thống pháp luật còn nhiều tầng nấc, thiếu đồng bộ, chưa bảo đảm đầy đủ tính hệ thống, còn mâu thuẫn nhau, hiệu lực chưa cao, tính công khai, minh bạch, tính khả thi, ổn định còn hạn chế; nhiều nội dung chưa đáp ứng và chưa phù

hợp với thực tiễn phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Tình trạng luật khung, luật ống, luật phải chờ văn bản hướng dẫn thi hành mới phát huy hiệu lực thực tế còn khá phổ biến; chưa kể tình trạng mâu thuẫn giữa luật và văn bản dưới luật.

Thiếu các cơ chế bảo đảm thực thi Hiến pháp và pháp luật một cách hiệu quả. Kỷ cương, kỷ luật trong quản lý nhà nước, trong thi hành công vụ, trong chấp hành pháp luật còn nhiều yếu kém, thực thi pháp luật chưa nghiêm. Cải cách hành chính chậm, chưa đạt yêu cầu, thủ tục hành chính còn rườm rà. Tình trạng quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, thiếu trách nhiệm giải trình vẫn đang là những vấn đề bức xúc, diễn biến phức tạp, có mặt trầm trọng hơn. Thượng tôn pháp luật chưa trở thành một giá trị cốt lõi trong hoạt động của một bộ phận không nhỏ đội ngũ cán bộ, công chức và của các tổ chức, cá nhân trong xã hội. Chế độ công vụ, chế độ thủ trưởng, quyền hạn và trách nhiệm của người đứng đầu, cơ chế giải trình của cơ quan nhà nước... chậm được hoàn thiện và thực hiện nghiêm minh. Một bộ phận không nhỏ đội ngũ cán bộ, công chức còn nhiều bất cập về năng lực, suy giảm phẩm chất đạo đức.

Tổ chức và hoạt động của các thiết chế trong hệ thống quyền lực nhà nước vẫn còn những bất cập, chưa hợp lý: Tổ chức và hoạt động của Quốc hội còn có những mặt hạn chế, hiệu quả hoạt động trên một số mặt, nhất là việc thực hiện chức năng giám sát tối cao, chưa cao. Vị trí pháp lý, chức năng, quyền hạn của Chủ tịch nước có những điểm chưa được chế định rõ để thực hiện đầy đủ chức năng nguyên thủ quốc gia, thực hiện có hiệu quả mối quan hệ giữa Chủ tịch

nước với các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của Chính phủ còn có những bất cập, chưa thực sự tinh gọn và hiệu quả. Chưa chế định đầy đủ, đồng bộ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để trở thành các thiết chế chủ động, linh hoạt, hiệu lực, hiệu quả cao trong điều hành và giải quyết kịp thời các vấn đề mới đặt ra. Năng lực quản lý vĩ mô, năng lực quản trị, quy hoạch và quản lý quy hoạch phát triển còn hạn chế. Công tác kiểm tra, giám sát, tổ chức thi hành các luật, pháp lệnh, văn bản của Chính phủ còn chưa nghiêm. Tổ chức bộ máy và cơ chế quản lý thống nhất, liên ngành, đa ngành, đa lĩnh vực và quản lý chuyên ngành còn những vấn đề chưa được quy định phù hợp. Giữa các bộ, ngành vẫn còn một số nội dung quản lý trùng lặp hoặc phân công không rõ. Cơ chế phân công, phân quyền, phân cấp giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương còn có những vấn đề chưa rõ ràng và hợp lý. Chậm đổi mới mô hình tổ chức và cơ chế hoạt động của chính quyền địa phương. Phân định nhiệm vụ, quyền hạn của từng cấp chính quyền chưa rõ. Chưa thực sự bảo đảm và đề cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương cũng như bảo đảm sự quản lý thống nhất của Trung ương. Tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế hoạt động của hội đồng nhân dân các cấp chưa được quy định phù hợp; nhiều nơi, nhất là cấp huyện và cấp xã, hoạt động còn hình thức, hiệu lực và hiệu quả còn hạn chế. Kết quả và hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương ở một số địa bàn chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu của người dân.

Chức năng, vai trò, cơ chế hoạt động của các cơ quan nhà nước trong mối quan hệ với nền kinh tế thị trường và các tổ chức xã hội vẫn còn nhiều điểm chưa được chế định hợp lý, vừa có tình trạng “ôm đodom, làm thay”, can thiệp quá sâu, lại vừa có tình trạng buông lỏng quản lý nhà nước, làm nảy sinh những hiện tượng tiêu cực.

Cải cách tư pháp còn có những vướng mắc, thiếu đồng bộ, còn nhiều nhiệm vụ quan trọng của Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 chưa được thực hiện đầy đủ. Hệ thống các cơ quan tư pháp có những mặt chưa được tổ chức hợp lý; cơ chế phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan tư pháp chưa rõ ràng và hiệu quả. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tư pháp còn có những mặt chưa tương xứng với vị trí, vai trò của tư pháp trong xây dựng Nhà nước pháp quyền. Hoạt động của Tòa án, của cơ quan công tố, của các cơ quan điều tra vẫn còn nhiều bất cập, chất lượng có mặt còn hạn chế, thậm chí có những sai phạm, tiêu cực... chưa đáp ứng cao yêu cầu của Nhà nước pháp quyền.

Về xây dựng Nhà nước “kiến tạo phát triển”: Chưa có chủ trương chính thức xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển, xây dựng “Chính phủ kiến tạo phát triển” cũng mới chỉ là tuyên bố của Thủ tướng Chính phủ về một số yêu cầu và nhiệm vụ (chưa có đề án cụ thể). Xét từ giác độ “kiến tạo phát triển”, trong hoạt động của Nhà nước còn bộc lộ những yếu kém, bất cập: chất lượng, tính đồng bộ của hệ thống luật pháp, thể chế, cơ chế, chính sách chưa cao, chưa đáp ứng đầy đủ những yêu cầu của sự phát triển đất nước nhanh - bền vững. Việc thực hiện các nhiệm vụ thể hiện chức năng “kiến tạo phát triển” chưa được chú trọng đúng mức, và còn nhiều

yếu kém, như: xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển; phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, phát triển giáo dục - đào tạo, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, xây dựng các thể chế, cơ chế, chính sách để huy động mạnh mẽ các nguồn lực, các thành phần kinh tế, các chủ thể tham gia vào quản lý và phát triển sáng tạo. Bộ máy nhà nước còn cồng kềnh, nhiều tầng nấc, kém hiệu lực, hiệu quả; phân công, phân cấp, phân quyền chưa đủ rõ ràng, rành mạch. Thiếu cơ chế kết nối để tạo nên sức mạnh chung. Các hiện tượng “trên bảo dưới không nghe”, sự chi phối của lợi ích cục bộ, lợi ích nhóm, lợi ích cá nhân đang là một thực tế... làm hạn chế hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước. Mỗi quan hệ giữa Nhà nước - thị trường - xã hội còn có nhiều vấn đề chưa được chế định phù hợp, hiệu quả. Nhà nước còn làm nhiều việc “thay” thị trường và xã hội.

Về kiểm soát quyền lực: Cơ chế và các thiết chế kiểm soát quyền lực chưa được chế định rõ, đồng bộ và thiếu nhất quán; cơ chế bảo vệ Hiến pháp, pháp luật và tăng cường pháp chế chưa được chế định đầy đủ, việc thực thi còn không ít hạn chế. Hệ thống kiểm soát quyền lập pháp, kiểm soát quyền hành pháp, kiểm soát quyền tư pháp còn những bất cập, chưa được quy định đầy đủ. Trên thực tế còn tình trạng cát cứ, biệt lập trong hoạt động của các cơ quan hành pháp và tư pháp. Các cơ quan tư pháp chưa hoàn toàn thể hiện được tính độc lập trong việc kiểm soát quyền lập pháp và quyền hành pháp. Hoạt động kiểm soát quyền lực chính trị của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội nhiều nơi còn hình thức, hiệu quả chưa cao. Cơ chế để nhân dân thực hiện quyền làm chủ và kiểm soát quyền lực đối với các thiết chế

của bộ máy nhà nước và thực hiện quyền làm chủ trực tiếp của nhân dân còn chưa hoàn thiện. Tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước còn nhiều hạn chế.

(4) *Về phát huy dân chủ*: phát huy dân chủ trong điều kiện một đảng duy nhất lãnh đạo - cầm quyền cũng còn những bất cập. Dân chủ trong Đảng, trong hệ thống chính trị, trong Nhà nước ở nhiều nơi vẫn chưa được bảo đảm tốt; nguyên tắc tập trung dân chủ chưa được tuân thủ nghiêm túc; dân chủ trong Đảng chưa trở thành “ngọn cờ” chủ đạo thúc đẩy phát huy dân chủ trong xã hội. Tình trạng tách rời, thậm chí đối lập dân chủ và kỷ cương, pháp luật còn tồn tại ở nhiều nơi. Hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến quyền làm chủ của nhân dân vẫn chưa được ban hành đầy đủ, việc thực thi chưa nghiêm, thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà, quyền và lợi ích của nhân dân bị vi phạm..., đã ảnh hưởng đến phát huy dân chủ, quyền lợi của công dân.

Việc thực hiện pháp lệnh và Quy chế dân chủ ở cơ sở còn nhiều hạn chế. Không ít cấp ủy đảng, chính quyền chưa coi trọng đúng mức việc phát huy dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân, thực thi dân chủ một cách hình thức. Dân chủ ở cơ sở ở nhiều nơi chưa được bảo đảm đầy đủ, chưa bảo đảm đầy đủ quyền dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện của nhân dân, cũng như chưa bảo đảm đầy đủ, kịp thời quyền tiếp cận thông tin của người dân. Việc phát huy vai trò tham gia của nhân dân vào bàn và giải quyết những vấn đề ở cơ sở ở nhiều nơi còn rất hạn chế; quyền và lợi ích của người dân vẫn còn bị vi phạm. Một số người có chức, có quyền còn quan liêu, gia trưởng, thậm chí trù dập, ức hiếp quần chúng. Cũng vẫn còn

một bộ phận người dân, cá nhân chưa hiểu đầy đủ về quyền dân chủ, lợi dụng dân chủ để có những hành vi không đúng pháp luật..., thậm chí bị các thế lực thù địch lợi dụng, lôi kéo tham gia biểu tình, gây rối, làm mất an ninh, trật tự và an toàn xã hội.

3. Những vấn đề đặt ra về nhận thức lý luận và thực tiễn cần tiếp tục đổi mới, hoàn thiện

3.1. Về nhận thức lý luận

(1) *Về đổi mới hệ thống chính trị:* Cần nghiên cứu tổng kết sâu sắc cả về lý luận và thực tiễn để làm rõ hơn bản chất, vai trò, chức năng của hệ thống chính trị trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, là bảo đảm phát triển và thực thi có hiệu quả nền dân chủ, chủ quyền của nhân dân trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Trong hệ thống chính trị cần nghiên cứu xác định rõ hơn vai trò, chức năng của từng chủ thể: chức năng lãnh đạo chính trị của Đảng đối với Nhà nước và xã hội; chức năng quản lý - quản trị xã hội của nhà nước pháp quyền và chức năng chính trị - xã hội - nghề nghiệp của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự quản theo pháp luật và điều lệ của mình. Khắc phục tình trạng chồng lấn, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các tổ chức trong hệ thống chính trị.

Tiếp tục nghiên cứu làm rõ hơn cơ sở lý luận - thực tiễn về xây dựng mô hình tổng thể tổ chức - bộ máy của hệ thống chính trị trong giai đoạn mới theo hướng tinh gọn, hoạt động

hiệu lực, hiệu quả; khắc phục tình trạng hình thành 3 hệ thống tổ chức bộ máy cứng, có nhiều chức năng trùng lặp chạy song song từ Trung ương xuống cơ sở.

Nghiên cứu lý luận và thực tiễn để phân định rõ hơn các chức năng, nhiệm vụ hoạt động mang tính chính trị gắn chung với chức năng của hệ thống chính trị, và chức năng, nhiệm vụ hoạt động mang tính chuyên môn xã hội - nghề nghiệp của các tổ chức chính trị - xã hội, để trên cơ sở đó xác định rõ hơn cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động của từng tổ chức theo hướng nâng cao tính tự chủ, tự quản phù hợp với từng tổ chức. Khắc phục tình trạng nhà nước hóa, hành chính hóa, công chức hóa các tổ chức chính trị - xã hội.

Nghiên cứu lý luận và thực tiễn để làm rõ hơn cơ sở xây dựng và hoàn thiện cơ chế “Đảng lãnh đạo - Nhà nước quản lý - Nhân dân làm chủ”, trong đó thể hiện rõ, đúng vai trò lãnh đạo chính trị của Đảng, vai trò quản lý xã hội bằng pháp quyền và pháp luật của Nhà nước, và vai trò chủ thể của Nhân dân.

Cần nhận thức rõ yêu cầu đổi mới chính trị, đồng bộ, phù hợp với đổi mới kinh tế trong giai đoạn mới là đổi mới chính trị phải bảo đảm tính “vượt trước”, tính cập nhật để định hướng và tạo cơ sở chính trị, pháp lý cho sự phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững trong bối cảnh thế giới phát triển mang tính đột phá hiện nay. Khắc phục tình trạng đổi mới chính trị chưa đáp ứng yêu cầu, chưa phù hợp và đồng bộ với đổi mới kinh tế. Điểm quy tụ của đổi mới chính trị đồng bộ, phù hợp với đổi mới kinh tế là *tạo được động lực phát triển nhanh - bền vững đất nước*.

(2) *Về đổi mới phương thức lãnh đạo - cầm quyền của Đảng*: cần nhận thức rõ đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị là đổi mới đồng bộ nội dung, cơ chế, phương pháp, quy trình, cách thức, hình thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; gắn liền với yêu cầu khách quan của từng đối tượng lãnh đạo. Nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng phải luôn được đổi mới, khoa học hóa và hiện đại hóa, kịp thời thích ứng và đáp ứng với những đòi hỏi của sự phát triển nhanh, mang tính đột biến của đất nước và quốc tế.

Cần nhận thức rõ hơn mối quan hệ giữa vai trò, chức năng lãnh đạo và vai trò, chức năng cầm quyền của một đảng trong điều kiện một đảng duy nhất cầm quyền. Cần nhận thức và quán triệt sâu sắc Đảng lãnh đạo chủ yếu bằng tính đúng đắn của cương lĩnh, đường lối, chủ trương và định hướng chính sách lớn về sự phát triển mọi mặt của đất nước. Cầm quyền là *phương thức lãnh đạo đặc biệt của một đảng bằng con đường pháp quyền* khi được nhân dân trao quyền lãnh đạo nhà nước. Do đó, cần nghiên cứu làm rõ hơn vai trò, chức năng, nội dung lãnh đạo chính trị của Đảng (của từng tổ chức đảng), nội dung và phương thức Đảng lãnh đạo chủ yếu bằng Nhà nước và thông qua Nhà nước (cầm quyền) trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền, các tổ chức đảng và đảng viên hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Đổi mới phương thức lãnh đạo - cầm quyền của Đảng phải gắn liền với xây dựng Nhà nước pháp quyền; Đảng mạnh phải được thể hiện ở Nhà nước pháp quyền mạnh, Nhà nước mạnh

là thể hiện vai trò lãnh đạo hiệu lực, hiệu quả của Đảng. Đổi mới phương thức lãnh đạo - cầm quyền của Đảng không chỉ nhằm khẳng định quyền lãnh đạo chính trị của Đảng đối với Nhà nước và xã hội, mà điều quan trọng không kém là phải đề cao và tôn trọng vai trò, chức năng của Nhà nước pháp quyền; lãnh đạo để Nhà nước cụ thể hóa, thể chế hóa đường lối, chủ trương, định hướng chính trị của Đảng thành pháp luật, cơ chế, chính sách của Nhà nước và chỉ đạo - quản lý - quản trị phát triển bằng con đường pháp quyền.

Cân nhận thức rõ vai trò, hiệu lực, hiệu quả sự lãnh đạo của Đảng (các tổ chức đảng) và sức thuyết phục được thể hiện ở tính đúng đắn của đường lối, chủ trương, chính sách, ở tính nghiêm minh của kỷ luật đảng và pháp luật của Nhà nước, ở vai trò nêu gương của đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là các cán bộ chủ chốt. Do đó, lãnh đạo xây dựng một đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt, cán bộ cấp chiến lược “thực đức - thực tài” là nền tảng cơ bản bảo đảm cho đổi mới phương thức lãnh đạo - cầm quyền của Đảng thực sự hiệu lực, hiệu quả.

Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng bằng đường lối, chủ trương, chính sách (nghị quyết) thông qua tổ chức đảng và đảng viên trong hệ thống chính trị với những quan điểm và định hướng đúng đắn; phân định rõ chức năng, nhiệm vụ lãnh đạo của các tổ chức đảng, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước và chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức chính trị - xã hội, không có sự trùng lặp, chồng chéo, là cơ sở quan trọng để xây dựng tổ chức bộ máy hệ thống chính trị phù hợp, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả.

(3) Về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa: Cân nhận thức sâu sắc hơn bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam vừa chưa đựng những giá trị phổ quát của nhân loại về nhà nước pháp quyền, đồng thời thể hiện những giá trị đặc trưng của Nhà nước pháp quyền Việt Nam trên con đường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó thể hiện quan hệ biện chứng giữa tính thương tôn pháp luật, chủ quyền của nhân dân; Nhà nước được xây dựng và hoạt động theo các nguyên tắc pháp quyền; Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội, song hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật, chịu trách nhiệm về sự lãnh đạo của mình; mọi chủ thể trong xã hội phải sống và làm việc theo pháp luật.

Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một quá trình, không thể chủ quan, duy ý chí, phải nghiên cứu sâu cơ sở lý luận và thực tiễn, phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển của đất nước; mặt khác, phải nghiên cứu vận dụng phù hợp, hiệu quả những kinh nghiệm quý báu của nhân loại về xây dựng nhà nước pháp quyền.

Kiểm soát quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước phải là một giá trị đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong đó kiểm soát quyền lực trong Đảng là một cơ sở nền tảng để thực hiện kiểm soát quyền lực nhà nước, ngược lại kiểm soát quyền lực nhà nước hiệu quả là cơ sở pháp lý để tăng cường kiểm soát quyền lực trong Đảng, bảo đảm nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo chính trị của Đảng đối với Nhà nước và xã hội.

Cân nhận thức rõ xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển của Việt Nam là sự thể hiện cụ thể xây dựng Nhà nước pháp

quyền xã hội chủ nghĩa với việc đề cao các chức năng kiến tạo phát triển, xây dựng các nền tảng pháp lý nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng - phát triển theo chiều sâu, dựa chủ yếu vào khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát huy nhân tố con người chất lượng cao để tạo động lực phát triển nhanh - bền vững đất nước.

(4) *Về phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa:* Cân nhận thức rõ và sâu sắc hơn dân chủ chứa đựng các giá trị chung của nhân loại và các giá trị dân chủ đặc trưng của dân tộc. Đây là cơ sở để hội nhập quốc tế mà vẫn phát huy cao các giá trị tốt đẹp đặc trưng của dân tộc. Cân nhận thức rõ dân chủ thể hiện trình độ phát triển của xã hội, đồng bộ về phát triển các giá trị trong mọi lĩnh vực con người, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường sinh thái.

Cân nhận thức rõ dân chủ là một thể chế phát triển xã hội, trong đó thể hiện mối quan hệ hữu cơ giữa quyền con người, quyền công dân và trách nhiệm xã hội; vai trò, trách nhiệm, quyền lợi của mọi chủ thể trong xã hội; vai trò, nghĩa vụ và trách nhiệm của Nhà nước, vai trò và trách nhiệm của Đảng lãnh đạo - cầm quyền. Gắn hữu cơ giữa dân chủ với kỷ cương và trách nhiệm xã hội. Dân chủ trong Đảng phải trở thành giá trị định hướng phát huy dân chủ trong hệ thống chính trị và trong xã hội.

Dân chủ ở cơ sở phải trở thành nền tảng cơ bản để nhân dân thực hiện vai trò chủ thể và quyền làm chủ của mình, theo nguyên lý “Dân biết - dân bàn - dân quyết - dân làm - dân kiểm tra - dân thụ hưởng”, bảo đảm sự phát triển bền vững ở cơ sở.

3.2. Về thực tiễn

(1) *Về đổi mới hệ thống chính trị:* Trên cơ sở nhận thức rõ hơn chức năng của hệ thống chính trị là thể chế thực hiện quyền lực chính trị của nhân dân, cần quy định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ của từng chủ thể trong hệ thống chính trị bảo đảm sự đồng bộ, không chồng chéo trong thực hiện các chức năng theo các nguyên tắc của nhà nước pháp quyền, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý - quản trị của Nhà nước pháp quyền và quyền làm chủ của nhân dân.

Chế định rõ hơn mối quan hệ giữa sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước pháp quyền; bảo đảm đồng bộ về thể chế phát triển, thống nhất biện chứng giữa pháp luật của Nhà nước với quy định của Đảng, tạo cơ sở chính trị - pháp lý cho sự phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Chế định rõ hơn cơ chế để các tổ chức chính trị - xã hội hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự quản của các tổ chức chính trị - xã hội, thực hiện có hiệu quả chức năng giám sát, phản biện xã hội và xây dựng Đảng, Nhà nước.

Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị theo tinh thần của Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII. Nghiên cứu hoàn thiện mô hình tổ chức tổng thể của hệ thống chính trị phù hợp với đổi mới cấu trúc hệ thống quyền lực nhà nước ở đô thị, nông thôn theo hướng tinh gọn, không trùng lặp, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy, loại bỏ các cấp trung gian, tổ chức trung gian không thật sự cần thiết, đáp ứng hiệu quả mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ phát triển mới.

Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của hệ thống chính trị, nhất là của Đảng và Nhà nước; hoàn thiện thể chế, cơ chế để phát huy đầy đủ vai trò chủ thể của nhân dân trong vận hành của hệ thống chính trị ở mọi cấp, trong mọi lĩnh vực. Cần đặc biệt quan tâm hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của hệ thống chính trị cấp cơ sở thực sự gắn bó mật thiết với nhân dân, củng cố cơ sở xã hội của hệ thống chính trị ngày càng vững chắc hơn.

(2) *Về đổi mới phương thức lãnh đạo - cầm quyền của Đảng:* Tiếp tục cụ thể hóa các phương thức lãnh đạo - cầm quyền của Đảng ở tất cả các cấp bằng những quy chế, quy định, quy trình cụ thể. Quy định rõ hơn thẩm quyền, trách nhiệm, trách nhiệm giải trình của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, cấp ủy, ban thường vụ, thường trực cấp ủy các cấp về các nội dung lãnh đạo và cơ chế lãnh đạo. Đổi mới và nâng cao năng lực định hướng chiến lược phát triển, năng lực hoạch định đường lối, chủ trương, định hướng chính sách của Đảng (các cấp ủy); nâng cao chất lượng nội dung và cách thức ra nghị quyết của các cấp ủy đảng, phù hợp với vai trò và chức năng lãnh đạo chính trị của Đảng (các cấp ủy) trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền, phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Đổi mới và hoàn thiện phương thức lãnh đạo - cầm quyền của Đảng đổi mới với Nhà nước, theo hướng: các đường lối, chủ trương, định hướng chính sách phát triển của Đảng (cấp ủy) phải được tổ chức đảng và các đảng viên trong các cơ quan nhà nước tương ứng quán triệt sâu sắc; lãnh đạo các cơ quan nhà

nước cụ thể hóa, thể chế hóa theo con đường pháp quyền thành pháp luật, chính sách, chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách quản lý - phát triển của Nhà nước, thành khung khổ pháp lý, để toàn xã hội và mọi chủ thể trong xã hội sống và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật; thành nội dung, cơ chế và quy trình lãnh đạo của các tổ chức đảng trong hệ thống chính trị, nhất là trong hệ thống Nhà nước, nhằm thực hiện thắng lợi đường lối, chủ trương, định hướng chính sách của Đảng. Xác định rõ nội dung, cơ chế và trách nhiệm lãnh đạo của Đảng (cấp ủy) phù hợp đối với hệ thống hành pháp, lập pháp và tư pháp, đối với từng lĩnh vực, từ Trung ương xuống cơ sở, trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền.

Đổi mới nội dung, phương thức và cơ chế lãnh đạo của Đảng (các cấp ủy) đổi với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội theo hướng: lãnh đạo định hướng chính trị nội dung, cơ chế hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, từng tổ chức chính trị - xã hội. Đồng thời lãnh đạo để Nhà nước thể chế hóa hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội theo pháp luật, theo điều lệ và quy chế của mình theo nguyên tắc tự chủ, tự quản; lãnh đạo Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách để Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện có hiệu quả chức năng giám sát, phản biện xã hội, tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

Đổi mới và hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động, chế độ trách nhiệm, trách nhiệm giải trình của các cấp ủy đảng và đảng viên, nhất là những người đứng đầu, trong các cơ quan nhà nước, trong các tổ chức Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, gắn rõ trách

nhiệm về Đảng với trách nhiệm về Nhà nước và về các tổ chức chính trị - xã hội. Chế định rõ yêu cầu và phạm vi “tuân thủ”, yêu cầu và phạm vi “chủ động, sáng tạo”, bảo đảm sự quán triệt sâu sắc đường lối, chủ trương, định hướng chính sách chung của Trung ương, đồng thời phải tạo “không gian” và cơ chế để cao tinh thần trách nhiệm - dám chịu trách nhiệm, thúc đẩy tinh thần sáng tạo, dám nghĩ, dám làm của các tổ chức đảng và đảng viên, nhất là những người đứng đầu. Những việc làm có lợi cho nhân dân mà chưa có quy định, phải khẩn trương thể chế hóa để thực hiện, không để chậm trễ, ách tắc. Đồng thời, chế định rõ thể chế, cơ chế giám sát và kiểm soát quyền lực.

Đổi mới nội dung, thể chế, cơ chế, chế độ trách nhiệm, quy trình lãnh đạo công tác tổ chức và cán bộ của Đảng trong hệ thống chính trị; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, đảng viên, nhất là những người giữ cương vị chủ chốt có phẩm chất và năng lực đáp ứng tốt yêu cầu, nhiệm vụ được giao; đổi mới nội dung, cơ chế, nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện, xử lý và loại khỏi tổ chức những cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất, vi phạm kỷ luật đảng và pháp luật nhà nước, không đáp ứng về năng lực lãnh đạo, thiếu ý chí, khát vọng và dũng khí đổi mới sáng tạo vì sự phát triển của đất nước.

Đổi mới chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, quy trình, phong cách, lề lối làm việc của các cấp ủy đảng; gắn hữu cơ với đổi mới tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Chế định rõ cơ chế thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Đẩy mạnh quá trình khoa học

hóa, hiện đại hóa phương thức lãnh đạo - cầm quyền của Đảng đồng bộ với quá trình hiện đại hóa, điện tử hóa, số hóa hoạt động của Nhà nước, để Đảng luôn là người tiên cùng thời đại, tiên phong dẫn đường. Hoàn thiện thể chế, cơ chế lãnh đạo tổ chức thực hiện.

(3) Về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa: Tiếp tục cụ thể hóa, thể chế hóa các nguyên tắc xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được hiến định trong Hiến pháp năm 2013, nhất là nguyên tắc pháp quyền, thượng tôn pháp luật, tập trung dân chủ...; xác định xây dựng nhà nước pháp quyền là nhiệm vụ trung tâm của đổi mới hệ thống chính trị; hoàn thiện thể chế, thiết chế để xây dựng Nhà nước liêm chính, trong sạch, vững mạnh, tinh gọn; xây dựng và hoàn thiện nền quản lý - quản trị quốc gia hiện đại, hiệu lực, hiệu quả.

Xác định rõ, rành mạch, cụ thể hơn quyền hạn, trách nhiệm và cơ chế phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp trên cơ sở quyền lực nhà nước là thống nhất. Thực hành dân chủ đi đôi với tăng cường pháp chế, kỷ luật, kỷ cương.

Tiếp tục đổi mới tổ chức và cơ chế hoạt động của Quốc hội, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác lập pháp, giám sát tối cao và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước. Đổi mới quy trình lập pháp, tập trung xây dựng hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh - bền vững đất nước trong giai đoạn mới. Đẩy mạnh xây dựng Quốc hội hoạt động theo hướng chuyên nghiệp. Kiện toàn các cơ quan của Quốc hội theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ cấu tổ chức của Chính phủ, các bộ, ngành theo hướng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; tập trung vào nâng cao năng lực quản lý vĩ mô, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, luật pháp, cơ chế, chính sách; nâng cao năng lực phản ứng chính sách, chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, phân cấp, phân quyền, mối quan hệ giữa Chính phủ với các bộ, ngành; giữa Chính phủ, các bộ, ngành với chính quyền địa phương; khắc phục triệt để sự trùng lắp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ.

Nghiên cứu cơ sở lý luận - thực tiễn về cấu trúc của hệ thống chính quyền quốc gia, để làm cơ sở tiếp tục hoàn thiện hệ thống tổ chức chính quyền địa phương phù hợp với đặc điểm ở nông thôn, đô thị, hải đảo; thực hiện và tổng kết việc thí điểm chính quyền đô thị; xác định rõ hơn thẩm quyền, trách nhiệm của mỗi cấp chính quyền. Tiếp tục đẩy mạnh sáp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và nghiên cứu triển khai thực hiện ở cấp tỉnh theo lộ trình phù hợp với quy hoạch tổng thể các đơn vị hành chính các cấp. Xác định và chế định rõ cơ chế phân cấp, phân công, phân quyền, uỷ quyền giữa Trung ương và địa phương, giữa các cấp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của cả nền hành chính; đề cao vai trò chủ động, tinh thần trách nhiệm, sáng tạo của từng cấp, từng ngành.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính, gắn kết chặt chẽ với việc kiện toàn tổ chức,

giảm đau mồi, bỏ cấp trung gian, tinh giản biên chế; hoàn thiện thể chế để bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, chuyên nghiệp, phục vụ nhân dân. Thúc đẩy xây dựng chính quyền điện tử, tăng cường sự kết nối, trao đổi thông tin thường xuyên giữa chính quyền các cấp, giữa chính quyền với nhân dân, doanh nghiệp. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra.

Tiếp tục nghiên cứu cơ sở lý luận - thực tiễn để đẩy mạnh cải cách tư pháp giai đoạn mới; cụ thể hóa đầy đủ các nguyên tắc hiến định về chức năng, nhiệm vụ của Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp theo hướng xây dựng nền tư pháp dân chủ, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa...; đấu tranh có hiệu quả với mọi loại tội phạm và vi phạm.

Trên các nguyên tắc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cần đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện các chức năng kiến tạo phát triển của Nhà nước theo mô hình “Nhà nước kiến tạo phát triển”, nhằm kiến tạo thể chế phát triển đồng bộ (cả về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường...) để tạo động lực thúc đẩy đất nước phát triển nhanh - bền vững.

Hoàn thiện thể chế xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức “thực đúc - thực tài”, có bản lĩnh chính trị vững vàng, năng lực, tính chuyên nghiệp cao, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung, thực sự là “công bộc” của nhân dân.

Khẩn trương xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế và các thiết chế kiểm soát quyền lực đồng bộ và liên thông giữa Đảng và Nhà nước. Xây dựng thiết chế và cơ chế bảo vệ Hiến pháp. Chế định đồng bộ thể chế kiểm soát quyền lực trong hệ thống nhà nước, giữa các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; xác định đúng vai trò của tư pháp trong việc kiểm soát quyền lực nhà nước. Đồng thời, hoàn thiện thể chế, thiết chế nâng cao hiệu lực, hiệu quả giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp; vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân.

(4) *Về đẩy mạnh phát huy dân chủ, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân:* Tiếp tục cụ thể hóa, hoàn thiện thể chế thực hành dân chủ theo tinh thần Cương lĩnh năm 2011 của Đảng và Hiến pháp năm 2013, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Hoàn thiện thể chế bảo đảm dân chủ trong Đảng trở thành động lực và định hướng phát huy dân chủ trong xã hội. Hoàn thiện các quy định về nêu gương thực hành dân chủ, tuân thủ pháp luật của các cấp uỷ đảng, đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức. Hoàn thiện và thực hiện nghiêm túc quy chế tiếp dân của các cơ quan, đơn vị công quyền, của người đứng đầu các cấp ủy. Hoàn thiện thể chế để người dân đóng góp ý kiến xây dựng Đảng và Nhà nước, bày tỏ sự tín nhiệm đối với cán bộ, đảng viên, nhất là những cán bộ chủ chốt.

Hoàn thiện đồng bộ thể chế, thiết chế bảo đảm dân chủ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; hoàn thiện khung khổ pháp lý cho sự ra đời và hoạt động có hiệu quả của các tổ chức xã hội; bảo đảm tốt hơn quyền con

người, quyền công dân. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong hệ thống nhà nước, gắn với hoàn thiện và số hóa hệ thống bảo đảm dịch vụ hành chính công khai, công khai, minh bạch. Hoàn thiện đồng bộ và thực hiện nghiêm túc cơ chế thực hiện trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước đối với nhân dân, nhất là những vấn đề liên quan đến lợi ích quốc gia, dân tộc, đến quyền, lợi ích và nghĩa vụ của người dân.

Hoàn thiện cơ chế để thực hiện hiệu quả hơn dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện. Hoàn thiện thể chế, thiết chế để thực hiện tốt hơn, hiệu quả hơn dân chủ ở cơ sở, thực hiện tốt hơn quyền tiếp cận thông tin, thực hiện có hiệu quả cơ chế tự chủ - tự quản của cộng đồng dân cư... theo phương châm “Dân biết - dân bàn - dân quyết - dân làm - dân kiểm tra - dân giám sát, dân thụ hưởng”. Xử lý kịp thời, nghiêm minh những tổ chức, cá nhân vi phạm dân chủ, lợi dụng dân chủ, gây rối nội bộ, làm mất ổn định chính trị - xã hội, làm phương hại đến quyền và lợi ích của nhân dân.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI

Trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nội dung phần này của cuốn sách tập trung đề cập đến một số vấn đề chủ yếu sau: về phát triển văn hóa và con người; đổi mới và phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường; đổi mới thể chế cung ứng dịch vụ công và bảo đảm an sinh xã hội; vấn đề dân tộc và tôn giáo; phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội.

1. Về phát triển văn hóa, con người và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội

1.1. Về nhận thức lý luận

(1) *Những bước tiến, kết quả chủ yếu về nhận thức lý luận*

Cương lĩnh năm 2011, được cụ thể hóa ở văn kiện Đại hội XI, XII của Đảng, đã thể hiện nhận thức sâu sắc và toàn diện hơn về vị trí, vai trò và chức năng xã hội của văn hóa, xác định “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước”, “Văn hóa với tư cách là nguồn lực, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ Tổ quốc”. Vì vậy, yêu cầu phải giải quyết hài hòa giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa. Văn hóa không chỉ có chức năng nhận thức, giáo dục, đáp ứng nhu cầu tinh thần mà còn có chức năng kinh tế, là nguồn lực nội sinh để phát triển kinh tế - xã hội.

Tiếp tục đổi mới nhận thức, xác định rõ hơn về mô hình, đặc trưng của nền văn hóa Việt Nam cần xây dựng trong thời kỳ mới, tiếp tục làm rõ hơn nội hàm tiên tiến, đậm đà bản sắc của nền văn hóa dân tộc; khẳng định mục tiêu “xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học, xây dựng văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội...”¹. Nhận thức rõ hơn về tính thống nhất và đa dạng của văn hóa trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr. 28-29.

Nhận thức rõ hơn về mối quan hệ biện chứng giữa văn hóa với kinh tế và văn hóa với chính trị, khẳng định: “Phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội...”¹. Phát triển đồng bộ và đầy đủ các lĩnh vực trên là điều kiện bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước. Đã nhận thức rõ hơn nội hàm văn hóa trong chính trị và văn hóa trong kinh tế, nhấn mạnh phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa, gắn kết các yếu tố văn hóa, xã hội, con người và phát triển kinh tế.

Nhận thức đầy đủ, toàn diện hơn về các lĩnh vực hoạt động văn hóa có liên quan chặt chẽ đến đời sống văn hóa tinh thần của xã hội, đến tư tưởng, đạo đức, lối sống, đến xây dựng và phát triển con người Việt Nam. Trong đó, lĩnh vực xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống, phát triển con người, được coi là nhiệm vụ trọng tâm. Đồng thời, đã nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của phát triển công nghiệp văn hóa, dịch vụ văn hóa trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Khẳng định “văn hóa là sự nghiệp của toàn dân, với sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước”. Đảng và Nhà nước có trách nhiệm định hướng, xây dựng cơ sở pháp lý, cơ chế, chính sách, tạo cơ hội, điều kiện và môi trường thuận lợi để huy động mọi nguồn lực trong nhân dân, mọi chủ thể tham gia xây dựng và phát triển văn hóa.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr. 64.

Đảng và Nhà nước tiếp tục đổi mới tư duy về phương thức lãnh đạo và quản lý phát triển văn hóa cho phù hợp với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; xây dựng và phát huy sức mạnh văn hóa.

Nhận thức sâu sắc hơn về nhân tố con người và mối quan hệ giữa phát triển con người, văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện được xác định là một mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; coi phát triển văn hóa và xây dựng con người là nhân tố nội sinh cốt lõi của sự phát triển. Nhận thức rõ hơn yêu cầu phải hình thành hệ thống chuẩn mực về giá trị con người, văn hóa Việt Nam đáp ứng với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Nhận thức rõ hơn về vị trí, vai trò, tầm quan trọng và mối quan hệ của phát triển văn hóa trong chính trị. Hạt nhân trung tâm của văn hóa trong chính trị là lý tưởng chính trị, khát vọng chính trị, trách nhiệm chính trị vì dân, vì nước được quy định trong Cương lĩnh của Đảng và Hiến pháp của Nhà nước; xây dựng đạo đức chính trị, môi trường văn hóa chính trị trong tổ chức đảng và cơ quan nhà nước; xây dựng nền đạo đức công vụ trong sạch, vững mạnh, công tâm, công khai, minh bạch, xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức liêm chính. Xây dựng văn hóa trong Đảng, trong Nhà nước và trong hệ thống chính trị thể hiện được tính tiên phong, gương mẫu, trách nhiệm xã hội cao là nhân tố quan trọng đối với việc phát huy sức mạnh nội sinh của văn hóa.

Nhận thức rõ hơn vị trí, vai trò, tầm quan trọng và mối quan hệ của phát triển văn hóa trong kinh tế, thể hiện ở đề cao

hơn nhân tố con người - chủ thể của quá trình phát triển, mục đích nhân văn của phát triển kinh tế; nhận thức rõ hơn phải xây dựng môi trường văn hóa trong kinh tế, xây dựng văn hóa doanh nhân, đạo đức kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp, phát huy tinh thần dân tộc trong phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế. Xây dựng môi trường văn hóa trong kinh tế được thể hiện ở cả hai phương diện cơ bản là luật pháp và đạo đức trong kinh tế.

Đã nhận thức đầy đủ hơn mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Điều này được thể hiện trong Cương lĩnh năm 2011, trong các văn kiện của Đại hội XI, Đại hội XII và một số nghị quyết trung ương; trong đó coi mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội là một trong các mối quan hệ lớn được đặt ra cần nắm vững và giải quyết trong quá trình phát triển; yêu cầu phải “Kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách”; phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng đòi hỏi phải có một nền kinh tế tăng trưởng nhanh, hiệu quả cao và bền vững, có khả năng huy động các nguồn lực vật chất cho việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, để “không ai bị bỏ lại phía sau”. Nhận thức này hoàn toàn phù hợp với xu hướng phát triển chung của thế giới về phát triển bền vững và bao trùm.

Đã có bước tiến tích cực duy trì văn hóa đối ngoại và hội nhập quốc tế về văn hóa, coi đây là yêu cầu tất yếu khách quan và cấp thiết; nhận thức đầy đủ hơn những cơ hội, thách thức, những mặt tích cực và những tác động tiêu cực của quá

trình hội nhập quốc tế về văn hóa. Đồng thời, coi hội nhập quốc tế về văn hóa là cơ hội để truyền bá văn hóa Việt Nam ra thế giới, tăng cường “sức mạnh mềm” của quốc gia.

(2) *Những hạn chế, bất cập về mặt nhận thức lý luận*

Nhận thức về phát triển văn hóa và con người còn nhiều hạn chế, bất cập: Chưa nhận thức đầy đủ và quán triệt sâu sắc về vị trí, vai trò của văn hóa đối với sự nghiệp phát triển đất nước, nhất là trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; mới nhấn mạnh nhiều và chung về phương diện tinh thần, về các hoạt động văn hóa, mà chưa nhận thức sâu sắc về nền tảng bản chất cốt lõi của văn hóa là các giá trị sống, giá trị con người, giá trị xã hội, và do đó chưa nhận thức thật đầy đủ, sâu sắc sức mạnh nội sinh, sức mạnh mềm, là động lực quan trọng để phát triển bền vững đất nước; chưa thực sự coi văn hóa ngang bằng với chính trị, kinh tế, xã hội.

Nhận thức về con người, phát triển con người cũng còn những hạn chế, bất cập, nhìn nhận con người phần nhiều nghiêng về giác độ người lao động, nguồn nhân lực; mà chưa nhận thức sâu sắc vai trò chủ thể của con người đối với sự phát triển đất nước ở mọi cấp độ. Chưa nhận thức đầy đủ về mối quan hệ bản chất giữa phát triển văn hóa và phát triển con người; chưa nhận thức rõ các giá trị con người là giá trị cốt lõi của văn hóa và xã hội. Nhận thức chưa đầy đủ về tầm quan trọng và nội dung của việc xây dựng hệ giá trị chuẩn mực con người, các giá trị đặc trưng văn hóa dân tộc Việt Nam trong quá trình phát triển kinh tế thị trường, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, và hội nhập quốc tế.

Nhận thức về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội vẫn

còn có những mặt bất cập; chưa chú trọng đúng mức đến phát triển văn hóa và con người, tư duy phát triển kinh tế chưa thực sự đặt con người cùng các giá trị văn hóa, xã hội vào trung tâm. Vai trò của văn hóa là động lực nội sinh chưa được nhận thức đầy đủ trong chiến lược phát triển nhanh - bền vững đất nước.

Nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của việc xây dựng văn hóa trong chính trị còn chưa đầy đủ và đúng mức; chưa thấy rõ các giá trị văn hóa trong chính trị có vai trò rất quan trọng trong việc tạo lập niềm tin, uy tín, sự tín nhiệm trong hệ thống chính trị, nhất là trong Đảng và trong Nhà nước, và từ phía xã hội đối với sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước.

Nhận thức về xây dựng văn hóa trong kinh tế cũng còn nhiều hạn chế: đó là chưa coi trọng đúng mức các giá trị văn hóa cốt lõi để định hướng và điều chỉnh quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; chưa nhận thức đúng mức vai trò điều tiết của văn hóa đối với phát triển kinh tế - xã hội. Giá trị đạo đức kinh doanh là một trong những giá trị cốt lõi của văn hóa chưa được nhận thức đầy đủ và sâu sắc; các giá trị đổi mới, sáng tạo nhất là trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế chưa được coi trọng đúng mức.

Nhiều cấp ủy đảng và chính quyền các cấp chưa nhận thức sâu sắc yêu cầu phải “Kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách”; vẫn coi trọng phát triển kinh tế hơn phát triển các lĩnh

vực văn hóa, xã hội; chưa nhận thức đầy đủ rằng việc kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội là một nhân tố trọng yếu của phát triển bền vững đất nước.

1.2. Về thực tiễn

(1) Những kết quả chủ yếu

Những chủ trương, quan điểm, định hướng, mục tiêu lớn của Đảng về phát triển văn hóa, con người và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội đã được hiến định trong Hiến pháp năm 2013, được Nhà nước (Quốc hội và Chính phủ) cụ thể hóa và thể chế hóa thành hệ thống các luật, cơ chế, chính sách, được đưa vào nội dung của các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp quốc gia, cấp ngành và các địa phương. Nhà nước đã đầu tư các nguồn lực ngày càng tăng đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa để huy động các nguồn lực xã hội cho phát triển văn hóa, con người và các lĩnh vực xã hội.

Nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc tiếp tục được xây dựng, có những bước phát triển. Giá trị văn hóa truyền thống và tài nguyên văn hóa được bảo tồn, phát huy, được quốc tế ghi nhận, đánh giá cao. Các lĩnh vực văn hóa khởi sắc: văn học, nghệ thuật ngày càng phong phú, đa dạng; báo chí, truyền thông phát triển mạnh; hệ thống giáo dục, đào tạo không ngừng hoàn thiện, quy mô mở rộng; khoa học, công nghệ từng bước phát huy vai trò là động lực then chốt của phát triển; thể dục, thể thao có những tiến bộ rõ nét. Hoạt động văn hóa phát triển sâu rộng hơn; đã có những chính sách ưu tiên phát triển văn hóa ở những vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; phong trào toàn dân

đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, ở các cơ quan, trường học, doanh nghiệp, xây dựng đô thị văn minh, xây dựng nông thôn mới, xây dựng gia đình văn hóa... phát triển sâu rộng. Thiết chế văn hóa tiếp tục được tăng cường, mở rộng; giao lưu, hợp tác quốc tế về văn hóa được mở rộng. Đời sống tinh thần của nhân dân được cải thiện. Văn hóa ngày càng thể hiện vai trò nền tảng tinh thần trong đời sống xã hội.

Phát triển con người đã được chú trọng toàn diện hơn (thể hiện trong đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chú trọng chất lượng toàn diện, nhất là giáo dục phát triển các giá trị con người. Trí lực, tầm vóc, thể lực con người Việt Nam có bước cải thiện. Phát triển văn hóa ngày càng gắn bó hơn với xây dựng con người Việt Nam, từng bước trở thành một trong những nguồn lực quan trọng của sự nghiệp phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế. Vai trò của văn học, nghệ thuật trong việc nuôi dưỡng tâm hồn, tình cảm của con người được coi trọng và phát huy hơn. Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam ngày càng tăng và được xếp vào nhóm trung bình cao của thế giới (năm 2019 HDI của Việt Nam là 0,63, xếp thứ 118 trong tổng số 189 quốc gia và vùng lãnh thổ).

Xây dựng môi trường văn hóa đã được chú trọng, nhiều giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc và của từng vùng, miền được kế thừa. Nhiều di sản văn hóa được bảo tồn, phát huy. Đời sống văn hóa của nhân dân không ngừng được cải thiện. Xã hội hóa văn hóa ngày càng mở rộng, hệ thống thiết chế văn hóa được đầu tư và từng bước chuyển đổi cơ

chế, đổi mới về phương thức hoạt động. Chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hóa từng bước được nâng cao.

Thị trường văn hóa từng bước được hình thành và phát triển đa dạng hơn. Công nghiệp và dịch vụ văn hóa bước đầu đã có sự phát triển. Hội nhập và giao lưu quốc tế về văn hóa được đẩy mạnh hơn; tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại ngày càng chủ động hơn, có chọn lọc hơn.

Văn hóa trong kinh tế (văn hóa doanh nghiệp, văn hóa kinh doanh, văn hóa doanh nhân) đã được nhiều doanh nghiệp quan tâm xây dựng qua hình ảnh - thương hiệu doanh nghiệp, sản phẩm, phương thức cung ứng dịch vụ. Văn hóa trong chính trị cũng đã được chú trọng xây dựng thông qua xây dựng đạo đức công vụ, quy chế quan hệ công chúng, đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, để nâng cao niềm tin của xã hội đối với sự lãnh đạo của các tổ chức đảng và các cơ quan nhà nước.

Các cấp, các ngành, các địa phương đã chú trọng hơn trong việc xây dựng và thực hiện mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương, thể hiện ở các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, chương trình xây dựng nông thôn mới, phát triển đô thị văn hóa, văn minh..., đã có sự kết hợp thực hiện các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội; nhằm không ngừng nâng cao đời sống mọi mặt về vật chất và tinh thần của người dân, các đối tượng yếu thế đã được quan tâm hơn. Đời sống mọi mặt của người dân ở những vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã có sự cải thiện đáng kể. Việt Nam đã thực hiện nhiều mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (trong đó bao

quát tổng hợp các chỉ tiêu về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, con người...), được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

(2) *Những hạn chế, yếu kém*

Thể chế, thiết chế và cơ chế, chính sách phát triển văn hóa và con người còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ, chưa theo kịp với sự phát triển và hội nhập quốc tế, có mặt còn bị coi nhẹ. Thành tựu đạt được trong lĩnh vực văn hóa chưa tương xứng với các lĩnh vực khác, chưa đủ mức để tác động có hiệu quả trong xây dựng con người mới, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh.

Chưa hình thành được đầy đủ, đồng bộ hệ giá trị con người, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị xã hội đáp ứng yêu cầu của giai đoạn mới, như mục tiêu đề ra. Tác động tiêu cực của cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế về văn hóa; tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong Đảng và ngoài xã hội còn nhiều biểu hiện đáng lo ngại, chưa có giải pháp hữu hiệu để ngăn chặn, đẩy lùi. Môi trường văn hóa còn nhiều biến đổi phức tạp, đạo đức, lối sống xã hội có mặt bị xuống cấp. Văn hóa chưa trở thành động lực nội sinh quan trọng bảo đảm cho sự phát triển bền vững của đất nước.

Việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa hiệu quả chưa cao, nguy cơ mai một chưa được ngăn chặn. Các đặc trưng cơ bản của nền văn hóa là “dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học” cùng quan điểm xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp và năng lực đáp ứng với yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế chưa được quan tâm quán triệt và chỉ đạo thực hiện thường xuyên; có dấu hiệu bị buông lỏng trong cả ba môi trường: gia đình, nhà trường và xã hội.

Phát triển công nghiệp và dịch vụ văn hóa còn chậm, chưa được quan tâm đúng mức, định hướng và cơ chế, chính sách chưa rõ và đầy đủ. Đầu tư cho phát triển văn hóa còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu. Xã hội hóa trong phát triển văn hóa còn nhiều bất cập, thậm chí còn có những sai lệch, tiêu cực. Môi trường văn hóa, đạo đức có mặt bị suy thoái, không lành mạnh. Phát triển văn hóa ở những vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức, hiệu quả chưa cao.

Văn hóa trong kinh tế chưa được quan tâm xây dựng đúng mức kể cả từ phía các cơ quan quản lý nhà nước và các chủ thể kinh tế; đạo đức kinh doanh vẫn còn nhiều tiêu cực; chưa hình thành được các giá trị phổ quát để điều tiết quá trình sản xuất kinh doanh lành mạnh. Văn hóa trong chính trị cũng chưa được các cấp, các ngành quan tâm phát triển đúng mức; chưa hình thành được hệ thống các giá trị văn hóa đặc trưng của hệ thống chính trị đáp ứng với yêu cầu phát triển của giai đoạn mới; những bất cập, tiêu cực như tham nhũng, quan liêu, cửa quyền, xa dân, thiếu tinh thần trách nhiệm, mất dân chủ, đặc quyền, đặc lợi, chạy chức, chạy quyền, chạy bằng cấp vẫn còn tồn tại; việc thực hiện nêu gương của cán bộ, đảng viên ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương còn hình thức, chưa tạo được sự chuyển biến tích cực, mạnh mẽ và lan tỏa ra ngoài xã hội... là những biểu hiện bất cập của văn hóa trong chính trị.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy về phát triển văn hóa và con người chưa thực sự đổi mới, có nơi có lúc mang tính phong trào, hình thức. Thể chế quản lý nhà nước về văn hóa chậm được đổi mới và hoàn thiện, còn mang

nặng tính hành chính, bao cấp, hiệu lực, hiệu quả có nhiều mặt còn bất cập, chưa theo kịp yêu cầu của thực tiễn. Chưa phát huy mạnh mẽ sức mạnh tổng hợp, sự gắn kết chặt chẽ, đồng bộ của các chủ thể và toàn xã hội để phát triển văn hóa và con người.

2. Về đổi mới và phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường

2.1. Về nhận thức lý luận

(1) Những bước tiến, những kết quả chủ yếu

Nhận thức về vị trí, vai trò của giáo dục và đào tạo tiếp tục được nâng lên, nhất là về yêu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao, chất lượng cao. Cương lĩnh năm 2011 khẳng định: Giáo dục và đào tạo có sứ mệnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng phát triển đất nước, xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam. Phát triển giáo dục và đào tạo cùng với phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu; đầu tư cho giáo dục và đào tạo là đầu tư cho phát triển.

Nghị quyết số 29-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XI khẳng định đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là một yêu cầu khách quan và cấp bách, với định hướng là “chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế”, “chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học”; coi trọng nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, bám sát thực tiễn phát triển đất nước đồng thời tiếp cận với trình độ tiên tiến trên thế giới, nhất là trong điều kiện của Cách mạng công nghiệp 4.0. Nhận thức

rõ hơn yêu cầu phải đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, chuyển mạnh từ tư duy bao cấp, khép kín sang thích ứng với cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa. Giáo dục và đào tạo có vai trò trọng yếu trong phát triển nguồn lực con người; Đại hội XI của Đảng đã xác định: “Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược”¹.

Nhận thức về vai trò của khoa học và công nghệ, đặc biệt là *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư* đối với sự phát triển đất nước được nâng lên đáng kể. Trong Cương lĩnh năm 2011 và trong Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu; khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong các nghị quyết của Trung ương Đảng (khóa XII) đã chỉ rõ yêu cầu khi chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu phải thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nhất là phát triển và ứng dụng công nghệ cao, gắn kết khoa học và công nghệ với ứng dụng vào thực tiễn để tạo động lực then chốt cho sự phát triển, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Xác định đầu tư cho nhân lực khoa học và công nghệ là đầu tư cho phát triển bền vững, trực tiếp nâng tầm trí tuệ và sức mạnh của dân tộc. Xác định phải đẩy mạnh đổi mới cơ chế quản lý khoa học - công nghệ, nhất là cơ chế tài chính và cơ chế đầu tư cho phát triển khoa học, công nghệ (Nhà nước cần ưu tiên nguồn lực quốc gia để đầu tư, đồng thời khuyến

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.130.

khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển và nâng cao đồng bộ tiềm lực khoa học - công nghệ của đất nước). Coi doanh nghiệp là trung tâm của đổi mới và ứng dụng, chuyển giao công nghệ, là nguồn cầu quan trọng nhất của thị trường khoa học và công nghệ.

Nhận thức về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu có những chuyển biến quan trọng; khẳng định bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu, vừa là một trong những nội dung cơ bản của phát triển bền vững. Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững. Xác định: “Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường”, gắn với “quản lý, bảo vệ, tái tạo và sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên quốc gia”. Phát triển kinh tế - xã hội phải luôn coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; “không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế”.

Đã nhận thức rõ hơn vấn đề biến đổi khí hậu và nước biển dâng đã và sẽ tác động rất nghiêm trọng, đặt ra nhiều vấn đề phức tạp đến sự phát triển bền vững của đất nước. Vấn đề quản lý, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được nhận thức ở tầm toàn cầu, liên quan đến vận mệnh của loài người, an ninh sinh thái toàn cầu.

(2) *Những hạn chế, bất cập về mặt nhận thức*

Về giáo dục và đào tạo: Nhận thức chưa đầy đủ và sâu sắc về yêu cầu và tính cấp thiết về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; những quan điểm, định hướng “đổi mới căn bản, toàn diện theo định hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa,

dân chủ hóa, xã hội hóa, và hội nhập quốc tế” nêu trong Nghị quyết 29 chưa được nhận thức đầy đủ, sâu sắc và đồng bộ. Chưa hình thành được rõ ràng triết lý giáo dục Việt Nam trong giai đoạn mới.

Nhận thức và tư duy về thể chế phát triển và quản lý giáo dục còn nhiều bất cập, chưa nhận thức và phân định rõ tính chất bao cấp, phúc lợi xã hội và tính chất hàng hóa dịch vụ trong giáo dục, nhất là về cơ chế hoạt động của nền giáo dục trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; nhận thức về giáo dục công lập và giáo dục ngoài công lập còn những mặt không đúng, phân biệt đối xử; quan niệm trong hệ thống chính trị và trong xã hội về giáo dục và đào tạo vẫn còn nặng về bằng cấp, nhẹ về tinh thông nghề nghiệp; nhận thức về định hướng giáo dục con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế còn khác nhau.

Về khoa học và công nghệ: Nhận thức quan điểm “khoa học, công nghệ là quốc sách hàng đầu”, “là động lực then chốt đối với sự phát triển của đất nước” chưa sâu sắc, còn nhiều yếu kém và bất cập, chủ yếu mới dừng ở nhận thức chung, chậm đi vào cuộc sống. Khoa học và công nghệ chưa thực sự đóng vai trò chủ đạo trong việc nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, cũng như sự phát triển các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Trong phát triển kinh tế cũng như các lĩnh vực khác chưa thực sự coi trọng phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ, và đổi mới sáng tạo, nhất là khi chuyển sang phát triển theo chiều sâu; nhận thức về bảo vệ sở hữu trí tuệ còn nhiều bất cập.

Về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu: Nhận thức và ý thức trách nhiệm của các cấp ủy đảng và chính quyền các cấp, của các đơn vị và của toàn xã hội về quản lý, khai thác tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu vẫn còn nhiều bất cập; ý thức chấp hành pháp luật và tính chủ động còn thấp. Tư duy nhiệm kỳ, tư duy ngắn hạn, tư duy coi trọng mục tiêu tăng trưởng kinh tế hơn mục tiêu bảo vệ môi trường hơn mục tiêu phát triển bền vững trong dài hạn... vẫn còn chi phối khá phổ biến ở các ngành, các cấp, các địa phương, đơn vị.

2.2. Về thực tiễn

(1) Những kết quả chủ yếu

Về giáo dục và đào tạo: Việc triển khai Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI (Nghị quyết số 29-NQ/TW) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đã thu được những kết quả bước đầu. Hệ thống pháp luật và cơ chế, chính sách phát triển giáo dục và đào tạo tiếp tục được đổi mới và hoàn thiện hơn (như đã ban hành Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp...).

Hệ thống giáo dục (cả công lập và ngoài công lập) tiếp tục phát triển, được củng cố và sắp xếp lại một bước. Quy mô, mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo tiếp tục được mở rộng; xây dựng xã hội học tập được quan tâm đẩy mạnh hơn.

Nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục, đào tạo có bước đổi mới. Chất lượng giáo dục và đào tạo có những mặt chuyển biến tích cực. Giáo dục, đào tạo ở những vùng khó

khăn và đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm hơn. Đã ban hành chương trình giáo dục phổ thông (mới). Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng.

Đầu tư cho giáo dục được quan tâm hơn; chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo bảo đảm ở mức 20%; công tác xã hội hóa giáo dục và đào tạo tiếp tục được đẩy mạnh hơn; cơ chế, chính sách tài chính giáo dục từng bước được đổi mới, hoàn thiện.

Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo có những đổi mới nhất định. Cơ chế tự chủ, cơ chế cung ứng dịch vụ công trong giáo dục và đào tạo từng bước được thể chế hóa và bước đầu đã đạt được một số kết quả. Hợp tác và hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo tiếp tục được thúc đẩy.

Về khoa học và công nghệ: Các cấp ủy đảng và chính quyền đã lãnh đạo, chỉ đạo triển khai Nghị quyết Trung ương 6 khóa XI (Nghị quyết số 20-NQ/TW) về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế và đã thu được những kết quả bước đầu quan trọng. Nhà nước (Quốc hội và Chính phủ) đã ban hành hệ thống luật pháp (như Luật Khoa học và công nghệ, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Chuyển giao công nghệ...) và các cơ chế, chính sách ngày càng đầy đủ hơn để thúc đẩy phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ.

Đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ được quan tâm hơn, đầu tư của Nhà nước được luật định là 2% ngân sách nhà nước; đồng thời đẩy mạnh hơn huy động các nguồn lực của các doanh nghiệp và xã hội cho đầu tư phát triển

khoa học và công nghệ. Tiềm lực khoa học, công nghệ được tăng cường. Các lĩnh vực khoa học - công nghệ có bước phát triển, một số lĩnh vực đạt tới trình độ khu vực. Có những chuyển biến tích cực trong ứng dụng, đổi mới sáng tạo; hiệu quả hoạt động của khoa học, công nghệ được nâng lên; một số lĩnh vực đạt được những kết quả quan trọng, đóng góp quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Thị trường khoa học và công nghệ có bước phát triển, gắn nhiều hơn với sự phát triển kinh tế - xã hội; thực thi sở hữu trí tuệ có những chuyển biến tích cực; hệ sinh thái đổi mới sáng tạo có bước phát triển nhanh, khởi nghiệp sáng tạo được quan tâm đẩy mạnh hơn, nhất là trong các lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao; chỉ số đổi mới sáng tạo quốc gia không ngừng được nâng lên (Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) đã công bố Báo cáo về xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2019. Theo đó, Việt Nam tiếp tục cải thiện vị trí, tăng 3 bậc, lên vị trí 42 trên 129 quốc gia/nền kinh tế được xếp hạng so với năm 2018).

Quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có những đổi mới tích cực; cơ chế tự chủ hoạt động của các đơn vị khoa học và công nghệ được hoàn thiện và đẩy mạnh thực hiện hơn; hoàn thiện hơn cơ chế hoạt động của các doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ được đẩy mạnh hơn và có những kết quả tích cực.

Về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu: Hệ thống chính sách, pháp luật về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu được hoàn thiện hơn. Công tác quản lý nhà nước trong các lĩnh vực này được tăng cường, trách nhiệm và hiệu quả trong quản lý nhà nước

được nâng lên. Các cấp, các ngành đã có sự quan tâm hơn trong lãnh đạo, chỉ đạo bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đầu tư nhà nước và đầu tư của xã hội cho bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu được quan tâm hơn và ngày càng tăng lên. Thực thi pháp luật và công tác bảo vệ môi trường có những chuyển biến tích cực. Chất lượng môi trường sinh thái được chú trọng bảo vệ hơn và có mặt được cải thiện; có bước tiến đáng kể trong cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho người dân ở các đô thị, khu công nghiệp, khu vực nông thôn; hệ thống xử lý chất thải tập trung được quan tâm đầu tư hơn.

Công tác ứng phó với biến đổi khí hậu được chú trọng hơn; đã chủ động xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu, các giải pháp phòng, chống thiên tai. Năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân ở những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu được tăng cường hơn.

Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai được đẩy mạnh.

(2) *Những hạn chế, yếu kém, bất cập*

Về giáo dục và đào tạo: Việc triển khai Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI (Nghị quyết số 29-NQ/TW) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo còn chậm. Không đạt được mục tiêu đặt ra trong Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020, là “Đến năm 2020, nền giáo dục nước ta được đổi mới căn bản và toàn diện theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế; chất lượng giáo dục được nâng cao một cách toàn diện, gồm: giáo dục đạo đức, kỹ năng

sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và tin học; đáp ứng nhu cầu nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng nền kinh tế tri thức; bảo đảm công bằng xã hội trong giáo dục và cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân, từng bước hình thành xã hội học tập". Giáo dục và đào tạo chưa thực sự trở thành quốc sách hàng đầu, thành động lực quan trọng cho phát triển.

Chậm đổi mới tư duy về giáo dục phát triển trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Những quan điểm và mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục và đào tạo theo định hướng "chuẩn hóa - hiện đại hóa - dân chủ hóa - xã hội hóa và hội nhập quốc tế" nêu trong Nghị quyết số 29-NQ/TW chưa được nhận thức sâu sắc và cụ thể hóa đồng bộ. Thiếu tầm nhìn dài hạn, hệ thống, đồng bộ trong triển khai đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Chưa có một đề án tổng thể về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo để triển khai Nghị quyết 29 trong dài hạn. Đổi mới giáo dục và đào tạo còn lúng túng, nhiều giải pháp mang tính chất cục bộ, tình thế, chưa được triển khai thực hiện đồng bộ, kết quả còn hạn chế.

Hệ thống giáo dục và đào tạo vẫn chưa thực sự đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế, thiếu đồng bộ và liên thông chưa tốt giữa các trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Mục tiêu, nội dung, chương trình giáo dục và đào tạo chậm được đổi mới, còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành, nhất là trước đòi hỏi của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đào tạo vẫn thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động.

Phương pháp giáo dục, việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả còn lạc hậu, thiếu thực chất. Chưa chú trọng đúng mức đến giáo dục “làm người”, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống. Chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và trình độ cao còn nhiều yếu kém và bất cập.

Quản lý nhà nước và quản lý - quản trị chuyên môn, nghiệp vụ giáo dục và đào tạo còn nhiều yếu kém, bất cập. Cơ chế tự chủ trong giáo dục và đào tạo vẫn còn nhiều vướng mắc cần được nhận thức đúng để tháo gỡ và hoàn thiện. Bệnh thành tích còn nặng nề, xảy ra không ít hiện tượng tiêu cực trong giáo dục và đào tạo. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục vẫn còn bất cập về chất lượng, số lượng và cơ cấu; một bộ phận chưa theo kịp yêu cầu, trình độ thấp, thiếu tâm huyết và trách nhiệm xã hội, thậm chí vi phạm đạo đức nghề nghiệp.

Về khoa học và công nghệ: Chủ trương, đường lối của Đảng về khoa học và công nghệ chậm được các ngành, các cấp cụ thể hóa và triển khai trong thực tiễn. Thể chế, cơ chế quản lý khoa học và công nghệ chậm đổi mới, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của đất nước; cơ chế quản lý, phương thức đầu tư, cơ chế tài chính trong hoạt động khoa học và công nghệ chậm đổi mới, chưa phù hợp với đặc thù của hoạt động khoa học và công nghệ đang là những “điểm nghẽn”, trở lực đáng kể đối với việc thúc đẩy mạnh đổi mới và phát triển khoa học và công nghệ, ứng dụng sáng tạo và gắn bó chặt chẽ với phát triển kinh tế - xã hội.

Việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách về phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ thiếu quyết liệt, thiếu giải pháp đồng bộ, chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, lĩnh vực và các ngành, các cấp địa phương. Cơ chế, chính sách tạo động lực để doanh nghiệp đầu tư phát triển, ứng dụng và đổi mới công nghệ còn nhiều bất cập. Thị trường khoa học và công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ chậm phát triển.

Tiềm lực khoa học và công nghệ chậm phát triển, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước. Tiềm lực con người, nhất là lực lượng chuyên gia trình độ cao, chất lượng cao còn hạn chế, có mặt giảm sút, nhất là về khát vọng sáng tạo và cống hiến cho sự phát triển của đất nước. Năng lực đội ngũ khoa học, công nghệ còn hạn chế, thiếu các chuyên gia đầu ngành. Cơ chế và chính sách cán bộ trong hoạt động khoa học và công nghệ còn nặng về hành chính hóa, bằng cấp, quan chức; chưa tạo được môi trường thực sự minh bạch, thiếu khuyến khích, động viên, phát huy sức sáng tạo, khó thu hút nhân tài. Những hạn chế trong cơ chế quản lý, những tiêu cực trong hoạt động khoa học và công nghệ chậm được khắc phục đã làm giảm đi động lực phát triển, chất lượng, hiệu quả và tác động thực tế của khoa học và công nghệ.

Mối quan hệ giữa Nhà nước với thị trường và các cơ sở hoạt động khoa học và công nghệ chưa được nhận thức đầy đủ và chế định đồng bộ, phù hợp, hiệu quả. Cơ chế tự chủ của các tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ chậm được hoàn thiện, có mặt bị “thị trường hóa” một cách máy móc, thiếu vai trò định hướng, đầu tư phát triển của Nhà nước trong những lĩnh vực

then chốt, mũi nhọn. Còn thiếu định hướng chiến lược trong hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ.

Cơ chế, chính sách phát triển lực lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ còn nhiều bất cập, chưa đồng bộ, hiệu quả chưa cao; chưa khuyến khích, thúc đẩy mạnh các doanh nghiệp (nhất là các doanh nghiệp nhà nước) quan tâm đầu tư xây dựng năng lực nghiên cứu - triển khai và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp. Cơ chế, chính sách đổi mới và chuyển giao công nghệ còn nhiều bất cập. Hệ thống thông tin, thống kê kinh tế - xã hội nói chung và thông tin, thống kê khoa học và công nghệ nói riêng còn nhiều hạn chế, dẫn đến việc thiếu các cơ sở dữ liệu tin cậy và cập nhật phục vụ đánh giá hiện trạng và thiết kế các định hướng chiến lược, hoạch định chính sách về khoa học và công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

Về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu: Hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách về các lĩnh vực này vẫn còn những bất cập, chưa đồng bộ. Quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường, chống biến đổi khí hậu còn nhiều bất cập, lỏng lẻo, hiệu quả chưa cao. Thể chế, cơ chế quản lý thống nhất liên ngành, liên vùng trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu chưa được bảo đảm. Việc đánh giá môi trường chiến lược và đánh giá tác động môi trường còn nhiều hạn chế; các chế tài để ngăn ngừa, xử lý các hành vi vi phạm chưa đủ mạnh, hiệu lực, hiệu quả còn thấp, dẫn đến tình trạng vi phạm còn khá phổ biến.

Tài nguyên chưa được quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả và bền vững (nhất là về tài nguyên đất đai, tài nguyên

nước, tài nguyên rừng...). Chưa xây dựng được chiến lược bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên quốc gia. Xu hướng chạy theo lợi nhuận và lợi ích trước mắt trong khai thác tài nguyên chưa bị đẩy lùi. Công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học còn nhiều hạn chế, chưa có kết quả thực chất.

Chưa kiềm chế được xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, nhiều dự án gây ô nhiễm chưa được xử lý triệt để. Chất lượng môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu vực nông thôn chưa có sự cải thiện rõ rệt, có mặt bị xuống cấp nghiêm trọng, tác động xấu đến môi trường sinh thái, gây bức xúc lớn trong xã hội. Ngành công nghiệp và dịch vụ môi trường, tái chế chất thải còn lạc hậu, chưa đáp ứng yêu cầu.

Ứng phó với biến đổi khí hậu còn bị động, lúng túng, hiệu quả chưa cao; tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu tiếp tục gia tăng. Sử dụng năng lượng còn lãng phí, thiếu hiệu quả, tình trạng phát thải khí nhà kính trên đơn vị GDP tiếp tục tăng. Các hệ sinh thái tự nhiên tiếp tục bị đe dọa, đa dạng sinh học tiếp tục suy giảm.

3. Về đổi mới thể chế cung ứng dịch vụ công và bảo đảm an sinh xã hội

3.1. Về nhận thức lý luận

(1) Những bước tiến về nhận thức lý luận

Về đổi mới thể chế cung ứng dịch vụ công: Nhận thức về đổi mới cơ chế cung ứng dịch vụ công đã có những bước tiến quan trọng (thể hiện qua Văn kiện Đại hội XII của Đảng và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các

đơn vị sự nghiệp công lập), thể hiện ở những nội dung chủ yếu sau:

Thực hiện cơ chế thị trường và đẩy mạnh xã hội hóa đối với cung cấp các dịch vụ công; khuyến khích doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ công, nhất là các hình thức hợp tác công - tư; bảo đảm bình đẳng giữa đơn vị sự nghiệp công lập và ngoài công lập.

Đa dạng hình thức xã hội hóa các đơn vị sự nghiệp công và thực hiện cơ chế đơn vị sự nghiệp công hoạt động như doanh nghiệp công ích; đổi mới tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công theo hướng nâng cao chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự và tài chính; xã hội hóa lĩnh vực dịch vụ công, thu hút các thành phần kinh tế tham gia vào lĩnh vực này.

Về an sinh xã hội: Nhận thức về an sinh xã hội và xây dựng mô hình an sinh xã hội được đổi mới và nâng lên, thể hiện trên những phương diện chủ yếu sau: tiếp cận phát triển hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội hợp lý, hiệu quả, hướng tới không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội phải kết hợp đồng bộ cả ba chức năng: phòng ngừa rủi ro, giảm thiểu rủi ro và khắc phục rủi ro. Góp phần bảo đảm công bằng, bình đẳng và tiến bộ xã hội; kích thích tính tích cực xã hội, hướng tới một xã hội nhân ái, đoàn kết, chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau, tạo động lực cho sự phát triển bền vững.

Hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội phải được xây dựng và phát triển trên nguyên tắc kết hợp có hiệu quả vai trò chủ đạo của Nhà nước gắn với xã hội hóa cao. Xây dựng

một hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội đa dạng, đa tầng, linh hoạt, bền vững và ngày càng mở rộng, có thể hỗ trợ lẫn nhau; công bằng về trách nhiệm và lợi ích, chia sẻ rủi ro, hướng tới bao phủ toàn dân, “không để ai bị bỏ lại phía sau”. Xây dựng hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội từng bước được nâng cao và hoàn thiện phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển của đất nước, đồng thời tiếp cận với các tiêu chí quốc tế (như chuyển sang giảm nghèo theo tiếp cận đa chiều...).

(2) *Những hạn chế, bất cập về mặt nhận thức lý luận*

Về đổi mới thể chế cung ứng dịch vụ công: Trên thực tế, chưa hình thành đầy đủ, rõ, có hệ thống nhận thức, quan điểm, nội dung về *thể chế phát triển và cung cấp dịch vụ công* (mới chỉ đề cập chủ yếu về cơ chế quản lý; nhận thức về bản chất (bản chất kinh tế, bản chất pháp lý, bản chất xã hội, bản chất dịch vụ...); nhận thức, quan điểm về vai trò của các đơn vị công lập, vai trò của các đơn vị ngoài công lập, về xã hội hóa cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế còn có những vấn đề chưa đúng, chưa phù hợp.

Nhận thức về mối quan hệ giữa Nhà nước, cơ chế thị trường, đơn vị cung cấp dịch vụ công và người thụ hưởng còn nhiều vấn đề bất cập, chưa phù hợp. Nhận thức về cơ chế tự chủ của các đơn vị cung cấp dịch vụ công còn những bất cập, thiên về tự chủ tài chính hơn là trách nhiệm xã hội.

Về an sinh xã hội và mô hình an sinh xã hội: Nhận thức về vị trí, vai trò của các trụ cột trong hệ thống an sinh xã hội (tạo việc làm, hệ thống bảo hiểm, trợ giúp xã hội và giảm nghèo bền vững) và tính hệ thống, đồng bộ giữa các trụ cột

này còn bất cập, có khi mang tính chia cắt, có những vấn đề chưa phù hợp với điều kiện thực tế của nước ta, với thể chế kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; chưa nhận thức thật rõ mối quan hệ giữa an sinh xã hội và phúc lợi xã hội.

Nhận thức chưa đầy đủ về yêu cầu và điều kiện bảo đảm hệ thống an sinh xã hội phát triển và vận hành bền vững trong dài hạn. Nhận thức và ý thức của các cấp lãnh đạo và của toàn xã hội về bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội vẫn còn có những hạn chế, chưa coi đó là một yếu tố - một động lực góp phần quan trọng vào phát triển nhanh - bền vững; tâm lý ỷ lại vào sự bao cấp của Nhà nước còn khá nặng.

3.2. Về thực tiễn

(1) Những kết quả chủ yếu

Về đổi mới thể chế cung ứng dịch vụ công: Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, cơ chế, chính sách để đổi mới cơ chế hoạt động và đẩy mạnh xã hội hóa nhằm thúc đẩy phát triển, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công nói chung, nhất là các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, văn hóa, y tế, khoa học và công nghệ. Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 19 (khóa XII, 2017) về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được quy định theo hướng đồng bộ trên cả ba phương diện thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, tổ chức bộ máy và nhân sự, tài chính. Các đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực đã có

bước chuyển tích cực sang cơ chế tự chủ ở những mức độ khác nhau, bước đầu có những kết quả tích cực. Hoàn thiện hơn các chính sách tạo môi trường bình đẳng không phân biệt giữa đơn vị sự nghiệp công lập và ngoài công lập trong việc cung cấp dịch vụ; khuyến khích thúc đẩy phát triển số lượng và nâng cao chất lượng các dịch vụ công.

Đã từng bước thực hiện cơ chế thị trường và đẩy mạnh xã hội hóa đối với cung cấp các dịch vụ công. Khuyến khích doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ công, trong đó có các hình thức hợp tác công - tư, thí điểm cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công; giao cộng đồng quản lý, cho thuê cơ sở vật chất, tài sản của Nhà nước để kinh doanh cung ứng dịch vụ công và thực hiện cơ chế đơn vị sự nghiệp công hoạt động như doanh nghiệp công ích. Nhìn tổng thể, dịch vụ công có những bước phát triển tích cực, số lượng tăng lên, chất lượng được cải thiện hơn.

Về bảo đảm an sinh xã hội: hệ thống cơ chế, chính sách về an sinh xã hội được hoàn thiện hơn. Việt Nam đã thiết lập được mô hình an sinh xã hội tương đối đầy đủ và toàn diện với 5 trụ cột chính là: i) Giải quyết việc làm và phát triển thị trường lao động tích cực; ii) Phát triển hệ thống bảo hiểm đa dạng, đa tầng; iii) Thực hiện có hiệu quả hệ thống trợ giúp xã hội; iv) Xây dựng và thực hiện các chính sách đối với người có công và gia đình có công với nước; v) Phát triển hệ thống dịch vụ xã hội và phúc lợi xã hội hiệu quả, bền vững; vi) Giảm nghèo bền vững. Mô hình an sinh xã hội của Việt Nam được xây dựng trên cơ sở vai trò chủ đạo của Nhà nước gắn hữu cơ với huy động cao sự tham gia của mọi chủ thể, cộng đồng và người dân, nâng cao năng lực tự an

sinh của các chủ thể; theo nguyên tắc toàn dân, chia sẻ, công bằng và bền vững.

Mô hình an sinh xã hội liên tục được cải tiến, hoàn thiện, từng bước tiếp cận với các tiêu chí quốc tế, mở rộng diện bao phủ, nâng cao khả năng hỗ trợ, mức hỗ trợ, bảo đảm tốt hơn các nhu cầu an sinh cơ bản của nhân dân. Các chương trình, chính sách an sinh xã hội được đổi mới và có hiệu quả hơn, trong đó có các nhóm cư dân yếu thế được ưu tiên và cải thiện rõ rệt.

Chương trình quốc gia xoá đói, giảm nghèo và các chương trình xóa đói, giảm nghèo thành phần được tập trung vào giải quyết 4 nhiệm vụ trọng tâm: *Một là*, hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề; *Hai là*, giúp người nghèo tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ công cộng, nhất là về y tế, văn hóa, giáo dục, dạy nghề, nhà ở, nước sinh hoạt...; *Ba là*, xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu, trước hết là mở mang đường giao thông, thủy lợi, điện, trường học, trạm y tế, thông tin liên lạc, truyền thông; *Bốn là*, từng bước xây dựng các trung tâm cụm xã thành các tụ điểm kinh tế - văn hóa - xã hội; nâng cao năng lực giảm nghèo, kích thích nền kinh tế phát triển làm nền tảng cho xóa đói, giảm nghèo bền vững. Tỷ lệ hộ nghèo giảm liên tục qua các năm, năm 2019 chỉ còn khoảng 4%.

Những thành quả về phát triển và bảo đảm an sinh xã hội là khá toàn diện, đáng khích lệ, như thành tích xóa đói, giảm nghèo, giáo dục, y tế..., được nhân dân trong nước ghi nhận và thế giới công nhận, đánh giá cao.

(2) *Những hạn chế, bất cập*

Về đổi mới thể chế cung ứng dịch vụ công: Việc cụ thể hóa, thể chế hóa các chủ trương đúng đắn của Đảng về đổi

mới cơ chế cung ứng dịch vụ công thành pháp luật, cơ chế chính sách của Nhà nước còn chậm, chưa đầy đủ và chưa đồng bộ, phù hợp trong từng lĩnh vực xã hội, chưa theo kịp và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội. Cơ chế tự chủ của các đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công còn những bất cập, chưa hoàn thiện và chưa phù hợp trong từng lĩnh vực và từng loại hình dịch vụ, dẫn đến lúng túng trong thực hiện; nảy sinh những tiêu cực, như: chạy theo lợi nhuận tăng giá dịch vụ không tương xứng với chất lượng dịch vụ, lạm thu; tham nhũng, thiếu minh bạch và công khai, trách nhiệm giải trình thấp; chưa quan tâm đúng mức đến nâng cao chất lượng dịch vụ và lợi ích của người tiêu dùng dịch vụ.

Hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước đối với phát triển và cung cấp dịch vụ công chưa cao, còn nhiều yếu kém, bất cập, có nơi bị buông lỏng; chưa tách biệt thật rõ chức năng quản lý nhà nước, chức năng chủ quản sở hữu và chức năng hướng dẫn, chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ. Chưa tạo lập được môi trường cạnh tranh bình đẳng thật sự giữa khu vực công lập và ngoài công lập. Thể chế thanh tra, kiểm tra, đánh giá và xử lý vi phạm đối với các đơn vị sản xuất và cung cấp dịch vụ còn nhiều bất cập, hiệu quả chưa cao. Cơ chế đấu thầu, giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ công còn chưa theo cơ chế thị trường, nặng cơ chế xin - cho, làm thất thoát, lãng phí nguồn lực ngân sách nhà nước.

Về *bảo đảm an sinh xã hội*: Cấu trúc và cơ chế hoạt động của hệ thống an sinh xã hội vẫn còn những bất cập, phát triển chưa bền vững; diện bao phủ của mô hình an sinh xã hội trên thực tế còn hẹp, tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp còn thấp (tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội

mới chỉ chiếm chưa tới 1/3 lực lượng lao động; tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp cũng khá thấp; trợ cấp xã hội mới chỉ bao phủ được một bộ phận đối tượng yếu thế). An sinh xã hội mới chủ yếu bao phủ được tới nhóm đối tượng nghèo, người tàn tật không nơi nương tựa, không có khả năng tự chăm sóc, và người già trên 80 tuổi; người lao động trong khu vực kinh tế chính thức có tham gia bảo hiểm xã hội; còn phần đông lao động trong khu vực phi chính thức chưa tiếp cận được các chính sách an sinh xã hội.

Mô hình an sinh xã hội hiện nay còn chưa bảo đảm tính bền vững, quỹ bảo hiểm xã hội có nguy cơ thiếu bền vững, mất cân đối trong dài hạn trong bối cảnh dân số đang già hóa. Với tốc độ tăng chi bảo hiểm xã hội hiện nay, nếu không thiết kế lại mô hình, thì chi bảo hiểm xã hội sẽ sớm vượt thu. Mặc dù vậy, hiện nay, mức hỗ trợ an sinh xã hội còn thấp và một bộ phận dân cư chưa được bảo đảm mức sống tối thiểu.

Việc triển khai giảm nghèo theo cách tiếp cận đa chiều vẫn còn những bất cập về tiêu chí và chỉ đạo triển khai, tình trạng tham nhũng trong thực hiện chính sách giảm nghèo xảy ra ở không ít nơi. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ tái nghèo còn cao. Tỷ lệ nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn cao, nguy cơ tái nghèo cao. Nguồn lực sinh kế của người nghèo còn hạn chế cả về tài chính, vật chất, điều kiện tự nhiên, đất đai và nguồn lực xã hội.

Quản lý nhà nước về bảo đảm an sinh xã hội vẫn còn những bất cập; hệ thống cơ chế, chính sách về an sinh xã hội và giảm nghèo vẫn còn chồng chéo; chương trình giảm nghèo bền vững còn có những nội dung chồng chéo với các chương trình khác (như xây dựng nông thôn mới, hỗ trợ việc làm, đào

tạo nghề...). Điều này khiến cho nguồn lực bị phân tán, hiệu quả không cao. Chậm hoàn thiện cơ chế huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội và phát huy vai trò của cộng đồng trong phát triển an sinh xã hội.

4. Về vấn đề dân tộc và tôn giáo

4.1. Về nhận thức lý luận

(1) *Những bước tiến, những kết quả chủ yếu về mặt nhận thức*

Nhận thức về dân tộc, về vị trí và vai trò của dân tộc trong đại đoàn kết toàn dân tộc tiếp tục được bổ sung và phát triển, khắc phục một bước cơ bản sự nhầm lẫn, không rõ ràng trong quan niệm giữa dân tộc - tộc người với dân tộc - quốc gia; giữa quyền tự quyết quốc gia - dân tộc với quyền của dân tộc - tộc người gắn với đặc điểm lịch sử, truyền thống của từng quốc gia và phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

Xác định vấn đề dân tộc và đại đoàn kết toàn dân tộc có ý nghĩa chiến lược, lâu dài, có vị trí hết sức quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cương lĩnh năm 2011 nêu rõ: “Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau giữa các dân tộc, tạo mọi điều kiện để các dân tộc cùng phát triển, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam”. Đại hội XII của Đảng khẳng định: “Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, bảo đảm các dân tộc bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết, giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, giúp nhau cùng phát triển...”. Nhận thức rõ hơn phải xây dựng đồng bộ nền tảng (kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa, xã hội, môi trường

sinh thái) cho đại đoàn kết toàn dân tộc. Trên cơ sở đó, đổi mới nhận thức và tư duy về quản lý nhà nước, về nội dung chính sách dân tộc và cách tiếp cận xây dựng chính sách dân tộc có bước phát triển hơn so với trước, coi đây là chính sách mang tính tổng hợp - liên ngành.

Nhận thức rõ hơn về các yếu tố bên trong và bên ngoài, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế (cả về phương diện kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng...) ảnh hưởng tới thực trạng biến đổi quan hệ dân tộc ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, để trên cơ sở đó xây dựng cơ chế, chính sách phát triển phù hợp, hiệu quả.

Nhận thức về tín ngưỡng, tôn giáo đã có bước phát triển quan trọng, xác định tôn giáo, tín ngưỡng là vấn đề còn tồn tại lâu dài trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước; nhận thức rõ hơn các mặt tích cực và những hạn chế, tiêu cực trong hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng trong điều kiện mới. Xác định tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu chính đáng của một bộ phận nhân dân; đạo đức tôn giáo có một số điểm phù hợp với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội (như giáo dục con người hướng thiện, thương yêu nhau, chống cái ác, cái xấu...).

Xác định cần phát huy đúng đắn các nguồn lực tôn giáo trong phát triển kinh tế, xã hội. Hiến pháp năm 2013 khẳng định rõ, mọi người đều có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào; Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo pháp luật. Coi công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng, là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị; coi đồng bào các tôn giáo là một bộ phận của cộng đồng dân tộc Việt Nam, có

quyền, nghĩa vụ bình đẳng như mọi công dân khác trên tất cả các phương diện, là một bộ phận của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Nhận thức rõ hơn về các xu hướng biến đổi phức tạp, đa chiều của tôn giáo trên thế giới hiện nay; sự tác động đa chiều, đa diện tới xu hướng biến đổi tôn giáo ở Việt Nam. Điều rất đáng lưu ý là nhiều hoạt động tôn giáo đã và đang vượt ra ngoài không gian tôn giáo, xâm nhập vào các hoạt động xã hội thông qua các hoạt động tâm linh và an sinh xã hội, gắn cơ sở thờ tự với mục đích kinh doanh...

(2) Những hạn chế, bất cập về mặt nhận thức

Về vấn đề dân tộc cũng còn những mặt nhận thức chưa đầy đủ về bản chất và xu hướng biến đổi quan hệ dân tộc trong quá trình phát triển, nhất là dưới tác động của phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; nhận thức về quan hệ dân tộc còn chưa được gắn mật thiết với các quan hệ phát triển kinh tế - xã hội. Có nơi, có lúc chưa chú trọng đầy đủ đến xây dựng các cơ sở nền tảng về chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hóa, xã hội để củng cố và tăng cường vững chắc khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Về tín ngưỡng, tôn giáo: Một số cấp ủy và chính quyền các cấp ở một số địa phương chưa nhận thức đầy đủ tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của đông đảo đại bộ phận nhân dân, là vấn đề còn tồn tại khách quan, lâu dài trong quá trình phát triển đất nước.

Chưa nhìn nhận rõ các mặt tích cực của tôn giáo, tín ngưỡng để phát huy, cũng như chưa nhận thức đầy đủ các mặt hạn chế, tiêu cực, có thể bị lợi dụng, để có các cơ chế, chính sách, giải pháp khắc phục, ngăn chặn. Chưa nhận thức

đầy đủ và đúng đắn yêu cầu phát huy các nguồn lực của các tôn giáo cho quá trình phát triển của đất nước. Nhìn nhận về tôn giáo, tín ngưỡng có nơi, có lúc thiên về tiêu cực, bị “chính trị hóa”, bị “đối lập hóa”; nhận thức chưa đúng về mối quan hệ giữa tôn giáo với Nhà nước và với dân tộc trong quá trình phát triển, cho rằng tôn giáo “đứng ngoài chính trị”, không tham gia vào công việc nhà nước một cách siêu hình, không đồng hành cùng dân tộc trong quá trình phát triển. Mặt khác, cũng đang nổi lên khuynh hướng tư duy và thực tiễn không lành mạnh về “thương mại hóa” hoạt động tôn giáo và hoạt động tâm linh, tâm lý mê tín, dị đoan phát triển.

Đồng thời chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc các xu hướng biến đổi tôn giáo trên thế giới và sự tác động rất phức tạp đến sự phát triển tôn giáo ở Việt Nam; chưa nhận thức sâu sắc các cơ sở hiện thực và nguyên nhân của những biến đổi này trong điều kiện cụ thể ở các địa phương ở nước ta.

4.2. Về thực tiễn

(1) Những kết quả chủ yếu

Về dân tộc và quan hệ dân tộc: Đường lối đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng được cụ thể hóa và thể chế hóa trong Cương lĩnh của Đảng và Hiến pháp năm 2013. Các cơ chế, chính sách về phát triển các dân tộc, tộc người, củng cố quan hệ dân tộc tiếp tục được hoàn thiện hơn; hình thành các chương trình phát triển ưu tiên có trọng tâm, trọng điểm cho phát triển vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn (Chương trình 135, Chương trình 30a). Ở các vùng đồng bào dân tộc điều kiện và đời sống đã có những thay đổi quan trọng: cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng tích cực; kết

cấu hạ tầng ngày càng được cải thiện, phát triển; giảm nghèo đạt nhiều kết quả to lớn; giáo dục đạt được nhiều tiến bộ; chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều tiến bộ rõ rệt; bản sắc văn hóa các dân tộc được tôn trọng, giữ gìn, phát huy bằng nhiều hình thức linh hoạt; hệ thống chính trị cơ sở ở vùng dân tộc thiểu số được củng cố, kiện toàn, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội ở địa bàn vùng dân tộc thiểu số được giữ vững, tăng cường.

Đã quan tâm hơn đến các yếu tố ảnh hưởng đến xu hướng biến đổi quan hệ dân tộc (như yếu tố địa lý, quan hệ đất đai, môi trường sinh thái, tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế thị trường; tác động của hội nhập quốc tế, ảnh hưởng của tín ngưỡng, tôn giáo trên thế giới và khu vực...). Trên cơ sở đó đã có những cơ chế, chính sách phát triển và xử lý phù hợp, nhằm bảo đảm quyền bình đẳng, cơ hội phát triển của các dân tộc và xây dựng quan hệ dân tộc, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc phù hợp với bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay.

Về tín ngưỡng, tôn giáo: Đường lối, chủ trương của Đảng về tín ngưỡng, tôn giáo đã từng bước được cụ thể hóa, thể chế hóa. Đã ban hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016; hệ thống cơ chế, chính sách về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng được tiếp tục hoàn thiện phù hợp với điều kiện của Việt Nam, đồng thời tiếp cận phù hợp với luật pháp quốc tế, tinh thần của các công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia; đã có nhiều chính sách, giải pháp cụ thể, chương trình phát triển kinh tế - xã hội hướng tới nâng cao đời sống vật chất, tinh thần đồng

bảo các tôn giáo¹, hỗ trợ giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe, phát triển giáo dục, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu một cách bình đẳng.

Quản lý hoạt động tôn giáo ngày càng toàn diện và hiệu quả hơn, nhiều vấn đề tồn đọng trước đây như đất đai tôn giáo, hội đoàn tôn giáo, pháp nhân tôn giáo được quan tâm giải quyết; nhiều phong trào thi đua yêu nước, xây dựng cuộc sống tốt đời, đẹp đạo trong quần chúng, tín đồ, chức sắc tôn giáo được đẩy mạnh. Quan hệ đối ngoại về tôn giáo được tăng cường. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng, Nhà nước; kiên quyết đấu tranh làm thất bại âm mưu chia rẽ, chống phá của các thế lực cơ hội, thù địch.

Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được tôn trọng và đảm bảo. Trước đổi mới ở nước ta chỉ có 3 tôn giáo được Nhà nước công nhận (là Phật giáo, Công giáo, đạo Tin lành), tới năm 2018, có 43 tổ chức tôn giáo được Nhà nước công nhận; với nhiều trường, cơ sở đào tạo của các tôn giáo được thành lập.

(2) *Những hạn chế, yếu kém*

Về phát triển dân tộc và tộc người: Phát triển kinh tế - xã hội ở những vùng đồng bào dân tộc còn nhiều bất cập, tập quán sản xuất lạc hậu, đời sống người dân còn khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo ở các xã, huyện đặc biệt khó khăn có giảm nhanh, song còn cao, có nơi trên 50%. Tình trạng mù chữ, tái

1. Rút ngắn thời gian công nhận tổ chức tôn giáo từ 25 năm như trước đây xuống còn 5 năm. Đến năm 2018, theo Ban Tôn giáo chính phủ, cả nước có 15 tôn giáo, 43 tổ chức tôn giáo được Nhà nước công nhận về mặt tổ chức, 29.977 cơ sở thờ tự, ước tính cả nước có tới 95% dân số Việt Nam có đời sống tín ngưỡng, tôn giáo.

mù chữ ở một số nơi còn cao. Chất lượng nguồn nhân lực còn có khoảng cách lớn so với các vùng, miền khác. Cơ chế và phương thức bảo đảm cho các dân tộc thiểu số gắn bó, hòa nhập sâu hơn với dân tộc - quốc gia chưa cụ thể. Cách tiếp cận xây dựng chính sách dân tộc theo từng dân tộc hay theo vùng chưa rõ ràng, dẫn đến khó khăn trong thực hiện. Trong thực tiễn, còn những chính sách chưa sát với đặc điểm và trình độ phát triển của dân tộc, vùng, miền, chưa bảo đảm giải quyết hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn và mục tiêu dài hạn trong phát triển; còn có những mâu thuẫn, chồng chéo trong các chính sách phát triển vùng, chính sách xã hội và chính sách dân tộc. Chưa xây dựng và ban hành được Luật Dân tộc.

Chính sách đặc thù đối với một số dân tộc - tộc người, như tộc người xuyên biên giới, người Kinh cư trú ở những vùng đặc biệt khó khăn còn chưa thống nhất. Chưa có cơ chế hữu hiệu để khơi dậy, phát huy ý chí tự chủ, tự lực, tự cường, tự phát triển, khắc phục tâm lý ỷ lại, trông chờ của đồng bào dân tộc thiểu số. Vấn đề gìn giữ, phát triển ngôn ngữ mẹ đẻ trong quan hệ với ngôn ngữ vùng, ngôn ngữ quốc gia, quốc tế trong giữ gìn bản sắc riêng, trong đại đoàn kết toàn dân tộc và hội nhập còn nhiều bất cập, xử lý chưa đạt hiệu quả cao.

Về tôn giáo, tín ngưỡng: Hoạt động tôn giáo diễn ra phức tạp ở nhiều nơi, có nhiều biểu hiện trái pháp luật, lại bị các thế lực phản động, thù địch lợi dụng, gây rối, chống đối chính quyền. Hoạt động tôn giáo ở Việt Nam còn chịu tác động của các xu hướng biến đổi tôn giáo trên thế giới. Song, cơ chế, chính sách quản lý của Nhà nước và khung

khổ pháp lý cho các hoạt động tôn giáo vẫn còn có mặt bất cập, chưa theo kịp với tình hình thực tế. Tình trạng lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng để “thương mại hóa” các hoạt động tôn giáo và tuyên truyền mê tín dị đoan trái pháp luật xảy ra nghiêm trọng ở một số nơi nhưng chưa được xử lý kiên quyết, dứt điểm. Xử lý các hiện tượng bất tuân dân sự của chức sắc, tín đồ tôn giáo ở một số nơi chưa tốt. Nhận thức và thực tiễn cơ chế, chính sách phát huy đúng đắn các nguồn lực tôn giáo trong phát triển cộng đồng vẫn còn bất cập, lúng túng...

5. Về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội

5.1. Về nhận thức lý luận

(1) Những bước tiến, những kết quả chủ yếu về mặt nhận thức

Trong quá trình đổi mới, nhất là trong giai đoạn 2011 - 2020, nhận thức, quan điểm về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội đã có những bước tiến quan trọng; phát triển xã hội thể hiện sự tiến bộ xã hội, mà trung tâm là sự phát triển con người, thể hiện khái quát ở những điểm chủ yếu sau:

Nâng cao mọi mặt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân theo cách tiếp cận mới: chuyển từ giải quyết các vấn đề xã hội theo quan điểm của cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp sang xây dựng và thực hiện các chính sách xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa, từng bước thích ứng với thể chế kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Kết hợp chặt chẽ, hợp lý các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội. Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và

công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển.

Xây dựng và hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội. Chính sách xã hội được thực hiện trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn bó hữu cơ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa công hiến và hưởng thụ.

Coi trọng chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với Chỉ số phát triển con người (HDI) và chỉ tiêu trong các lĩnh vực xã hội.

Khuyến khích mọi người dân làm giàu theo pháp luật, đồng thời thực hiện có hiệu quả mục tiêu xóa đói, giảm nghèo bền vững.

Xây dựng và phát triển hệ thống an sinh xã hội đồng bộ, đa dạng và hiệu quả.

Bảo đảm cung ứng dịch vụ công thiết yếu, bình đẳng cho mọi người dân, chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng. Chủ trọng các chính sách ưu đãi xã hội.

Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách để quản lý phát triển xã hội. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc tổ chức thực hiện các chính sách xã hội; đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp và mọi người dân tham gia.

Nhận thức về nội hàm của các vấn đề xã hội ngày càng đầy đủ và toàn diện hơn theo nghĩa rộng bao quát các nội dung cơ bản là: (1) giáo dục, đào tạo cho toàn dân; (2) y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân; (3) an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo; ưu đãi xã hội đối với người có công; bảo trợ xã hội, cứu trợ xã hội; (4) các vấn đề về gia đình, dân số; vấn đề lao động, việc làm, thu nhập, nhà ở; (5) phòng, chống tội

phạm, vi phạm pháp luật; (6) giải quyết tệ nạn, tai nạn xã hội; (7) giải quyết vấn đề dân tộc; (8) giải quyết vấn đề tôn giáo. Đối tượng, nội dung trong từng vấn đề xã hội cũng được bổ sung, cụ thể hóa và tăng độ bao phủ theo sự phát triển kinh tế của đất nước.

Một trong những nội dung quan trọng của phát triển xã hội là xóa đói, giảm nghèo bền vững cũng đã có sự đổi mới nhận thức và quan điểm quan trọng, thể hiện trên các mặt chủ yếu sau: quan điểm xóa đói, giảm nghèo thích ứng với điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường, nhiều thành phần, hội nhập quốc tế; từng bước tiếp cận với chuẩn mực quốc tế; chuyển từ quan điểm xóa đói, giảm nghèo chủ yếu hỗ trợ đời sống mang nặng tính bình quân, sang gắn với bình đẳng, công bằng xã hội và tạo động lực phát triển; gắn kết hữu cơ giữa hai phương diện xóa đói, giảm nghèo và khuyến khích làm giàu chính đáng theo pháp luật; chuyển từ xóa đói, giảm nghèo là nhiệm vụ chỉ của Nhà nước, sang kết hợp có hiệu quả vai trò chủ đạo của Nhà nước với vai trò của xã hội, phát huy cao năng lực nội sinh của từng người, từng gia đình, từng cộng đồng dân cư; đặt nhiệm vụ xóa đói, giảm nghèo trong tổng thể các chính sách xã hội; quan niệm và tiêu chí về xóa đói, giảm nghèo ngày càng được nâng cao, tiếp cận với chuẩn mực quốc tế (tiếp cận đa chiều), đồng thời xác định giảm nghèo bền vững là một nội dung quan trọng của phát triển nhanh - bền vững đất nước.

Đại hội XII của Đảng (năm 2016) đã có bước phát triển mới nhận thức về phát triển xã hội và giải quyết vấn đề xã hội: *Lần đầu tiên trong văn kiện của Đảng chính thức đề cập vấn đề quản lý phát triển xã hội, gắn quản lý phát triển*

xã hội với thực hiện tiến bộ - công bằng xã hội. Trong đó chỉ rõ phải: Nhận thức sâu sắc vị trí, tầm quan trọng của phát triển xã hội bền vững và quản lý phát triển xã hội đối với sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc; giải quyết có hiệu quả những vấn đề xã hội bức xúc; bảo đảm sự hài hòa về lợi ích, về quan hệ xã hội, quan tâm thích đáng đến các tầng lớp, bộ phận yếu thế trong xã hội, đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, khắc phục xu hướng gia tăng phân hóa giàu - nghèo. Kịp thời kiểm soát và xử lý các rủi ro, mâu thuẫn, xung đột xã hội... Nghị quyết Đại hội XII xác định: Quản lý tốt sự phát triển xã hội; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội; thực hiện tốt chính sách người có công; nâng cao chăm sóc sức khỏe nhân dân; xây dựng môi trường sống lành mạnh, văn minh, an toàn. Quản lý phát triển xã hội khoa học, phù hợp, hiệu quả là một nhân tố trọng yếu bảo đảm phát triển xã hội bền vững.

Trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội đang nổi lên lĩnh vực rất thời sự là phát triển thông tin - truyền thông, nhất là các mạng xã hội. Nhận thức của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội về vai trò của thông tin - truyền thông ngày càng sâu sắc hơn: ngày nay thông tin - truyền thông không chỉ là lĩnh vực khoa học và công nghệ cao, lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, lĩnh vực giao tiếp xã hội hiện đại; mà còn là phương thức - phương tiện rất quan trọng bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, đưa đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước đến với nhân dân; thực hiện dân chủ hóa đời sống xã hội; đấu tranh tư tưởng, chống tham nhũng, quan liêu, tiêu cực xã hội, cỗ vũ, tôn vinh những giá trị con người, giá trị xã hội tốt đẹp...;

đóng vai trò rất quan trọng trong việc đưa Việt Nam hội nhập với quốc tế, làm tăng vị thế và vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế; tạo lập mối quan hệ hòa bình, hữu nghị, hợp tác và cùng phát triển với các nước. Hơn thế, phát triển thông tin - truyền thông, nhất là các mạng xã hội, liên quan trực tiếp đến an ninh con người, an ninh quốc gia và bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng. Đây là một nhiệm vụ trọng yếu của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội.

(2) *Những hạn chế, bất cập về mặt nhận thức*

Nhận thức về phát triển xã hội vẫn còn những bất cập, thể hiện ở những vấn đề chủ yếu sau: Nhận thức về phát triển xã hội, về một số phương diện, chưa đủ độ sâu cần thiết, mới dừng ở cung cấp - bảo đảm các điều kiện xã hội mà chưa đạt tới nhận thức phát triển các giá trị xã hội; nhận thức về phát triển xã hội chưa mang tính hệ thống, đồng bộ giữa các lĩnh vực xã hội, sự tương tác hữu cơ giữa các lĩnh vực xã hội; nhận thức về phát triển kinh tế chưa gắn bó hữu cơ với phát triển các lĩnh vực xã hội; nhận thức về phát triển xã hội bền vững chưa được nhận thức đầy đủ và sâu sắc ở nhiều cấp, nhiều ngành, chưa coi dân chủ và đồng thuận xã hội là một nội dung quan trọng của phát triển xã hội bền vững.

Nhận thức về thể chế, cơ chế phát triển xã hội cũng còn nhiều bất cập, vẫn còn mang nhiều tư duy của thể chế hành chính quan liêu, bao cấp, không thích ứng với thể chế kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Tư duy, nhận thức về quản lý phát triển xã hội của các cấp, các ngành cũng còn nhiều bất cập, thể hiện ở những vấn đề chủ yếu sau: nhận thức về quản lý phát triển xã hội chưa

theo kịp sự phát triển xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; nhận thức về quản lý phát triển xã hội còn nặng về “quản” theo các cách tiếp cận hành chính, mà chưa thể hiện rõ quan điểm quản lý phát triển bền vững trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền và dân chủ hóa xã hội; nhận thức về quản lý phát triển xã hội còn thiên về vai trò quản lý của Nhà nước, mà chưa thấy rõ vai trò của tất cả các chủ thể trong xã hội (bao gồm cả quyền, nghĩa vụ, lợi ích, trách nhiệm) đối với quản lý phát triển xã hội.

Nhận thức về quản lý phát triển thông tin - truyền thông của các cơ quan lãnh đạo và quản lý thông tin - truyền thông (bao gồm cả các mạng xã hội, các Blog...) còn nhiều bất cập; chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc bản chất, sức mạnh tác động xã hội, sức lan tỏa rất nhanh, những tác động tích cực và tiêu cực đối với sự phát triển trên tất cả các lĩnh vực của những phương thức thông tin - truyền thông hiện đại, quốc tế hóa, toàn cầu hóa. Do đó, chưa có sự quan tâm và đầu tư đúng mức đối với việc nâng cao năng lực quản lý đối với các hình thức thông tin - truyền thông hiện đại. Còn có “tâm lý” chỉ yên tâm với những thông tin đăng tải trên các phương tiện thông tin - truyền thông truyền thống, đánh giá thấp các thông tin trên Internet, nhất là các mạng xã hội.

5.2. Về thực tiễn

(1) Những kết quả chủ yếu

Về phát triển xã hội: Cùng với và gắn với phát triển kinh tế, Đảng và Nhà nước đã ban hành ngày càng đầy đủ hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách về phát triển xã hội trên tất cả các lĩnh vực (văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục, thông tin,

dân tộc, tôn giáo, xóa đói, giảm nghèo, chính sách người có công...)¹. Đồng thời đã xây dựng các cơ chế, chính sách để huy động sự tham gia của xã hội, các chủ thể và của người dân vào phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ngày càng rộng hơn, cao hơn, hiệu quả hơn. Phát triển xã hội đã đạt được những kết quả quan trọng, thể hiện ở những nội dung chủ yếu sau:

Hoàn thành cơ bản các mục tiêu thiên niên kỷ và nhiều mục tiêu Đại hội XII đặt ra về các lĩnh vực xã hội; bảo đảm ổn định chính trị - xã hội; hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả hơn về chính sách xã hội, chính sách dân tộc, tôn giáo.

Hệ thống an sinh xã hội tiếp tục được phát triển, phạm vi bao phủ rộng hơn, chế độ cao hơn, hiệu quả hơn, ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn trong phát triển bền vững. Công tác xóa đói, giảm nghèo đạt được thành tựu quan trọng, tiếp cận dần với chuẩn mực quốc tế, tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh qua các năm, được thế giới đánh giá cao. Việc cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân được chú trọng đẩy mạnh hơn, chất lượng có mặt được nâng lên; chính sách ưu đãi người có công được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm và ngày càng mở rộng đối tượng, với mức thu hưởng và

1. Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định Nhà nước bảo đảm quyền con người, quyền công dân, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc. Bộ luật Lao động (sửa đổi) năm 2012 đã hoàn thiện thể chế hóa lĩnh vực lao động, việc làm, tiền lương và quan hệ lao động; Luật An toàn, vệ sinh lao động (năm 2015); Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014; Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 với những sửa đổi quan trọng đối với chính sách bảo hiểm xã hội và bảo hiểm nhân thọ. Luật Trẻ em năm 2016 đã quy định các quyền lợi của trẻ em khá rõ ràng...

chế độ ưu đãi toàn diện hơn. Đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện, sự hài lòng của người dân được nâng lên.

Quyền làm chủ của nhân dân được coi trọng hơn, đại đoàn kết toàn dân tộc được tăng cường và đi vào thực chất hơn. Nhận thức, ý thức tôn trọng pháp luật được nâng lên. Việc đấu tranh phê phán, đẩy lùi các tệ nạn xã hội được quan tâm và tăng cường hơn.

Hệ thống chính sách, pháp luật về dân tộc, tôn giáo và tín ngưỡng tiếp tục được hoàn thiện; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước không ngừng được nâng lên. Tôn trọng, bình đẳng giữa các dân tộc tiếp tục được quan tâm, tự do tôn giáo, tín ngưỡng tiếp tục được bảo đảm. Các giá trị truyền thống tốt đẹp về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo tiếp tục được gìn giữ, phát huy.

Đánh giá một cách tổng quát, Việt Nam đã đạt các mục tiêu phát triển xã hội ở ngưỡng các nước có trình độ phát triển trung bình cao trên những mục tiêu quan trọng (thể hiện ở Bảng 1).

**Bảng 1: Một số chỉ tiêu thành quả phát triển xã hội
Việt Nam giai đoạn 2011-2020**

| Tên chỉ tiêu | Kế hoạch 2011-2020 | Thực hiện 2011-2020 |
|---|-----------------------|------------------------|
| 1. Thu nhập bình quân đầu người (USD/người) | 3.000 | 3.230 |
| 2. Chỉ số phát triển con người (HDI) | 0,7 | 0,71 |
| 3. Tuổi thọ bình quân (tuổi) | 75 | 74,2 |
| 4. Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân/năm (%) | 1-1,5 | 1,4 |
| 5. Hệ số giãn cách thu nhập (lần) | 8-10 | 9,79 |
| 6. Hệ số GINI | 0,4-0,5 | 0,424 |

Nguồn: Niên giám Thống kê, số liệu điều tra VHLSS.

Cơ chế quản lý phát triển xã hội cũng có những chuyển biến quan trọng, thể hiện ở những phương diện chủ yếu sau: Tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách làm cơ sở pháp lý cho sự phát triển và quản lý phát triển xã hội. Các luật và chính sách về lao động và việc làm đã chuyển biến theo hướng ngày càng phù hợp hơn với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và tiếp cận với chuẩn mực chung của thế giới; luật và các chính sách giáo dục, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; sự nhất quán về chính sách giảm nghèo bền vững đi đôi với khuyến khích làm giàu hợp pháp; Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế; Luật Tiếp cận thông tin; Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn và Quy chế dân chủ ở cơ sở... Đó là cơ sở cho Nhà nước quản lý phát triển xã hội bằng luật pháp, theo các nguyên tắc pháp quyền, đồng thời để mọi chủ thể và người dân trong xã hội sống và làm việc theo pháp luật.

Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội cũng đã có những đổi mới phương thức lãnh đạo, quản lý, quan hệ với dân, quy chế tiếp dân, bảo đảm quyền làm chủ, lợi ích chính đáng của người dân, lắng nghe dân và giải quyết thỏa đáng những khiếu kiện, thắc mắc, kiến nghị của dân... nhằm nâng cao hơn sự đồng thuận xã hội trong sự phát triển. Các cơ quan thực thi pháp luật và các cơ quan chức năng liên quan đã thực hiện các nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an ninh và an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, đã có bước tiến tích cực trong việc thực hiện chức năng giám sát và phản biện xã hội của các tổ chức chính trị - xã hội.

Trong phát triển xã hội, Đảng và Nhà nước đã chú trọng hơn vấn đề phát triển thông tin - truyền thông. Hệ thống thông tin - truyền thông đã có bước phát triển vượt bậc trên tất cả các loại hình, nhất là thông tin điện tử, các mạng xã hội, đóng vai trò ngày càng quan trọng không chỉ trong phát triển kinh tế - xã hội, dân chủ hóa xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng, mà còn là phương tiện quan trọng để nâng cao chất lượng, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Đảng và Nhà nước và hội nhập quốc tế. Nhà nước cũng đã ban hành hệ thống luật pháp (như Luật Viễn thông, Luật Bưu chính, Luật An ninh mạng, Luật Tiếp cận thông tin, Luật Báo chí, Luật Xuất bản...), các văn bản pháp luật về Internet, thông tin mạng, các cơ chế, chính sách liên quan đến phát triển và quản lý phát triển thông tin - truyền thông. Để bảo đảm hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích và nâng cao chất lượng cung cấp thông tin, Đảng và Nhà nước đã chỉ đạo sắp xếp lại hệ thống các cơ quan báo chí, thông tin, truyền thông.

(2) *Những hạn chế, bất cập*

Hệ thống pháp luật và cơ chế, chính sách phát triển các lĩnh vực xã hội còn có những nội dung chồng chéo, chưa phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển. Nhiều chính sách vẫn còn mang tính bao cấp, dàn đều, chưa thúc đẩy mạnh nâng cao ý thức và năng lực tự an sinh, thoát nghèo bền vững. Trong sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, một số cấp ủy, ngành, địa phương chưa coi trọng đúng mức vấn đề phát triển xã hội, vẫn còn tình trạng chú trọng phát triển kinh tế hơn phát triển các lĩnh vực xã hội. Nguồn lực dành cho

đầu tư phát triển các lĩnh vực xã hội chưa đáp ứng yêu cầu và sử dụng còn dàn trải, hiệu quả chưa cao.

Phát triển kinh tế, tăng thu nhập của người dân đóng vai trò chủ chốt đối với sự phát triển các lĩnh vực xã hội, song sự tác động này có xu hướng giảm dần mà nguyên nhân chính là các thành quả tăng trưởng kinh tế đã không được sử dụng thích đáng cho phát triển con người, xóa đói, giảm nghèo, an sinh xã hội, nâng cao mức sống dân cư; sự bất công bằng trong phân phối thu nhập có xu hướng gia tăng (Hệ số GINI vẫn nằm trong giới hạn bất công bằng vừa, tức nhỏ hơn 0,5 nhưng đang tăng lên, giai đoạn 1991-2000 là 0,365; giai đoạn 2001-2010 là 0,395; giai đoạn 2011-2018 là 0,428). Giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ tái nghèo còn cao; các dịch vụ công cơ bản mới được bảo đảm ở mức thấp, chưa tiếp cận được với các chuẩn mực quốc tế. Đối với các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số các tiêu chí phát triển xã hội còn ở mức thấp hơn nhiều so với bình quân chung của cả nước; một số nhóm đối tượng yếu thế có nguy cơ bị tụt lại phía sau.

Những tiêu cực xã hội vẫn có nhiều mặt nghiêm trọng. Tình trạng tham nhũng, quan liêu, cửa quyền, xa dân... trong hệ thống chính trị, nhất là của một bộ phận cán bộ có chức, có quyền đã có tác động xấu đến sự phát triển xã hội lành mạnh, làm giảm lòng tin của nhân dân. Những giải pháp ngăn chặn và đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội, tệ nạn xã hội chưa có hiệu quả cao. An ninh con người và an ninh xã hội chưa được nhận thức đúng và giải quyết có hiệu quả.

Quản lý phát triển xã hội vẫn còn nhiều bất cập. Thể chế và cơ chế, chính sách về quản lý phát triển xã hội bền vững chưa được nghiên cứu và ban hành đầy đủ, hệ thống; vấn đề

xây dựng quan hệ xã hội, quan hệ lao động hài hòa còn nhiều bất cập; việc giải quyết một số vấn đề xã hội chưa hiệu quả, kịp thời. Các cơ chế, chính sách quản lý phát triển xã hội chủ yếu mang tính chất hành chính và từ phía Nhà nước, chưa có đủ cơ chế để phát huy cao các chủ thể và toàn xã hội chủ động và tích cực tham gia quản lý phát triển xã hội như một đối tác phát triển. Sức mạnh của cộng đồng chưa được phát huy cao trong phát triển và quản lý phát triển xã hội. Hệ thống cơ chế, chính sách quản lý phát triển xã hội chưa có sự liên kết hữu cơ với nhau; trên thực tế Việt Nam chưa thực sự hình thành một mô hình quản lý phát triển xã hội với đúng nghĩa, mà mới chỉ có những yếu tố, bộ phận chủ yếu với những nguyên tắc quản lý riêng biệt, vì vậy hiệu lực, hiệu quả chưa cao.

Quản lý phát triển hệ thống thông tin - truyền thông còn nhiều bất cập. Chất lượng của hệ thống thông tin - truyền thông còn nhiều mặt chưa đáp ứng có hiệu quả cao và theo kịp đón với những đòi hỏi phát triển nhanh của đất nước cũng như quá trình hội nhập quốc tế. Tổ chức hệ thống còn nhiều mặt chưa hợp lý, còn chồng chéo giữa các lĩnh vực, các ngành, giữa Trung ương và địa phương, gây lãng phí nguồn lực xã hội. Việc thực hiện tôn chỉ - mục đích của một số các cơ quan báo chí, thông tin, truyền thông còn chưa nghiêm túc, có những biểu hiện lệch lạc, xa rời tôn chỉ, mục đích, không bảo đảm tốt tính khách quan, trung thực, trách nhiệm xã hội; còn có hiện tượng chạy theo cơ chế thị trường - thương mại hóa và theo thị hiếu không lành mạnh của xã hội; thậm chí còn vi phạm pháp luật. Đặc biệt quản lý nhà nước đối với hoạt động cung cấp thông tin điện tử và trên các mạng xã hội

còn nhiều bất cập, yếu kém, hiệu lực, hiệu quả chưa cao; chủ quyền quốc gia trên không gian mạng chưa được xác lập và bảo vệ vững chắc. Trong khi đó, các văn bản pháp luật về xử phạt chưa đủ sức răn đe, việc xử phạt trong không ít trường hợp còn nhẹ, thiếu kiên quyết.

6. Những vấn đề đặt ra về nhận thức lý luận và thực tiễn cần tiếp tục đổi mới, hoàn thiện

6.1. Về phát triển văn hóa, con người và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội

Tiếp tục quán triệt sâu sắc hơn các quan điểm của Đảng về xây dựng, phát triển con người và nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, hội nhập quốc tế, để văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, sức mạnh và động lực nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò con người là chủ thể của quá trình đổi mới - phát triển đất nước - dân tộc trong giai đoạn mới; phát triển con người vừa là mục tiêu vừa là động lực chủ đạo của quá trình phát triển; đặt phát triển con người vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, trên cơ sở đó khẳng định vai trò và tầm quan trọng của tế bào gia đình, và mối quan hệ hữu cơ giữa gia đình - nhà trường - xã hội trong giáo dục và phát triển con người.

Khẳng định tiếp tục đẩy mạnh tôn trọng, bảo vệ, phát triển quyền con người trong quan hệ hữu cơ với quyền công dân đã được hiến định trong Hiến pháp năm 2013; gắn liền

thực hiện quyền con người, quyền công dân với lợi ích và trách nhiệm xã hội, với lợi ích và sự phát triển của đất nước - dân tộc. Xây dựng chiến lược phát triển toàn diện con người Việt Nam trong giai đoạn mới, nhất là trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; phát huy và phát triển những giá trị tích cực, hạn chế, khắc phục những mặt yếu.

Tập trung xây dựng, hoàn thiện và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người, thể hiện ý chí, khát vọng phát triển đất nước của con người Việt Nam đáp ứng với yêu cầu của sự nghiệp đầy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế, nhất là trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tăng tốc. Thực hiện những giải pháp đột phá, mạnh mẽ, đồng bộ cả về kinh tế, chính trị, pháp lý, đạo đức... nhằm ngăn chặn có hiệu quả sự xuống cấp về đạo đức, lối sống, đẩy lùi tiêu cực xã hội và các tệ nạn xã hội.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách, giải pháp để phát triển đồng bộ các trụ cột văn hóa (xây dựng đời sống, lối sống văn hóa; thúc đẩy phát triển sáng tạo văn hóa; thúc đẩy phát triển công nghiệp và dịch vụ văn hóa; xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế, thiết chế phát triển văn hóa và hội nhập quốc tế; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh). Chế định rõ vai trò và tầm quan trọng của tể bào gia đình, và mối quan hệ hữu cơ giữa gia đình - nhà trường - xã hội trong phát triển văn hóa và phát triển con người.

Coi trọng xây dựng và thực thi các chuẩn mực văn hóa có tính tiêu biểu trong hệ thống chính trị, nhất là các chuẩn mực văn hóa lãnh đạo, quản lý của các cơ quan Đảng, Nhà nước, đội ngũ cán bộ công chức. Xây dựng các chuẩn mực

văn hóa trong hoạt động kinh tế, nhất là văn hóa doanh nhân, văn hóa doanh nghiệp, văn hóa kinh doanh.

Trong xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và con người phải luôn quán triệt quan điểm bảo đảm “Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ xã hội và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển”; xây dựng và thực hiện các chính sách để rút ngắn khoảng cách về phát triển văn hóa, xã hội, con người ở nông thôn, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số so với thành thị; có những chính sách phát triển phù hợp với những đối tượng yếu thế.

6.2. Về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường

Về đổi mới và phát triển giáo dục và đào tạo: Các cấp, các ngành cần quán triệt sâu sắc các quan điểm và định hướng đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục theo hướng “chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế” nêu trong các nghị quyết của Đảng, nhất là Nghị quyết Trung ương số 29-NQ/TW khóa XI; xây dựng chương trình đồng bộ và lộ trình thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục. Xây dựng đồng bộ thể chế, cơ chế, chính sách để thực hiện có hiệu quả chủ trương giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước.

Tập trung đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, phát triển con người

toàn diện, đáp ứng những yêu cầu phát triển mới của kinh tế - xã hội, của khoa học và công nghệ và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Đẩy mạnh đổi mới và hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân đáp ứng với yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới, đồng thời tiếp cận với xu hướng chung của thế giới. Kiên quyết sắp xếp lại hệ thống cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả.

Xây dựng đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, coi đây là nhiệm vụ trung tâm của đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục. Chuyển mạnh quá trình giáo dục chủ yếu chú trọng kiến thức sang tập trung phát triển năng lực và phẩm chất người học. Chủ trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, tinh thần dân tộc, ý thức công dân, trách nhiệm xã hội. Tạo đột phá về nâng cao chất lượng giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, nhất là nguồn nhân lực trình độ cao.

Xây dựng, hoàn thiện và thực thi có hiệu quả thể chế phát triển giáo dục phù hợp với cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Thúc đẩy xây dựng xã hội học tập mở, học tập suốt đời; chú trọng đào tạo lại lực lượng lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách xã hội trong giáo dục và đào tạo, bảo đảm tốt hơn công bằng và bình đẳng xã hội trong giáo dục giữa các vùng miền, các đối tượng; chú trọng hỗ trợ cho các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng nghèo,

yếu thế. Xây dựng lộ trình hướng tới miễn học phí đối với học sinh phổ thông, trước hết là đối với bậc giáo dục bắt buộc, giáo dục phổ cập.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; cải thiện mức sống, nâng cao trình độ và chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, kiên quyết khắc phục bệnh thành tích, xử lý nghiêm các tiêu cực trong giáo dục và đào tạo.

Xây dựng và thực hiện có hiệu quả chiến lược hợp tác và hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo, phấn đấu trở thành một quốc gia mạnh về giáo dục và đào tạo ở khu vực, bắt kịp với trình độ tiên tiến của thế giới, tham gia vào thị trường đào tạo nhân lực quốc tế.

Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới và hoàn thiện cơ chế quản lý giáo dục và đào tạo, nhất là cơ chế quản lý nhà nước và cơ chế tự chủ của các cơ sở giáo dục và đào tạo; bảo đảm thực hiện đồng bộ, hữu cơ giữa đổi mới quản lý nhà nước và cơ chế tự chủ của các cơ sở giáo dục và đào tạo, phù hợp với điều kiện và trình độ của Việt Nam, tiếp cận với xu hướng chung của thế giới, tạo động lực cho đổi mới và phát triển giáo dục và đào tạo trong giai đoạn mới.

Về khoa học và công nghệ: Các cấp, các ngành, các địa phương phải quán triệt sâu sắc, nhất quán quan điểm “khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu”, “là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại”, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền

kinh tế, đặc biệt là trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tăng tốc. Hoàn thiện đồng bộ cơ chế, chính sách để gắn hữu cơ, hiệu quả giữa nghiên cứu - ứng dụng khoa học và công nghệ với đào tạo nguồn nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao, trình độ cao.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thúc đẩy tự do sáng tạo trong hoạt động khoa học và công nghệ, gắn liền cống hiến với hưởng thụ, lợi ích với trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội; bảo vệ sở hữu trí tuệ. Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo. Xây dựng môi trường hoạt động khoa học và công nghệ dân chủ, công khai, minh bạch; khắc phục những tiêu cực, tham nhũng, hành chính hóa trong hoạt động khoa học và công nghệ.

Xây dựng và thực thi có hiệu quả chiến lược về phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao, là một bộ phận hợp thành hữu cơ của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội với trọng tâm là công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại, với mục tiêu thúc đẩy nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế và sản phẩm hàng hóa. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thúc đẩy các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ, để các doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm của quá trình đổi mới và ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao.

Tiếp tục tăng đầu tư của Nhà nước gắn liền với đổi mới cơ chế đầu tư (có trọng tâm, trọng điểm) để nâng cao hiệu quả đầu tư; đồng thời hoàn thiện cơ chế, chính sách để huy động mạnh mẽ các nguồn lực từ xã hội, nhất là từ các doanh nghiệp để đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, ứng dụng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ cao.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, nhất là những chuyên gia trình độ cao.

Đẩy mạnh đổi mới thể chế, cơ chế quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ; hoàn thiện đồng bộ cơ chế xác định và triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đánh giá nghiệm thu và đưa vào ứng dụng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; gắn liền với đó là hoàn thiện cơ chế tài chính phù hợp với đặc điểm hoạt động trí óc, sáng tạo; hoàn thiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị khoa học và công nghệ công lập. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để tạo mối quan hệ hữu cơ, hiệu quả quan hệ giữa hoạt động khoa học và công nghệ với ứng dụng vào phát triển kinh tế và xã hội.

Về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu: Đẩy mạnh quán triệt và thực thi nghiêm túc quan điểm “không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế”; xác định bảo vệ môi trường và ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu là một nội dung trọng yếu của phát triển nhanh - bền vững đất nước; lấy bảo vệ môi trường sống lành mạnh và phát triển bền vững làm mục tiêu hàng đầu. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội phải bao hàm nội dung bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm phát triển bền vững.

Xây dựng cơ chế, chính sách và các giải pháp chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phong, chống và giảm nhẹ thiên tai; quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và

hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu tác động sâu sắc, cùng với bối cảnh quốc tế và khu vực có những biến động phức tạp, cần phải có chiến lược và giải pháp phù hợp bảo đảm an ninh môi trường, an ninh sinh thái, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực - thực phẩm quốc gia. Tăng cường hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực an ninh này, giảm thiểu các tác động bất lợi từ quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Đẩy mạnh hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Nâng cao toàn diện hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước; nâng cao năng lực dự báo và giám sát về môi trường, biến đổi khí hậu, cảnh báo thiên tai và thảm họa môi trường; thực hiện có hiệu quả các giải pháp khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; ngăn chặn và xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm pháp luật.

6.3. Về đổi mới thể chế cung ứng dịch vụ công và bảo đảm an sinh xã hội

Cần phải nghiên cứu làm rõ hơn bản chất và đặc điểm đa diện (kinh tế, chính trị, xã hội, đạo đức...) của các loại hàng hóa dịch vụ công cơ bản (như trong văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ...) trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, để trên cơ sở đó làm rõ hơn và hoàn thiện cơ chế phù hợp cung ứng các loại hàng hóa, dịch vụ trong từng lĩnh vực.

Nghiên cứu xây dựng đồng bộ thể chế cung cấp các loại hàng hóa dịch vụ công cơ bản trong điều kiện kinh tế thị trường

định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Trong đó xác định rõ hơn vai trò chủ đạo và trách nhiệm của Nhà nước (về quản lý nhà nước, về đầu tư phát triển, về cung cấp dịch vụ, về thực hiện các chính sách xã hội trong cung cấp các dịch vụ công...); vai trò của cơ chế thị trường; vai trò, trách nhiệm và lợi ích của các chủ thể tham gia cung cấp dịch vụ; vai trò của xã hội và vai trò, trách nhiệm của các đối tượng thụ hưởng dịch vụ. Khắc phục cả hai khuynh hướng sai lầm là “thị trường hóa” một cách cực đoan việc cung ứng dịch vụ công, coi nhẹ vai trò của Nhà nước, hoặc đề cao vai trò của Nhà nước theo quan điểm bao cấp, coi nhẹ ứng dụng phù hợp cơ chế thị trường.

Cần xây dựng và chế định đổi mới lĩnh vực cung ứng dịch vụ công nói chung và cụ thể đổi mới từng lĩnh vực dịch vụ của nước ta trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Trên cơ sở nhận thức rõ bản chất, đặc điểm, tính chất của từng loại dịch vụ công, để tiếp tục hoàn thiện thể chế phát triển phù hợp và hiệu quả; hoàn thiện cơ chế tự chủ đổi mới từng loại đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực theo hướng đồng bộ trên cả ba phương diện thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, tổ chức bộ máy và nhân sự, tài chính. Hoàn thiện hơn các cơ chế, chính sách tạo môi trường bình đẳng, không phân biệt giữa đơn vị sự nghiệp công lập và ngoài công lập; hoàn thiện cơ chế thúc đẩy phát triển các hình thức hợp tác - đổi tác công tư (PPP) trong việc cung cấp dịch vụ; khuyến khích thúc đẩy phát triển số lượng và nâng cao chất lượng các dịch vụ công. Hoàn thiện cơ chế, chính sách xã hội trong cung cấp các dịch vụ công, bảo đảm công bằng và bình đẳng

xã hội, đồng thời quan tâm đúng mức đến các đối tượng khó khăn, yếu thế.

Cần nâng cao nhận thức của tất cả các cấp, các ngành và toàn xã hội về vai trò và tầm quan trọng của hệ thống an sinh xã hội trong phát triển bền vững, đặc biệt trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Khắc phục sai lầm theo cả hai thái cực: coi bảo đảm an sinh xã hội là trách nhiệm chủ yếu của Nhà nước và mang tính chất bao cấp, bình quân; hoặc coi an sinh xã hội chủ yếu được bảo đảm theo cơ chế thị trường. Cần xác định rõ Nhà nước đóng vai trò chủ đạo, song vấn đề bảo đảm an sinh xã hội là trách nhiệm của cả Nhà nước, chủ thể sử dụng lao động, người lao động và toàn xã hội.

Tiếp tục nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn của đất nước và nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế để xây dựng và hoàn thiện mô hình, hệ thống an sinh xã hội đa tầng, đa lĩnh vực, bao trùm; hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách về an sinh xã hội (về tạo việc làm, bảo hiểm, trợ giúp xã hội, cung cấp dịch vụ cơ bản...) để đẩy mạnh mở rộng độ bao phủ, nâng cao hơn chế độ an sinh. Tăng nguồn lực của Nhà nước, đồng thời hoàn thiện cơ chế, chính sách để huy động mạnh mẽ các nguồn lực từ xã hội, sự tham gia của toàn dân... để phát triển hệ thống an sinh xã hội. Hoàn thiện cơ chế hoạt động, chế độ huy động và sử dụng hợp lý, hiệu quả các quỹ bảo hiểm, nhằm đáp ứng các chế độ thụ hưởng của người tham gia, đồng thời bảo đảm tính an toàn và bền vững của các quỹ bảo hiểm trong bối cảnh dân số đang già hóa. Hoàn thiện cơ chế, chính sách bảo đảm an sinh xã hội cho các đối tượng chính sách, đối tượng khó khăn, yếu thế.

6.4. Về vấn đề dân tộc và tôn giáo

Lãnh đạo các cấp, các ngành, các địa phương cần quán triệt sâu sắc hơn quan điểm của Đảng và Nhà nước về phát triển các dân tộc, tộc người gắn bó chặt chẽ trong phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển đất nước nhanh - bền vững. Theo yêu cầu đó, cần xây dựng và hoàn thiện các chính sách dân tộc theo hướng bảo đảm tính thống nhất chung, phát triển tổng thể các dân tộc, đồng thời gắn liền với xây dựng các chính sách cụ thể, phù hợp với từng dân tộc, từng vùng cụ thể, nhằm hai mục tiêu: phát triển toàn diện kinh tế - xã hội từng tộc người và cả vùng cộng đồng các dân tộc thiểu số; xây dựng quan hệ dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ và giúp nhau cùng phát triển.

Đổi mới cách tiếp cận xây dựng các chính sách dân tộc theo hướng: xây dựng một tổ hợp các chính sách đồng bộ, gắn bó mật thiết với nhau theo những mục tiêu xác định cho những vùng đồng bào dân tộc, phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển của từng vùng, đặc điểm văn hóa của từng dân tộc; khắc phục tình trạng chia cắt, chồng chéo các chính sách và nguồn lực đầu tư. Tăng nguồn lực đầu tư, thúc đẩy mạnh hơn phát triển sản xuất, xóa đói, giảm nghèo, phát triển văn hóa, giáo dục, nâng cao dân trí, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng và thực thi các chính sách phù hợp để từng bước nâng cao năng lực nội sinh, tính tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số, khắc phục tâm lý y lại vào sự bao cấp của Nhà nước.

Đặc biệt cần hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển đội ngũ cán bộ, người có uy tín tiêu biểu trong vùng dân tộc thiểu số. Kiên quyết đấu tranh chống các tư tưởng kỳ thị cũng như tự ti dân tộc; đấu tranh chống lại âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Về tôn giáo, tín ngưỡng: Cần quán triệt sâu sắc hơn đường lối, chủ trương của Đảng và pháp luật, chính sách của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo. Làm cho lãnh đạo các cấp, các ngành, các địa phương và toàn xã hội nhận thức rõ hơn sự tồn tại và phát triển đa diện, đa chiều của tôn giáo, tự do tín ngưỡng trong điều kiện mới; nhận thức rõ những xu hướng biến đổi, những mặt tác động tích cực, những mặt hạn chế, tiêu cực, thậm chí bị lợi dụng để chống phá, vi phạm pháp luật.

Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách về tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo đường lối, chủ trương của Đảng và theo các nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền đã được hiến định trong Hiến pháp năm 2013, phù hợp với bối cảnh của giai đoạn mới, nhằm bảo đảm đầy đủ quyền tự do tôn giáo, tự do tín ngưỡng chính đáng của người dân; đồng thời ngăn chặn tình trạng lợi dụng tự do tôn giáo, tín ngưỡng để tuyên truyền mê tín, dị đoan, hoạt động chống phá...

Đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ sống tốt đời đẹp đạo, đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bảo đảm cho các tổ chức tôn giáo hoạt động theo quy định pháp luật và hiến chương, điều lệ được Nhà nước công nhận. Thực hiện bình đẳng giữa các tôn giáo; phát huy những giá trị văn hóa,

đạo đức tốt đẹp và các nguồn lực của các tôn giáo cho sự nghiệp phát triển đất nước.

6.5. Về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội

Quán triệt và thực hiện nhất quán quan điểm phát triển xã hội là mục tiêu bao trùm và cao nhất của sự phát triển vì con người. Kiên định thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội; phát triển kinh tế và phát triển xã hội là “hai cánh” của sự phát triển. Kết hợp hữu cơ giữa các chính sách kinh tế với chính sách xã hội trong sự phát triển; bảo đảm sự phân phối lợi ích, phúc lợi xã hội tương đối công bằng, bình đẳng, hợp lý và ngày càng cao hơn giữa các đối tượng, tầng lớp xã hội từ thành quả của sự phát triển, trên nguyên tắc cơ bản gắn liền giữa cống hiến và hưởng thụ, chú trọng đúng mức đến các đối tượng yếu thế.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách giảm nghèo bền vững theo hướng: hoàn thiện hệ thống tiêu chí giảm nghèo đa chiều phù hợp hơn với điều kiện của Việt Nam và được cụ thể hóa cho từng vùng đặc trưng; xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách giảm nghèo theo cách tiếp cận tổng hợp phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển của từng vùng, tập trung cao cho những vùng đặc biệt khó khăn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số; khắc phục triệt để tình trạng trùng lặp, chồng chéo, chia cắt các chính sách giảm nghèo trong các chương trình, dự án phát triển. Đẩy mạnh giảm nghèo bền vững theo cách tiếp cận đa chiều; đổi mới cơ chế chỉ đạo, quản lý triển khai, khắc phục và xử lý nghiêm những vi phạm, tham nhũng, tiêu cực trong thực hiện các chính sách giảm nghèo.

Nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển xã hội hài hòa - bền vững phản ánh mối quan hệ hữu cơ giữa Nhà nước - các tổ chức xã hội - cộng đồng - gia đình - các cá nhân; cùng với đó xây dựng và hoàn thiện đồng bộ hệ thống thể chế, thiết chế, cơ chế, chính sách quản lý phát triển xã hội bền vững theo các nguyên tắc pháp quyền; chế định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm, lợi ích, trách nhiệm giải trình của từng cấp, từng chủ thể. Đồng thời xây dựng các cơ chế, chính sách về tự chủ cộng đồng nhằm phát huy cao sự đồng thuận xã hội, sức mạnh của cộng đồng trong phát triển xã hội năng động, lành mạnh, bền vững (như việc phòng, chống đại dịch Covid-19 đã cho thấy).

Tăng cường quản lý phát triển xã hội, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, tính bền vững trong các chính sách xã hội, nhất là phúc lợi xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người; bảo vệ và thực hiện ngày càng tốt hơn quyền con người, quyền công dân, phát triển dân chủ xã hội, nhất là dân chủ ở cơ sở; xây dựng môi trường xã hội lành mạnh, nhân ái, chia sẻ, văn minh. Triển khai đồng bộ, toàn diện các mục tiêu kinh tế, tiến bộ, công bằng xã hội và môi trường, trên cơ sở đó, đổi mới phân bổ nguồn lực hợp lý để tăng hiệu quả của phát triển xã hội.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách phát triển thông tin - truyền thông theo hướng hiện đại, hội nhập; đáp ứng ngày càng hiệu quả hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng, sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước. Đồng thời, phải đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước về

phát triển thông tin - truyền thông; hoàn thiện đồng bộ hệ thống cơ chế, chính sách, giải pháp quản lý để bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng, xử lý nghiêm các vi phạm, kể cả các trang mạng quốc tế đối với những vấn đề liên quan đến Việt Nam.

IV. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CÁC LĨNH VỰC AN NINH, QUỐC PHÒNG, ĐỐI NGOẠI

Nội dung phần này đề cập đến một số vấn đề sau: sự tác động của bối cảnh quốc tế đến vấn đề an ninh, quốc phòng và đối ngoại của Việt Nam; mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ, tích cực chủ động hội nhập quốc tế và đường lối đối ngoại đa phương của Việt Nam; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội; bảo vệ và giữ gìn trật tự an toàn xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông tin. Khái quát một số nội dung chủ yếu sau:

1. Sự tác động của bối cảnh quốc tế đến vấn đề an ninh, quốc phòng và đối ngoại của Việt Nam

Những biến đổi của thế giới và khu vực đã tác động đến tất cả các lĩnh vực của Việt Nam, trong đó có lĩnh vực an ninh, quốc phòng và đối ngoại. Những tác động đó có thể khái quát ở ba dạng chủ yếu: tác động tích cực; tác động tiêu cực; và tạo ra những cơ hội và thách thức đối với sự phát triển của Việt Nam. Sự tác động đó có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp. Có thể khái quát các tác động như sau:

1.1. Tác động tích cực

Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đã mang lại cho Việt Nam điều kiện tham gia vào các thể chế toàn cầu và khu vực; tiếp cận với những giá trị chung của nhân loại, trong đó có những giá trị về an ninh, quốc phòng và quan hệ quốc tế; tham gia vào quá trình kiến tạo các giá trị chung về an ninh, quốc phòng và đối ngoại; có điều kiện đấu tranh, bảo vệ những giá trị chính đáng của Việt Nam về an ninh, quốc phòng và đối ngoại.

Hội nhập quốc tế về kinh tế và các lĩnh vực khác (song phương hay đa phương) cùng với sự hình thành các liên kết quốc tế đã tạo ra những lợi ích tương hỗ giữa các bên tham gia. Đây cũng là cơ sở quan trọng góp phần tác động tích cực đến các quan hệ an ninh, quốc phòng và đối ngoại theo hướng tích cực. Đồng thời việc thiết lập các quan hệ trực tiếp về an ninh, quốc phòng và đối ngoại với các nước, nhất là các nước lớn, các nước láng giềng, các đối tác quan trọng, đã tạo điều kiện hiểu biết lẫn nhau, góp phần tăng thêm niềm tin với các đối tác, giảm nguy cơ xảy ra các mâu thuẫn hay xung đột. Trong những quan hệ nhất định còn có sự hợp tác, hỗ trợ về nguồn lực, kinh nghiệm về bảo vệ an ninh, quốc phòng, ủng hộ lẫn nhau về quan điểm, cách tiếp cận trong các vấn đề quốc tế và khu vực.

Khi tham gia các thể chế song phương hay đa phương, nhất là khi có những sự thay đổi trong bối cảnh và quan hệ quốc tế, Việt Nam có điều kiện hiểu rõ hơn quan điểm và chính sách của các “đối tác”, “đối tượng”; hiểu rõ hơn mức độ

tin cậy trong quan hệ về an ninh, quốc phòng và đối ngoại với các đối tác, để từ đó có những chủ trương, đối sách phù hợp.

Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế chủ đạo trên thế giới, tạo cho chúng ta môi trường thuận lợi để phát triển đất nước, trong đó có môi trường an ninh, quốc phòng và quan hệ quốc tế. Đồng thời, đây cũng là điều kiện và đòi hỏi để đổi mới, phát triển tư duy về an ninh, quốc phòng và đối ngoại đáp ứng yêu cầu phát triển và bảo vệ đất nước, đồng thời phù hợp với xu thế chung của nhân loại, trong một thế giới đầy biến động và tùy thuộc lẫn nhau.

Những cạnh tranh, mâu thuẫn và xung đột xảy ra trên thế giới và khu vực cũng cho Việt Nam những kinh nghiệm “phản diện tích cực”, theo nghĩa từ đó có thể rút ra những bài học cần tránh trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế cả về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng và đối ngoại (chẳng hạn nhận rõ bản chất, nguyên nhân, hình thức của các cuộc “cách mạng màu”...).

Sự hợp tác quốc tế (song phương hay đa phương) về an ninh truyền thống hay an ninh phi truyền thống đều có tác động tích cực đối với Việt Nam. Xu hướng chủ đạo của quốc tế và khu vực về bảo vệ tự do hàng hải, tự do thương mại, tự do hàng không ở Biển Đông theo luật pháp quốc tế, chống lại những đòi hỏi về chủ quyền phi lý và quá đáng của Trung Quốc, yêu cầu phải giải quyết các tranh chấp trên Biển Đông bằng biện pháp hòa bình..., đều có tác động rất tích cực về an ninh, quốc phòng và đối ngoại đối với Việt Nam.

Quá trình thực hiện các chủ trương, chính sách trong quan hệ với các nước lớn, Việt Nam cũng đã đạt được những

kết quả quan trọng: đã nhận thức ngày càng rõ, đúng hơn chiến lược, cách tiếp cận đối tác, đối tượng của các nước lớn và sự tác động đến Việt Nam; về cơ bản có quan điểm, chủ trương xử lý đúng đắn. Đã kết hợp các hình thức, biện pháp phù hợp, kết hợp các yếu tố bên trong, bên ngoài, xử lý hiệu quả mối quan hệ với từng nước lớn trong từng lĩnh vực; hạn chế tác động tiêu cực, tận dụng các điều kiện thuận lợi để gìn giữ môi trường hòa bình, hữu nghị, hợp tác cho sự phát triển đất nước; ngăn ngừa nguy cơ chiến tranh, xung đột vũ trang, không rơi vào thế đối đầu, bị cô lập; đã giữ vững độc lập, tự chủ, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc. Nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

Xây dựng Cộng đồng ASEAN với 3 trụ cột là cộng đồng chính trị - an ninh, cộng đồng kinh tế và cộng đồng văn hóa - xã hội cũng là một nhân tố quan trọng tác động tích cực đến vấn đề an ninh, quốc phòng và quan hệ quốc tế của Việt Nam, qua đó vai trò và vị thế của Việt Nam ngày càng tăng lên.

1.2. Nhữngh thách thức và tác động tiêu cực

Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng hơn, tuy nhiên mức độ sâu còn hạn chế, trình độ hội nhập còn tương đối thấp, hiệu quả hội nhập chưa cao, vì vậy chưa tạo được “sức nặng” cần thiết để tác động mạnh mẽ, tích cực hơn lên quan hệ về an ninh, quốc phòng và đối ngoại có lợi hơn cho Việt Nam. Cạnh tranh kinh tế quốc tế, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung (có sự lôi cuốn các nước khác tham gia); quá trình tái cấu trúc nền kinh tế thế giới, nhất là tái cấu trúc của các nền kinh tế lớn trên thế giới,

đồng thời cũng là các đối tác kinh tế hàng đầu của Việt Nam, có thể làm cho Việt Nam bị cuốn hút sâu hơn vào hệ thống kinh tế, mạng sản xuất quốc tế do các nước lớn chi phối, dẫn đến nguy cơ Việt Nam có thể bị phụ thuộc nhiều hơn, có thể bị ảnh hưởng tới cả các quan hệ về an ninh, quốc phòng và đối ngoại.

Hội nhập quốc tế của Việt Nam trong điều kiện tiềm lực tổng thể của đất nước dù được tăng lên đáng kể, nhưng vẫn còn rất hạn chế, chưa tạo được đầy đủ và ở mức cao cần thiết để tạo cơ sở nâng cao hơn nữa hiệu lực và hiệu quả của việc tham gia quan hệ quốc tế và khu vực về an ninh, quốc phòng và đối ngoại.

Cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt, nhất là cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn về nhiều phương diện, trong đó có vấn đề an ninh, quốc phòng và đối ngoại, dẫn đến tính bất định, khó dự báo của các khuynh hướng toàn cầu trong quá trình hội nhập quốc tế, đưa đến cho quá trình hội nhập của nước ta những rủi ro không nhỏ. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn thường có xu hướng tạo lập các thể chế, các hình thức quan hệ hợp tác quốc tế, khu vực theo quan điểm và lợi ích của họ, và “lôi cuốn” các nước nhỏ tham gia. Điều này đặt ra thách thức đối với các nước nhỏ hơn, trong đó có Việt Nam về sự lựa chọn mức độ và phạm vi cam kết tham gia các thể chế, các hình thức hợp tác, trong đó có vấn đề an ninh, quốc phòng và đối ngoại, đưa đến những tác động tiêu cực, không phải khi nào cũng có thể đáp ứng cao lợi ích của đất nước mình.

Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới tạo ra những cơ hội lớn cho sự phát triển đất nước

trên nhiều mặt; song cũng đặt ra những thách thức lớn đối với sự phát triển kinh tế, xã hội và an ninh, quốc phòng của nước ta. Cả an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống sẽ phức tạp hơn; xuất hiện những vấn đề lớn về biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, rủi ro công nghệ ở Việt Nam (rủi ro an ninh mạng, chạy đua vũ trang dựa trên công nghệ cao...), một mặt đòi hỏi sự hợp tác quốc tế ngày càng sâu, rộng và hiệu quả hơn, mặt khác sẽ đặt Việt Nam trước nguy cơ tụt hậu hơn nữa trong phát triển so với thế giới và khu vực, có thể bị rơi vào thế bị động trong đối phó với những vấn đề nảy sinh, nếu như Việt Nam không có những nỗ lực vượt bậc.

Môi trường quốc tế và khu vực bất ổn sẽ gây nên sự chia rẽ, làm giảm xu hướng hợp tác rộng rãi giữa các nước cả về kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh, quốc phòng và đối ngoại, làm giảm vai trò của các thể chế quốc tế và khu vực, trong đó có Cộng đồng ASEAN vốn khá quan trọng đối với Việt Nam. Nguyên tắc đồng thuận, vai trò trung tâm của ASEAN không phát huy được hiệu quả cao, cũng sẽ tác động tiêu cực đến vấn đề an ninh, quốc phòng, đối ngoại của khu vực và từng nước.

Quá trình thực hiện các chủ trương, chính sách trong quan hệ với các nước lớn, Việt Nam cũng còn những hạn chế, bất cập: (i) Có thời điểm chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc bản chất chiến lược của các nước lớn; còn có lúc bị động, chưa nhận thức đúng các tác động đến Việt Nam của từng nước và các “cặp” nước lớn. Nhận thức và xử lý vấn đề lợi ích quốc gia - dân tộc trong quan hệ với các nước lớn có lúc còn chưa rõ, chưa thật cụ thể; (ii) Hình thức, biện pháp quan hệ với các nước

lớn có lúc, có tình huống chưa phù hợp, chưa kịp thời; chưa phát huy tốt thực lực, thiếu biện pháp tối ưu. Thực hiện chính sách “cân bằng” giữa các nước lớn có khi còn lúng túng, gặp nhiều khó khăn, nhất là cân bằng giữa Trung Quốc và Mỹ; (iii) Quan hệ giữa các nước lớn cũng có những vấn đề gây khó khăn cho Việt Nam trong giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc. Độc lập chủ quyền, lợi ích quốc gia - dân tộc còn bị uy hiếp, xâm phạm. Nguy cơ về sự “mặc cả” giữa một số nước lớn đối với chủ quyền, lợi ích của Việt Nam vẫn là mối đe dọa rình rập, nhất là về vấn đề Biển Đông; (iv) Chưa tranh thủ thật kịp thời, hiệu quả mặt tác động thuận từ sự điều chỉnh chiến lược của các nước lớn để thúc đẩy phát triển đất nước; tính hiệu quả của việc thiết lập quan hệ đối tác với một số nước lớn chưa cao, có mặt chưa thật sự thực chất.

Vấn đề xung đột ở Biển Đông có ảnh hưởng lớn đến tự do hàng hải, tự do thương mại, tự do hàng không, đến an ninh, quốc phòng của Việt Nam, của các nước liên quan, các nước trong khu vực và của nhiều nước lớn trên thế giới. Chính sách áp đặt của Trung Quốc ở Biển Đông có liên quan tới sự toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền, quyền chủ quyền, lợi ích của Việt Nam và của một số nước khác. Sự đối đầu Mỹ - Trung, sự can dự ngày càng nhiều và mạnh hơn của các nước lớn, nhất là của Mỹ, vào khu vực này vì lợi ích chiến lược của họ, có thể đưa đến hai khả năng: khi các nước lớn chấp nhận và tuân thủ luật pháp quốc tế, “cân bằng” được lợi ích chiến lược với nhau và được đa số các nước liên quan ủng hộ, có thể tạo nên một “trạng thái bình thường mới” về an ninh, quốc phòng ở khu vực này, tranh chấp và xung đột có thể giảm đi;

nhưng khi lợi ích chiến lược của các nước lớn chưa đạt được, lợi ích của các nước liên quan trong khu vực không được tôn trọng và bảo đảm, luật pháp quốc tế bị coi thường, thì tranh chấp và xung đột trên Biển Đông sẽ ngày càng trở nên phức tạp và căng thẳng hơn, nguy cơ đụng độ quân sự sẽ tăng lên; sẽ tác động tiêu cực đến lợi ích và an ninh, quốc phòng của các nước trong khu vực, nhất là của các nước trực tiếp liên quan, trong đó có Việt Nam. Đây là điều không mong muốn, nhưng không thể hoàn toàn loại trừ. Tranh chấp và xung đột ở Biển Đông sẽ còn diễn ra lâu dài, phức tạp, quốc tế hóa, dù Trung Quốc và một vài nước không muốn.

“Cách mạng màu” là thủ đoạn được các thế lực phản động và thù địch trên thế giới thường sử dụng hòng làm thay đổi chế độ chính trị ở các nước độc lập, có chủ quyền. Hiện nay, chúng đang tìm cách đưa “cách mạng màu” vào Việt Nam theo những cách thức khác nhau. Thủ đoạn quen thuộc là lợi dụng sai lầm, khuyết điểm của một số cơ quan, đơn vị nhà nước và sự thiếu hiểu biết pháp luật của người dân, tự do tôn giáo và tín ngưỡng, các trang mạng xã hội, các phần tử cơ hội, bất mãn, chống đối... để tuyên truyền, kích động, tập hợp một bộ phận người dân bất tuân dân sự, biểu tình trái pháp luật, gây bạo loạn, chống lại chính quyền, âm mưu lật đổ chính quyền. Mặc dù các thế lực phản động và thù địch chưa thành công trong việc “đưa cách mạng màu” vào Việt Nam, song đây là một nguy cơ không thể xem thường. Đồng thời, các mối đe dọa an ninh xã hội, an ninh con người ngày càng có xu hướng gia tăng và diễn biến phức tạp, khó lường trên phạm vi thế giới và khu vực, cũng có thể tác động tới Việt Nam và “cộng hưởng” với những tác động của “cách mạng màu”.

2. Về mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế và đường lối đối ngoại đa phương của Việt Nam

2.1. Về nhận thức lý luận

2.1.1. Những bước tiến, những kết quả chủ yếu

Đảng ta đã nhận thức sâu hơn về bản chất, nội hàm của mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, thể hiện trên những nội dung sau:

Xác định độc lập, tự chủ là cơ sở, điều kiện, tiền đề để chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Đến lượt mình, hội nhập quốc tế có hiệu quả sẽ góp phần tăng cường khả năng giữ vững độc lập, tự chủ của quốc gia - dân tộc.

Nhận thức rõ yêu cầu xử lý mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế; cần phải được thực hiện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, đối ngoại, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh.

Trong quá trình hội nhập luôn giữ vững nguyên tắc đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên hàng đầu; phải nhận rõ đối tác và đối tượng; chủ động và tích cực hội nhập với các chính sách hợp lý, mềm dẻo. Hội nhập quốc tế để bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định, phục vụ cho nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Nhận thức rõ hơn những nhân tố tác động đến mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế: từ sự thay đổi và phát triển của nền kinh tế thế giới; từ các xu thế lớn của thế giới (nổi bật như: toàn cầu hóa tiếp tục phát triển, xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển, cùng với sự xuất hiện của trào lưu bảo hộ thương mại, dân túy,

cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, đặc biệt là quan hệ Mỹ - Trung, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, từ tác động của âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch...), từ tiềm lực, sức mạnh và vị thế của đất nước ngày càng tăng lên cùng với sự ổn định của chế độ chính trị - xã hội của nước ta.

Đã nhận thức sâu sắc hơn về vai trò và tầm quan trọng của đối ngoại đa phương, coi đó là thể chế quan trọng để Việt Nam có thể kết hợp hiệu quả sức mạnh của dân tộc với sức mạnh thời đại. Tư duy của Đảng về đối ngoại đa phương xuất phát, tiếp nối và phát triển sáng tạo từ tư tưởng Hồ Chí Minh và ngày càng được định hình rõ nét hơn trong công cuộc đổi mới. Đại hội XII (tháng 1/2016), lần đầu tiên đưa khái niệm “đối ngoại đa phương” trong văn kiện của Đảng và trở thành một định hướng chiến lược, không chỉ là công cụ thực hiện công tác đối ngoại. Đồng thời, bước đầu đã nhận thức về các nhân tố chủ yếu tác động đến đối ngoại đa phương, đó là: xu thế toàn cầu hóa và sự vận động của các vấn đề toàn cầu, nhu cầu mới về quản trị toàn cầu; xu thế dân chủ hóa trong quan hệ quốc tế; tiến bộ khoa học, công nghệ và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Sự phát triển của các mạng sản xuất và chuỗi giá trị; sự điều chỉnh trong chính sách và quan hệ của nước lớn...

Nhận thức rõ hơn các hình thức cơ chế/thể chế, tổ chức đa phương, các ưu điểm và hạn chế của chủ nghĩa đa phương. Nhận thức rõ hơn những nguyên tắc đối ngoại đa phương là: (i) Không phân biệt; (ii) Không phân chia; (iii) Tương hỗ; (iv) Tạo điều kiện hình thành các cơ chế “tiểu đa phương” trên nền tảng các nguyên tắc đa phương phổ quát/đa

phương chung... Đồng thời, cũng nhận thức rõ hơn những hạn chế của chủ nghĩa đa phương, như: khó đạt được thỏa thuận hơn so với quan hệ song phương do quy tắc “mẫu số chung lợi ích nhỏ nhất”. Luật chơi của các thể chế đa phương cũng chưa hoàn thiện, về bản chất là sản phẩm của sự đàm phán/mặc cả giữa các chủ thể... Nhưng từ một giác độ khác, hạn chế của thể chế đa phương lại là cơ hội cho các chủ thể thành viên tham gia với một không gian hành động rộng hơn. Vấn đề nằm ở khả năng của các chủ thể (các nước) xây dựng một chiến lược hoạt động hiệu quả nhất cho mình trong các thể chế đa phương.

Bước đầu đã nhận thức được các xu hướng vận động của chủ nghĩa đa phương: (i) Sự xuất hiện các cơ chế đa phương mới đan xen các cơ chế hiện hành; (ii) Sự mở rộng lĩnh vực hợp tác và đấu tranh trong các cơ chế đa phương; (iii) Sự cạnh tranh nước lớn đi cùng với nhu cầu liên kết và khẳng định vị thế của các nước vừa và nhỏ tại các cơ chế đa phương; (iv) Sự đa dạng hóa hơn nữa của các chủ thể tham gia đa phương (quốc gia và phi quốc gia), trong đó coi trọng hơn vai trò của các tổ chức quốc tế và các tổ chức xã hội, sự linh hoạt trong nguyên tắc bảo vệ chủ quyền, và sự hình thành các chính sách liên kết để tiến đến một nền quản trị toàn cầu tốt hơn và linh hoạt hơn.

Trong bối cảnh quốc tế chuyển biến rất nhanh, việc nghiên cứu các vấn đề liên quan và những thay đổi về tổ chức, cơ chế vận hành của các tổ chức quốc tế, khu vực được quan tâm hơn (như ở khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương là sự tăng cường tập hợp lực lượng qua các cơ chế hợp tác đa phương hiện hành và mới được lập ra của các nước lớn;

ở Đông Nam Á là các cơ chế do ASEAN dẫn dắt trong cấu trúc khu vực đang định hình); quan tâm hơn nghiên cứu các tác động nhiều mặt tới quan hệ đối ngoại đa phương và song phương của Việt Nam.

2.1.2. *Những hạn chế, bất cập*

- Nhận thức về những vấn đề đặt ra từ các yếu tố bên ngoài và trong nước đối với việc xử lý mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế của nước ta vẫn còn những bất cập. Nhận thức về những nguy cơ bất ổn trên phạm vi toàn cầu và khu vực, quan hệ giữa các nước lớn tác động tới Việt Nam vẫn còn có điểm chưa kịp thời, sâu sắc.

- Chưa nhận thức thật đầy đủ về mối quan hệ giữa yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng sâu, càng rộng với thực lực của đất nước; những khó khăn trong việc lựa chọn luật chơi và xác định vị trí của Việt Nam khi hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, an ninh, quân sự, ngoại giao; những khó khăn trong việc giữ gìn bản sắc quốc gia - dân tộc và nguy cơ lệ thuộc kinh tế với bên ngoài. Chưa nhận thức đầy đủ và sâu sắc, còn có những vấn đề nhận thức chưa thống nhất về yêu cầu, vị trí, vai trò của hội nhập quốc tế về quốc phòng, an ninh, thời cơ và thách thức đối với Việt Nam trong tình hình thế giới và khu vực đầy biến động...

- Tư duy chiến lược tổng thể về hội nhập quốc tế vẫn còn những bất cập, do đó chưa phát huy được mạnh mẽ sức mạnh nội lực để kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Trong nhận thức của các ngành, các cấp vẫn thiếu sự gắn kết giữa các lĩnh vực; chưa gắn kết chặt chẽ với yêu cầu nâng cao hiệu quả, phát triển bền vững đất nước. Nhận thức

về hội nhập quốc tế chưa gắn kết đồng bộ với quá trình gia tăng liên kết giữa các vùng, miền trong cả nước; dẫn đến cơ chế chỉ đạo, điều hành, giám sát và phối hợp quá trình hội nhập giữa Trung ương và địa phương, giữa các ban, ngành còn nhiều bất cập.

- Nhận thức về đối ngoại đa phương cũng còn những hạn chế: về một số phương diện, nhận thức về đối ngoại đa phương phát triển theo chiều rộng, chưa đủ độ sâu; chưa có sự nghiên cứu thật sâu sắc mối quan hệ giữa những cơ hội, lợi ích và thách thức đặt ra trong quan hệ đối ngoại đa phương, nhất là trong bối cảnh có nhiều đối tác tham gia, có cả sự đấu tranh, thỏa hiệp và hợp tác trong một thế giới đầy biến động; chưa có sự nghiên cứu sâu sắc và có hệ thống về sự thay đổi của những thể chế đa phương cũ và sự ra đời của những thể chế đa phương mới, với những tác động của nó tới Việt Nam. Nhận thức về nội dung, hình thức và phương thức đối ngoại đa phương đối với từng lĩnh vực vẫn còn có những mặt thiếu cụ thể và phù hợp. Nhận thức của các cấp, các ngành, các chủ thể tham gia vào đối ngoại đa phương vẫn còn hạn chế, vẫn còn trông chờ chủ yếu vào các cơ quan, đơn vị chuyên trách ở cấp trung ương.

2.2. Về thực tiễn

2.2.1. Những kết quả đạt được

- Về kinh tế: Việt Nam đã chủ động, tích cực hội nhập sâu và toàn diện nền kinh tế nước ta với kinh tế thế giới; hội nhập đã đóng vai trò quan trọng góp phần tăng cường nội lực của đất nước, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ để tạo ra

thế và lực ngày càng cao hơn trong quá trình hội nhập. Về cơ bản giữ vững sự phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế; đã từng bước đa dạng các đối tác và thị trường quốc tế, hạn chế dần sự lệ thuộc bên ngoài.

- *Về lĩnh vực chính trị:* Việt Nam đã vượt qua thế bị bao vây, cấm vận, và đã có bước phát triển vượt bậc trong quan hệ với các nước có thể chế chính trị - xã hội khác nhau; đến nay đã có quan hệ hữu nghị hợp tác với tất cả các nước lớn trên thế giới; với 187/193 nước thành viên Liên hợp quốc. Với tư duy mới về hội nhập chính trị với thế giới, đã dần chủ động tham gia tích cực vào quá trình xây dựng, định hình các thể chế đa phương ở khu vực, liên khu vực và toàn cầu; cùng chia sẻ lợi ích và tham gia xây dựng các nguyên tắc, giá trị và tầm nhìn chung trong quan hệ quốc tế và khu vực.

- *Về lĩnh vực đối ngoại,* quan hệ đối ngoại được mở rộng và ngày càng đi vào chiều sâu, nâng tầm đối ngoại đa phương hướng tới chủ động tham gia và đóng vai trò tích cực ngày càng tăng trong việc định hình, định hướng hoạt động, dẫn dắt, hòa giải tại các diễn đàn, các tổ chức đa phương có tầm quan trọng chiến lược đối với đất nước, phù hợp với khả năng và điều kiện cụ thể của mình. Đã luôn kiên định các nguyên tắc giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; giải quyết đúng đắn và phát triển quan hệ với các nước láng giềng; chủ động, tích cực, đầy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác quan trọng, như các nước khu vực Đông Bắc Á, ASEAN, Mỹ, Nga, EU..., đưa khuôn khổ quan hệ đã xác lập vào thực chất. Tham gia tích cực, có trách nhiệm vào các định chế đa phương quốc tế để

vừa nâng cao vị thế quốc tế, vừa tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế đối với Việt Nam trên nhiều vấn đề. Đặc biệt, trong năm 2020, bối cảnh quốc tế và khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, lại chịu tác động sâu sắc, rộng lớn của đại dịch Covid-19, nhưng Việt Nam đã thực hiện xuất sắc vai trò “kép” vừa là Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020-2021, vừa là Chủ tịch ASEAN 2020; được quốc tế đánh giá cao và ghi nhận.

- Về lĩnh vực văn hóa, xã hội, đã triển khai và đẩy mạnh hợp tác trên các lĩnh vực văn hóa, xã hội; triển khai ngày càng nhiều hơn các chương trình trao đổi văn hóa với các nước; giao lưu hợp tác quốc tế về văn hóa, xã hội được triển khai trên cả các kênh của Nhà nước, qua các tổ chức phi chính phủ và kênh của nhân dân. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo ngày càng rộng mở hơn, hiệu quả hơn. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ được đẩy mạnh hơn. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ về hợp tác khoa học và công nghệ với gần 70 nước, tổ chức quốc tế và vùng lãnh thổ; ký kết và đang thực hiện hơn 80 hiệp định hợp tác khoa học và công nghệ cấp Chính phủ và cấp bộ; Việt Nam đang là thành viên của gần 100 tổ chức quốc tế và khu vực về khoa học và công nghệ.

- Về lĩnh vực quốc phòng, an ninh, hợp tác quốc tế cũng đã đạt được những bước tiến và kết quả quan trọng: (i) Giữ vững nguyên tắc chiến lược; khôn khéo, mềm dẻo, linh hoạt về sách lược trong xử lý mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế trên lĩnh vực quốc phòng, an ninh; (ii) Hội nhập quốc tế về quốc phòng, an ninh góp phần xây dựng khối ASEAN đoàn kết, đồng thuận, bảo vệ và

duy trì môi trường hòa bình, ổn định trong khu vực và thế giới; (iii) Hội nhập quốc tế về quốc phòng, an ninh đã góp phần trực tiếp vào việc xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, nâng cao sức mạnh chiến đấu của Quân đội, của Công an; tăng cường sức mạnh quốc phòng, an ninh của đất nước, nâng cao hình ảnh, uy tín, vị thế đất nước và Quân đội trong khu vực và trên thế giới.

Những kết quả đạt được trong sự phát triển các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, và đối ngoại đã trực tiếp nâng cao hiệu lực, hiệu quả và nâng tầm mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế trên phạm vi chung của cả quốc gia cũng như trong từng lĩnh vực.

Đồng thời, với đường lối đối ngoại đúng đắn, thực hiện ngoại giao đa phương đã góp phần đạt được những kết quả quan trọng, nâng cao vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế: mở rộng và phát triển các quan hệ chính trị và các lĩnh vực khác tiếp theo hội nhập về kinh tế; nhất quán trong chính sách mở cửa, đa dạng hóa, đa phương hóa Việt Nam đã chủ động đẩy mạnh tham gia các cơ chế, liên kết đa phương, trở thành thành viên của hơn 70 tổ chức, cơ chế đa phương và có quan hệ với hơn 500 tổ chức phi chính phủ. Việt Nam đã tham gia và đảm nhận thành công nhiều hoạt động quốc tế và khu vực nổi bật, trở thành ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc... Sự tham gia và đóng góp của Việt Nam vào các cơ chế đa phương đã từng bước nâng cao hình ảnh và uy tín của Việt Nam; thu hút các nguồn lực hỗ trợ quan trọng cho công cuộc đổi mới và phát triển

đất nước; thúc đẩy đổi mới tư duy, kinh nghiệm xây dựng cơ chế, chính sách trong nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế; góp phần đấu tranh bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, duy trì môi trường hòa bình, ổn định của đất nước. Việt Nam đã tham gia các nỗ lực chung về an ninh, quốc phòng nhằm bảo vệ hòa bình, an ninh khu vực, nhất là trong khuôn khổ ASEAN và Liên hợp quốc, giúp thực hiện mục tiêu bảo vệ đất nước từ xa, giữ nước từ khi nước chưa bị lâm nguy.

2.2.2. *Những hạn chế, bất cập*

- *Trong lĩnh vực kinh tế:* quan hệ kinh tế với nhiều nước chưa sâu, chưa đi vào thực chất, hiệu quả. Còn có những nội dung chưa có sự đồng bộ cao giữa hội nhập kinh tế với bên ngoài và đổi mới kinh tế bên trong. Cơ chế thu hút và quản lý các dự án, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa chặt chẽ, thiếu minh bạch, hiệu quả thấp, có những tiêu cực chưa được khắc phục hiệu quả (như tình trạng chuyển giá...). Tính gắn kết giữa các ngành, lĩnh vực trong hội nhập kinh tế quốc tế còn chưa cao, nhiều vấn đề mang tính liên ngành chậm được xử lý.

- *Trong lĩnh vực chính trị:* Chưa khai thác và phát huy cao hiệu quả quan hệ lợi ích đan xen, ổn định, bền vững với các nước lớn và các đối tác quan trọng. Hội nhập quốc tế trong một số vấn đề còn thụ động, hiệu quả chưa cao. Có lúc còn lúng túng và bị động trước những thay đổi của một số nước lớn. Việc nắm bắt và xử lý quan hệ với một số nước láng giềng trong một số vấn đề chưa kịp thời, chưa hiệu quả. Trong quá trình thực hiện còn thiếu sự gắn kết giữa các lĩnh vực; có nơi, có lúc chưa gắn kết chặt chẽ giữa các yêu cầu nâng cao hiệu quả,

phát triển bền vững, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, giữ vững và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Thiếu cơ chế phối hợp và sự chỉ đạo bảo đảm đồng bộ với quá trình gia tăng liên kết giữa các vùng, miền trong cả nước. Cơ chế chỉ đạo, điều hành, giám sát và phối hợp giữa Trung ương và địa phương, giữa các ban, ngành trong quá trình hội nhập quốc tế còn bất cập, chưa chặt chẽ.

- *Trong lĩnh vực văn hóa, xã hội:* Cơ chế, chính sách và sự chỉ đạo bảo đảm mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và tích cực, chủ động hội nhập quốc tế về lĩnh vực văn hóa còn bất cập. Do đó, môi trường văn hóa, đạo đức, xã hội có mặt xuống cấp đáng lo ngại, chưa hạn chế có hiệu quả các tác động tiêu cực của hội nhập quốc tế đến tư tưởng, đạo đức, lối sống trong một bộ phận không nhỏ dân cư, đặc biệt là lớp trẻ... Việc phát triển sức mạnh mềm của văn hóa, xã hội tạo nội lực cho sự phát triển bền vững đất nước cũng như hội nhập quốc tế còn nhiều hạn chế, bất cập; hiệu quả giao lưu, hợp tác, hội nhập quốc tế về văn hóa còn hạn chế. Hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo chất lượng chưa cao, đang bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập. Công tác quản lý cơ sở giáo dục nước ngoài, các cơ sở giáo dục liên kết với nước ngoài còn nhiều yếu kém. Hội nhập và hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ còn nhiều hạn chế; trình độ khoa học và công nghệ Việt Nam còn thấp, đang nằm trong tốp trung bình của khu vực Đông Nam Á; quá trình chuyển giao công nghệ còn nhiều bất cập, yếu kém; tiềm lực khoa học và công nghệ và năng lực cạnh tranh quốc gia về khoa học, công nghệ còn rất hạn chế.

- *Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh:* Cơ chế, chính sách hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh vẫn chưa đầy đủ, có mặt

chưa theo kịp sự biến đổi của tình hình khu vực và thế giới. Có lúc, có nơi chưa nhận thức đầy đủ các cơ chế hợp tác quốc phòng, an ninh trong khu vực và quốc tế, chưa thực sự coi đó là môi trường quan trọng để học tập, trao đổi kinh nghiệm; tuyên truyền về quan điểm, chính sách quốc phòng, an ninh của Việt Nam; tạo lập các mối quan hệ hợp tác tin cậy, góp phần nâng cao vị thế, tiềm lực quốc phòng, an ninh của đất nước. Hội nhập về quốc phòng, an ninh mới chỉ tập trung vào những lĩnh vực chúng ta cho là ít nhạy cảm, về cơ bản vẫn đang ở giai đoạn đầu.

- *Trong lĩnh vực đối ngoại:* Việc dự báo và xử lý một số vấn đề diễn ra trên thế giới, trong khu vực và quan hệ với một số nước đối tác quan trọng còn chậm, thiếu chủ động, thiếu thống nhất, hiệu quả hạn chế, bỏ lỡ một số cơ hội. Việc cụ thể hóa, thể chế hóa và chỉ đạo triển khai thực hiện một số chủ trương, nghị quyết về đối ngoại và thực hiện các thỏa thuận quốc tế chưa kịp thời, chưa đầy đủ, hiệu quả chưa cao. Việc phối kết hợp giữa đối ngoại đa phương và đối ngoại song phương còn có những lúc, những vấn đề chưa chặt chẽ; chưa phát huy đầy đủ sức mạnh tổng hợp trong hoạt động đối ngoại. Công tác thông tin đối ngoại còn hạn chế.

Thiếu cơ chế để bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các lĩnh vực trong quá trình hội nhập quốc tế. Hội nhập kinh tế quốc tế chưa được phối hợp chặt chẽ, hiệu quả với hội nhập trong các lĩnh vực khác. Hội nhập về chính trị vẫn còn có tính chất hình thức, tính ràng buộc chưa cao. Phương thức và cơ chế lãnh đạo, quản lý hội nhập quốc tế về các lĩnh vực văn hóa, xã hội, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo còn chậm đổi mới, thiếu sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, hiệu quả chưa cao.

Trong việc thực hiện đổi ngoại đà phuong cũng còn những hạn chế, bất cập: (i) Chưa thúc đẩy và phát huy một cách tối ưu vị thế Việt Nam trong các thể chế đà phuong. Nhìn chung, mức độ tham gia hợp tác đà phuong của Việt Nam trên nhiều lĩnh vực còn ở mức ban đầu, không đều, tính chủ động chưa cao, chưa tạo được sự lan tỏa; đóng góp, đề xuất sáng kiến còn hạn chế, thiếu đồng bộ; (ii) Chưa tận dụng đầy đủ và hiệu quả cao sự tham gia tại các cơ chế đà phuong cho mục tiêu phát triển đất nước, khả năng tận dụng các FTA của doanh nghiệp Việt Nam còn thấp; (iii) Chưa khai thác một cách hiệu quả thế mạnh của các cơ chế đà phuong trong vấn đề quốc phòng, an ninh. Khả năng đóng vai trò dẫn dắt của Việt Nam trong một số vấn đề, nhất là liên quan đến lợi ích của Việt Nam vẫn bị hạn chế; sự tham gia, hợp tác của Việt Nam trong các vấn đề an ninh phi truyền thống như an ninh mạng, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, biến đổi khí hậu... còn hạn chế. Chậm đổi mới tư duy và cách tiếp cận theo kịp tình hình, trong khi chưa xây dựng được chiến lược tổng thể, dài hạn về đổi ngoại đà phuong.

3. Về kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội

3.1. Về mặt nhận thức lý luận

3.1.1. Những bước tiến, kết quả chủ yếu

- Nội dung của sự kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội đã được mở rộng và có sự phát triển

mới. Khẳng định sự kết hợp chặt chẽ kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội là một yêu cầu khách quan của nước ta hiện nay. Đây là sự kết hợp mang tính biện chứng, bản chất, phổ biến, tác động, ràng buộc lẫn nhau trong tiến trình phát triển (Đại hội XII).

- Nhận thức rõ hơn về yêu cầu kết hợp có hiệu quả giữa các lĩnh vực này từ Trung ương xuống cơ sở, và yêu cầu phải được thể hiện trên từng địa bàn, vùng, chú trọng các trọng điểm, vùng sâu, vùng xa, biên giới, biển, đảo; phải được thể hiện tổng hợp trong các cơ chế, chính sách phát triển, trong chiến lược, quy hoạch, đề án, dự án phát triển.

- Nhận thức rõ hơn việc kết hợp chặt chẽ, có hiệu quả giữa các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh là một yêu cầu và nhân tố trọng yếu của sự phát triển bền vững đất nước. Nhấn mạnh tính toàn diện trong sự gắn bó, kết hợp giữa các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội; coi đây là cơ sở nền tảng để xây dựng “thế trận lòng dân”, tạo nền tảng vững chắc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân.

3.1.2. Những hạn chế, bất cập

- Chưa kịp thời đổi mới đồng bộ tư duy về mối quan hệ giữa kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội đáp ứng với yêu cầu, điều kiện và bối cảnh phát triển trong nước cũng như sự thay đổi nhanh chóng, phức tạp của bối cảnh thế giới, khu vực. Nhận thức về kết hợp kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc

phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội còn chưa đầy đủ và còn thiếu sự thống nhất, có lúc, có nơi còn có biểu hiện chủ quan, phiến diện.

- Lãnh đạo các ngành, các cấp, kể cả một số lãnh đạo chủ chốt ngành, địa phương, chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc yêu cầu phải kết hợp chặt chẽ giữa kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội trong quá trình phát triển, phù hợp với yêu cầu và điều kiện của từng lĩnh vực và địa phương; vẫn còn nặng về tư duy phát triển kinh tế, chưa coi trọng đúng mức sự kết hợp hữu cơ giữa các lĩnh vực này trong quá trình phát triển; tư duy cục bộ, chia cắt giữa các lĩnh vực vẫn còn tồn tại.

- Nhận thức về sự kết hợp giữa kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội trong nước có những mặt chưa được gắn kết hữu cơ với sự phát triển, thay đổi nhanh, phức tạp, đa diện, đa chiều các mối quan hệ giữa các lĩnh vực này trên thế giới và khu vực; chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc những cơ hội và thách thức đặt ra về giải quyết mối quan hệ này đối với sự phát triển đất nước trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

3.2. Về thực tiễn

3.2.1. Những kết quả đạt được

Trung ương Đảng (Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư) đã ban hành các nghị quyết, chỉ thị trong đó nêu rõ yêu cầu, nhiệm vụ lãnh đạo chung của Đảng và của các cấp ủy về kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với

quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội trong quá trình phát triển.

Các chủ trương của Đảng về sự gắn kết giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh đã được Nhà nước (Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ) cụ thể hóa và thể chế hóa thông qua xây dựng và ban hành một hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách. Trong hầu hết các luật¹ đều thể hiện yêu cầu và các nội dung phải gắn kết (ở mức độ khác nhau) giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh. Các luật đó đã được Nhà nước cụ thể hóa thành các cơ chế, chính sách để thực hiện trong thực tiễn.

Chính phủ, các cấp ủy đảng và chính quyền các cấp đã đưa yêu cầu và nhiệm vụ gắn kết giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh vào trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, giải pháp phát triển trong từng giai đoạn và lãnh đạo tổ chức thực hiện; bảo đảm sự kết hợp giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh phù hợp với đặc điểm vùng, miền, trong đó có sự quan tâm đầu tư đồng bộ cho các địa

1. Như các luật: Luật Đất đai (2003), Luật Biên giới quốc gia (2003), Luật An ninh quốc gia (2004), Luật Quốc phòng (2005), Luật Dân quân tự vệ (2009), Luật Công an nhân dân (2014), Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam (2014); các pháp lệnh, như: Pháp lệnh Động viên công nghiệp (2003), Pháp lệnh Công nghiệp quốc phòng (2008), Pháp lệnh Cảnh sát môi trường (2014)...; các luật về lĩnh vực kinh tế, như Luật Quy hoạch đô thị (2009), Luật Xây dựng (2014), Luật Doanh nghiệp (2014), Luật Đầu tư (2014), Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (2015), Pháp lệnh Quản lý thị trường (2016)...

bàn chiến lược, vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng biển, đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số...

Đối với lĩnh vực quốc phòng và an ninh, cùng với việc hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách và bảo đảm nguồn lực để không ngừng tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh, đã chú trọng hoàn thiện cơ sở pháp lý, cơ chế, chính sách để bảo đảm kết hợp phù hợp, hiệu quả nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Xác định rõ hơn phạm vi, nội dung, nhiệm vụ quân đội tham gia làm kinh tế, kết hợp bảo đảm quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; đã hình thành được một số khu kinh tế quốc phòng ở những vị trí trọng yếu, chiến lược trên tuyến biên giới đất liền và ven biển; xây dựng một số loại hình kinh tế biển gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh trên biển, đảo. Việc kết hợp chặt chẽ kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và ngược lại được triển khai trên cấp độ quốc gia, liên ngành và trong từng ngành, địa phương, đơn vị. Về tổng thể, cơ sở cho định hướng chiến lược “xây dựng thế trận lòng dân”, “quốc phòng toàn dân” và “an ninh nhân dân” ngày càng được củng cố và phát triển.

3.2.2. Một số hạn chế, bất cập

- Việc cụ thể hóa, thể chế hóa một số chủ trương của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội còn chậm, một số điểm còn dừng ở các nguyên tắc chung, chưa thành các cơ chế, chính sách cụ thể, mang tính pháp lý (như phạm vi, nguyên tắc, nội dung, phương thức kết hợp). Nhiều quy định về bảo đảm quốc phòng và an ninh

trong các bộ luật, luật chưa được hướng dẫn thi hành, hoặc hướng dẫn thi hành chậm¹; các quy định trong một số văn bản quy phạm pháp luật chưa sát với khả năng đáp ứng của nền kinh tế; không bảo đảm nguồn lực để thực hiện, làm chậm tiến độ, gây lãng phí.

- Việc lãnh đạo tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện nhiệm vụ kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội của một số cấp ủy, chính quyền có nơi, có lúc chưa nghiêm túc, đầy đủ.

- Việc thực hiện kết hợp kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh trên thực tế còn thiếu những giải pháp mang tính chiến lược, tổng thể, còn nhiều hạn chế. Có những dự án, công trình phát triển kinh tế, xã hội chưa tính đầy đủ đến các yếu tố tác động về quốc phòng, an ninh, làm ảnh hưởng đến thế bố trí quốc phòng, an ninh. Đồng thời, việc lực lượng quân đội, công an làm các nhiệm vụ kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh có những mặt chưa có những quy định chặt chẽ, dẫn đến những tham nhũng, tiêu cực nghiêm trọng. Chưa ban hành đầy đủ cơ chế kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kết hợp kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh.

1. Ví dụ: Luật Hàng hải Việt Nam (Khoản 2 Điều 5); Luật Điện lực (Khoản 1 Điều 4); Luật Đường sắt (Khoản 1 Điều 4); Luật Đê điều (Khoản 1 Điều 5); Luật Bảo vệ và phát triển rừng (Khoản 1 Điều 9); Luật Xây dựng (Khoản 1 Điều 4); Luật Doanh nghiệp (Khoản 7 Điều 9); Luật Thủy sản (Khoản 3 Điều 4)...

4. Về bảo vệ và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông tin

4.1. Về nhận thức lý luận

4.1.1. Những phát triển về nhận thức lý luận

Nhận thức về bảo vệ và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông tin đã có những bước tiến quan trọng, thể hiện trên một số phương diện chủ yếu sau:

Đã nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của bảo vệ và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông tin trong quá trình phát triển, nhằm giải quyết có hiệu quả mối quan hệ giữa đổi mới - ổn định - phát triển đất nước nhanh, bền vững, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng trong một thế giới biến động nhanh và khó lường.

Nhận thức rõ, đầy đủ hơn nội hàm về bảo vệ và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, gồm: (i) Bảo vệ, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, duy trì trạng thái xã hội ổn định, trên cơ sở các quy phạm pháp luật. Các giá trị, chuẩn mực đạo đức xã hội, kỷ cương xã hội được tôn trọng và thừa nhận. Mọi hoạt động của Nhà nước, tổ chức và cá nhân được thực hiện nghiêm theo quy định của pháp luật. (ii) Bảo vệ, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội có nội dung cốt lõi nhất là bảo đảm an ninh con người, có nội dung chính và trực tiếp là phục vụ con người, xã hội, lấy con người, xã hội làm trung tâm; gắn liền với bảo đảm an ninh quốc gia là an ninh của Nhà nước, an ninh của chế độ xã hội. (iii) Bảo đảm trật tự, an toàn xã hội góp phần giữ vững ổn định chính trị, xã hội,

thực hành dân chủ, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân.

Nhận thức đây đủ hơn về nội dung của bảo vệ, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, bao gồm: (i) Đầu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và các hành vi vi phạm pháp luật khác. (ii) Phòng, chống, khắc phục thảm họa, thiên tai, sự cố môi trường; bảo đảm an toàn về cháy, nổ, an toàn giao thông, trật tự công cộng, tạo ra môi trường sống tốt đẹp cho con người. (iii) Bảo đảm trật tự, an toàn trong cư trú, đi lại, xuất, nhập cảnh, môi trường hoạt động kinh doanh nhằm tạo thuận lợi cho con người sinh sống, làm việc. (iv) Bảo đảm an toàn các công trình, mục tiêu, địa bàn quan trọng về kinh tế, chính trị, khoa học - kỹ thuật, an ninh, quốc phòng; thực hiện các hoạt động tư pháp, các hoạt động quản lý hành chính, xã hội nhằm xây dựng một xã hội văn minh, kỷ cương, tạo thuận lợi cho con người sống, làm việc. (v) Phòng ngừa, giải quyết các nguy cơ, thách thức an ninh phi truyền thống nhằm bảo vệ môi trường sống và điều kiện sống, làm việc của con người.

Nhận thức rõ hơn về bản chất, hình thức và hóa giải, xử lý các mâu thuẫn và xung đột xã hội là một nhiệm vụ quan trọng trong bảo vệ, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội ở Việt Nam hiện nay (nhất là mâu thuẫn và xung đột trong lĩnh vực đất đai, xung đột quan hệ lao động tại các khu công nghiệp, xung đột liên quan đến tôn giáo và dân tộc...).

Nhận thức rõ hơn khái niệm, nội dung, yêu cầu và tính cấp thiết của bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh

thông tin trong quá trình phát triển. Bước đầu nhận thức rõ hơn về mối quan hệ giữa an ninh xã hội, an ninh con người với an ninh quốc gia. An ninh con người, an ninh xã hội và an ninh quốc gia không tồn tại độc lập, tách rời nhau mà giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ; trong những điều kiện nhất định chúng có thể chuyển hóa cho nhau. An ninh quốc gia là cơ sở, điều kiện của an ninh xã hội, an ninh con người. Thực hiện tốt an ninh xã hội, an ninh con người sẽ củng cố an ninh quốc gia, làm cho an ninh quốc gia được bảo đảm, đất nước phát triển bền vững, hài hòa.

Nhận thức ngày càng sâu sắc hơn vấn đề an ninh thông tin trong thế giới hiện đại. Nhận thức rõ an ninh thông tin là một bộ phận trọng yếu của an ninh quốc gia trong thời đại bùng nổ thông tin toàn cầu và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đây vừa là vấn đề an ninh truyền thống, vừa là vấn đề an ninh phi truyền thống. An ninh thông tin là cơ sở cho an ninh chính trị, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa, tư tưởng, an ninh xã hội, an ninh đối ngoại, an ninh quân sự, an ninh lãnh thổ; đồng thời có mối quan hệ chặt chẽ với an ninh khu vực, an ninh quốc tế. Bảo đảm an ninh thông tin không chỉ liên quan đến an ninh con người, an ninh xã hội, an ninh quốc gia, mà còn là bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng.

Nhận thức rõ hơn chủ thể bảo vệ giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông tin là sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, của tất cả các tổ chức, đơn vị xã hội và của mỗi người dân. Nhận thức rõ hơn vấn đề giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông tin là vấn đề hệ trọng, rộng

lớn và phức tạp, luôn bị các thế lực phản động, thù địch lợi dụng để xuyên tạc, chống phá. Vì vậy, cần phải nâng cao nhận thức của tất cả các cấp ủy, các ngành, các cấp, các tổ chức, đơn vị và của toàn xã hội; nâng cao năng lực của các lực lượng chuyên trách; đồng thời phải hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật, thể chế, thiết chế, cơ chế, chính sách và thực thi có hiệu quả.

4.1.2. Những hạn chế, bất cập trong nhận thức lý luận

Các cấp, các ngành, các tổ chức cũng như toàn xã hội chưa nhận thức thật đầy đủ, sâu sắc về tầm quan trọng của việc bảo vệ, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông tin đối với sự phát triển bền vững đất nước. Nhận thức về bảo vệ giữ gìn trật tự, an toàn xã hội mới chủ yếu về phương diện tuân thủ các hoạt động xã hội theo pháp luật; chưa nhận thức sâu sắc đây là thể hiện bản chất và trình độ phát triển của một xã hội dân chủ, văn minh. Vì vậy, trong tư duy lãnh đạo còn nặng về phương diện quản lý tuân thủ xã hội, chưa coi trọng đúng mức quản lý - quản trị phát triển xã hội bền vững. Chưa nhận thức đầy đủ nhân dân là chủ thể của quá trình giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, quản lý phát triển xã hội; còn nặng về phương diện coi nhân dân là đối tượng bị quản lý. Nhận thức chưa đầy đủ, sâu sắc về bản chất khách quan, các hình thức thể hiện của các mâu thuẫn và xung đột xã hội trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế; còn thiên về coi các mâu thuẫn và xung đột xã hội là tiêu cực xã hội và bị các thế lực phản động lợi dụng và kích hoạt.

Nhận thức của các cấp, các ngành cũng như toàn xã hội về an ninh con người, an ninh xã hội mới là bước đầu, còn chưa đầy đủ và sâu sắc; chưa tiếp cận được đầy đủ những giá trị chung của nhân loại cũng như làm rõ những đặc điểm riêng của Việt Nam. Nhận thức về an ninh con người, an ninh xã hội chưa gắn bó chặt chẽ, hữu cơ với an ninh quốc gia. Nhận thức vấn đề thường nghiêng về phương diện chính trị, tư tưởng, mà chưa nhận thức đầy đủ nội hàm của an ninh con người, an ninh xã hội trong quá trình phát triển. Vấn đề an ninh thông tin cũng chưa được nhận thức đầy đủ, mới thiên về phương diện kỹ thuật và công nghệ, chưa nhận thức đầy đủ về quyền tự do thông tin, tiếp cận thông tin với vấn đề bảo đảm an ninh thông tin đối với các cá nhân, của tất cả các chủ thể trong xã hội và an ninh quốc gia, chủ quyền quốc gia.

Nhận thức chưa đầy đủ và sâu sắc các yếu tố quan và chủ quan tác động đến vấn đề bảo vệ và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông tin. Nhận thức chưa đầy đủ và sâu sắc về mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao mức sống mọi mặt của nhân dân, bảo đảm công bằng và bình đẳng xã hội, phát huy dân chủ với tuân thủ kỷ cương xã hội; bảo đảm lợi ích và quyền con người, quyền công dân... với bảo vệ, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông tin. Không ít cấp ủy đảng và các cấp chính quyền chưa nhận thức đầy đủ trách nhiệm của mình trong việc thực hiện các cơ chế, chính sách và giải pháp về bảo vệ, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông tin.

4.2. Về thực tiễn

4.2.1. Những kết quả đạt được

Đã cụ thể hóa, thể chế hóa các chủ trương của Đảng về bảo vệ, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội trong hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách của Nhà nước để triển khai trong thực tiễn; quy định rõ hơn trách nhiệm của các cấp, các ngành về bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Đã xác định rõ hơn các nhiệm vụ cụ thể về bảo vệ, giữ gìn trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới, gồm: (i) Nắm tình hình diễn biến, cơ cấu, động thái của tình trạng mất trật tự, an toàn xã hội, nhất là ở các thành phố, địa bàn, khu vực trọng điểm về trật tự, an toàn xã hội. (ii) Xác định đúng nguyên nhân, điều kiện cũng như các yếu tố tác động ảnh hưởng đến tình trạng mất trật tự, an toàn xã hội nói chung và ở từng lĩnh vực cụ thể. (iii) Nghiên cứu xây dựng và tổ chức thực hiện đồng bộ các giải pháp trước mắt và lâu dài nhằm nâng cao hiệu quả bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. (iv) Xây dựng và thực hiện có hiệu quả các giải pháp để phát hiện, đấu tranh, xử lý các hoạt động và các hành vi vi phạm pháp luật, xâm hại đến trật tự, an toàn xã hội.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp đã tạo được chuyển biến tích cực trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên các mặt: đấu tranh phòng, chống tội phạm; tăng cường quản lý nhà nước và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Về cơ bản đã giữ gìn được trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển đất nước; góp phần tích cực vào việc thực hành dân chủ, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc; thể hiện Việt Nam là một đất nước an ninh,

an toàn xã hội tốt, là “điểm đến an toàn” cho các nhà đầu tư và du khách quốc tế; góp phần quan trọng vào việc thực hiện chính sách đối ngoại, hợp tác quốc tế, nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và thế giới.

Các cấp, các ngành đã có nhiều cố gắng trong việc nhận diện, nắm bắt, hóa giải, giải quyết, xử lý các mâu thuẫn và xung đột xã hội (nhất là về tranh chấp đất đai, mâu thuẫn và xung đột trong quan hệ lao động, bảo vệ môi trường...); cơ sở pháp lý và tính công khai, minh bạch trong giải quyết các mâu thuẫn và xung đột xã hội được tăng cường; nhìn tổng thể khiếu kiện và xung đột xã hội được quan tâm giải quyết kịp thời hơn, và có chiều hướng giảm đi.

Công tác bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người được chú trọng hơn; đã xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách và giải pháp nhằm: (i) Tăng cường đồng thuận xã hội, giảm xung đột xã hội. (ii) Bảo đảm an ninh, an toàn xã hội, trong đó tập trung vào công tác phòng, chống tội phạm, phòng, chống tệ nạn xã hội, bảo đảm trật tự an toàn giao thông. (iii) Bảo đảm an ninh môi trường sống cho người dân, cho xã hội, trong đó tập trung vào bảo đảm an ninh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm. (iv) Bảo đảm an sinh xã hội trong đó tập trung vào nâng cao đời sống người dân, xóa đói, giảm nghèo, tạo việc làm và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Việc bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người, giải quyết các “điểm nóng” có những chuyển biến tích cực, góp phần tạo sự đồng thuận trong xã hội. Công tác phòng, chống tội phạm (phòng, chống các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm tham nhũng và các loại tội phạm khác)

được đẩy mạnh, nâng cao được niềm tin và sự ủng hộ của nhân dân. Về cơ bản đã bảo đảm an ninh môi trường sống cho người dân, cho xã hội và an ninh quốc gia.

Công tác bảo đảm an ninh thông tin trong những năm gần đây đã được quan tâm và coi trọng hơn. Nhà nước đã ban hành các quy định pháp lý về bảo đảm an ninh thông tin, nhất là an ninh thông tin trên môi trường mạng trong bối cảnh quốc tế. Đã xây dựng các lực lượng chuyên trách về bảo đảm an ninh thông tin; đã triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách và giải pháp về an ninh thông tin và bước đầu đã đạt được những kết quả tích cực; ngăn chặn được một bước tình trạng thông tin sai lệch, các thế lực phản động, thù địch sử dụng các mạng thông tin để xuyên tạc, chống phá Đảng, Nhà nước, sự nghiệp đổi mới ở nước ta.

4.2.2. Những hạn chế, bất cập

Các nguyên tắc pháp quyền, thượng tôn pháp luật chưa được quán triệt đầy đủ trong xây dựng hệ thống pháp luật và cơ chế, chính sách phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội (cả đối với hoạt động của các cơ quan nhà nước và đối với các chủ thể trong xã hội cũng như đối với người dân). Hệ thống pháp luật và cơ chế, chính sách về bảo vệ, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, nhất là về an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông tin còn có những mặt chưa đầy đủ, đồng bộ, phù hợp, thậm chí còn mâu thuẫn nhau; việc cụ thể hóa còn chậm; gây nên những khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện; hiệu lực, hiệu quả chưa cao.

Công tác nghiên cứu, dự báo, nắm tình hình về trật tự, an toàn xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông

tin trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng còn nhiều hạn chế, chưa kịp thời; nghiên cứu dự báo về những yếu tố tác động (cả từ trong nước và từ quốc tế) ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông tin còn chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra.

Sự phân định chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, quyền hạn, trách nhiệm, trách nhiệm giải trình của các cấp, các ngành, đơn vị còn có những nội dung chưa rõ ràng. Nhiều cấp ủy đảng, chính quyền các cấp chưa quan tâm đúng mức, thường xuyên đến công tác lãnh đạo, quản lý, chỉ đạo bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông tin. Tình trạng quan liêu, xa dân còn khá phổ biến, nặng về “phó thác” cho các cơ quan chuyên trách. Các giải pháp thực thi nhằm bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông tin còn nặng về phương diện quản lý hành chính; chưa chú trọng hóa giải, xử lý sớm các nguyên nhân gốc rễ của vấn đề phát sinh mâu thuẫn và xung đột xã hội. Chưa hình thành đầy đủ và thực thi có hiệu quả cơ chế phối hợp liên cấp, liên ngành trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông tin.

Về tổng thể, những nhân tố gây mất ổn định xã hội, mâu thuẫn và xung đột xã hội, mất an ninh xã hội, an ninh con người vẫn còn tiềm ẩn nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, nhất là khi bị các thế lực thù địch lợi dụng, chống phá. Những thách thức an ninh truyền thống, an ninh phi truyền thống diễn biến phức tạp. Tình hình tội phạm, tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông vẫn diễn biến phức tạp. An ninh môi trường ở

Việt Nam còn nhiều bất cập, diễn biến phức tạp. Vệ sinh an toàn thực phẩm còn đang ở mức báo động, nhất là ở các đô thị lớn. An sinh xã hội còn chưa được giải quyết tốt ở nhiều vùng miền núi, nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Vấn đề bảo đảm an ninh thông tin là vấn đề mới mẻ, còn có những bất cập, chưa theo kịp với sự thay đổi của tình hình. Công tác bảo vệ an ninh chính trị nội bộ các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong lĩnh vực thông tin chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra. Năng lực phát hiện, xử lý các hoạt động xâm hại an ninh thông tin, các sự cố gây mất an ninh thông tin chưa cao. Hiệu quả triển khai các biện pháp khoa học kỹ thuật bảo đảm an ninh thông tin chưa đáp ứng được yêu cầu của tình hình. Sự đồng bộ về nhân lực cùng với hệ thống máy móc kỹ thuật phục vụ an ninh thông tin vẫn còn nhiều hạn chế. Công tác bảo đảm an ninh thông tin vẫn còn nhiều bất cập.

Việc xã hội hóa công tác bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội còn hạn chế; chưa phát huy tốt vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư. Công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật cũng còn nhiều bất cập dẫn đến tình trạng văn bản pháp luật được ban hành nhưng không đến được với nhân dân, không đi vào cuộc sống, không trở thành hành động cụ thể của người dân tham gia vào công tác bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội.

Cơ chế phối hợp, hợp tác quốc tế về bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông

tin giữa nước ta với các nước có liên quan, nhất là với các nước có đường biên giới chung, các nước ASEAN chưa hoàn thiện và còn nhiều vấn đề bất cập, hiệu lực, hiệu quả chưa cao. Một số hiệp định, thoả thuận hợp tác quốc tế về bảo đảm trật tự, an toàn xã hội đa phương và song phương đã được ký kết nhưng không được tổng kết rút kinh nghiệm đầy đủ, chưa được sửa đổi, bổ sung kịp thời, nên có những nội dung không còn phù hợp và không có tính khả thi cao trước yêu cầu của tình hình mới. Một số văn bản đã ký kết do chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng nên nội dung, biện pháp hợp tác vừa rộng vừa không phù hợp với thực tiễn.

5. Những vấn đề đặt ra trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, đối ngoại cần tiếp tục nghiên cứu, đổi mới, hoàn thiện

5.1. Về nhận thức lý luận

5.1.1. Về biến đổi của thế giới, khu vực và sự tác động tới vấn đề an ninh, quốc phòng, đối ngoại của Việt Nam

Trước hết, cần phải đổi mới tư duy, nhận thức, cách tiếp cận về sự phát triển, các xu hướng vận động và thay đổi của thế giới đương đại và khu vực. Cần nhận thức rõ rằng sự vận động, phát triển của thế giới và khu vực, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, một mặt chịu sự tác động của các quy luật khách quan trên tất cả các lĩnh vực, mặt khác chịu sự tác động chủ quan, chi phối của các thể chế, các nhà nước trên thế giới, trước hết là của các nước lớn, theo sức mạnh và lợi ích chiến lược của họ. Vì vậy, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế luôn chứa đựng cả hai mặt hợp tác, liên kết

và cạnh tranh, đấu tranh, thậm chí xung đột. Trong quá trình này, vấn đề ý thức hệ, thể chế chính trị - xã hội vẫn là quan trọng nhưng đã được xếp sau lợi ích quốc gia - dân tộc. Bảo vệ và phát triển lợi ích quốc gia - dân tộc gắn với bảo vệ hòa bình, ổn định, hợp tác, phát triển trên thế giới trở thành nguyên tắc chủ đạo. Đồng thời, cần nhận thức rõ: do sự cạnh tranh, đấu tranh giữa các thế lực, các quốc gia, nhất là các nước lớn, có sự xung đột về lợi ích, giá trị phát triển và địa vị quốc tế, đã đưa đến những biến động khó lường, tác động đa diện, đa chiều tới các nước, nhất là các nước nhỏ, trong đó có Việt Nam.

Cần nhận rõ sự điều chỉnh chiến lược của các nước lớn sẽ có tác động hai mặt đối với thế giới, khu vực, đến nhiều nước, trong đó có Việt Nam. Do Việt Nam ở vào một vị thế địa chính trị, địa kinh tế, địa quân sự quan trọng, liên quan đến tính toán chiến lược của nhiều nước lớn trước mắt cũng như lâu dài, nên *cần nhận thức đúng những lợi thế và hạn chế của mình* không chỉ về thực lực mà còn trong tương quan với chiến lược và sự điều chỉnh chiến lược của các nước lớn và các nước trong khu vực. Cần nhận thức rõ hơn thực chất chiến lược của từng nước lớn tác động đến Việt Nam, có thể là trực tiếp, có thể là gián tiếp thông qua các mối quan hệ với các nước khác; có thể thông qua các quan hệ kinh tế, văn hóa, xã hội để tác động tới vấn đề an ninh, quốc phòng và đối ngoại hay ngược lại; không loại trừ khả năng các nước lớn (và các nước khác) vì lợi ích chiến lược của mình mà đi đến những thỏa thuận làm tổn hại đến lợi ích, an ninh, quốc phòng và đối ngoại của Việt Nam (như đã từng diễn ra trong quá khứ), hoặc không lên tiếng ủng hộ những quan điểm, lợi ích chính

đáng của Việt Nam. Trên cơ sở nhận thức rõ những vấn đề đó để xác định rõ hơn đối tác, đối tượng trong tổng thể và trong từng lĩnh vực, từng nội dung, bối cảnh cụ thể, xây dựng cấp độ lòng tin chiến lược với các đối tác.

Cân nhận thức rõ sự phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam tất yếu phải đặt trong, gắn với và chịu sự tác động của dòng chảy phát triển của nhân loại. Nhưng Việt Nam không để thụ động tham gia vào dòng chảy này, mà phải chủ động kiến tạo những giá trị đặc trưng của Việt Nam để kết nối có hiệu quả với các giá trị chung của nhân loại; tận dụng tốt các cơ hội, hóa giải có hiệu quả các nguy cơ, thách thức để phát triển nhanh bền vững. Trong đó vấn đề an ninh, quốc phòng và đối ngoại là rất quan trọng. Trong quan hệ song phương và đa phương cần nhận thức sâu sắc hơn lợi ích tương hỗ giữa Việt Nam với các đối tác; thực hiện nhất quán phương châm giữ vững độc lập, chủ quyền, tôn trọng và bình đẳng giữa các nước; trong lĩnh vực quân sự nhất quán nguyên tắc “4 không”, trong đó có không liên minh với nước này chống nước kia; song không có nghĩa là không xây dựng các đối tác chiến lược và bè bạn tin cậy trên cơ sở lòng tin chiến lược được thử thách, có thể giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển, vượt qua những thách thức hiểm nghèo.

Cân nhận thức rõ hơn những vấn đề toàn cầu và khu vực, trong đó có vấn đề an ninh, quốc phòng và đối ngoại đang diễn ra rất phức tạp, không một quốc gia riêng lẻ nào có thể tự mình giải quyết có hiệu quả, dù là nước lớn. Đặc biệt những vấn đề an ninh phi truyền thống ngày càng phức tạp và lan rộng, trở thành vấn đề quốc tế, liên quan đến nhiều

nước, đồng thời tác động mạnh mẽ qua lại với an ninh truyền thống. Do vị trí địa chính trị của mình, Việt Nam phải đổi mới với những thách thức lớn, đòi hỏi phải chủ động kiến tạo các quan hệ quốc tế để bảo vệ an ninh quốc gia của mình, đồng thời tham gia tích cực vào bảo vệ an ninh khu vực và thế giới.

5.1.2. Về mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và tích cực, chủ động hội nhập quốc tế

Cần nhận thức sâu sắc hơn hội nhập và hợp tác quốc tế là xu thế và yêu cầu tất yếu, khách quan đối với tất cả các quốc gia trên thế giới, nhất là những nước còn đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Song để hội nhập và hợp tác quốc tế thành công, giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và tích cực, chủ động hội nhập quốc tế trong bối cảnh thế giới đầy biến động khó lường, cần phải đầy mạnh đổi mới tư duy, nhận thức được bản chất, xu hướng phát triển các lĩnh vực của thế giới, các tình huống thay đổi trong quan hệ quốc tế, khu vực để có chủ trương, giải pháp thích ứng kịp thời, không để rơi vào tình thế bị động chiến lược.

Đổi mới tư duy về hội nhập quốc tế cần chú ý một số điểm sau: (i) Nhận diện rõ bản chất các biến động của thế giới và khu vực để đề ra các giải pháp tận dụng được tối đa các cơ hội và hóa giải thành công các thách thức trong quá trình hội nhập quốc tế. (ii) Thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững đất nước để nâng cao tiềm lực và năng lực độc lập, tự chủ, tạo cơ sở cho tích cực, chủ động hội nhập quốc tế. (iii) Giữ vững ổn định chính trị - xã hội nhằm tạo cơ sở, môi trường xã hội thuận lợi cho phát triển. (iv) Giữ vững độc lập, tự chủ, chủ

quyền quốc gia, một nguyên tắc cơ bản trong hội nhập quốc tế. Phải giữ vững độc lập, tự chủ thì hội nhập quốc tế mới thành công, lợi ích quốc gia - dân tộc mới được bảo đảm, và ngược lại, hội nhập quốc tế thành công sẽ tạo điều kiện tốt hơn để giữ vững độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia.

Nhận thức sâu sắc, đầy đủ hơn về đối ngoại đa phương, coi đối ngoại đa phương là một bộ phận quan trọng của công tác đối ngoại, gắn kết hữu cơ với phát triển đối ngoại song phương. Đẩy mạnh đổi mới tư duy về đối ngoại đa phương: có tư duy mới về lợi ích quốc gia - dân tộc trong sự gắn kết với các giá trị chung của nhân loại, có cách tiếp cận đa chủ thể, đa ngành, đa lĩnh vực và đa cấp độ trong đối ngoại đa phương; nhất quán cách tiếp cận về hội nhập quốc tế theo phương châm hợp tác đi đôi với đấu tranh, từ “thêm bạn, bớt thù” sang nâng cao hơn “là bạn và đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế”, tới “chủ động, tích cực đóng góp xây dựng, định hình các thể chế đa phương và trật tự kinh tế - chính trị quốc tế”; nhận thức rõ hơn về chủ nghĩa đa phương, về chức năng của các cơ chế và tổ chức đa phương mà Việt Nam tham gia, về sử dụng và khai thác các công cụ thể chế đa phương. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy cao vai trò chủ đạo của các cơ quan chuyên trách của Nhà nước, đồng thời huy động sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, cũng như của toàn dân phát triển đối ngoại nhân dân; tích cực, chủ động tham gia xây dựng các quy tắc, luật pháp, chuẩn mực trong quan hệ quốc tế, giải quyết các vấn đề chung của cộng đồng quốc tế, góp phần bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, thúc đẩy phát triển đất nước nhanh, bền vững, nâng cao vị thế của Việt Nam.

5.1.3. Về kết hợp chặt chẽ kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội

Trước hết, cần nhận thức sâu sắc: kết hợp kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội là đòi hỏi khách quan, mang tính bản chất của quá trình xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước của toàn dân tộc. Trong giai đoạn hiện nay, mối quan hệ đó phải quán triệt đầy đủ hai yếu tố: kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; góp phần tạo thành sức mạnh tổng hợp thúc đẩy phát triển đất nước nhanh - bền vững, bảo vệ vững chắc đất nước.

Tất cả lợi ích về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng phải được đặt trong tổng thể lợi ích chiến lược phát triển đất nước giàu mạnh, bền vững; khắc phục tư duy cục bộ, biệt phái. Vấn đề trọng tâm là phải nhận thức và xác định cho đúng mối quan hệ đó trong chiến lược, quy hoạch, chương trình, dự án phát triển của quốc gia, trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương, cơ sở; trong đó cần nhận thức và thực hiện hiệu quả vấn đề Quân đội, Công an làm kinh tế theo đúng quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước.

5.1.4. Về bảo vệ, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông tin trong tình hình mới

Nhận thức sâu sắc và đầy đủ hơn về nội dung, đặc điểm, nhiệm vụ bảo vệ, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội trong điều kiện mới: bảo vệ, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội là duy trì

trạng thái xã hội ổn định, có trật tự, kỷ cương trên cơ sở pháp luật; các giá trị, chuẩn mực đạo đức xã hội được tôn trọng và thừa nhận. Mọi hoạt động của Nhà nước, tổ chức và cá nhân được thực hiện nghiêm theo quy định của pháp luật. Đồng thời, phát triển và nâng cao đời sống mọi mặt của người dân, tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân, quyền và lợi ích chính đáng của người dân, đẩy mạnh dân chủ xã hội là nền tảng cơ bản để nhân dân là chủ thể bảo vệ an ninh, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

Quán triệt các nguyên tắc bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, gồm: (i) Bảo đảm trật tự, an toàn xã hội phải tuân thủ pháp luật và tăng cường pháp chế trong quá trình tổ chức thực hiện. (ii) Bảo đảm trật tự, an toàn xã hội phải gắn liền với việc thực hiện các mục tiêu cơ bản trong Chiến lược bảo vệ Tổ quốc. (iii) Bảo đảm trật tự, an toàn xã hội phải huy động mọi nguồn lực xã hội, phát huy vai trò quản lý, điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước và vai trò nòng cốt, trực tiếp của lực lượng Công an nhân dân. (iv) Bảo đảm trật tự, an toàn xã hội phải khai thác sử dụng có hiệu quả thành tựu của khoa học - kỹ thuật - công nghệ và những văn minh, tiến bộ xã hội trong quá trình tổ chức thực hiện.

Nhận thức sâu sắc và đầy đủ hơn về bản chất và hình thức thể hiện của các mâu thuẫn và xung đột xã hội; mâu thuẫn và xung đột xã hội có thể xuất hiện từ khách quan của quá trình phát triển, nhưng cũng có thể xuất phát từ các nguyên nhân chủ quan do sai lầm của các cơ quan lãnh đạo quản lý, hoặc do sai phạm của các chủ thể khác trong xã hội. Cần nhận thức rõ bản chất của các mâu thuẫn và xung đột xã hội để từ đó hoàn thiện cơ chế quản lý phát triển xã hội,

khung pháp lý và các chính sách, giải pháp phòng ngừa, hóa giải và xử lý hiệu quả.

Cần nhận thức rõ hơn bản chất và mối quan hệ an ninh con người, an ninh xã hội, an ninh thông tin với an ninh quốc gia và với trật tự, an toàn xã hội. An ninh con người, an ninh xã hội, an ninh thông tin là một nội dung quan trọng của quyền con người, quyền công dân, đồng thời cũng là những giá trị cơ bản của một quốc gia. Cùng với an ninh truyền thống, các loại hình an ninh phi truyền thống ngày càng phức tạp và tác động mạnh mẽ hơn trên nhiều cấp độ. An ninh con người, an ninh xã hội, an ninh thông tin với an ninh quốc gia và với trật tự, an toàn xã hội gắn với nhau trở thành mục tiêu và nội dung quan trọng của phát triển bền vững đất nước.

5.2. Về thực tiễn

5.2.1. Về biến đổi của thế giới, khu vực và sự tác động tới vấn đề an ninh, quốc phòng và đối ngoại của Việt Nam

Cần đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu tổng hợp về bản chất, xu thế vận động, phát triển và biến đổi của thế giới và khu vực, trong bối cảnh quá trình toàn cầu hóa và hội nhập đang đứng trước thách thức của bước phát triển mới đầy biến động khó lường, dưới tác động của sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa nước lớn, chủ nghĩa bảo hộ... và sự tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trên cơ sở đó xây dựng định hướng chiến lược phát triển đất nước và hội nhập quốc tế có khả năng thích ứng có hiệu quả trong giai đoạn tới, trong đó

vấn đề phát triển kinh tế, bảo đảm an ninh, quốc phòng là những nội dung trọng yếu.

Nghiên cứu tổng hợp vị thế của Việt Nam trong mối quan hệ với các nước, đối tác lớn như: Trung Quốc, Mỹ, Nga, Nhật Bản, Ấn Độ, EU, Cộng đồng ASEAN, với các đối tác quan trọng khác và các nước láng giềng; nghiên cứu sự tác động chiến lược giữa các nước với nhau và tác động tới Việt Nam; nghiên cứu mối quan hệ và sự tác động qua lại giữa quan hệ kinh tế và quan hệ an ninh, quốc phòng, đối ngoại trong quan hệ giữa các nước và sự tác động đối với Việt Nam. Trên cơ sở đó xây dựng định hướng chiến lược quan hệ đối ngoại tổng hợp (cả về kinh tế, an ninh, quốc phòng...) của Việt Nam phù hợp đối với từng đối tác (nhất là các nước lớn, trong đó quan trọng hàng đầu là Trung Quốc và Mỹ) và trong tương quan tác động qua lại giữa các nước đó đối với Việt Nam, theo hướng cân bằng lợi ích, giữ vững độc lập, tự chủ; không để bị rơi vào tình huống bất ngờ về chiến lược, đe dọa và loại trừ tình huống các nước “bắt tay nhau” làm tổn hại đến lợi ích của Việt Nam.

Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về an ninh, quốc phòng một cách thực chất, có trọng tâm, trọng điểm và có hiệu quả, nhất là xử lý có hiệu quả quan hệ với các nước lớn. Trên cơ sở xây dựng lòng tin chiến lược đã được kiểm chứng, tạo lập các quan hệ đối tác chiến lược tin cậy, bình đẳng, cùng có lợi, có thể hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển về tất cả các lĩnh vực mà hai bên cùng quan tâm, vượt qua những thách thức đặt ra; góp phần quan trọng giúp Việt Nam gia tăng điều kiện để bảo vệ độc lập, chủ quyền; củng cố và duy trì

hòa bình, ổn định, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế đất nước.

Vấn đề tranh chấp chủ quyền, bảo vệ hòa bình, tự do hàng hải, hàng không và lưu thông thương mại trên Biển Đông đã và đang diễn ra phức tạp, căng thẳng có chiều hướng gia tăng. Duy trì hòa bình, ổn định, tôn trọng chủ quyền của các nước theo luật pháp quốc tế; kiên quyết, kiên trì thực hiện các giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình vẫn là mục tiêu hàng đầu. Việt Nam cần phải tiếp tục kiên quyết, khôn khéo, mềm dẻo thực hiện nhất quán chủ quyền và quan điểm của mình; đồng thời, đẩy mạnh tuyên truyền đối ngoại để quốc tế hiểu rõ hơn bản chất và thực chất vấn đề Biển Đông, tránh đơn độc trong giải quyết vấn đề Biển Đông. Căn cứ vào luật pháp quốc tế chuẩn bị tất cả các phương án cần thiết, phù hợp để ứng phó kịp thời với những tình huống tranh chấp bị đẩy lên căng thẳng hơn.

Việt Nam tích cực, chủ động tham gia xây dựng Cộng đồng ASEAN vững mạnh hơn về cả ba trụ cột, sử dụng có hiệu quả và thực chất nguyên tắc “đồng thuận” vai trò trung tâm của ASEAN, có tiếng nói trọng lượng hơn trong những vấn đề quốc tế và khu vực, không rơi vào tình trạng bị chia rẽ, buộc các nước phải “chọn bên”. Vị thế của ASEAN tăng lên sẽ tác động quan trọng tới vấn đề bảo vệ an ninh khu vực và đối với từng nước trong ASEAN.

Sự biến động của thế giới và khu vực, cùng với những tác động của biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh (như Covid-19), của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư... đang đặt ra những vấn đề mới về an ninh truyền thống và

phi truyền thống, tác động trên phạm vi toàn cầu và khu vực, trong đó Việt Nam được coi là một tâm điểm. Việt Nam cần phải nghiên cứu một cách tổng hợp và có hệ thống an ninh truyền thống và phi truyền thống tác động tới Việt Nam, để có các giải pháp ứng phó kịp thời và có hiệu quả.

Tập trung nghiên cứu sâu và có hệ thống về bản chất, hình thức thể hiện, nguyên nhân, cơ sở kinh tế, chính trị, xã hội cho sự xuất hiện “cách mạng màu”, các “con đường” lan truyền “cách mạng màu” trên thế giới... Trên cơ sở đó, xây dựng thể chế pháp lý (như ban hành Luật Biểu tình, Luật về hội...), cơ chế, chính sách loại trừ các nguyên nhân dẫn đến bị lan truyền và nảy sinh “cách mạng màu”; đồng thời xây dựng hệ thống các giải pháp cần thiết để ứng phó có hiệu quả với các biểu hiện nảy sinh “cách mạng màu”.

5.2.2. Về mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và tích cực, chủ động hội nhập quốc tế

Tập trung phát triển và nâng cao nhanh nội lực - thực lực kinh tế của đất nước, cùng với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh là cơ sở, là nền tảng cơ bản để bảo đảm độc lập, tự chủ trong quá trình chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Ngược lại, xây dựng và thực hiện các chính sách đối ngoại và hội nhập quốc tế phải hướng tới nâng cao và củng cố năng lực độc lập, tự chủ của đất nước; tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia, sức mạnh mềm của Việt Nam là yếu tố quyết định trong việc giải quyết mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, giữ vững chủ quyền quốc gia.

Thực hiện tốt quan điểm chỉ đạo: bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc là tối thượng, đồng thời bảo đảm hài hòa lợi ích chung của cộng đồng quốc tế và khu vực, dựa trên các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, cùng có lợi; hợp tác đi đôi với đấu tranh.

Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách để đẩy mạnh phát triển lực lượng doanh nghiệp trong nước, hình thành các doanh nghiệp lớn để làm đầu tàu tham gia có hiệu quả vào chuỗi sản xuất - chuỗi giá trị toàn cầu. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để tạo sự liên kết sâu rộng hơn với các doanh nghiệp FDI, thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ gắn với đào tạo nhân lực. Đẩy mạnh quá trình đa dạng hóa thị trường quốc tế (kể cả thị trường cung ứng đầu vào và thị trường đầu ra), không để phụ thuộc quá lớn vào một vài thị trường, đẩy mạnh phát triển thị trường nội địa lấy đó là một nhân tố bảo đảm phát triển bền vững. Tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, coi đây là một nhân tố quyết định nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập hiệu quả, bền vững.

Đẩy mạnh, nâng tầm đối ngoại đa phương, kết hợp chặt chẽ các chính sách đối ngoại đa phương với đối ngoại song phương; triển khai đồng bộ đối ngoại nhà nước, đối ngoại đảng và đối ngoại nhân dân; chú trọng nghiên cứu về chủ nghĩa đa phương và các tổ chức/cơ chế đa phương, trên cơ sở đó chủ động mở rộng, tích cực tham gia kiến tạo các thể chế đa phương và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động; đưa các mối quan hệ đối ngoại đi vào chiều sâu, tạo mạng lưới đa tầng nấc, đan xen lợi ích, nhất là đan xen lợi ích với

các đối tác lớn, đối tác chiến lược, các nước láng giềng, tạo thuận lợi cho củng cố vị thế của Việt Nam trong hội nhập quốc tế.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách và chỉ đạo thực hiện đầy đủ, hiệu quả các cam kết song phương và đa phương. Phối hợp chặt chẽ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội với chiến lược hội nhập quốc tế trong các chiến lược, chính sách, kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở cấp quốc gia và cấp bộ, ngành, địa phương. Đẩy mạnh quá trình hoàn thiện khung khổ pháp lý, các tiêu chí, tiêu chuẩn, chuẩn mực thích ứng với quá trình hội nhập khu vực và quốc tế trên tất cả các lĩnh vực, đồng thời, áp dụng các giải pháp phù hợp với thông lệ quốc tế để bảo vệ lợi ích và nền kinh tế quốc gia, dân tộc.

5.2.3. Về kết hợp chặt chẽ kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội

Xác định rõ mục tiêu, nội dung, cơ chế kết hợp chặt chẽ kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội trong từng lĩnh vực, từng địa bàn, từng cấp độ phù hợp với yêu cầu và điều kiện phát triển và bảo vệ đất nước trong bối cảnh mới.

Khẩn trương hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách có liên quan đến thực hiện kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trong tình hình mới.

Xây dựng chiến lược tổng thể phát triển đất nước trong đó thể hiện sự kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trong tình hình mới

và được cụ thể hóa trong các chương trình, dự án, nhiệm vụ phát triển. Xác định rõ quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm, trách nhiệm giải trình của chủ thẻ chủ trì và các chủ thẻ tham gia.

Tiếp tục làm rõ hơn mục tiêu và nhiệm vụ làm kinh tế, kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng và kinh tế của lực lượng quân đội và lực lượng công an; trên cơ sở đó hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách liên quan, cơ chế quản lý, nhằm bảo đảm hiệu quả về mọi mặt, tránh để xảy ra tiêu cực, ảnh hưởng đến uy tín của Quân đội và Công an.

Hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của các cấp ủy đảng và hiệu lực quản lý của Nhà nước, chính quyền các cấp trong thực hiện kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và tăng cường quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

5.2.4. Về bảo vệ, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông tin trong tình hình mới

Xác định rõ nhiệm vụ và nội dung bảo vệ, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, gồm: (i) Đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và các hành vi vi phạm pháp luật khác nhằm bảo vệ an ninh, an toàn cho con người và cho xã hội. (ii) Bảo đảm trật tự an toàn trong cư trú, đi lại, xuất, nhập cảnh, hoạt động kinh doanh có điều kiện, tạo thuận lợi cho con người sinh sống, làm việc theo pháp luật. (iii) Phòng, chống, khắc phục thảm họa, thiên tai, biến đổi khí hậu, sự cố môi trường, an toàn giao thông, trật tự công cộng, bảo đảm an toàn về môi trường sống tốt đẹp cho con người. (iv) Bảo đảm an toàn các công trình, mục tiêu quan trọng về kinh tế, chính trị,

khoa học - kỹ thuật, an ninh, quốc phòng; các địa bàn trọng điểm, xung yếu quan trọng về an ninh trật tự; bảo đảm an toàn trong các hoạt động xã hội, nhằm xây dựng một xã hội văn minh, kỷ cương, tạo thuận lợi cho con người sống, làm việc. Trên cơ sở đó, hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế, chính sách về bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo các nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền, quản lý xã hội bằng pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong từng lĩnh vực.

Xác định rõ, trong tình hình mới, nhiệm vụ bảo vệ an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông tin là bộ phận hữu cơ của an ninh quốc gia. Xây dựng Chiến lược an ninh quốc gia với quan điểm an ninh quốc gia là sự ổn định, phát triển bền vững của đất nước, sự bất khả xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Hoàn thiện cơ chế, chính sách về bảo vệ an ninh con người, an ninh xã hội nhằm giảm thiểu tội phạm xã hội, mâu thuẫn và xung đột xã hội, nâng cao đồng thuận xã hội; tạo được môi trường sống lành mạnh, trong sạch; mọi người có việc làm ổn định và được bảo đảm tốt an sinh xã hội, “không ai bị bỏ lại phía sau”.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế để đẩy mạnh phòng, chống và xử lý nghiêm tệ nạn tham nhũng, quan liêu, mất dân chủ, cửa quyền, vi phạm quyền và lợi ích chính đáng của người dân; hoàn thiện cơ chế, chính sách về phòng ngừa và giải quyết kịp thời các mâu thuẫn và xung đột xã hội; tập trung giải quyết các vấn đề bức xúc, khiếu kiện của dân, về trật tự, an toàn xã hội, tạo sự đồng thuận xã hội, nâng cao và củng cố lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước. Đây là một cơ sở nền tảng để bảo vệ, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, an ninh con người, an ninh xã hội của đất nước.

Hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách về an ninh thông tin, xác lập và bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng; thực hiện có hiệu quả các biện pháp nhằm gia tăng “sức mạnh mềm” quốc gia trong bảo đảm an ninh thông tin thời kỳ hội nhập và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Vấn đề bảo vệ, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông tin có liên quan trực tiếp và gián tiếp của nhiều yếu tố bên ngoài, do đó cần phải hoàn thiện các thể chế, cơ chế, chính sách và giải pháp liên kết, hợp tác quốc tế để cùng bảo vệ và phát triển các giá trị tốt đẹp, đồng thời phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh loại bỏ các tác động tiêu cực; trong đó chú trọng phòng ngừa, giải quyết các nguy cơ, thách thức về an ninh phi truyền thống, an ninh thông tin ngày càng lan rộng.

Đổi mới và hoàn thiện hệ thống tổ chức bộ máy thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông tin, an ninh quốc gia với bộ máy tinh gọn, hợp lý theo hướng bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng và quản lý thống nhất của Nhà nước, có sự phân công, phân cấp rõ ràng, không chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, cơ chế chỉ đạo và phối hợp giữa lực lượng bảo vệ an ninh của các ngành, các cấp, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả cao. Cùng với đó, cần hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách để nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm xã hội, huy động tất cả các chủ thể trong xã hội và toàn dân chủ động, tích cực, thường xuyên tham gia vào công tác bảo vệ, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông tin và an ninh quốc gia.

Chương 3

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

I. DỰ BÁO BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NUỐC GIAI ĐOẠN 2021-2030

1. Dự báo bối cảnh quốc tế

Trong giai đoạn tới, tình hình thế giới sẽ có nhiều diễn biến phức tạp và khó lường. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước, nhất là giữa các nước lớn diễn biến ngày càng phức tạp; đặc biệt giữa các nước phát triển và các nước mới nổi. Cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc có thể sẽ ngày càng căng thẳng hơn, chi phối nhiều vấn đề của thế giới và khu vực, xoay quanh quyền chủ đạo trong việc thiết lập và chi phối các thể chế quốc tế, giải quyết các vấn đề toàn cầu và khu vực, vì lợi ích quốc gia - dân tộc. Hợp tác và cạnh tranh giữa các nước lớn sẽ tiếp tục đan xen, song cạnh tranh có thể sẽ trở nên gay gắt hơn, có nguy cơ gây mất ổn định trên quy mô toàn cầu.

Xu thế hòa bình và hợp tác vẫn đóng vai trò chủ đạo trong quan hệ quốc tế; nguy cơ chiến tranh thế giới là khó xảy ra. Song các cuộc chiến tranh khu vực, chiến tranh sắc tộc, xung đột tôn giáo và khủng bố quốc tế vẫn có khả năng

bùng phát và tiếp diễn. Tình hình Biển Đông có thể còn diễn biến phức tạp do vấn đề tranh chấp chủ quyền giữa các nước trong khu vực chưa được giải quyết, sự tranh chấp giành vai trò ảnh hưởng của các nước lớn, tác động tiêu cực đến an ninh, an toàn hàng hải, hàng không, đến hòa bình và hợp tác phát triển của khu vực.

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế vẫn là xu hướng khách quan, chủ đạo, tuy nhiên đang đứng trước những thách thức không nhỏ, những tác động ngược chiều của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa cường quyền áp đặt, chủ nghĩa dân tuý, chủ nghĩa bảo hộ ngày càng nổi lên trong quan hệ quốc tế, gây nên những chia rẽ và bất ổn, khiến quá trình liên kết giữa các quốc gia gặp nhiều trở ngại. Cả Liên hợp quốc và các thể chế đa phương truyền thống như WTO, WB, IMF... đều đứng trước những thách thức lớn, đòi hỏi sự cải tổ sâu rộng trước yêu cầu của giai đoạn mới, cũng như bị cạnh tranh và chia sẻ quyền lực bởi các thể chế khu vực và các thể chế mới thành lập, như AIIB hay “Sáng kiến Vành đai và Con đường của Trung Quốc”. Sự hình thành những định chế mới vừa là cơ hội song cũng vừa là thách thức không nhỏ đối với các nước trong việc lựa chọn chính sách hội nhập và hợp tác quốc tế. Đặc biệt, dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, môi trường phát triển mới được tạo ra, đòi hỏi đổi mới về nội dung, hình thức và cơ chế đáp ứng quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, thích ứng với yêu cầu và điều kiện của giai đoạn mới. Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sẽ bước sang giai đoạn mới với những thay đổi sâu sắc và toàn diện hơn; thể chế quản trị quá trình toàn cầu hóa kinh tế tiếp tục điều chỉnh, đan xen giữa cũ và mới; tạo ra cả

cơ hội và thách thức đối với các nước, nhất là đối với các nước còn kém và đang phát triển.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển mạnh mẽ, với những đột phá công nghệ trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, robot, Internet kết nối vạn vật..., sẽ thúc đẩy sự phát triển nhảy vọt trên nhiều lĩnh vực, tạo ra những thay đổi to lớn trên phạm vi toàn cầu, với tốc độ rất nhanh, tương tác thúc đẩy nhau; đang tạo ra một thế giới được “số hóa”, tự động hóa và ngày càng trở nên hiệu quả và thông minh hơn. Nhưng đồng thời cũng đặt ra nhiều vấn đề mới, phức tạp về xã hội và con người. Những bước đột phá đó đặt ra cả cơ hội lớn và thách thức đối với mọi quốc gia, nhất là đối với các nước đang phát triển.

Những vấn đề toàn cầu ngày càng nổi lên; an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống ngày càng phức tạp và đa dạng hơn, như: an ninh con người, an ninh xã hội, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, nước biển dâng sẽ có nhiều diễn biến phức tạp, gây nên những tác động tiêu cực lớn và khó lường, gây ra nhiều hệ lụy không nhỏ đến sự phát triển và ổn định của thế giới. Những thách thức mang tính toàn cầu đòi hỏi cộng đồng quốc tế phải phối hợp cao hơn và mỗi quốc gia phải nỗ lực đổi mới ngày càng quyết liệt hơn đối với các thách thức đó.

Tác động của đại dịch Covid-19 gây nên “tam trùng” cuộc khủng hoảng - suy thoái toàn cầu sâu rộng nhất trong nhiều thập kỷ qua, đó là bắt đầu từ cuộc khủng hoảng y tế dẫn đến cuộc khủng hoảng - suy thoái kinh tế, rồi kéo theo cuộc khủng hoảng về xã hội. Cuộc khủng hoảng này tác

động sâu rộng tới hơn 210 nước và khu vực, trên tất cả các lĩnh vực, làm thiệt hại rất lớn không chỉ về kinh tế (hầu hết các nước rơi vào tăng trưởng âm, làm đứt gãy các chuỗi cung ứng toàn cầu, đứt gãy và đình trệ thương mại, doanh nghiệp bị suy giảm sản xuất, đình chỉ sản xuất, phá sản, ngân sách quốc gia bị thâm hụt nghiêm trọng...), mà còn tác động sâu rộng tới quan hệ quốc tế, mâu thuẫn và cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn tăng lên. Hơn nữa, đại dịch Covid-19 còn làm bộc lộ và sâu sắc hơn nhiều vấn đề bất cập về thể chế phát triển bền vững, cấu trúc kinh tế - xã hội, vấn đề bảo vệ môi trường, mà cho đến nay nhân loại cũng như từng quốc gia chưa nhận thức được đầy đủ. Đại dịch Covid-19 vẫn đang diễn ra rất phức tạp, sẽ có những tác động sâu sắc và lâu dài trên toàn thế giới; thế giới sẽ bước vào “trạng thái bình thường mới” “hậu Covid-19” với nhiều thay đổi so với hiện nay. Sự phát triển của thế giới và của từng nước buộc phải “sống chung” và tìm các giải pháp phát triển thích ứng với trạng thái bình thường mới này, nhất là trong những năm tới.

Trước bối cảnh trên, các nước đang phát triển, nhất là những nước vừa và nhỏ tiếp tục đứng trước những cơ hội và khó khăn, thách thức lớn trên con đường phát triển. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có ASEAN, sẽ là trung tâm kinh tế mới của thế giới, tuy nhiên đây cũng là nơi chịu ảnh hưởng cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa các cường quốc, đặc biệt là giữa Mỹ và Trung Quốc, trong đó vấn đề tranh chấp trên Biển Đông có xu hướng căng thẳng hơn. Bên cạnh đó, sự phụ thuộc quá lớn vào thị trường, nguồn vốn và công nghệ nước ngoài, nhất là vào các nước

lớn như Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc, sẽ làm cho tính cạnh tranh tại khu vực này ngày càng sôi động. Các nước lớn sử dụng các thế mạnh, tiềm lực và cơ hội hợp tác với từng nước, nhất là về kinh tế, để thực hiện các mục tiêu chính trị, qua đó có thể khiến gia tăng sự bất ổn của khu vực.

2. Dự báo bối cảnh trong nước

Căn cứ vào những dự báo tình hình quốc tế và sự tác động đến Việt Nam trong những năm tới, cùng với điều kiện thực tế của Việt Nam, có thể nêu lên dự báo bối cảnh trong nước 10 năm tới như sau:

Công cuộc đổi mới đất nước sẽ tiếp tục được đẩy mạnh toàn diện và đồng bộ hơn cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường; đất nước sẽ bước vào một giai đoạn phát triển mới mang tính bước ngoặt - đẩy mạnh phát triển theo chiều sâu dựa chủ yếu vào khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hơn.

Năng lực lãnh đạo - cầm quyền của Đảng tiếp tục được đổi mới và nâng cao. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện. Hệ thống chính trị tiếp tục được đổi mới - hoàn thiện theo hướng tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Dân chủ xã hội được nâng cao; chính trị - xã hội ổn định.

Với thế và lực mới, nền kinh tế kỳ vọng sẽ vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng tương đối cao trong tương quan với thế giới và khu vực, lạm phát được kiểm soát, kinh tế vĩ mô ổn định. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được hoàn thiện sẽ khai thông các nguồn lực và tạo động lực mới cho tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội.

Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới và chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu gắn chuyển đổi nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại dựa vào khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tăng trưởng kinh tế sẽ chuyển mạnh từ dựa chủ yếu vào tài nguyên, lao động rẻ sang dựa chủ yếu vào năng suất các nhân tố tổng hợp, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao. Các khu vực kinh tế, các chủ thể kinh tế được tạo cơ hội phát triển bình đẳng, phù hợp và hiệu quả. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là quá trình chuyển đổi số, sẽ tác động rộng lớn đến tất cả các lĩnh vực của nước ta, từ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và môi trường, đến hội nhập và hợp tác quốc tế. Điều đó vừa tạo điều kiện, vừa yêu cầu hình thành chiến lược và chính sách ứng phó phù hợp để khai thác, tận dụng thành công những cơ hội và ứng phó hiệu quả với các khó khăn, thách thức.

Các lĩnh vực xã hội tiếp tục được phát triển; đời sống mọi mặt của người dân tiếp tục được cải thiện và nâng cao, bảo đảm và nâng cao hơn các yêu cầu cơ bản về an sinh xã hội, phúc lợi xã hội. Giải quyết cơ bản tình trạng nghèo đói, bất bình đẳng thu nhập của Việt Nam giữ ở mức trung bình. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều những thách thức không nhỏ đối với sự phát triển các lĩnh vực xã hội, như: vấn đề an ninh con người, an ninh xã hội, an sinh xã hội ở khu vực phi chính thức, nghèo đói ở những vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tình trạng tham nhũng, quan liêu, suy thoái đạo đức, lối sống; xu hướng già hóa dân số nhanh, thời kỳ cơ cấu dân số vàng có thể kết thúc sớm vào khoảng trước năm 2040 sẽ đặt ra những thách thức lớn

cho nền kinh tế và xã hội của đất nước, yêu cầu phải có giải pháp xử lý có hiệu quả¹.

Những thách thức đặt ra đối với sự phát triển bền vững đất nước ngày càng phức tạp hơn. Các mối đe dọa, nguy cơ từ những biến đổi khó lường của thế giới đối với tình hình an ninh, độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biển, đảo của đất nước có thể diễn biến ngày càng phức tạp và khó lường. Thách thức từ các vấn đề an ninh phi truyền thống ngày càng lớn, trong đó có vấn đề an ninh mạng và bảo vệ nguồn tài nguyên số. Các thách thức về suy thoái môi trường, nguồn nước, biến đổi khí hậu và nước biển dâng có tác động ngày càng lớn, trở thành lực cản không nhỏ đến sự phát triển bền vững của quốc gia. Điều đó đặt ra cho nước ta yêu cầu phải thực hiện các giải pháp để không ngừng nâng cao tiềm lực mọi mặt của đất nước, đồng thời đẩy mạnh hợp tác quốc tế và khu vực để xử lý, ứng phó kịp thời, có hiệu quả những thách thức, bảo vệ vững chắc lợi ích quốc gia - dân tộc.

Thế và lực của đất nước ngày càng được nâng cao. Vai trò, vị thế của Việt Nam trên cộng đồng quốc tế và trong cộng đồng ASEAN sẽ tiếp tục được nâng lên và mở rộng trên nhiều lĩnh vực, tiếp tục có những đóng góp quan trọng vào hợp tác, phát triển, hòa bình thế giới và khu vực. Việt Nam tiếp tục kiên trì thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ,

1. Theo dự báo của Liên hợp quốc, Việt Nam sẽ mất không tới 20 năm để tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên tăng từ 7% lên 14% tổng dân số và đến năm 2038 nhóm cao tuổi ở Việt Nam sẽ chiếm đến 20% tổng dân số trong khi Pháp mất 100 năm, Canada 65 năm. Hơn nữa, các nước chuyển sang giai đoạn dân số già khi đã giàu, còn Việt Nam quá trình chuyển đổi này diễn ra trong khi nước ta chưa giàu.

hòa bình, hữu nghị, đa phương hóa, đa dạng hóa, hợp tác và phát triển, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; xử lý hiệu quả, hài hòa quan hệ quốc tế, nhất là quan hệ với các nước lớn, các nước láng giềng và các nước trong khu vực.

Sự tác động của đại dịch Covid-19 đối với nước ta sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực, vừa tác động trực tiếp do dịch diễn ra trong nước, và tác động gián tiếp thông qua các quan hệ kinh tế, đối ngoại giữa nước ta với các nước. Cả tác động trực tiếp và tác động gián tiếp đều lớn, do độ mở của nền kinh tế rất lớn, sự biến động của thị trường quốc tế tác động rất mạnh đến nền kinh tế Việt Nam. Sự đứt gãy các chuỗi cung ứng toàn cầu, quan hệ thương mại quốc tế, suy giảm đầu tư FDI... đều tác động lớn đến Việt Nam. Tác động của suy thoái kinh tế trên thế giới, nhất là ở các nước là đối tác lớn của Việt Nam, cùng với những tác động trực tiếp của dịch ở trong nước, đã làm cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2020 giảm mạnh. Có thể thấy tác động của đại dịch Covid-19 đối với nước ta sẽ có hậu quả lâu dài về nhiều mặt, hình thành “trạng thái bình thường mới” của đất nước “hậu Covid-19”, tác động đến việc xác định và thực hiện các mục tiêu phát triển của đất nước trong giai đoạn 2021-2025. Việc tiếp tục nghiên cứu, đánh giá đúng các tác động của đại dịch Covid-19, cùng với nhận diện rõ các tác động của bối cảnh quốc tế, để trên cơ sở đó có chiến lược và giải pháp ứng phó phù hợp, thực hiện có hiệu quả mục tiêu kép “khống chế dịch và phục hồi - phát triển kinh tế, xã hội” trong giai đoạn trước mắt và phát triển bền vững trong những năm tới là rất quan trọng.

II. NHỮNG VẤN ĐỀ NHẬN THỨC LÝ LUẬN CẦN ĐƯỢC TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU, BỔ SUNG, PHÁT TRIỂN

Trên cơ sở tổng kết, đánh giá tình hình 10 năm thực hiện Cương lĩnh năm 2011, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, đứng trước yêu cầu phát triển của giai đoạn mới, nội dung cuốn sách nêu lên một số vấn đề nhận thức lý luận chủ yếu đặt ra, cần được tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, phát triển trong giai đoạn mới, như sau:

(1) Nghiên cứu sâu sắc hơn bản chất và xu thế phát triển của thế giới đương đại; những biến động và thay đổi nhanh chóng, mang tính đột phá, phức tạp và đa chiều, tác động đến sự phát triển của tất cả các quốc gia trên thế giới; sự tác động đến công cuộc xây dựng và phát triển của nước ta trong giai đoạn mới. Nghiên cứu làm rõ xu hướng khách quan phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong dòng chảy phát triển của nhân loại hiện nay; nghiên cứu sự tác động của tình hình quốc tế đến công cuộc xây dựng và phát triển của nước ta trong giai đoạn mới.

Nghiên cứu về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại, những thay đổi của nó để thích ứng với sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học, kỹ thuật và công nghệ, nhất là trong điều kiện của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; nghiên cứu về sự phát triển và xã hội hóa của lực lượng sản xuất hiện đại, quá trình khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp trong nền kinh tế tri thức, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trên thế giới, làm rõ những cơ hội và thách thức đặt ra đối với Việt Nam.

Nghiên cứu sâu sắc hơn quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế trong bối cảnh mới của thế giới, với sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa bảo hộ, nhất là những vấn đề đặt ra từ sự tác động của đại dịch Covid-19, làm rõ những cơ hội, thách thức và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam trong công cuộc xây dựng, phát triển và bảo vệ Tổ quốc.

Nghiên cứu các thành tựu mới về phát triển thể chế chính trị trên thế giới, nhất là các mô hình thể chế chính trị hiện đại, hiệu quả; những vấn đề có tính quy luật trong xây dựng và phát triển hệ thống chính trị, trong việc giải quyết các quan hệ chính trị, xã hội trong điều kiện nhà nước pháp quyền. Trên cơ sở nghiên cứu đó, tiếp thu có chọn lọc những giá trị tích cực, làm giàu thêm nhận thức lý luận chung của Đảng, của nhân dân ta về con đường phát triển đất nước; tạo thêm cơ sở cho việc củng cố niềm tin của nhân dân vào con đường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Nghiên cứu sâu sắc hơn sự cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, nhất là giữa Mỹ và Trung Quốc, làm rõ những tác động đối với Việt Nam, trên cơ sở đó để ra các chủ trương, chính sách thích ứng phù hợp, hiệu quả.

Nghiên cứu sâu sắc hơn những thay đổi lớn, quá trình tái cấu trúc và phát triển của nền kinh tế toàn cầu trong giai đoạn mới, nhất là giai đoạn “hậu Covid-19”. Làm rõ những tác động đối với sự phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam.

Nghiên cứu sâu sắc hơn thực trạng và những vấn đề đặt ra đối với sự phát triển của cộng đồng ASEAN trong giai đoạn mới; định vị phù hợp hơn, hiệu quả hơn vai trò của Việt Nam đối với sự phát triển của ASEAN.

(2) Tiếp tục nghiên cứu những vấn đề cốt yếu, cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, xác định rõ hơn những vấn đề còn nguyên giá trị trong điều kiện hiện nay, những vấn đề không còn phù hợp với thực tiễn, những vấn đề chưa được đề cập rõ trong điều kiện mới. Đặc biệt, cần chú trọng nghiên cứu tổng kết cơ sở lý luận - thực tiễn quá trình Đảng ta vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, nhất là các mô hình tiêu biểu trong công cuộc đổi mới đất nước, rút ra những bài học kinh nghiệm, những vấn đề cần tiếp tục đổi mới.

Nghiên cứu tổng hợp về bản chất, hình thức thể hiện và quá trình phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, đặt trong và gắn kết với dòng chảy phát triển của nhân loại. Tiếp tục nghiên cứu, phát triển nhận thức lý luận về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của nước ta, làm rõ tính hiện thực trong mỗi giai đoạn và trình độ phát triển, để không rơi vào chủ quan, duy ý chí, giáo điều.

Nghiên cứu cơ sở lý luận - thực tiễn về xây dựng và thực thi thể chế phát triển tổng hợp (sự đồng bộ về thể chế kinh tế, thể chế chính trị, thể chế phát triển văn hóa, xã hội, thể chế bảo vệ môi trường sinh thái) đáp ứng với yêu cầu và bối cảnh phát triển của “trạng thái bình thường mới” “hậu Covid-19” bảo đảm sự phát triển nhanh - bền vững đất nước trong giai đoạn mới.

(3) Tiếp tục nghiên cứu, phát triển nhận thức lý luận về mô hình chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta xây dựng, làm rõ và sâu sắc hơn cơ sở lý luận, cơ sở thực tế và những vấn đề cơ bản quyết định bản chất, cấu trúc của mô hình ấy. Đặc biệt,

phải nghiên cứu bổ sung, phát triển, làm rõ hơn nội hàm, sự biểu hiện của các đặc trưng của mô hình đó trong điều kiện của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta đang xây dựng. Tiếp tục cụ thể hóa các đặc trưng của mô hình đó trong điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta hiện nay, lấy đó làm một cơ sở quan trọng cho việc hoạch định đường lối, chính sách phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

Tiếp tục nghiên cứu và gắn với tổng kết thực tiễn để làm rõ hơn các mối quan hệ lớn cần giải quyết trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa; làm rõ những thành công, hạn chế, các bài học kinh nghiệm trong việc giải quyết các mối quan hệ đó trong thời gian qua, để xuất các chủ trương, chính sách nhằm giải quyết có hiệu quả hơn các mối quan hệ đó trong thời kỳ mới.

(4) Nghiên cứu cơ sở lý luận - thực tiễn để nhận diện, dự báo tương đối chính xác các xu hướng vận động, phát triển và biến đổi lớn của thế giới và khu vực, sự tác động tới Việt Nam, để trên cơ sở đó xác định rõ hơn cơ sở lý luận - thực tiễn cho xây dựng chiến lược, mục tiêu, phương hướng phát triển đất nước ta từ nay đến năm 2030 và đến giữa thế kỷ XXI. Đặc biệt, cần tiếp tục làm rõ những giá trị chung của nhân loại trong quá trình phát triển; bảo đảm cho đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, hài hòa, gắn kết với những giá trị nhân văn, tiến bộ chung của thế giới.

(5) Tiếp tục nghiên cứu, phát triển và hoàn thiện nhận thức lý luận về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt cần tiếp tục nghiên cứu, làm rõ bản chất, đặc trưng và cơ chế vận hành, mối quan hệ, tác động qua lại của thể chế kinh tế ấy với các lĩnh vực khác của đời sống

chính trị - xã hội. Tiếp tục nghiên cứu lý luận và thực tiễn làm rõ mối quan hệ mang tính bản chất giữa phát triển nền kinh tế theo những quy luật khách quan của thị trường với bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chú trọng nghiên cứu lý luận gắn với tổng kết thực tiễn, rút ra những bài học và đề hoàn thiện thể chế, cơ chế huy động, quản lý, sử dụng, phát huy có hiệu quả cao các nguồn lực phát triển của đất nước, nhất là nguồn lực con người, nguồn lực đất đai, tài nguyên thiên nhiên, tài sản công, khắc phục tình trạng tham nhũng, lãng phí.

Nghiên cứu làm rõ vai trò, vị trí, tính chất khách quan của các khu vực kinh tế, các chủ thể kinh tế (nhà nước, tư nhân, FDI, cá thể, hộ gia đình...) trong mỗi giai đoạn phát triển; nghiên cứu cơ sở lý luận - thực tiễn cho việc xây dựng và phát triển nền kinh tế dân tộc mạnh, có năng lực hợp tác và hội nhập quốc tế hiệu quả. Trên cơ sở đó xây dựng cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc hoạch định đường lối, chính sách, thể chế phát triển nhằm phát triển mạnh mẽ, hợp lý, hiệu quả các khu vực, các chủ thể kinh tế trong từng giai đoạn phát triển đất nước.

Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng mô hình tăng trưởng - phát triển mới theo chiều sâu, gắn với đổi mới sáng tạo, tận dụng có hiệu quả những cơ hội của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại; đáp ứng với yêu cầu, điều kiện phát triển của đất nước và bối cảnh quốc tế, bảo đảm cho đất nước phát triển nhanh và bền vững trong giai đoạn mới.

(6) Tiếp tục nghiên cứu đồng bộ, sâu sắc hơn, nâng cao nhận thức lý luận về phát triển văn hóa, xã hội và con người,

mỗi quan hệ tác động qua lại giữa phát triển con người với văn hóa và xã hội. Nghiên cứu cơ sở lý luận - thực tiễn xây dựng hệ giá trị con người - văn hóa - xã hội Việt Nam, xây dựng hệ giá trị quốc gia - dân tộc đặc trưng của Việt Nam trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền, dân chủ hóa các lĩnh vực của đời sống xã hội, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế sâu rộng, làm cơ sở cho việc xây dựng và phát huy cao sức mạnh nội sinh của dân tộc, bảo đảm cho đất nước phát triển nhanh - bền vững.

Nghiên cứu cơ sở lý luận - thực tiễn cho việc xây dựng thể chế phát triển phù hợp, hiệu quả đối với các lĩnh vực xã hội, nhất là các lĩnh vực chủ yếu (giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, văn hóa, y tế...) trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Nghiên cứu cơ sở lý luận - thực tiễn và thực trạng về sự biến đổi của môi trường xã hội trên bình diện quốc tế, sự tác động tới Việt Nam, sự biến đổi của môi trường xã hội ở Việt Nam, làm cơ sở cho việc xây dựng cơ chế, chính sách phát triển và quản lý phát triển xã hội trong giai đoạn mới.

(7) Tiếp tục nghiên cứu phát triển nhận thức lý luận và cơ sở thực tiễn về hệ thống chính trị, nhất là về bản chất, chức năng, cơ cấu tổ chức - bộ máy, cơ chế vận hành của hệ thống chính trị trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện cơ sở lý luận - thực tiễn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam theo các nguyên tắc pháp quyền, thượng tôn pháp luật, phát triển các chức năng kiến tạo của Nhà nước, đề cao dân chủ, chủ quyền của

nhân dân, quyền con người, quyền công dân, vừa tiếp cận với các giá trị chung của nhân loại vừa thể hiện các đặc trưng tiêu biểu của dân tộc Việt Nam, đáp ứng với yêu cầu phát triển của giai đoạn mới.

Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu sâu sắc, toàn diện, đồng bộ cơ sở lý luận - thực tiễn về sự lãnh đạo - cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền, là đảng chính trị duy nhất cầm quyền; nghiên cứu và làm rõ một loạt vấn đề đang đặt ra như: vấn đề dân chủ trong Đảng; vấn đề quyền lực chính trị của Đảng, vấn đề thể chế, phương thức, cơ chế Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội, về mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân, xây dựng và nâng cao niềm tin của nhân dân với Đảng và Nhà nước trong điều kiện mới; vấn đề về kiểm soát và giám sát quyền lực, ngăn chặn sự tha hóa quyền lực.

(8) Nghiên cứu cơ sở lý luận - thực tiễn về những vấn đề bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; giữ gìn hòa bình và ổn định chính trị - xã hội, an ninh quốc gia cho công cuộc xây dựng, phát triển đất nước trong bối cảnh mới của thế giới và khu vực; coi trọng nghiên cứu những bài học và kinh nghiệm quốc tế.

Nâng cao năng lực nghiên cứu dự báo về quốc phòng, an ninh, nhất là chủ động dự báo về những nguy cơ xâm phạm chủ quyền lãnh thổ, gây mất trật tự xã hội; nghiên cứu các nội dung và cơ chế tham gia các thể chế đa phương và song phương, xây dựng lòng tin chiến lược để góp phần bảo vệ độc lập, chủ quyền, hòa bình, ổn định cho đất nước, tham gia bảo vệ hòa bình và ổn định thế giới và khu vực.

Nghiên cứu các vấn đề mới về an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống, mâu thuẫn và xung đột xã hội, làm cơ sở xây dựng chiến lược, cơ chế, chính sách, giải pháp chủ động ứng phó, xử lý kịp thời, hiệu quả những tình huống có thể xảy ra.

Tiếp tục nghiên cứu toàn diện, sâu sắc hơn cơ sở lý luận - thực tiễn sự phát triển và biến đổi quan hệ quốc tế và khu vực trong bối cảnh mới, nhất là cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, đặc biệt là giữa Mỹ và Trung Quốc, làm rõ những tác động tới Việt Nam, cơ hội và thách thức. Trên cơ sở đó, tiếp tục đổi mới và hoàn thiện đường lối, cơ chế, chính sách đối ngoại, hợp tác và hội nhập quốc tế của đất nước trong giai đoạn mới, nhằm thực hiện tốt nhất mục tiêu giữ gìn môi trường hòa bình, củng cố sự tin cậy với các đối tác, thúc đẩy quá trình phát triển nhanh, bền vững và hội nhập quốc tế của đất nước.

III. NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG LỚN, GIẢI PHÁP TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

1. Định hướng mục tiêu phát triển

Mục tiêu tổng quát:

Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới - phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, hòa bình, phồn vinh, hạnh phúc”, nâng cao nhanh tiềm lực mọi mặt của đất nước và đời sống của nhân dân; nâng cao năng lực lãnh đạo -

cầm quyền tiên phong của Đảng, năng lực quản lý - quản trị kiên tạo phát triển của Nhà nước, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; kiên tạo niềm tin, phát huy sức sáng tạo, ý chí và khát vọng phát triển, sức mạnh của toàn dân tộc, tạo động lực cho đất nước phát triển nhanh - bền vững, bảo vệ vững chắc Tổ quốc; đưa nước ta đến năm 2045 trở thành nước phát triển hiện đại, bước vào nhóm các nước có thu nhập cao.

Mục tiêu định hướng đến từng giai đoạn:

- *Mục tiêu định hướng đến năm 2030:* Xây dựng nước ta trở thành nước đang phát triển trình độ cao, có nền công nghiệp theo hướng hiện đại, thu nhập trung bình cao.

- *Mục tiêu định hướng đến năm 2045:* Trở thành nước phát triển, có nền công nghiệp hiện đại, thu nhập cao.

Các mục tiêu, tiêu chí phát triển cụ thể về kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, về xây dựng thể chế, cải cách hành chính... trong từng giai đoạn sẽ được xác định trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.

2. Hệ quan điểm phát triển

Hệ quan điểm phát triển trong giai đoạn mới cần phải thể hiện rõ được yêu cầu, mục tiêu định hướng, phương châm phát triển, thể chế phát triển và vai trò của các chủ thể chủ đạo đối với quá trình phát triển nhanh - bền vững đất nước trong giai đoạn mới. Do đó, đề xuất hệ quan điểm phát triển như sau:

(1) **Đẩy mạnh đổi mới tư duy phát triển, đưa công cuộc đổi mới toàn diện, đồng bộ đất nước lên một tầm cao mới.**

Phát triển nhanh - bền vững tổng hợp, đồng bộ cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và môi trường vừa là mục tiêu vừa là yêu cầu khách quan của sự phát triển đất nước trong giai đoạn mới, để thực hiện ngày càng cao hơn, có hiệu quả hơn mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, không rơi vào “bẫy thu nhập trung bình”, không bị tụt hậu; xây dựng đất nước hòa bình - phồn vinh - hạnh phúc.

(2) Xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển nhanh - bền vững đất nước, đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu, dựa vào khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo là nhiệm vụ trung tâm trong sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước trong giai đoạn mới.

(3) Phải xử lý có hiệu quả quan hệ giữa các mục tiêu phát triển ngắn hạn trong định hướng thực hiện các mục tiêu trung và dài hạn; giữa phát triển “điểm” và “diện” trên bình diện cả nước cũng như từng địa phương, giữa từng địa phương với liên kết vùng và ngành trong cả nước: phải tạo được những mũi nhọn phát triển đột phá, chủ lực nhằm tăng nhanh nguồn lực nội sinh cho sự phát triển, chấp nhận sự chênh lệch phát triển trong những giới hạn nhất định, đồng thời quan tâm đúng mức đến sự phát triển “diện” phù hợp với điều kiện và trình độ cụ thể, nhằm bảo đảm sự hài hòa cần thiết cho sự phát triển nhanh - bền vững đất nước.

(4) Phát huy ưu thế, sức mạnh, hiệu quả và vai trò khách quan của mỗi khu vực, thành phần, lực lượng kinh tế - xã hội trong sự liên kết hữu cơ với nhau, phát triển mạnh lực lượng kinh tế nội địa (dân tộc), tạo sự liên kết hiệu quả với đầu tư

của nước ngoài, nhằm tạo nên sức mạnh của cả dân tộc thúc đẩy sự phát triển nhanh - bền vững đất nước.

(5) Phát triển nhân tố con người với tư cách là chủ thể của quá trình phát triển nhanh - bền vững đất nước; xây dựng, củng cố niềm tin, hun đúc ý chí - khát vọng - trách nhiệm - sức sáng tạo - ý thức dân tộc của mỗi cá nhân, đơn vị, cộng đồng kết nối thành khát vọng và sức mạnh chung của cả dân tộc - đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển nhanh - bền vững đất nước trong giai đoạn mới.

(6) Đặt lợi ích quốc gia - dân tộc là tối thượng, đồng thời tôn trọng các lợi ích chính đáng của các quốc gia - dân tộc khác trong tiến trình hội nhập quốc tế; đẩy mạnh quá trình chủ động hợp tác - hội nhập quốc tế và tham gia vào các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu; trở thành một nhân tố tích cực, có trách nhiệm trong tham gia kiến tạo và thực hiện có hiệu quả các thể chế quốc tế, hội nhập quốc tế vì lợi ích chung của hòa bình, hợp tác và phát triển của khu vực và thế giới.

(7) Đổi mới và nâng cao năng lực lãnh đạo - cầm quyền tiên phong - dẫn đường của Đảng và năng lực kiến tạo phát triển của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là nhân tố then chốt bảo đảm sự phát triển nhanh - bền vững, bảo đảm quốc phòng an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ đất nước trong giai đoạn mới.

3. Xác định các đột phá chiến lược

Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 của đất nước được Đại hội XI của Đảng thông qua đã xác

định *ba đột phá chiến lược*¹. Trong gần 10 năm qua, ba đột phá chiến lược này được cụ thể hóa và triển khai với những cấp độ khác nhau, đã đạt được một số kết quả nhất định. Tuy nhiên, từ thực tiễn phát triển của đất nước, từ xu thế hội nhập quốc tế, nhất là trước yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng của đất nước sang phát triển theo chiều sâu, đồng bộ cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và môi trường, chủ yếu dựa trên nhân tố con người với nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn liền với phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ cao, đổi mới - sáng tạo, nhất là trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tăng tốc... Đặt ra yêu cầu phải đổi mới đồng bộ về tư duy, định hướng chiến lược, thể chế phát triển và hệ thống cơ chế, chính sách thực thi. Việc xác định các đột phá chiến lược trong giai đoạn mới phải đáp ứng yêu cầu phát triển này. *Đột phá chiến lược được hiểu là những “khâu”, những nhiệm vụ chủ yếu có tính chất chi phối toàn cục, bao trùm trong quá trình thực hiện Chiến lược phát triển, được quy định bởi mục tiêu phát triển chủ yếu trong thời kỳ chiến lược xác định. Các nhiệm vụ (hay khâu) đột phá phải đóng vai trò chủ đạo, mở đường, liên kết, tạo động lực thực hiện thành công Chiến lược phát triển.* Nếu

1. (1) Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính.

(2) Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

(3) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị.

thực hiện thành công các nhiệm vụ này thì sẽ là nền tảng thực hiện được các mục tiêu Chiến lược đặt ra. Theo cách tiếp cận trên, đề xuất bốn đột phá chiến lược cho giai đoạn mới, như sau:

(i) **Đột phá về đổi mới tư duy phát triển, xây dựng tư duy phát triển mang tính đột phá, nhằm đáp ứng với đòi hỏi phát triển có tính bước ngoặt bứt phá của đất nước trong giai đoạn mới.**

Hiện nay, đất nước đang bước vào giai đoạn phát triển mới, với thế và lực mới; bối cảnh quốc tế đã và đang có nhiều thay đổi lớn, cơ bản không còn như trong 10 năm đã qua. Nhìn nhận khái quát tổng thể bối cảnh trong nước và quốc tế có thể nhận thấy rằng hiện nay **nước ta đang ở một thời điểm có tính bước ngoặt trong sự phát triển, phải chuyển mạnh sang phát triển theo chiều sâu, dựa vào khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, nếu không sẽ bị tụt hậu xa hơn.** Để tạo được động lực phát triển mạnh và bền vững đòi hỏi phải có sự thay đổi về chất trong thể chế phát triển đồng bộ ở tất cả các lĩnh vực. Phát triển trên nền tảng đổi mới sáng tạo luôn được bắt đầu từ đổi mới nhận thức - tư duy. Điều này đặt ra phải có sự đổi mới tư duy phát triển mang tính đột phá để nhận thức cho đúng thực trạng và bối cảnh phát triển, xu thế phát triển, quy luật phát triển, trên cơ sở đó định ra được đường lối, định hướng chiến lược, sách lược phù hợp và hiệu quả. Bởi vì nhiều nhận thức, cách tiếp cận phát triển theo chiều rộng hiện nay đã không còn đáp ứng yêu cầu phát triển, không thể “tịnh tiến” một cách cơ học các nhận thức này lên làm cơ sở lý luận cho giai đoạn phát triển mới. Để có nhận thức mới - phù hợp làm cơ sở lý luận cho giai đoạn

phát triển mới, con đường duy nhất là phải có bước đột phá về đổi mới tư duy phát triển. Vì vậy đổi mới tư duy phát triển mang tính đột phá (hay gọi là tư duy phát triển đột phá) có thể được coi là khâu đột phá hàng đầu, có tính mở đường cho quá trình đổi mới mang tính bước ngoặt trong giai đoạn mới.

(ii) Đột phá về xây dựng và hoàn thiện thể chế phát triển theo chiều sâu, đồng bộ về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, bảo đảm cho đất nước phát triển nhanh - bền vững trong giai đoạn mới.

Đại hội XI của Đảng đã xác định “Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính” là một đột phá chiến lược. Thực tiễn chỉ rõ rằng xác định đó là đúng đắn, song trước bối cảnh và yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới cho thấy rằng điều đó đúng nhưng chưa đủ. Thực tiễn cho thấy không thể hoàn thiện được thể chế kinh tế thị trường nếu không được triển khai đồng bộ với hoàn thiện thể chế phát triển đất nước về phương diện chính trị và phương diện xã hội (thể hiện ở yêu cầu đổi mới chính trị đồng bộ với đổi mới kinh tế và xã hội), giữa đổi mới hệ thống chính trị với xây dựng Nhà nước pháp quyền, xã hội công dân, phát triển nền dân chủ với thể chế kinh tế thị trường. Điều này lại càng thấy rõ hơn khi đã nhận rõ và khẳng định tính tất yếu khách quan và cấp thiết của việc chuyển đổi từ phát triển theo chiều rộng là chủ yếu sang mô hình tăng trưởng - phát triển theo chiều sâu. Yêu cầu phát triển theo chiều sâu có nghĩa là phải dựa chủ yếu vào nguồn lực khoa học - công nghệ trình độ cao, vào nguồn nhân lực chất lượng và trình độ cao - vào năng

lực sáng tạo của mỗi con người, của tất cả các chủ thể và của toàn xã hội, vào chất lượng thể chế phát triển ở trình độ cao hơn. Nhưng đó lại phải là sản phẩm của thể chế phát triển đất nước (được hình thành đồng bộ giữa thể chế phát triển kinh tế với thể chế phát triển chính trị và thể chế phát triển văn hóa, xã hội và môi trường), không đơn thuần chỉ hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường mà tạo lập được. Cả về lý luận và thực tiễn phát triển trên thế giới cho thấy rằng, để một đất nước phát triển ở trình độ cao, bền vững, hiện đại, cả về kinh tế, chính trị, xã hội và môi trường sinh thái phải dựa trên một thể chế phát triển hiện đại, đồng bộ giữa kinh tế - chính trị - xã hội; giữa nhà nước pháp quyền, kinh tế thị trường và xã hội. Vì vậy đột phá chiến lược trong giai đoạn mới không chỉ là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, mà là *xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển đất nước theo chiều sâu, đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường, bảo đảm cho sự phát triển nhanh - bền vững đất nước trong giai đoạn mới. Đột phá về đổi mới thể chế - xây dựng thể chế phát triển theo chiều sâu bảo đảm cho đất nước phát triển nhanh - bền vững có tầm quan trọng trực tiếp tạo nên động lực phát triển.*

(iii) Đột phá về phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, tạo động lực then chốt cho sự phát triển đất nước nhanh - bền vững.

Chuyển sang mô hình phát triển theo chiều sâu, phát triển kinh tế tri thức, *sáng tạo đã trở thành động lực quan trọng nhất*, với bản chất cốt lõi là sự tăng trưởng và phát triển phải là kết quả chủ yếu của tăng năng suất lao động,

tăng giá trị gia tăng dựa trên nền tảng ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao. Có thể nói đây là “con đường độc đạo” mà bắt buộc Việt Nam phải đi qua, nếu muốn phát triển nhanh - bền vững. Quá trình đổi mới sáng tạo đang diễn ra mạnh mẽ ở rất nhiều nước trên thế giới. Cần nhận thức rõ rằng sự cạnh tranh vị thế quốc gia, cạnh tranh kinh tế giữa các nước trên thế giới nằm sâu bên trong là cạnh tranh về trình độ công nghệ gắn liền với sở hữu trí tuệ. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy đổi mới sáng tạo giữ vai trò then chốt đối với phát triển mọi mặt của xã hội, nhất là tăng trưởng kinh tế. Động lực tăng năng suất lao động quan trọng nhất chính là đổi mới sáng tạo, trọng tâm là phát triển và ứng dụng công nghệ cao. Đổi mới sáng tạo được xác định với năm trụ cột đầu vào là: thể chế vĩ mô; nguồn nhân lực và nghiên cứu; kết cấu hạ tầng; thị trường và môi trường kinh doanh, và hai trụ cột đầu ra là: sản phẩm tri thức và công nghệ, sản phẩm sáng tạo¹. Việt Nam xác định đổi mới sáng tạo, phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến,

1. Đổi mới sáng tạo là năng lực tạo ra và ứng dụng giải pháp kỹ thuật, thành tựu công nghệ, sự linh hoạt và hiệu quả trong phản ứng chính sách và thị trường để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng sản phẩm và phát triển doanh nghiệp. Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (Global Innovation Index, gọi tắt là GII) là một bộ công cụ đánh giá xếp hạng năng lực đổi mới sáng tạo của các quốc gia, được Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) phối hợp Viện INSEAD (Pháp) và Đại học Cornell (Mỹ) tính toán. Năm 2018, bộ chỉ số này gồm có 21 nhóm chỉ số và 80 tiêu chỉ số, được chia thành bảy trụ cột chính với năm trụ cột đầu vào là: thể chế vĩ mô, nguồn nhân lực và nghiên cứu, kết cấu hạ tầng, thị trường và môi trường kinh doanh, và hai trụ cột đầu ra là: sản phẩm tri thức và công nghệ, sản phẩm sáng tạo.

nhất là công nghệ cao là một nội dung cốt lõi của quá trình công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, gắn với xây dựng quốc gia khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp, thúc đẩy phát triển nhanh - bền vững đất nước. Đây cũng là nhân tố cốt lõi để đất nước không rơi vào “bẫy thu nhập trung bình”, không bị tụt hậu. Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế cùng với Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra những cơ hội lớn, nhưng cũng đặt ra những thách thức không nhỏ. Con đường duy nhất là phải coi đổi mới sáng tạo, thúc đẩy phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao là một đột phá chiến lược. Phải hoàn thiện đồng bộ thể chế để thúc đẩy phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, thúc đẩy đổi mới - sáng tạo¹.

(iv) **Đột phá về phát triển con người, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao - với tư cách là chủ thể và mục tiêu của quá trình đổi mới và phát triển đất nước trong giai đoạn mới.**

Cần phải xác định phát triển con người - nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao với tư

1. Phải hoàn thiện đồng bộ ba cơ chế: cơ chế phát triển khoa học và công nghệ hướng vào ứng dụng (tạo cung), cơ chế phát triển kinh tế - xã hội dựa trên đổi mới sáng tạo (tạo cầu) và cơ chế liên kết phát triển khoa học và công nghệ với phát triển kinh tế - xã hội (liên kết cung cầu); phải ưu tiên, tập trung đầu tư trước một bước cho phát triển khoa học và đổi mới công nghệ. Thực hiện trên thực tế “khoa học và công nghệ thực sự là quốc sách hàng đầu”, là động lực quan trọng nhất để phát triển kinh tế, xã hội. Như Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã phát biểu tại Hội nghị Chính phủ với các địa phương vào đầu năm 2018 đã nhấn mạnh: “Chúng ta phải nỗ lực phấn đấu để nước ta không chỉ năm sau tiến bộ hơn năm trước, mà phải phát triển nhanh và bền vững hơn để không tut hậu, từng bước theo kịp các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới”.

cách là chủ thể của quá trình phát triển đất nước là đột phá của các đột phá.

Đại hội XI của Đảng xác định “Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao...” là một trong ba đột phá chiến lược. Điều này rất đúng, song đúng trước yêu cầu phát triển có tính bước ngoặt của đất nước trong giai đoạn mới, đột phá này cần được nhận thức đầy đủ và sâu sắc hơn. Vấn đề cần được tiếp cận không chỉ từ giác độ “nguồn nhân lực” - người lao động, mà phải từ giác độ “phát triển con người - chủ thể và mục tiêu của quá trình đổi mới và phát triển đất nước”. Hơn nữa cần nhận thức rõ yêu cầu của giai đoạn mới là phát triển con người - phát triển nhân lực trong và cho thể chế phát triển theo chiều sâu trên tất cả các lĩnh vực. Do đó, xét một cách tổng quát về mọi giác độ, thì phải có những con người có đủ phẩm chất đạo đức, tâm thế của người chủ nhân đất nước, có trình độ tư duy, năng lực chuyên môn và năng lực thực hành mới đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi thành công mô hình tăng trưởng - phát triển sang chiều sâu. Vì thế, phát triển con người - nguồn nhân lực với tư cách là chủ thể của quá trình phát triển đất nước trong những giai đoạn phát triển có tính bước ngoặt, phát triển nhanh - bền vững là một nhiệm vụ chiến lược rất hệ trọng, có tác động chi phối đến tất cả các lĩnh vực khác. Vì vậy, có thể nói phát triển con người, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao - trình độ cao với tư cách là chủ thể của quá trình phát triển đất nước, bảo đảm cho đất nước phát triển nhanh - bền vững là đột phá của các đột phá.

Các đột phá chiến lược trên gắn kết hữu cơ với nhau thành ba trụ cột của “tam giác vàng” là “Con người - thể chế

phát triển - công nghệ và đổi mới sáng tạo” trong một thiết chế thống nhất tạo nên động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước nhanh - bền vững trong giai đoạn mới.

Đột phá chiến lược “Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn” được Đại hội XI xác định vẫn là một đột phá rất quan trọng, song cần phải bồi sung đẩy mạnh phát triển đồng bộ hạ tầng xã hội, nhất là hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số. Xét về phạm vi chi phối tổng thể thì đột phá này vẫn đúng sau và phụ thuộc vào bốn đột phá trên.

4. Những định hướng và các giải pháp phát triển

4.1. Những định hướng tổng quát

(i) Đẩy mạnh đổi mới toàn diện tư duy phát triển (tư duy về mô hình tăng trưởng - phát triển; về thể chế phát triển đồng bộ về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường; tư duy về thời cuộc, tư duy về động lực phát triển...), nhằm đáp ứng với đòi hỏi phát triển có tính bước ngoặt bứt phá của đất nước trong giai đoạn mới. Giải quyết hiệu quả mối quan hệ “Đổi mới - ổn định - phát triển” theo quan điểm động, trong đó “phát triển” là mục tiêu, là yếu tố chi phối toàn cục, “đổi mới” là động lực, và “ổn định” là điều kiện.

(ii) Xây dựng mô hình phát triển bền vững - bao trùm phù hợp, hiệu quả đối với Việt Nam, tiếp cận với xu thế chung của thế giới trên cơ sở quán triệt sâu sắc quan điểm phát triển nhanh - bền vững, đồng bộ về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường sinh thái; đẩy mạnh phát triển

toàn diện đất nước theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế; đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số trong tất cả các lĩnh vực, phát triển kinh tế số.

(iii) Xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển nhanh - bền vững trên cơ sở phát huy cao những giá trị cốt lõi, nền tảng của dân tộc theo hướng hiện đại, tích hợp được các giá trị quý báu của nhân loại, hình thành phương thức phát triển phù hợp, hiệu quả của Việt Nam, tận dụng tối đa các cơ hội, hóa giải có hiệu quả các thách thức để tạo động lực mạnh mẽ phát triển đất nước. Trong đó thể chế chính trị đóng vai trò “hoa tiêu, định hướng chính trị - xã hội, tạo cơ sở pháp lý cho sự phát triển nhanh - bền vững”, thể chế kinh tế đóng vai trò trung tâm tạo động lực cho sự phát triển, thể chế phát triển văn hóa - xã hội đóng vai trò điều tiết hệ giá trị xã hội của quá trình phát triển. Các thể chế thành phần đó gắn bó hữu cơ với nhau tạo nên thể chế tổng hợp phát triển nhanh - hiệu quả - bền vững đất nước trong giai đoạn mới.

(iv) Xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, với bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của giai đoạn mới; vai trò, năng lực và phương thức lãnh đạo - cầm quyền của Đảng được đổi mới và nâng cao; vai trò quản lý - kiến tạo phát triển của Nhà nước pháp quyền được hoàn thiện và nâng cao hiệu lực - hiệu quả; vai trò chủ thể của nhân dân được khẳng định và phát huy.

(v) Hoàn thiện thể chế, cơ chế và đẩy mạnh thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các mối quan hệ lớn trong quá trình phát triển đất nước, để thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước

mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, xây dựng đất nước hòa bình - phồn vinh - hạnh phúc.

(vi) Gắn bó hữu cơ, hài hòa phát triển kinh tế với đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội, quản lý phát triển xã hội; đẩy mạnh phát triển dân chủ gắn với nâng cao kỷ luật kỷ cương và trách nhiệm xã hội; thực hiện tốt quyền con người, quyền công dân; nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân; xây dựng xã hội nhân ái, đoàn kết, chia sẻ, “không ai bị bỏ lại phía sau”.

vii) Tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn và an ninh xã hội. Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách và nâng cao năng lực quốc gia để thực hiện có hiệu quả cao đường lối đối ngoại chủ động - tích cực hợp tác và hội nhập quốc tế.

4.2. Những định hướng giải pháp phát triển đối với các lĩnh vực cụ thể

4.2.1. Về phát triển kinh tế

Đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, hiện đại hóa nền kinh tế trên cơ sở ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, nhất là công nghệ cao, tận dụng có hiệu quả cơ hội do cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng chuyển mạnh mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu, nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, tăng nhanh quy mô và nội lực của nền kinh tế quốc gia.

(1) Đẩy mạnh đổi mới, hoàn thiện đồng bộ và nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng hiện đại, hiệu quả, phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển của Việt Nam và hội nhập quốc tế trong mỗi bước phát triển, tập trung vào những nội dung quan trọng sau:

Trên cơ sở thống nhất nhận thức, xác định rõ hơn các đặc trưng và tiêu chí của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với các nguyên tắc chung của nền kinh tế thị trường hiện đại, đồng thời chia sẻ những giá trị đặc trưng phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam, hội nhập có hiệu quả với thế giới.

Hoàn thiện thể chế để thực hiện có hiệu quả mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội theo nguyên tắc “Nhà nước mạnh - thị trường hiệu quả - doanh nghiệp, người dân và xã hội năng động, sáng tạo” (cụ thể hơn là: Nhà nước pháp quyền kiến tạo phát triển - thị trường hiện đại, phù hợp, hiệu quả - các chủ thể sản xuất kinh doanh mà trung tâm là các doanh nghiệp năng động, sáng tạo - ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại). Chuyển mạnh hệ thống hành chính chủ yếu từ quản lý, kiểm soát bằng các quyết định hành chính, sang nền hành chính quản lý - quản trị - kiến tạo phát triển, phục vụ người dân, doanh nghiệp và xã hội; giảm tối đa rủi ro pháp lý, chi phí hành chính và tuân thủ đối với người dân và doanh nghiệp.

Hoàn thiện đồng bộ hệ thống phát luật, cơ chế, chính sách; khắc phục những “điểm nghẽn”, “nút thắt”, mâu thuẫn, bất cập, không phù hợp thực tiễn trong thể chế phát triển kinh tế. Tiếp tục hoàn thiện môi trường kinh doanh theo

hướng công khai, minh bạch; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện và thủ tục sản xuất kinh doanh, gắn với đẩy mạnh quá trình khởi nghiệp sáng tạo, tạo môi trường cạnh tranh công bằng, bình đẳng. Phấn đấu sớm đưa Việt Nam vào nhóm quốc gia hàng đầu về năng lực cạnh tranh toàn cầu.

Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế đa sở hữu, nhất là thể chế sở hữu đất đai (chế định rõ quyền sử dụng đất đai là quyền tài sản được luật pháp bảo hộ), thể chế quản lý tài sản công trong hệ thống chính trị; chế định đúng, công khai, minh bạch quyền, quyền hạn, lợi ích, nghĩa vụ, trách nhiệm, trách nhiệm giải trình của từng chủ thể, nhất là Nhà nước với vai trò vừa là đại diện chủ sở hữu toàn dân, đồng thời thực hiện chức năng quản lý nhà nước, lại là một chủ thể sử dụng; chế định rõ, đầy đủ các chế tài để buộc các chủ thể phải thực hiện đúng, bảo vệ quyền tài sản, quyền sản xuất kinh doanh và lợi ích chính đáng của các chủ thể, khắc phục tình trạng tham nhũng, tiêu cực, sử dụng kém hiệu quả, để thúc đẩy phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa lành mạnh, hiệu quả.

(2) Đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế trên cơ sở đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, nhất là công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ xanh, công nghệ thân thiện với môi trường, tận dụng có hiệu quả cơ hội do cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra.

Xây dựng hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại, không chỉ bao hàm sự phát triển kinh tế, phát triển công nghiệp, phát triển và hiện đại hóa lực lượng sản xuất, phát triển kết cấu hạ tầng..., mà còn thể hiện quá trình hiện đại

hóa phát triển xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Trên cơ sở đó xây dựng Chiến lược và hệ thống cơ chế, chính sách đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa và phát triển dịch vụ theo hướng hiện đại, nhất là đổi mới các ngành, lĩnh vực nền tảng, chủ lực, mũi nhọn. Xây dựng và thực thi có hiệu quả *thể chế mang tính vượt trội - hội nhập quốc tế* để kịp thời đón nhận và phát triển các phương thức, mô hình, hình thức kinh tế, sản xuất kinh doanh mới (đang hình thành và phát triển rất nhanh như kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, ứng dụng Blockchain...), sự chuyển đổi các chuỗi cung ứng; thúc đẩy đổi mới - sáng tạo, phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao, công nghệ mới, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào trong sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực của đời sống xã hội (để không rơi vào tình trạng mãi chạy theo sau công nghệ, bị công nghệ hiện đại loại ra khỏi sân chơi). Gắn hữu cơ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường; coi bảo vệ môi trường là một giá trị trong phát triển kinh tế.

(3) Đẩy mạnh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu, gắn với đẩy mạnh tái cơ cấu nền kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, tăng quy mô và nội lực của nền kinh tế quốc gia.

Xây dựng và thực thi có hiệu quả cơ chế, chính sách thúc đẩy mạnh chuyển sang mô hình phát triển theo chiều sâu dựa trên đổi mới sáng tạo và ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, nhất là công nghệ cao, thúc đẩy mạnh khởi nghiệp sáng tạo (chung của cả nền kinh tế và riêng cho từng ngành, lĩnh vực). Hoàn thiện thể chế để đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả đổi mới cơ cấu nền kinh tế, tái cơ cấu và nâng cao chất

lượng doanh nghiệp nhà nước, tái cơ cấu và nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư (nhất là hoàn thiện thể chế quản lý đầu tư công, sử dụng tài sản công).

Hoàn thiện thể chế để giữ vững ổn định và nâng cao chất lượng kinh tế vĩ mô. Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách và mô hình phát triển vùng, nhất là những vùng trọng điểm, gắn với quy hoạch phát triển ngành trong cả nước, nhằm phát huy thế mạnh của mỗi vùng, mỗi địa phương trong sự liên kết sử dụng có hiệu quả cao mọi nguồn lực của cả nước, tạo lập được các mũi nhọn chủ lực, đột phá để tạo động lực phát triển nhanh - bền vững đất nước.

Hoàn thiện thể chế, khắc phục những “điểm nghẽn” về cơ chế, chính sách để đẩy mạnh tái cơ cấu - phát triển nông nghiệp theo hướng sinh thái hiện đại, bền vững, thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu ở từng vùng, trên cơ sở ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao; phát triển nền nông nghiệp hàng hóa lớn gắn với đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến và bảo quản, nâng cao chất lượng sản phẩm để tham gia và bước lên nấc thang cao hơn của chuỗi giá trị cung ứng, nâng cao giá trị gia tăng, sử dụng tiết kiệm đất, nước và các nguồn lực đầu vào, thân thiện và bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực cạnh tranh; đa dạng hóa thị trường quốc tế gắn với đẩy mạnh phát triển thị trường nội địa để bảo đảm phát triển bền vững. Bảo đảm vững chắc an ninh lương thực, an ninh thực phẩm. Đẩy mạnh tổ chức lại ngành thuỷ sản để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn tài nguyên, đáp ứng với yêu cầu hội nhập quốc tế. Thực hiện các giải pháp quyết liệt để bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, gắn với tổ

chúc lại căn bản các phương thức và mô hình phát triển kinh tế rừng. Hoàn thiện thể chế để thúc đẩy hình thành các hình thức liên kết bền vững, hiệu quả giữa các hộ nông dân trong các hợp tác xã kiểu mới với các doanh nghiệp và các chủ thể liên quan. Hoàn thiện thể chế, tiêu chí, cơ chế, chính sách để đẩy mạnh công cuộc xây dựng nông thôn mới theo hướng giàu đẹp - nghĩa tình - văn minh - hiện đại - sinh thái, phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển của từng vùng, tạo động lực nội sinh để nông thôn phát triển toàn diện, hiệu quả, bền vững, đồng bộ về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và môi trường.

Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách phát triển lực lượng sản xuất theo hướng hiện đại, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, gắn với phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phù hợp và hiệu quả trong từng lĩnh vực; đồng thời gắn liền với đó là nghiên cứu xây dựng và đổi mới hệ thống quan hệ sản xuất (bao gồm quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý, quan hệ phân phối...) phù hợp, hiệu quả, thích ứng với yêu cầu của bước phát triển cao hơn và hội nhập quốc tế. Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách để thúc đẩy quá trình hợp tác, liên kết sản xuất kinh doanh giữa các chủ thể, theo hướng có sự chia sẻ về trách nhiệm, quyền lợi, rủi ro... để tạo lập các chuỗi sản xuất kinh doanh, chuỗi giá trị bền vững.

(4) Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thúc đẩy *xây dựng nền kinh tế dân tộc mạnh* trên cơ sở phát huy có hiệu quả cao vai trò khách quan, ưu thế, sức mạnh và hiệu quả của tất cả các khu vực, chủ thể và lực lượng kinh tế. Đề cao, coi trọng

và đẩy mạnh phát triển hơn nữa vai trò của kinh tế tư nhân. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để nâng cao chất lượng và hiệu quả kinh tế nhà nước; đẩy mạnh tái cơ cấu và hoàn thiện thể chế quản lý - quản trị doanh nghiệp nhà nước, theo hướng xác định rõ vai trò, chức năng, mục tiêu của doanh nghiệp nhà nước trong từng lĩnh vực và trong từng giai đoạn; trên cơ sở đó xác định rõ mục tiêu, cơ chế, chính sách để đẩy mạnh cổ phần hóa, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động đối với từng loại doanh nghiệp nhà nước. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, trong đó lực lượng kinh tế nhà nước đóng vai trò quan trọng để Nhà nước thực hiện tốt vai trò định hướng điều tiết của mình. Hoàn thiện thể chế để kết nối các khu vực kinh tế, các chủ thể kinh tế trở thành một thực thể hữu cơ, gắn kết với nhau, thúc đẩy phát triển mạnh nội lực nền kinh tế dân tộc, trong đó coi trọng phát triển hợp tác - đối tác công tư nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội vào phát triển kinh tế - xã hội, nhất là kết cấu hạ tầng và cung ứng dịch vụ công. Nâng cao tính độc lập - tự chủ của nền kinh tế, giảm sự phụ thuộc quá lớn vào đầu tư FDI và thị trường nước ngoài.

Hoàn thiện thể chế để khuyến khích, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển đội ngũ doanh nhân dân tộc (trong đó có thế hệ khởi nghiệp sáng tạo) biết gắn sự phát triển và lợi ích của mình với sự phát triển và lợi ích của dân tộc, là lực lượng chủ lực góp phần quan trọng vào hội nhập và “định vị” nền kinh tế Việt Nam trên thế giới. Hoàn thiện thể chế để đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân cả về quy mô và chất lượng, phát triển theo chiều sâu, trở thành một động lực trọng yếu phát triển nền kinh tế đất nước.

(5) Điều chỉnh định hướng, chiến lược, cơ chế, chính sách, mục tiêu và tiêu chí thu hút FDI, đón nhận quá trình chuyển dịch các chuỗi cung ứng trong giai đoạn mới, phù hợp và hiệu quả trong từng lĩnh vực, theo hướng ứng dụng công nghệ cao để nâng cao chất lượng và hiệu quả tổng hợp đóng góp vào sự phát triển chung của cả nước, liên kết có hiệu quả với các doanh nghiệp trong nước, đa dạng hóa nguồn cung, cầu; giảm dần tỷ trọng gia công lắp ráp với trình độ công nghệ thấp và trung bình. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để khắc phục tình trạng chuyền giá, “lỗ giả lãi thật”.

(6) Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế theo những quy tắc và chuẩn mực cao, đáp ứng yêu cầu của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, nhằm thúc đẩy phát triển và phát huy tối đa nội lực, tận dụng các cơ hội và kết hợp có hiệu quả với các xu thế phát triển của thế giới, tham gia ngày càng sâu rộng và hiệu quả hơn vào các chuỗi giá trị, chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu. Đồng thời xây dựng và thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách phù hợp với thông lệ quốc tế để bảo vệ nền kinh tế dân tộc trong quá trình hội nhập. Nâng cao năng lực dự báo và năng lực phản ứng chính sách trước những tác động của biến đổi thế giới và khu vực, nhất là cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và sự suy giảm tăng trưởng toàn cầu, quá trình tái cấu trúc kinh tế toàn cầu đối với sự phát triển của Việt Nam trong những năm tới, trên cơ sở đó có những kịch bản hội nhập và ứng phó hiệu quả.

(7) Xây dựng và hoàn thiện mô hình và thể chế phát triển thích ứng có hiệu quả với trạng thái bình thường mới “hậu Covid-19”. Từ tác động của đại dịch Covid-19 cho thấy, chống dịch phải kiên quyết với những biện pháp phù hợp và

quy mô tương ứng với sự lây lan, để sớm ngăn chặn, khống chế dịch vững chắc. Các giải pháp mở cửa trở lại và phục hồi nền kinh tế phải mềm dẻo, linh hoạt và có bước đi thích hợp, không để dịch bùng phát trở lại. Cùng với xu thế cấu trúc lại nền kinh tế của thế giới, để phát triển bền vững, Việt Nam phải đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng đa dạng hóa các thị trường quốc tế, không để phụ thuộc quá lớn vào một số đối tác; đẩy mạnh phát triển tiềm lực kinh tế dân tộc, doanh nghiệp Việt Nam, đẩy mạnh tham gia vào các phân khúc có giá trị gia tăng cao trong các chuỗi cung ứng toàn cầu; đẩy mạnh phát triển thị trường nội địa (không thể để kéo dài tình trạng sự phát triển kinh tế của đất nước phụ thuộc quá lớn cả đầu vào, đầu ra vào thị trường bên ngoài), coi đây là một nền tảng - động lực để phát triển kinh tế - xã hội bền vững; kết nối có hiệu quả các doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp FDI, không thể để sự phát triển phụ thuộc quá lớn vào khu vực FDI (mà doanh nghiệp FDI lại ít gắn kết với doanh nghiệp Việt Nam). Đồng thời, phải khẩn trương xây dựng và hoàn thiện mô hình và thể chế phát triển thích ứng có hiệu quả với trạng thái bình thường mới “hậu Covid-19” (bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn phục hồi và sau đó tăng tốc), trong đó tận dụng có hiệu quả cao các cơ hội do cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang đặt ra.

4.2.2. Về phát triển con người, văn hóa, xã hội,

Coi trọng phát triển con người, văn hóa, xã hội, với trọng tâm là hoàn thiện thể chế và tăng nguồn lực đầu tư cho phát triển các lĩnh vực này, trở thành nhân tố nội sinh cơ bản cho sự phát triển nhanh, bền vững đất nước.

(1) Về phát triển văn hóa: Tiếp tục quán triệt sâu sắc phát triển văn hóa là một trụ cột nền tảng mang tính bản chất, sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng, là hệ điều tiết phát triển xã hội; đồng thời là một mục tiêu chủ yếu của sự phát triển đất nước - dân tộc.

Xây dựng và thực hiện hệ giá trị Việt Nam - tổng hợp của hệ giá trị con người - hệ giá trị văn hóa - hệ giá trị xã hội, đáp ứng với yêu cầu của công cuộc hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế trong giai đoạn mới. Hệ giá trị đó vừa phát huy cao những giá trị tốt đẹp của dân tộc, phù hợp với môi trường, điều kiện và yêu cầu của một xã hội hiện đại, đồng thời tiếp thu có chọn lọc, hiệu quả các giá trị nhân văn, tiến bộ và tích cực của văn hóa các dân tộc, các quốc gia trên thế giới.

Tiếp tục xây dựng hệ giá trị của Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo - cầm quyền và của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực sự trong sạch, vững mạnh, tiêu biểu cho dân tộc và xu thế phát triển của nhân loại, làm “hoa tiêu” định hướng và phát triển hệ giá trị Việt Nam trong giai đoạn mới. Xây dựng và thực thi các chuẩn mực văn hóa trong tất cả các tổ chức, đơn vị, chủ thể trong hệ thống chính trị và trong xã hội.

Xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế, thiết chế để tiếp tục đẩy mạnh phát triển văn hóa, phát triển và hiện thực hóa hệ giá trị Việt Nam trong tất cả các chủ thể, các lĩnh vực và toàn dân tộc. Tập trung xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, hiệu quả. Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách để đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phát triển văn hóa và con người. Xây dựng chiến lược phát triển toàn diện văn hóa trong giai đoạn mới, trong bối cảnh đẩy mạnh công

nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhất là dưới tác động của sự phát triển thông tin và truyền thông hiện đại, tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tập trung phát triển đồng bộ các “trụ cột” văn hóa: Xây dựng đời sống, lối sống văn hóa dân tộc nhân nghĩa, văn minh, hiện đại, hội nhập; thúc đẩy phát triển sáng tạo văn hóa; hoàn thiện thể chế, thiết chế phát triển văn hóa; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh; đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa, dịch vụ văn hóa và hội nhập quốc tế. Xây dựng các cơ chế, chính sách để phát triển các giá trị văn hóa trở thành một thành tố hữu cơ của phát triển kinh tế - xã hội.

(2) *Về phát triển con người:* Khẳng định con người là chủ thể của quá trình đổi mới, phát triển đất nước - dân tộc. Phát triển con người vừa là mục tiêu vừa là động lực chủ đạo của quá trình phát triển đất nước; đặt phát triển con người vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, trong đó thể hiện rõ sự gắn kết hữu cơ giữa quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và lợi ích của mỗi con người với sự phát triển của gia đình, cộng đồng, xã hội và đất nước.

Tập trung cao phát triển những giá trị cốt lõi về con người Việt Nam tạo động lực nội sinh cho sự phát triển nhanh - bền vững đất nước trong giai đoạn mới, như: năng lực đổi mới sáng tạo, năng lực chuyên môn; tinh thần dân tộc, trách nhiệm xã hội, trách nhiệm công dân, đề cao dân chủ gắn với ý thức thượng tôn pháp luật; năng lực liên kết, hợp tác và hội nhập... Khẳng định tiếp tục đẩy mạnh tôn trọng, bảo vệ, phát triển quyền con người trong quan hệ hữu cơ với quyền công dân đã được hiến định trong Hiến pháp năm 2013; gắn liền thực hiện

quyền con người, quyền công dân với lợi ích, trách nhiệm và nghĩa vụ xã hội, với lợi ích và sự phát triển của đất nước, của dân tộc.

Xây dựng chiến lược phát triển toàn diện con người Việt Nam trong giai đoạn mới, nhất là trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; phát huy và phát triển những giá trị tích cực, hạn chế, khắc phục những mặt yếu. Khẳng định vai trò và tầm quan trọng của tế bào gia đình, và mối quan hệ hữu cơ giữa gia đình - nhà trường - xã hội trong giáo dục và phát triển con người. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để đẩy mạnh coi trọng phát hiện, bồi dưỡng, đào tạo, phát triển và sử dụng có hiệu quả các tài năng, nhân tài cho đất nước trong mọi lĩnh vực.

(3) *Về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội:* Trên cơ sở nhận thức sâu sắc các biến đổi về mặt xã hội dưới tác động (tích cực và tiêu cực) của các xu hướng thay đổi, phát triển của xã hội hiện đại trong quá trình phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, thông tin truyền thông, khoa học - công nghệ, dân tộc, tôn giáo..., để hoàn thiện thể chế và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách phát triển xã hội, quản lý phát triển xã hội. Tập trung vào những nội dung bức thiết sau:

Thực hiện nhất quán quan điểm phát triển các giá trị xã hội tốt đẹp, văn minh là mục tiêu bao trùm và cao nhất của sự phát triển vì con người. Kiên định thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội; phát triển kinh tế và phát triển xã hội là “hai cánh” của sự phát triển. Kết hợp hữu cơ giữa các chính sách kinh tế với chính sách xã hội trong sự phát triển; bảo đảm sự phân phối lợi ích,

phúc lợi xã hội tương đối công bằng, bình đẳng, hợp lý và ngày càng cao hơn giữa các đối tượng, tầng lớp xã hội từ thành quả của sự phát triển, trên nguyên tắc cơ bản gắn liền giữa công hiến và hưởng thụ, chú trọng đúng mức đến các đối tượng yếu thế.

Xây dựng đồng bộ thể chế để thúc đẩy hình thành và phát triển hệ giá trị Việt Nam (bao gồm đồng bộ các giá trị con người - giá trị văn hóa - giá trị xã hội) đáp ứng yêu cầu và làm động lực nội sinh chủ đạo phát triển nhanh - bền vững, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; vừa phát huy tốt các giá trị dân tộc, vừa tiếp thu sáng tạo những giá trị tốt đẹp của nhân loại trong tất cả các lĩnh vực và đối với tất cả các chủ thể trong xã hội, nhất là trong hệ thống chính trị, trong kinh tế và trong đời sống xã hội.

Trên cơ sở làm rõ hơn về cơ sở lý luận và thực tiễn, xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách xã hội tổng hợp theo các xu thế phát triển hiện đại (tiếp cận theo quyền con người, theo vòng đời, theo sàn an sinh xã hội tối thiểu...), vừa bảo đảm công bằng và bình đẳng xã hội, vừa hỗ trợ có hiệu quả đối với các đối tượng yếu thế; đồng thời góp phần tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển bền vững. Đẩy mạnh phát triển và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội, trọng tâm là phát triển thị trường lao động và tạo việc làm bền vững, phát triển hệ thống bảo hiểm đa tầng, đa dạng, đa cấp độ (bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp...), với các hình thức bảo hiểm bắt buộc và bảo hiểm tự nguyện, nâng cao hiệu quả và mức độ bao trùm, tiếp cận với chuẩn mực quốc tế; đẩy mạnh giảm nghèo bền vững theo cách tiếp cận

đa chiều; tiếp tục đổi mới và hoàn thiện thể chế cung ứng các dịch vụ công; thực hiện tốt chính sách người có công và các chính sách xã hội khác.

Xây dựng đồng bộ cơ chế, chính sách để tạo nền tảng (kinh tế, chính trị, xã hội) phát triển vững chắc đại đoàn kết toàn dân tộc. Hoàn thiện chính sách phát triển giai cấp và các tầng lớp xã hội phù hợp với xu thế khách quan phát triển của đất nước và hội nhập quốc tế, nhằm phát huy sức mạnh của tất cả các giai cấp và tầng lớp xã hội trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo động lực to lớn để thúc đẩy đất nước phát triển nhanh - bền vững.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thực hiện nhất quán quan điểm tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân theo đúng luật pháp, phát huy những giá trị tốt đẹp và các nguồn lực tôn giáo trong xây dựng và phát triển đất nước; đồng thời ngăn chặn các hoạt động lợi dụng tôn giáo, mê tín dị đoan, “thương mại hóa đức tin”... làm sai lệch những giá trị tốt đẹp, làm tổn hại đến lợi ích của đất nước, vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tự do tôn giáo của công dân.

Xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế quản lý phát triển xã hội thích ứng có hiệu quả với những biến đổi và tác động đa dạng, nhanh, phức tạp, đa diện, đa chiều cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, con người, truyền thông... đang diễn ra trên thế giới và tác động trực tiếp đến sự phát triển của Việt Nam; ứng phó có hiệu quả với những tác động ngày càng phức tạp của an ninh phi truyền thống; giải quyết hài hòa các quan hệ xã hội, phân hóa giàu nghèo, bảo đảm ổn định và phát triển xã hội bền vững. Xây dựng môi trường xã hội lành mạnh, dân chủ, công khai, minh bạch, nhân ái; có

khả năng “đề kháng” với những tệ nạn và tiêu cực xã hội; bảo đảm an ninh con người và an ninh xã hội; khắc phục tình trạng xuống cấp về đạo đức xã hội. Coi trọng và phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng và các tổ chức xã hội trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội bền vững.

Nghiên cứu xây dựng các mô hình và triển khai thực hiện các mô hình đô thị thông minh, văn minh phù hợp và hiệu quả với điều kiện của Việt Nam. Tiếp tục hoàn thiện mô hình, cơ chế, chính sách để đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới văn minh, bền vững. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát huy hiệu quả tính tự chủ, tự quản của cộng đồng trong phát triển xã hội bền vững.

Nhà nước đóng vai trò chủ đạo kết hợp hữu cơ với đẩy mạnh xã hội hóa trong thực hiện các chính sách xã hội, quản lý phát triển xã hội. Bảo đảm sự phân phối, điều tiết tương đối hài hòa thành quả, lợi ích phát triển giữa các tầng lớp xã hội, giữa các khu vực; chú trọng tới các đối tượng yếu thế, “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

Thực hiện có hiệu quả dân chủ xã hội, nhất là dân chủ ở cơ sở, phát huy cao các giá trị cộng đồng trong sự phát triển xã hội bền vững; giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích trong xã hội. Thực hiện có hiệu quả mối quan hệ giữa thực hành dân chủ đi đôi với tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội, trách nhiệm xã hội ở mọi lĩnh vực, mọi cấp độ. Xây dựng và thực thi có hiệu quả cơ chế giám sát và phản biện xã hội đối với hoạt động của các tổ chức đảng và nhà nước, nhất là những vấn đề liên quan trực tiếp đến quốc kế dân sinh, đến quyền và lợi ích của người dân. Thực hiện có hiệu quả quyền tiếp cận thông tin; các tổ chức đảng và các cơ quan nhà nước, các cán bộ và

đảng viên phải thực thi nghiêm túc trách nhiệm giải trình trước nhân dân; xử lý nghiêm, công khai, minh bạch các vi phạm pháp luật (không có vùng cấm), để nâng cao lòng tin của nhân dân, sự đồng thuận xã hội đối với sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước.

4.2.3. Về phát triển giáo dục - đào tạo với trọng tâm là phát triển con người, nguồn nhân lực chất lượng cao

Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục - đào tạo, xác định đây là nhân tố cốt lõi phát triển toàn diện con người Việt Nam đáp ứng với yêu cầu là chủ thể sáng tạo của quá trình phát triển nhanh - bền vững đất nước trong giai đoạn mới, tập trung vào một số nội dung chủ yếu sau:

Đẩy mạnh đổi mới tư duy giáo dục, nhận thức rõ bản chất và cơ chế phát triển giáo dục trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, để xây dựng thể chế phát triển giáo dục phù hợp và hiệu quả. Tiếp tục quán triệt đầy đủ, sâu sắc và xây dựng đồng bộ cơ chế, chính sách để thực hiện có hiệu quả quan điểm “giáo dục là quốc sách hàng đầu”, “cùng với khoa học - công nghệ là động lực then chốt” để phát triển đất nước.

Quán triệt sâu sắc, cụ thể hóa, thể chế hóa các quan điểm và đẩy mạnh triển khai đồng bộ, có hiệu quả sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo, theo định hướng “chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế” đối với từng cấp và bậc học. Xây dựng và triển khai đề án tổng thể (và các đề án thành phần) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo với các chương trình đồng

bộ mang tính chiến lược dài hạn, có các bước đi và trọng tâm, trọng điểm phù hợp trong từng giai đoạn. Xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế, hệ thống pháp luật và cơ chế, chính sách phát triển giáo dục Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế để tạo động lực phát triển giáo dục - đào tạo hiệu quả, chất lượng.

Đẩy mạnh đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình và phương thức, phương pháp giáo dục - đào tạo theo hướng hiện đại, thích ứng với những bước phát triển mới của kinh tế, xã hội, khoa học - công nghệ và đòi hỏi của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; lấy mục tiêu trung tâm là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện với tư cách là chủ thể sáng tạo của quá trình phát triển đất nước hiện đại, nhanh - bền vững trong giai đoạn mới. Tập trung giáo dục, phát triển các giá trị cốt lõi: i) Văn hóa, nhân cách, đạo đức, lối sống; trách nhiệm xã hội, trách nhiệm công dân, đề cao dân chủ gắn với ý thức thượng tôn pháp luật; ý thức dân tộc, khát vọng cống hiến chấn hưng đất nước; ii) Năng lực đổi mới sáng tạo, tự chủ, tự cường; iii) Tri thức khoa học, công nghệ hiện đại; iv) Năng lực thực hành sáng tạo, hiệu quả; v) Thể chất, kỹ năng sống, năng lực liên kết, hợp tác và hội nhập... Đặc biệt chú trọng giáo dục “làm người” ngay từ bậc tiểu học, làm cơ sở hình thành nhân cách bền vững cho các bước phát triển con người tiếp theo.

Đổi mới và hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân, khung và chuẩn trình độ giáo dục - đào tạo quốc gia; đổi mới và hiện đại hóa nội dung, chương trình, phương thức và phương pháp giáo dục đáp ứng với yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế trong bối cảnh cuộc Cách mạng

công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số đang tăng tốc. Nghiên cứu kỹ lưỡng cơ sở lý luận - thực tiễn và tác động mọi mặt (tích cực, tiêu cực, hạn chế) của các phương thức giáo dục - đào tạo qua mạng để xây dựng cơ chế, chính sách và các hình thức giáo dục - đào tạo qua mạng hiệu quả, phù hợp đối với từng cấp, bậc, nội dung, chương trình giáo dục - đào tạo. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo; hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển các cơ sở đào tạo ngoài công lập phù hợp với điều kiện của Việt Nam và xu thế chung của thế giới. Xây dựng đồng bộ các cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển xã hội học tập.

Xác định nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo là mục tiêu trung tâm, xuyên suốt của sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo ở tất cả các cấp và bậc học, đặc biệt thực hiện các giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, nhân lực trình độ cao. Ưu tiên đầu tư phát triển đào tạo một số ngành, nghề quan trọng, hiện đại, mũi nhọn đáp ứng với yêu cầu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển đất nước trong giai đoạn mới; từng bước phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao; xây dựng các cơ chế, chính sách và giải pháp để đào tạo lại nghề nghiệp cho các lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp và mất việc làm trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế và tác động của việc ứng dụng công nghệ cao và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Hoàn thiện đồng bộ cơ chế, chính sách để đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu khoa học và

chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục - đào tạo. Hình thành các trung tâm nghiên cứu xuất sắc, các nhóm nghiên cứu đổi mới sáng tạo mạnh, các doanh nghiệp khoa học - công nghệ chủ lực, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, gắn kết chặt chẽ nghiên cứu với đào tạo, phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

Đề cao vị trí, vai trò và trách nhiệm xã hội và gắn với đó là chế độ đai ngộ thỏa đáng đối với đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Đổi mới căn bản hệ thống đào tạo sư phạm, thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách và giải pháp để nâng cao trình độ và chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

Nhà nước tiếp tục tăng đầu tư cho giáo dục - đào tạo gắn với đổi mới cơ chế đầu tư, đổi mới cơ chế, chính sách tài chính nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư; đồng thời hoàn thiện đồng bộ cơ chế, chính sách để đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục - đào tạo; xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời. Quan tâm thích đáng đến đầu tư cho giáo dục - đào tạo chất lượng cao, trình độ cao và cho vùng khó khăn và đồng bào dân tộc thiểu số. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thực hiện có hiệu quả các chính sách xã hội trong giáo dục - đào tạo; nhất là chính sách phổ cập giáo dục bắt buộc, chính sách hỗ trợ cho các đối tượng khó khăn...

Đẩy mạnh đổi mới thể chế, cơ chế quản lý phát triển giáo dục - đào tạo. Chế định và thực hiện sự phân cấp phù hợp, rõ ràng, hiệu quả hơn trong quản lý nhà nước về giáo dục - đào tạo. Đẩy mạnh đổi mới đồng bộ và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và quản lý - quản trị nghiệp vụ, chuyên môn đối với giáo dục - đào tạo, thực hiện có hiệu quả

cơ chế tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục - đào tạo; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, khắc phục bệnh thành tích, kiên quyết xử lý nghiêm các tiêu cực trong giáo dục - đào tạo. Hoàn thiện đồng bộ các phương thức đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục - đào tạo; hoàn thiện và thực hiện ổn định phương thức thi tốt nghiệp trung học phổ thông và thi tuyển vào các trường đại học, cao đẳng và đào tạo nghề theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, khắc phục một cách căn bản các bất cập hiện nay.

Xây dựng và thực hiện có hiệu quả chiến lược hợp tác và hội nhập quốc tế về giáo dục - đào tạo. Phấn đấu đưa nước ta trở thành một quốc gia mạnh về giáo dục - đào tạo ở khu vực, tiếp cận với trình độ tiên tiến của quốc tế, tham gia vào thị trường đào tạo nhân lực quốc tế.

4.2.4. Về phát triển khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo

Hoàn thiện thể chế gắn với tăng cường đầu tư để thúc đẩy mạnh mẽ đổi mới sáng tạo, phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, tạo động lực nền tảng cho phát triển đất nước nhanh - bền vững trong giai đoạn mới

Quán triệt sâu sắc quan điểm “khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu”, “là động lực then chốt” và phải được cụ thể hóa bằng các cơ chế, chính sách cụ thể trong chiến lược phát triển của đất nước, nhất là đổi với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi mô hình tăng trưởng phát triển theo chiều sâu, đặc biệt là trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tăng tốc.

Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật để tạo cơ sở phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng

tạo thực sự trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là động lực chính của mô hình tăng trưởng - phát triển theo chiều sâu, thúc đẩy phát triển kinh tế số. Phát triển hệ thống sáng tạo quốc gia, hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp là trung tâm ứng dụng công nghệ và phát triển sản phẩm, các trường đại học và các viện nghiên cứu là chủ thể nghiên cứu và phát triển (R&D); tạo cơ chế liên kết hữu cơ giữa các cơ sở nghiên cứu với các doanh nghiệp trên cơ sở chia sẻ về trách nhiệm và lợi ích tương hỗ.

Xây dựng và thực thi có hiệu quả Chiến lược phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao¹; coi đây là một bộ phận hợp thành hữu cơ của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội với trọng tâm là công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại, với mục tiêu thúc đẩy nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế đất nước. Tiếp tục phát triển tiềm lực khoa học - công nghệ quốc gia gắn liền với phát triển toàn diện hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo; tập trung triển khai các hướng nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ mới² đóng vai trò then chốt đối với sự phát triển của đất nước trong giai đoạn mới. Xây dựng chương trình và cơ chế, chính sách quốc gia về đổi mới và phát triển công nghệ, chuyên giao và ứng dụng công nghệ. Coi trọng phát triển khoa học xã hội - nhân

1. Chiến lược phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ cần phải được cụ thể hoá đối với từng lĩnh vực, từng sản phẩm, từng chuỗi sản xuất.

2. Như công nghệ số, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, rôbôt, trí tuệ nhân tạo...

văn và khoa học về con người làm nền tảng cho sự phát triển và quản lý phát triển xã hội nhân văn, văn minh, hiện đại.

Xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ¹; xác định rõ vai trò chủ đạo của Nhà nước trong định hướng chiến lược và điều tiết đầu tư phát triển, vai trò trung tâm của các doanh nghiệp trong việc ứng dụng và phát huy hiệu quả, nâng cao năng suất lao động trong cơ chế thị trường, vai trò then chốt của các cơ sở khoa học - công nghệ trong nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ gắn với ứng dụng vào thực tiễn.

Tiếp tục tăng đầu tư (có trọng tâm, trọng điểm) của Nhà nước gắn liền với đổi mới cơ chế để nâng cao hiệu quả đầu tư; đồng thời hoàn thiện cơ chế, chính sách để huy động mạnh mẽ các nguồn lực từ xã hội, nhất là từ các doanh nghiệp để đầu tư phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao. Hoàn thiện các cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển các loại quỹ đầu tư phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là quỹ quốc gia hỗ trợ cho phát triển các sản phẩm và dịch vụ mới, công nghệ cao, chất lượng cao với doanh nghiệp là trung tâm. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để gắn hữu cơ, hiệu quả giữa nghiên cứu - ứng dụng khoa học - công nghệ với đào tạo nguồn nhân lực khoa học - công nghệ chất lượng cao, trình độ cao.

1. Tập trung hoàn thiện đồng bộ ba cơ chế: cơ chế phát triển kinh tế - xã hội theo chiều sâu dựa vào khoa học - công nghệ (tạo cầu); cơ chế nghiên cứu phát triển khoa học - công nghệ hướng vào ứng dụng trong thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội (tạo cung); và cơ chế liên kết giữa phát triển khoa học - công nghệ với phát triển kinh tế - xã hội (tạo liên kết cung - cầu).

Hoàn thiện thể chế quản lý nhà nước, cơ chế, chính sách để thúc đẩy đổi mới - sáng tạo trong hoạt động khoa học - công nghệ, gắn liền cống hiến với hưởng thụ, lợi ích với trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội; bảo vệ sở hữu trí tuệ. Tiếp tục đổi mới căn bản cơ chế quản lý hệ thống các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ¹, nhất là cơ chế tài chính, gắn liền với đổi mới phương thức xây dựng và triển khai các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, từ các doanh nghiệp, các tổ chức sử dụng - ứng dụng kết quả nghiên cứu là chủ thể trung tâm; lấy kết quả, hiệu quả cuối cùng làm tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động khoa học, công nghệ. Xây dựng môi trường hoạt động khoa học - công nghệ dân chủ, công khai, minh bạch; khắc phục tình trạng quan liêu, tham nhũng, tiêu cực, hành chính hóa trong hoạt động khoa học - công nghệ.

Xây dựng chiến lược và hoàn thiện cơ chế, chính sách để đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học - công nghệ, nhất là các lĩnh vực tiên tiến, mũi nhọn, công nghệ cao; tranh thủ nguồn lực và tri thức khoa học - công nghệ của các quốc gia tiên tiến; hình thành mạng lưới kết nối, thu hút sự tham gia đóng góp của cộng đồng các nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài.

4.2.5. Tăng cường bảo vệ tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Nâng cao nhận thức của cả hệ thống chính trị, các doanh nghiệp và toàn xã hội về bảo vệ tài nguyên, môi trường và

1. Từ xác định mục tiêu, nội dung nghiên cứu, tuyển chọn và xác định tổ chức nghiên cứu, đến quá trình nghiên cứu, nghiệm thu kết quả nghiên cứu, và ứng dụng vào thực tiễn.

ứng phó với biến đổi khí hậu đối với sự phát triển của đất nước trong giai đoạn mới. Phải coi đây là vấn đề “tồn vong lâu dài” của đất nước, của dân tộc. Phải quán triệt và thực thi nghiêm túc quan điểm “không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế”; xác định bảo vệ môi trường và ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu là một nội dung trọng yếu của phát triển nhanh - bền vững đất nước. Phải xác định vấn đề bảo vệ và sử dụng có hiệu quả, bền vững các tài nguyên của đất nước (như đất, nước, khoáng sản...) là một nội dung quan trọng của an ninh quốc gia.

Xây dựng chiến lược, quy hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội phải bao hàm nội dung bảo vệ tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững¹. Hạn chế, tiến tới khắc phục cản bản tình trạng huỷ hoại, làm cạn kiệt tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường của các cơ sở sản xuất, các khu công nghiệp, khu đô thị và ở nông thôn. Tập trung xử lý triệt để, dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp bảo vệ tài nguyên, phục hồi môi trường, tạo bước cải thiện rõ rệt chất lượng môi trường sống. Từ tác động của đại dịch Covid-19, cho thấy phải rất coi trọng các giải pháp bảo đảm an ninh môi trường gắn với phát triển kinh tế, xã hội an toàn, bền vững.

Nâng cao năng lực giám sát về khai thác và sử dụng tài nguyên, thay đổi về môi trường, biến đổi khí hậu, cảnh báo

1. Hướng tới xây dựng và phát triển nền kinh tế xanh, sử dụng năng lượng xanh, sản xuất xanh và tiêu dùng xanh.

thiên tai và thảm họa môi trường. Trên cơ sở nhận thức rõ bản chất và những tác động của biến đổi khí hậu, thực hiện nghiên cứu, dự báo biến đổi khí hậu đối với từng vùng, từng lĩnh vực; xây dựng hệ thống các giải pháp về kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế, xã hội thích ứng và ứng phó có hiệu quả với những tác động tiêu cực. Nâng cao năng lực chủ động phòng tránh, giảm nhẹ, thích ứng với biến đổi khí hậu. Chuyển đổi cơ cấu sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu.

Hoàn thiện và thực thi nghiêm túc hệ thống pháp luật và cơ chế, chính sách về bảo vệ tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Nâng cao toàn diện hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước về khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; ngăn chặn và xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm pháp luật.

Tích cực và chủ động hợp tác quốc tế trong việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; đồng thời thực hiện các giải pháp giảm thiểu các tác động bất lợi từ quá trình toàn cầu hóa đối với môi trường nước ta.

4.2.6. Về quốc phòng và an ninh

Quán triệt sâu sắc mục tiêu và nhiệm vụ bảo vệ vững chắc chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc trong bối cảnh mới. Phát huy cao nhất sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc và sức mạnh thời đại, sức mạnh của hội nhập và hợp tác quốc tế để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững môi trường

hòa bình, ổn định chính trị, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm cho đất nước phát triển nhanh - bền vững. Tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình thế giới và khu vực có những biến đổi mới, trên cơ sở đó xây dựng và thực hiện có hiệu quả các giải pháp tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh và bảo vệ Tổ quốc.

Chế định rõ tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị và toàn dân, trong đó lực lượng vũ trang nhân dân là nòng cốt. Tiếp tục xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, chính quy ngày càng hiện đại; ưu tiên tập trung phát triển một số quân chủng, binh chủng, lực lượng tiến thẳng lên hiện đại.

Quán triệt và thực thi nhất quán phương châm, phương thức bảo vệ Tổ quốc: nâng cao năng lực, trình độ dự báo chiến lược; phát huy sức mạnh tổng hợp, có kế sách ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột một cách “tích cực, chủ động, linh hoạt”, thực hiện các kế sách “trong ấm, ngoài êm”; chủ động thực hiện các giải pháp bảo vệ Tổ quốc “từ sớm, từ xa”; tăng cường hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh; chủ động, tích cực tham gia các cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh phù hợp với tư duy mới về bảo vệ Tổ quốc; “xây dựng lòng tin chiến lược”, tạo lập các quan hệ đối tác tin cậy, bền vững, cùng có lợi. Đây là vấn đề hết sức quan trọng trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu sắc và rộng mở.

Xây dựng và kết hợp chặt chẽ thể trạng quốc phòng toàn dân với thể trạng an ninh nhân dân phù hợp và hiệu quả

trong điều kiện mới. Chú trọng xây dựng “thế trận lòng dân” làm cơ sở để phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng; sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với các lực lượng vũ trang nhân dân và sự nghiệp tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc. Thực hiện có hiệu quả tổng hợp các chiến lược: Chiến lược bảo vệ Tổ quốc, Chiến lược quốc phòng, Chiến lược quân sự, Chiến lược an ninh, Chiến lược biên giới quốc gia, Chiến lược tác chiến trên không gian mạng...

4.2.7. Về đối ngoại

Nghiên cứu, nhận thức rõ, sâu sắc các xu thế phát triển và biến động của thế giới và khu vực, để có chủ trương, chính sách và giải pháp chủ động, tích cực ứng phó, thích ứng, thích nghi với tinh thần năng động, sáng tạo, hiệu quả. Tiếp tục khẳng định hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế chủ đạo; quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế vẫn tiếp tục phát triển, nhưng đang đứng trước những thách thức do sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa bảo hộ, chủ nghĩa “nuôi lớn” cản trở quá trình toàn cầu hóa. Đồng thời, những bước phát triển mới về mọi mặt của thế giới cũng đang đặt ra những yêu cầu, đòi hỏi phải đổi mới nội dung, tổ chức, phương thức, cơ chế hoạt động của các thể chế toàn cầu cũ, và sự ra đời các thể chế mới, thiết chế mới. Sự điều chỉnh chiến lược và cạnh tranh

chiến lược giữa các nước lớn tạo nên những thay đổi “nhanh chóng, phức tạp, khó lường”, tác động đến toàn cầu, đưa đến quá trình hình thành trật tự mới. Việt Nam phải xây dựng được chiến lược và các đối sách chủ động thích ứng hiệu quả với quá trình này.

Ngoại giao phải đóng vai trò tiên phong trong việc thực hiện đường lối, chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế; kiến tạo môi trường hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển cho đất nước. Kiên trì và nhất quán thực hiện có hiệu quả nguyên tắc “độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa trong quan hệ đối ngoại”; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, “hợp tác đi đôi với đấu tranh”. Tập trung phát triển mạnh quan hệ với các nước lớn, các đối tác chiến lược, các nước láng giềng, các nước trong khối ASEAN theo nguyên tắc tôn trọng lẫn nhau, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi; xây dựng niềm tin chiến lược, tạo lập nền tảng để xây dựng các quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện tin cậy, bền vững, cùng có lợi. Thúc đẩy tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, góp phần tích cực vào những nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế vì hòa bình, hợp tác và phát triển.

Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách hội nhập quốc tế để đáp ứng có hiệu quả cao với yêu cầu đưa quan hệ quốc tế, hội nhập quốc tế đi vào chiều sâu, toàn diện hơn, nhất là khi tham gia những hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP với những chế định ở trình độ cao; phải tự vượt lên chính mình “nâng cấp” thể chế để có thể tận dụng được các cơ hội, “hoá giải” được các thách thức, thực

hiện có hiệu quả các hiệp định và cam kết quốc tế. Phải xây dựng thể chế và các giải pháp để chủ động điều chỉnh có hiệu quả chiến lược hợp tác và hội nhập quốc tế, vừa có tầm nhìn dài hạn, vừa thích ứng nồng độ động trước những biến chuyển của tình hình, ứng phó kịp thời, giảm tác động tiêu cực của các biến động quốc tế và khu vực (như cuộc chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc, hay chủ nghĩa bảo hộ đang diễn ra...); có những đổi mới để bảo vệ lợi ích quốc gia, bảo vệ nền sản xuất trong nước, không để bị lợi dụng thành nơi “trung chuyển” hàng hóa, bãi thải công nghệ, trở thành “quốc gia gia công” với giá trị gia tăng thấp. Hoàn thiện thể chế và nâng cao năng lực nội sinh để đẩy mạnh tham gia vào các chuỗi sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu ở những phân khúc có giá trị gia tăng cao.

Chủ động, tích cực góp phần tham gia xây dựng các thể chế đa phương toàn cầu và khu vực, công bằng, minh bạch và hiệu quả; phát huy vai trò tích cực của Việt Nam tại các thể chế đa phương. Đồng thời đẩy mạnh, làm sâu sắc hơn, phát triển hiệu quả hơn các quan hệ song phương với các đối tác, đặc biệt là các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, các nước láng giềng, các nước trong cộng đồng ASEAN, tạo đan xen lợi ích và tăng độ tin cậy, góp phần xây dựng trật tự chính trị, kinh tế quốc tế công bằng, bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và cùng có lợi; bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định để phát triển nhanh - bền vững đất nước. Thực hiện nhất quán, hiệu quả những tư tưởng chỉ đạo của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng nêu trong Thông điệp gửi tới Phiên thảo luận chung Cấp cao của Đại hội đồng Liên hợp quốc ngày 25 tháng 9 năm 2020, nêu rõ: Việt Nam “Quyết tâm và kiên trì

thực hiện hợp tác, hữu nghị thay cho xung đột và thù địch, đối thoại thay cho đối đầu, giải quyết hòa bình các tranh chấp thay cho hành động đơn phương, áp đặt”; khẳng định “Hiến chương Liên hợp quốc và những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế cần phải được đề cao và thúc đẩy như những chuẩn mực hành xử của cả các nước lớn và nhỏ trong quan hệ quốc tế đương đại”; “cam kết và chung tay hành động mạnh mẽ hơn nữa để thúc đẩy phát triển bền vững, bao trùm và nhân văn, lấy lợi ích của người dân làm trung tâm của mọi chính sách và hành động, để bảo đảm không một người dân, không một quốc gia nào bị bỏ lại phía sau”; đối với cộng đồng ASEAN “cam kết cùng các nước trong và ngoài khu vực duy trì, thúc đẩy hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn và tự do hàng hải ở Biển Đông trên cơ sở luật pháp quốc tế, đặc biệt là Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982; tuân thủ các nguyên tắc kiềm chế, tránh các hành động đơn phương làm phức tạp tình hình, giải quyết tranh chấp và khác biệt bằng các biện pháp hòa bình, bao gồm các tiến trình ngoại giao và pháp lý”, “hết sức nỗ lực để xây dựng một khu vực hòa bình, hữu nghị và hợp tác, từng bước trở thành một cộng đồng ngày một gắn kết về chính trị, liên kết về kinh tế, và sẻ chia trách nhiệm xã hội”.

Hoàn thiện cơ chế để bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, sự quản lý tập trung của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế ở các cấp, các ngành. Tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược về đối ngoại; không để bị động, bất ngờ. Mở rộng, làm sâu sắc hơn và nâng cao hiệu quả quan hệ đối ngoại của Đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân. Tiếp tục nâng cao hiệu quả

hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

4.2.8. Về xây dựng hệ thống chính trị

Xây dựng, đổi mới, hoàn thiện đồng bộ hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, năng động, sáng tạo với cơ cấu tổ chức tinh gọn, phù hợp, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tạo nền tảng chính trị, pháp lý và đạo đức vững chắc để đất nước phát triển nhanh - bền vững trong giai đoạn mới.

(1) Về đổi mới và hoàn thiện thể chế chính trị, tập trung vào những nội dung chủ yếu sau

Trên cơ sở nghiên cứu thấu đáo cơ sở lý luận, yêu cầu của giai đoạn mới và tổng kết thực tiễn, xác định rõ hơn và hoàn thiện vai trò, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống chính trị và của từng hệ thống tổ chức đảng, nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, xây dựng mô hình tổ chức hệ thống chính trị hiện đại, phù hợp, tinh gọn, với cơ chế hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Đổi mới phương thức lãnh đạo - cầm quyền của Đảng gắn với xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền.

Hoàn thiện thể chế Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội theo các nguyên tắc pháp quyền: Đảng lãnh đạo chủ yếu bằng đường lối; chủ trương, chính sách được thể chế hóa và tổ chức thực hiện bởi Nhà nước và thông qua Nhà nước. Nhà nước hoạt động theo pháp luật và quản lý phát triển xã hội bằng pháp luật; hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước là sự thể hiện trực tiếp vai trò lãnh đạo của Đảng. Đổi mới, nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị, nhất là đối với Nhà nước, lãnh đạo xây dựng thể chế phát

triển hiện đại, hiệu quả. Xác định rõ nội dung và thể chế hóa rõ hơn cơ chế vận hành của hệ thống chính trị, trong đó phân định rõ hơn cơ chế hoạt động của Đảng, của Nhà nước và của các tổ chức chính trị - xã hội.

Nâng cao năng lực định hướng và hoạch định chiến lược, chính sách phát triển, năng lực dự báo và điều chỉnh chiến lược phát triển toàn diện các lĩnh vực, bảo đảm tính định hướng phát triển đúng đắn và năng lực kiến tạo phát triển của thể chế chính trị; gắn kết hữu cơ các mục tiêu ngắn hạn với các mục tiêu trung và dài hạn, lấy mục tiêu dài hạn để chi phối quá trình phát triển.

Xây dựng và thực thi có hiệu quả hệ giá trị văn hóa của Đảng và Nhà nước, của cả hệ thống chính trị trở thành những giá trị tốt đẹp tiêu biểu cho sự phát triển của đất nước trong giai đoạn mới. Xác định, xây dựng, thực thi, bảo vệ và tôn vinh các giá trị con người, giá trị công dân, giá trị xã hội, giá trị cộng đồng, giá trị dân tộc, nhất là các giá trị dân chủ, sáng tạo, trách nhiệm xã hội, đáp ứng với yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Đây là động lực nội sinh cốt lõi của sự phát triển bền vững.

(2) *Về tiếp tục đẩy mạnh xây dựng và chỉnh đốn Đảng*

Thực hiện đồng bộ các giải pháp xây dựng Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức ngang tầm với đòi hỏi nhiệm vụ phát triển nhanh - bền vững đất nước, trong bối cảnh quốc tế diễn biến nhanh, phức tạp, sẽ đóng vai trò then chốt trong việc thực hiện vai trò lãnh đạo “tiên phong - dẫn đường” của Đảng trong giai đoạn mới.

Nghiên cứu hoàn thiện, cụ thể hóa, thể chế hóa, cơ chế hóa vai trò, chức năng lãnh đạo - cầm quyền của Đảng, để

Đảng thực hiện tốt sứ mệnh đã được nêu trong Cương lĩnh của Đảng và hiến định trong Hiến pháp năm 2013 (Điều 4: Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với nhân dân, phục vụ nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình; các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật).

Nhận thức đúng và phân định rõ hơn chức năng lãnh đạo và chức năng cầm quyền của Đảng với chức năng quản lý của Nhà nước pháp quyền; xác định rõ mối quan hệ giữa vai trò lãnh đạo chính trị của Đảng và quản lý của Nhà nước trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền “của dân, do dân, vì dân”, là cơ sở để xác lập phương thức lãnh đạo và phương thức cầm quyền đúng đắn của Đảng gắn với xây dựng Nhà nước pháp quyền.

Tập trung đổi mới, nâng cao năng lực lãnh đạo - cầm quyền, năng lực định hướng chiến lược phát triển; đổi mới nội dung, phương thức, cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị, nhất là phương thức lãnh đạo - cầm quyền chủ yếu bằng Nhà nước, thông qua Nhà nước, để thể chế hóa Cương lĩnh, đường lối, chủ trương, định hướng phát triển đất nước của Đảng thành pháp luật, cơ chế, chính sách đưa vào cuộc sống; lãnh đạo thực hiện thông qua hệ thống pháp luật

của Nhà nước bằng sự quản lý của Nhà nước. Chế định rõ chức năng, nhiệm vụ, nội dung cơ chế lãnh đạo và trách nhiệm giải trình của từng cấp, từng loại cấp ủy. Bảo đảm Đảng thật sự là lực lượng tiêu biểu về trí tuệ, đạo đức, văn minh. Đây là nhân tố quyết định trong việc Đảng lãnh đạo đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng và thực thi có hiệu lực, hiệu quả thể chế phát triển nhanh - bền vững.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế dân chủ trong Đảng, thực hiện nghiêm túc chế độ tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo - cá nhân phụ trách, nhất là các cán bộ cao cấp, những người đứng đầu cấp ủy và chính quyền. Dân chủ trong Đảng phải trở thành biểu tượng định hướng phát triển dân chủ trong hệ thống chính trị và trong xã hội.

Hoàn thiện cơ chế Đảng lãnh đạo công tác tổ chức, cán bộ đối với hệ thống chính trị; lãnh đạo xây dựng và chế định rõ tiêu chuẩn, tiêu chí, cơ chế, quy trình công tác cán bộ một cách công khai, minh bạch, để bảo đảm xây dựng được đội ngũ cán bộ các cấp “thực đức - thực tài”, loại bỏ những người thoái hóa, biến chất, thiếu năng lực, không đáp ứng yêu cầu; chế định rõ quyền hạn, trách nhiệm của từng cấp ủy, từng tổ chức, đơn vị, nhất là những người đứng đầu trong công tác cán bộ. Xây dựng và thực thi cơ chế dân chủ trong công tác cán bộ, cơ chế để các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân tham gia giới thiệu và bày tỏ tín nhiệm đối với cán bộ, đảng viên.

Đặc biệt quan tâm lãnh đạo xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, thực sự là “công bộc của dân”, gắn bó với nhân dân, đặt lợi ích của nhân dân, lợi ích quốc gia, dân tộc cao hơn lợi ích cá

nhân, có đủ phẩm chất và năng lực thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao; loại bỏ những cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất, cơ hội, tham nhũng, “lợi ích nhóm”, quan liêu, yếu về năng lực, trình độ. Đây là một khâu then chốt, đặc biệt quan trọng của công tác cán bộ. Tăng cường công tác giáo dục cán bộ, đảng viên; chế định rõ cơ chế để các tổ chức đảng, các cán bộ, đảng viên gắn bó máu thịt với nhân dân, thấu hiểu sâu sắc tâm tư, nguyện vọng và lợi ích chính đáng của người dân làm cơ sở cho xây dựng đường lối, chủ trương, chính sách phát triển và lãnh đạo tổ chức thực hiện hiệu quả.

Nghiên cứu hoàn thiện Điều lệ của Đảng, coi đây là Bộ luật cao nhất quy định đầy đủ, đồng bộ về vai trò, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của các tổ chức đảng từ Trung ương xuống cơ sở. Chế định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, trách nhiệm giải trình của từng tổ chức đảng, từng cấp ủy, của những người đứng đầu cấp ủy, nhất là về thực hiện chức năng lãnh đạo - cầm quyền, vai trò nêu gương. Chế định rõ cơ chế thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, cơ chế dân chủ trong Đảng. Chế định rõ cơ chế kiểm soát quyền lực trong Đảng gắn với kiểm soát quyền lực nhà nước. Hoàn thiện thể chế để đẩy mạnh xây dựng Đảng về đạo đức, gắn với thực hiện trách nhiệm nêu gương.

Nghiên cứu hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của hệ thống kiểm tra đảng theo hướng tăng quyền hạn, trách nhiệm và gắn bó hữu cơ với Thanh tra Nhà nước để thực thi đồng bộ kỷ luật đảng và nguyên tắc pháp quyền nhà nước.

(3) *Về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*

Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng thể chế chính trị. Hoàn thiện đồng bộ thể chế nhà nước phản ánh đúng bản chất “nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”, “tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân”. Nâng cao đồng bộ chất lượng và hiệu lực, hiệu quả hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp. Đề cao hơn vai trò của tư pháp trong xây dựng nhà nước pháp quyền.

Đề cao nguyên tắc pháp quyền trong xây dựng Nhà nước, trong xây dựng và thực thi hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách, trong mọi hoạt động của Nhà nước, trong tất cả các hoạt động của xã hội theo nguyên tắc “người dân được làm những gì mà pháp luật không cấm; còn các cơ quan nhà nước và cán bộ công chức chỉ được làm những gì pháp luật cho phép”. Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới và hoàn thiện công tác lập pháp; hoàn thiện cơ chế và quy trình xây dựng pháp luật để bảo đảm các luật được xây dựng có đủ cơ sở lý luận và thực tiễn, phản ánh được cao nhất ý chí, nguyện vọng và lợi ích của đa số nhân dân, khắc phục triệt để tình trạng lợi ích cục bộ, lợi ích nhóm, tham nhũng chính sách trong xây dựng pháp luật và cơ chế, chính sách. Trong tất cả các luật và cơ chế, chính sách phải chế định công khai, minh bạch quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm, lợi ích, trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước và các chủ thể liên quan.

Xây dựng nhà nước kiến tạo phát triển (thực chất là hình thức cụ thể của nhà nước pháp quyền trong giai đoạn đổi mới mang tính đột phá) đáp ứng yêu cầu quản lý - quản

trị đất nước phát triển nhanh - bền vững trong giai đoạn mới, với phương châm “liêm chính, kỷ cương, hành động, sáng tạo, bứt phá và hiệu quả”, kiến tạo động lực phát triển. Trong bối cảnh đó, cả xây dựng hệ thống pháp luật và thực thi pháp luật cần được kết hợp hữu cơ, phù hợp, hiệu quả hai yêu cầu (có vẻ như mâu thuẫn nhau) là bảo đảm kỷ cương, tuân thủ và thúc đẩy đổi mới sáng tạo; phải lấy yêu cầu phát triển của thực tiễn để định hướng xây dựng luật pháp và cơ chế, chính sách.

Đẩy mạnh đổi mới và hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và cơ chế vận hành của hệ thống nhà nước, nhất là hệ thống hành pháp và tư pháp đáp ứng với yêu cầu của Nhà nước pháp quyền trong giai đoạn mới. Trên cơ sở nhất quán nguyên tắc quản lý nhà nước đa ngành - đa lĩnh vực, đồng thời thực hiện quản lý chuyên ngành thống nhất từ Trung ương xuống cơ sở, để xây dựng tổ chức bộ máy nền hành chính chuyên nghiệp, tinh gọn, ổn định, hiệu lực, hiệu quả; khắc phục tình trạng còn chồng chéo (hoặc bỏ sót) về chức năng, nhiệm vụ (và do đó về tổ chức - bộ máy) giữa các bộ, ngành ở Trung ương và các cơ quan tương ứng ở cấp địa phương. Nâng cao năng lực xây dựng pháp luật, cơ chế, chính sách, khắc phục triệt để tình trạng mâu thuẫn, chồng chéo, không đồng bộ, không phù hợp trong hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách, đang tạo nên những “điểm nghẽn” trong sự phát triển; nâng cao năng lực chỉ đạo tổ chức thực hiện, năng lực “phản ứng” chính sách trong bối cảnh phát triển nhanh của đất nước, biến đổi phức tạp và nhanh chóng của thế giới. Đề cao đúng hơn vai trò của hệ thống tư pháp, với vai trò trung tâm của tòa án; tiếp tục đẩy mạnh cải cách tư pháp,

xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, liêm chính, vững mạnh, dân chủ, công bằng, nghiêm minh, hiện đại để bảo vệ Hiến pháp, pháp luật, công lý, bảo vệ các giá trị con người, giá trị xã hội, đồng thời thực hiện có hiệu quả chức năng kiểm soát thực thi quyền lực nhà nước.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn, đổi mới mạnh mẽ và hoàn thiện cấu trúc thể chế quyền lực nhà nước từ Trung ương xuống cơ sở với cơ chế phân cấp, phân công, phân quyền phù hợp và hiệu quả, theo các nguyên tắc: phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn giữa Trung ương và địa phương, vừa bảo đảm sự lãnh đạo tập trung thống nhất của Trung ương vừa nâng cao tính tự chủ - tự quản - trách nhiệm giải trình, tính năng động, sáng tạo của địa phương, cơ sở. Chế định rõ những vấn đề, nội dung cấp dưới phải thực hiện theo đúng quy định của cấp trên, những vấn đề cấp dưới được chủ động quyết định trong khuôn khổ khung quy định của cấp trên, những vấn đề cấp dưới được hoàn toàn chủ động quyết định, những vấn đề được tổ chức thực hiện thí điểm. Song phải bảo đảm hiệu quả trong lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp điều hành, bảo đảm sự quản lý, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên. Nội dung phân cấp, phân quyền phải rõ ràng, gắn với trách nhiệm tổ chức thực hiện của từng cấp và cơ quan được phân cấp, phân quyền. Việc phân cấp, phân quyền phải được thể chế hóa bằng các quy định của pháp luật. Chế định rõ quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm, trách nhiệm giải trình của từng cấp và sự phối hợp giữa các cấp với nhau.

Hoàn thiện hệ thống chính quyền địa phương theo hướng xây dựng mô hình chính quyền phù hợp với khu vực nông

thôn, thành thị, và các khu hành chính - kinh tế đặc biệt. Tiếp tục đẩy mạnh quá trình hợp nhất các đơn vị hành chính huyện (quận), xã (phường), các đơn vị, tổ chức trong hệ thống nhà nước phù hợp điều kiện và yêu cầu phát triển của giai đoạn mới. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, kết quả thực hiện thí điểm và tổng kết thực tiễn để sớm ban hành chế định pháp lý về xây dựng mô hình chính quyền các cấp địa phương (Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các tổ chức khác liên quan ở thành phố, nông thôn) phù hợp với từng khu vực cụ thể.

Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới và thực hiện hiệu quả cải cách hành chính; xây dựng bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; xây dựng hệ thống đội ngũ cán bộ, công chức “thực đức - thực tài”, nâng cao năng lực, trình độ, đạo đức công vụ và trách nhiệm giải trình. Đẩy mạnh xây dựng Nhà nước kiến tạo và chính phủ điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, chỉ đạo, điều hành và cung cấp dịch vụ công, phục vụ hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội ở trình độ cao. Trong bối cảnh của Cách mạng công nghiệp 4.0, cần đẩy mạnh xây dựng chính phủ số.

Xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế, thiết chế, cơ chế bảo vệ Hiến pháp và luật pháp; kiểm soát chặt chẽ quyền lực nhà nước (cả từ bên trong hệ thống Đảng, Nhà nước và từ xã hội) thông qua hệ thống cơ chế và thể chế, pháp luật; phòng, chống có hiệu quả tình trạng tha hóa quyền lực, tham nhũng, lãng phí, quan liêu, cửa quyền, xa dân. Hoàn thiện thể chế, chế tài để các cơ quan công quyền nhà nước, các cán bộ, công chức thực hiện nghiêm túc, công khai trách nhiệm giải trình trước xã hội và nhân dân.

(4) *Về xây dựng Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân:*

Tiếp tục khẳng định và nâng cao vai trò rất quan trọng của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân trong xây dựng và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trong xây dựng Đảng và Nhà nước, trong thực hiện giám sát và phản biện xã hội.

Từ nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn, đẩy mạnh đổi mới chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân theo hướng phân định rõ các chức năng, nhiệm vụ tham gia vào hệ thống chính trị (chức năng chính trị) và chức năng kinh tế - xã hội mang tính đặc thù của từng tổ chức đối với các thành viên (mang tính tự nguyện, tự chủ), để xây dựng tổ chức và cơ chế hoạt động phù hợp, hiệu quả; giảm bớt các khâu trung gian, khắc phục tình trạng nhà nước hóa, hành chính hóa, công chức hóa, quan liêu hóa. Đặc biệt, cần đổi mới tổ chức và cơ chế hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp cơ sở, để các tổ chức này phải thực sự là người đại diện và bảo vệ lợi ích chính đáng của các thành viên của mình theo luật pháp của Việt Nam và phù hợp với các luật pháp quốc tế mà Việt Nam tham gia; đề cao tính tự nguyện, tự chủ, tự quản, tính cộng đồng trong hoạt động của các tổ chức này. Nhà nước có cơ chế, chính sách hỗ trợ phù hợp, nhưng không theo cơ chế bao cấp.

Thể chế hóa và chế định rõ cơ chế lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân theo hướng bảo đảm định hướng chính trị, tuân thủ thượng tôn pháp luật, đề cao tính tự chủ, tự quản và trách nhiệm xã hội của các tổ chức. Ban hành đồng bộ

khung khổ pháp lý, cơ chế, chính sách để Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể xã hội thực hiện có hiệu quả chức năng giám sát, phản biện xã hội, tham gia xây dựng Đảng và Nhà nước, chức năng tham gia giám sát thực thi quyền lực Nhà nước, chức năng xây dựng và phát huy dân chủ xã hội.

(5) Về xây dựng tổ chức, bộ máy hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả

Trên cơ sở nghiên cứu cơ sở lý luận và tổng kết thực tiễn, tiếp tục đổi mới và hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của hệ thống chính trị và của từng tổ chức thành viên, xây dựng mô hình tổng thể về tổ chức - bộ máy hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, gắn liền với đó là đổi mới và hoàn thiện cơ chế vận hành của hệ thống chính trị từ Trung ương xuống cơ sở, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động đáp ứng với yêu cầu phát triển của giai đoạn mới. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, phải tiếp tục đẩy mạnh đổi mới nhận thức, quan điểm và thực hiện có hiệu quả chủ trương và định hướng về xây dựng tổ chức - bộ máy hệ thống chính trị từ Trung ương xuống cơ sở tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại trong hoạt động của hệ thống chính trị..., như nêu trong Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII.

Nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, tổ chức - bộ máy và cơ chế vận hành của hệ thống chính trị các cấp (giữa hệ thống của Đảng với hệ thống Nhà nước và hệ thống Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội). Lấy mục tiêu hiệu lực, hiệu quả sự vận hành đồng bộ của cả hệ thống chính trị cũng như của từng tổ chức, không để trùng lặp, bỏ sót về chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm

để xác định tiêu chí, điều kiện sắp xếp, sáp nhập, tinh giản tổ chức - bộ máy ở từng cấp; chế định rõ hơn mối quan hệ về thẩm quyền và trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương, giữa các cấp địa phương.

(6) *Về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa*

Cần tiếp tục nâng cao nhận thức về bản chất và thực chất dân chủ vừa là mục tiêu vừa là thể chế và động lực phát triển bền vững; dân chủ vừa là quyền, là lợi ích, vừa là nghĩa vụ và trách nhiệm xã hội của mỗi cá nhân, tổ chức, đoàn thể và đơn vị. Dân chủ và kỷ cương, tuân thủ pháp luật và trách nhiệm xã hội là bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Nhận thức sâu sắc và thực hành rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa “là chìa khóa vạn năng để giải quyết mọi vấn đề”.

Để xây dựng và thực thi nền dân chủ phải hoàn thiện đồng bộ thể chế, trong đó chế định rõ quyền, quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm, lợi ích, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm giải trình công khai, minh bạch của mỗi cá nhân, tổ chức, đoàn thể và đơn vị. Đặc biệt là chế định rõ và thực thi có hiệu quả các giá trị dân chủ trong Đảng, trong Nhà nước, và trong hệ thống chính trị làm cơ sở để phát huy dân chủ trong toàn xã hội. Chế định rõ hệ thống các tiêu chí về dân chủ trong tất cả các lĩnh vực, gắn liền với đó là chế định rõ cơ chế để thực thi và giám sát xã hội.

Đảng lãnh đạo Nhà nước xây dựng luật pháp và quản lý thực thi các chủ trương, chính sách theo nguyên tắc pháp quyền và dân chủ, phản ánh đầy đủ ý chí, nguyện vọng, lợi ích của nhân dân. Xây dựng và thực thi có hiệu

quả cơ chế kiểm soát quyền lực của Đảng và Nhà nước từ phía nhân dân, xã hội. Xây dựng thể chế để thực thi có hiệu quả dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp; thực hiện có hiệu quả dân chủ ở cơ sở; bảo đảm có hiệu quả quyền tiếp cận thông tin; thể chế hóa và thực hiện tốt phuong châm “Dân cần, dân biết, dân bàn, dân quyết, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng”.

Dân chủ phải được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Hoàn thiện thể chế và bảo đảm các điều kiện để nhân dân tham gia ở tất cả các khâu của quá trình đưa ra những quyết định liên quan đến lợi ích, cuộc sống của nhân dân. Tổ chức thực hiện tốt hoạt động giám sát và phản biện xã hội, hoạt động góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.

Phát huy dân chủ phải đi liền với tăng cường pháp chế, kỷ cương, đề cao trách nhiệm công dân. Coi trọng kỷ luật, kỷ cương, gắn quyền lợi với trách nhiệm, nghĩa vụ và đề cao đạo đức xã hội. Xử lý nghiêm những hành vi lợi dụng dân chủ, nhân quyền để làm mất an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và những hành vi vi phạm quyền dân chủ và làm chủ của nhân dân. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát huy dân chủ, bảo đảm kỷ cương, tuân thủ pháp luật gắn với trách nhiệm xã hội là một nhiệm vụ quan trọng trong phát triển xã hội.

(7) Về hoàn thiện thể chế - cơ chế “Đảng lãnh đạo - Nhà nước quản lý - Nhân dân làm chủ”

Trên cơ sở nguyên tắc pháp quyền, bảo đảm và nâng cao vai trò lãnh đạo - cầm quyền của Đảng, hiệu lực - hiệu quả

quản lý của Nhà nước và vai trò chủ thể của Nhân dân, cần hoàn thiện và chế định rõ thể chế - cơ chế “Đảng lãnh đạo - Nhà nước quản lý - Nhân dân làm chủ” trên bình diện chung và đối với từng cấp, từng lĩnh vực, từng đơn vị, nhằm bảo đảm hiệu lực, hiệu quả vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước và vai trò làm chủ của Nhân dân. Thể chế rõ vai trò, chức năng, nhiệm vụ lãnh đạo chính trị và trách nhiệm giải trình của từng tổ chức đảng, từng cấp ủy đối với các tổ chức nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội. Nhà nước hoạt động và quản lý phát triển xã hội theo nguyên tắc pháp quyền, thượng tôn pháp luật, “tất cả quyền lực thuộc về nhân dân”; cụ thể hóa, thể chế hóa đường lối, chủ trương, định hướng chính sách của Đảng, ban hành hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách, công cụ và các giải pháp quản lý nhà nước về tất cả các lĩnh vực. Vai trò chủ thể của nhân dân được chế định rõ ở quyền hạn và trách nhiệm tham gia giám sát, phản biện xã hội, đóng góp ý kiến xây dựng Đảng và Nhà nước; thể hiện sự tín nhiệm đối với sự lãnh đạo của các tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên, đối với các cơ quan quản lý nhà nước các cấp và đội ngũ cán bộ, công chức; thể hiện ở việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ công dân theo nguyên tắc đã được hiến định trong Hiến pháp năm 2013 “mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm”, sống và làm việc theo pháp luật, làm giàu cho mình và gia đình mình, đóng góp trí tuệ, nguồn lực, công sức vào xây dựng đất nước phát triển nhanh - bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Cơ chế “Đảng lãnh đạo - Nhà nước quản lý - Nhân dân làm chủ” phải thể hiện sâu sắc nguyên lý cơ bản mà Chủ tịch

Hồ Chí Minh đã nêu: “Tất cả quyền lực thuộc về nhân dân”; “địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ”, “Nước ta là nước dân chủ. Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân”, “quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”... vì vậy “Việc gì có lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì hại đến dân, ta phải hết sức tránh”.

5. Xác định các động lực tăng trưởng - phát triển chủ yếu

5.1. Nhận thức - quan niệm về động lực tăng trưởng - phát triển

Hiện nay, vấn đề xác định động lực tăng trưởng - phát triển của một đất nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, vì nó liên quan trực tiếp đến mục tiêu tăng trưởng và phát triển, liên quan đến định hướng, cơ chế, chính sách huy động và sử dụng các nguồn lực của đất nước cho các mục tiêu tăng trưởng và phát triển của đất nước trong những giai đoạn cụ thể. Tuy nhiên, nếu như tầm quan trọng của các động lực tăng trưởng - phát triển có sự thống nhất khá cao, thì nhận thức và cách tiếp cận, cách xác định động lực tăng trưởng và phát triển lại đang có sự khác nhau khá nhiều.

Động lực phát triển xã hội là những nhân tố thúc đẩy xã hội phát triển trong một thời kỳ nhất định; có động lực tác động trong một thời gian tương đối dài, nhưng cũng có những động lực chỉ tác động trong thời gian ngắn; có những động lực được coi là chủ yếu, có động lực được coi là thứ yếu; có những động lực tác động trực tiếp, có động lực tác động gián tiếp; có những động lực là yếu tố nguồn lực, vật chất, có những động lực mang yếu tố tinh thần, có động lực mang yếu tố chế

phát triển. Đồng thời, động lực tăng trưởng - phát triển còn được tiếp cận từ những cấp độ khác nhau.

Việc xác định động lực tăng trưởng - phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 cần theo những nguyên tắc sau:

- Yêu cầu phát triển theo chiều sâu, nhanh - bền vững đất nước trong giai đoạn mới.

- Ở tầm quốc gia, có nghĩa tác động của nó bao quát trên bình diện cả nước, không đi riêng, sâu cho từng lĩnh vực cụ thể, các động lực phân nhánh.

- Đồng bộ về các phương diện *thể chế, chủ thể và một số yếu tố cơ bản, then chốt cả về vật chất và tinh thần chi phối các lĩnh vực để tạo nên động lực phát triển tổng hợp của đất nước*.

- Theo vị trí, vai trò tác động đối với sự phát triển tổng hợp của đất nước trong từng giai đoạn.

5.2. Xác định các động lực tăng trưởng - phát triển giai đoạn 2021-2030

Bước sang giai đoạn phát triển mới, đất nước ta đứng trước đòi hỏi khách quan phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu, phát triển nhanh - bền vững dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ cao, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tăng tốc; dựa trên nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, để đất nước không rơi vào “bẫy thu nhập trung bình”, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đưa đất nước bước vào nhóm nước có thu nhập trung bình cao. Để đạt được mục tiêu này, phải xác định và hiện thực hóa được các động lực tăng trưởng - phát triển ở

tất cả các cấp độ, các chủ thể; mỗi lĩnh vực, mỗi ngành, mỗi địa phương, mỗi đơn vị đều cần phải xác định và hiện thực hóa có hiệu quả động lực tăng trưởng và phát triển của mình trong sự kết nối với động lực tăng trưởng - phát triển của cả nước. *Trong khuôn khổ cuốn sách này chỉ đề cập đến các động lực tăng trưởng - phát triển ở tâm quốc gia, tác động tới sự phát triển tổng hợp chung của cả nước.* Với cách tiếp cận đó, xin đề xuất các động lực tăng trưởng - phát triển chủ yếu sau:

(1) *Động lực niềm tin quốc gia, dân tộc*

Đây là động lực mang yếu tố tư tưởng - tinh thần - đạo đức của một quốc gia. Một quốc gia muốn phát triển nhanh - bền vững không thể không kiến tạo được động lực này; nó có thể giúp cho một quốc gia, dân tộc gắn kết lại với nhau, vượt qua những khó khăn, thách thức cam go nhất, khốc liệt nhất để vượt lên, tồn tại và phát triển mạnh mẽ. Lịch sử phát triển của nước ta đã không chỉ một lần nói lên điều này, và trong giai đoạn phát triển mới lại càng phải kế thừa và phát huy cao độ. Động lực này không chỉ là kết quả của sự kiến tạo lòng tin của nhân dân, của mỗi người lao động, của các doanh nghiệp đối với sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng và sự quản lý - quản trị hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước; mà còn là kiến tạo niềm tin và trách nhiệm cao cả của Đảng và Nhà nước đối với nhân dân với tư cách là chủ nhân - chủ thể phát triển của xã hội, của đất nước; đó còn là sự kiến tạo niềm tin, những giá trị phát triển tốt đẹp giữa con người với con người, giữa các chủ thể với nhau trong cộng đồng quốc gia - dân tộc, kết tụ ở việc đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết. Điều này,

một lần nữa được thể hiện qua công cuộc phòng, chống đại dịch Covid-19.

Động lực này sẽ được xác lập trên nền tảng đường lối, chủ trương, định hướng phát triển đúng đắn của Đảng vì mục tiêu xây dựng đất nước “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”; trên nền tảng một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự của dân, do dân, vì dân, một hệ thống luật pháp và cơ chế, chính sách quản lý - quản trị phát triển hiệu lực, hiệu quả, công khai, minh bạch; một nền hành chính liêm chính, tinh thần trách nhiệm cao trước dân; trên nền tảng một đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức “thực đức - thực tài”, thực sự công bộc, đặt lợi ích của nhân dân, lợi ích phát triển của đất nước lên trên hết. Động lực này sẽ phát huy cao độ khi thực hành dân chủ xã hội rộng rãi gắn liền với thực thi kỷ cương, phép nước, “sống và làm việc theo pháp luật”; tôn trọng và bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mỗi con người, của nhân dân và của tất cả các chủ thể trong xã hội. Có động lực niềm tin này, mọi người dân, tất cả các chủ thể trong xã hội sẽ vững tâm mang tất cả các nguồn lực, trí tuệ, tâm huyết, tài năng của mình ra đầu tư phát triển vì lợi ích của mình và lợi ích phát triển chung của đất nước - dân tộc. Động lực này cũng là kết tinh - kết tụ lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội khát vọng chấn hưng đất nước của mỗi con người, của toàn dân tộc với sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước. Có thể nói, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng và sự quản lý - quản trị hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước vì lợi ích của nhân dân, vì sự phát triển của quốc gia - dân tộc là nhân tố cốt lõi

để kiến tạo động lực niềm tin - là một động lực hàng đầu cho sự phát triển nhanh - bền vững đất nước.

Vì vậy, việc đẩy mạnh xây dựng và chỉnh đốn Đảng vững mạnh đồng bộ về chính trị, về tư tưởng và lý luận, về tổ chức và phương thức lãnh đạo - cầm quyền, về đạo đức và văn minh; gắn liền với xây dựng hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; xây dựng Nhà nước pháp quyền - Nhà nước kiến tạo phát triển theo phương châm “liêm chính - kỷ cương - hành động - sáng tạo - đột phá - hiệu lực - hiệu quả”, với đội ngũ cán bộ, công chức “thực đức - thực tài” đề cao tinh thần trách nhiệm và nêu gương trước nhân dân và xã hội... sẽ là nền tảng cơ bản và vững chắc để kiến tạo niềm tin quốc gia - một động lực hết sức quan trọng, có tính then chốt đối với sự phát triển của một đất nước.

Để nâng cao niềm tin của nhân dân, trong giai đoạn trước mắt phải kiên quyết hơn nữa việc chống tham nhũng, tiêu cực trong Đảng, trong hệ thống chính trị, nhất là trong các cơ quan quản lý nhà nước; phát huy dân chủ, thực hiện công khai, minh bạch, dựa vào nhân dân và huy động nhân dân tham gia xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước. Đồng thời phải hoàn thiện thể chế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo đưa đất nước phát triển nhanh - bền vững, nâng cao nhanh mọi mặt đời sống của nhân dân, “không ai bị bỏ lại phía sau”.

(2) *Động lực thể chế*

Thể chế đóng vai trò chủ yếu kết nối (cấu trúc) tất cả các chủ thể (với vai trò và chức năng khác nhau), các yếu tố, các nguồn lực theo những trật tự xác định (khung pháp lý, luật chơi), phù hợp với những nội dung phát triển (sân chơi), tạo nên cơ chế vận hành của cả hệ thống theo những quy luật khách quan, nhằm đạt được những mục tiêu phát triển đặt ra.

Các nghiên cứu lý luận cũng như thực tiễn trên thế giới đã chỉ ra: thể chế và chất lượng của thể chế đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển của một quốc gia.

Trong 35 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, đưa nước ta ra khỏi nhóm các nước kém phát triển, bước vào nhóm nước có thu nhập trung bình (hiện đang ở mức thấp). Nhưng thể chế tăng trưởng - phát triển theo chiều rộng đến nay về cơ bản đã gần hết động lực tăng trưởng, thậm chí về phương diện nào đó nó đang trở thành lực cản cho sự phát triển.

Bước sang giai đoạn phát triển mới, đất nước ta đứng trước đòi hỏi khách quan phải chuyển đổi mạnh mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu, phát triển nhanh - bền vững dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tăng tốc, dựa trên nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao. Bước ngoặt trong sự phát triển này đòi hỏi phải xây dựng thể chế phát triển mới - thể chế phát triển theo chiều sâu, khác về chất đối với thể chế phát triển theo chiều rộng. Thể chế phát triển theo chiều sâu dựa cơ bản vào trí tuệ, tri thức, khoa học - công nghệ hiện đại, vào nhân tố con người với tư cách là chủ thể - mục tiêu của quá trình phát triển, phải có trình độ cao và chất lượng cao, để tạo nên động lực mạnh mẽ cho sự tăng trưởng và phát triển. Động lực tăng trưởng và phát triển đất nước trong giai đoạn mới không thể chỉ dựa chủ yếu vào phát triển kinh tế. Do đó, sự phát triển theo chiều sâu, đặc biệt là yêu cầu phát triển nhanh - bền vững, đòi hỏi không thể chỉ dựa vào nâng cấp và hoàn thiện thể chế kinh tế, mà phải xây dựng và hoàn

thiện thể chế phát triển tổng thể, đồng bộ cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường và hội nhập quốc tế. Trong đó, phải bảo đảm “sự phù hợp và đồng bộ động” giữa thể chế chính trị với thể chế kinh tế, thể chế xã hội và thể chế bảo vệ môi trường, theo hướng thể chế chính trị đóng vai trò quyết định trong việc định hướng phát triển, tạo nền tảng chính trị - pháp lý cho sự phát triển của tất cả các lĩnh vực; thể chế kinh tế đóng vai trò trung tâm tạo động lực lợi ích cho sự phát triển; còn thể chế phát triển văn hóa, xã hội là hệ điều tiết phát triển xã hội lành mạnh, bền vững; thể chế bảo vệ môi trường và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu đã, đang và sẽ trở thành nhân tố hết sức quan trọng tạo động lực phát triển bền vững đất nước... Đặc biệt, trong bối cảnh sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất hiện đại, quá trình xã hội hóa lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, các quan hệ xã hội ngày càng sâu rộng hơn trong mỗi nước cũng như trên bình diện quốc tế; hình thành các mối liên kết theo cả chiều dọc, chiều ngang và theo mạng. Chính vì vậy việc *xây dựng thể chế liên kết giữa các chủ thể, các yếu tố phát triển trong nước cũng như trên bình diện quốc tế trở thành một nhân tố trọng yếu trong thể chế phát triển hiện đại.*

Xây dựng và hoàn thiện thể chế phát triển theo chiều sâu, tổng thể, đồng bộ cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường và hội nhập quốc tế bao quát rất nhiều nội dung. Hiện nay, nước ta đang trong quá trình chuyển đổi thể chế phát triển theo chiều rộng sang thể chế phát triển theo chiều sâu. Đây là một quá trình không đơn giản, đòi hỏi đồng thời thực hiện việc loại bỏ các yếu tố của thể chế cũ không còn phù hợp, đang là “điểm nghẽn”, “rào cản” đối với sự phát

triển; phải cải cách, hiện đại hóa thể chế cũ (còn có những mặt tích cực) đáp ứng với đòi hỏi của giai đoạn mới; đồng thời phải xây dựng các thể chế mới để tạo động lực chủ đạo cho sự phát triển theo chiều sâu, nhanh - bền vững trên tất cả các lĩnh vực. Vì thế cần phải tập trung cải cách và hiện đại hóa các thể chế cốt lõi: thể chế lãnh đạo - cầm quyền của Đảng; thể chế quản lý - quản trị của Nhà nước theo các nguyên tắc pháp quyền và kiến tạo phát triển, xây dựng được mối quan hệ hữu cơ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội theo hướng “Nhà nước mạnh - thị trường hiệu quả - xã hội, doanh nghiệp và người dân năng động, sáng tạo”; ứng dụng có hiệu quả các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào công tác lãnh đạo và quản lý đất nước.

(3) *Động lực nhân tố con người - nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao*

Trong tất cả các mô hình tăng trưởng - phát triển, con người luôn là chủ thể trung tâm. Khi chuyển sang phát triển theo chiều sâu, dựa chủ yếu vào khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, thì vai trò chủ thể của con người bước lên một nấc thang mới về chất: phương diện tri thức sáng tạo trở thành nhân tố chủ đạo trong hoạt động của con người ở mọi cấp độ. Nhân tố con người không thể chỉ nhìn nhận đơn giản theo giác độ người lao động với những tri thức và kỹ năng chuyên môn nào đó, mà phải được nhìn nhận theo giác độ là chủ thể của quá trình xây dựng - phát triển - bảo vệ Tổ quốc. Nhân tố con người là tâm điểm quy tụ tất cả các yếu tố vật chất và phi vật chất, giá trị văn hóa, khoa học - công nghệ, để tạo thành động lực phát triển; nhân tố con người không đáp ứng yêu cầu thì dù có nhiều cơ hội, có trong tay nhiều

nguồn lực, nhiều phương tiện hiện đại cũng không thể sử dụng có hiệu quả để thúc đẩy phát triển. Do đó, *nhân tố con người phải chứa đựng những giá trị cốt lõi nhất của một chủ thể phát triển đáp ứng với yêu cầu của giai đoạn mới*, đó là: những giá trị văn hóa, lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp, nhân cách, lối sống, khát vọng cống hiến chấn hưng đất nước; năng lực đổi mới, sáng tạo, tự chủ; tri thức khoa học, công nghệ hiện đại; năng lực thực hành sáng tạo, hiệu quả; thể chất, kỹ năng sống, năng lực liên kết, hợp tác và hội nhập... Nhân tố con người với tư cách là một động lực phát triển không thể chỉ tiếp cận theo giác độ cá nhân con người, mà còn phải được tiếp cận theo sức mạnh cộng sinh (cấp số nhân) giữa các cá nhân trong một cộng đồng, một đơn vị, một tổ chức, giữa các cộng đồng, đơn vị, tổ chức, cao hơn nữa là cả một dân tộc.

Chính vì vậy, khi chuyển sang phát triển theo chiều sâu, thì những giá trị cốt lõi về nhân tố con người càng phải đáp ứng những yêu cầu cao hơn ở tất cả các loại nhân lực, đặc biệt là đối với đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, cấp cao, đội ngũ chuyên gia, đội ngũ công nhân lành nghề. Nhưng dù ở cấp nào thì yêu cầu “thực đức - thực tài” tương ứng vẫn phải được bảo đảm. Chính vì vậy, để phát triển nhân tố con người đáp ứng với yêu cầu là chủ thể vững vàng của quá trình phát triển nhanh - bền vững đất nước trong giai đoạn mới, phải quán triệt sâu sắc, cụ thể hóa, thể chế hóa các quan điểm và đẩy mạnh triển khai đồng bộ, có hiệu quả sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo, theo định hướng “chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế”, gắn liền với hoàn thiện đồng bộ thể chế và

thiết chế phát triển văn hóa để xây dựng được hệ giá trị Việt Nam (bao hàm tổng hợp các giá trị con người, giá trị văn hóa, giá trị xã hội) đáp ứng với yêu cầu của giai đoạn mới. Đồng thời, phải đổi mới căn bản và nâng cao nội dung, chương trình, phương thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo - quản lý các cấp, đội ngũ chuyên gia cao cấp, đội ngũ doanh nhân hiện đại, thích ứng với những đòi hỏi, những bước phát triển mới của kinh tế, xã hội, khoa học - công nghệ và đòi hỏi của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

(4) *Động lực khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo*

Chuyển sang mô hình tăng trưởng - phát triển theo chiều sâu, nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng và hiệu quả tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, con đường duy nhất (“con đường độc đạo”) là phải dựa vào phát triển - ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, tạo động lực nền tảng, then chốt cho phát triển đất nước nhanh, bền vững trong giai đoạn mới. Nhưng hiện nay khoa học - công nghệ ở nước ta chưa làm tốt vai trò này. Để khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực sự trở thành động lực then chốt cho sự phát triển của đất nước trong giai đoạn mới, cần tăng nguồn lực đầu tư gắn liền với đổi mới - hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển khoa học - công nghệ, bảo đảm sự gắn bó hữu cơ giữa phát triển khoa học - công nghệ với phát triển tất cả các lĩnh vực khác. Cần nhận thức đầy đủ rằng, vai trò then chốt của khoa học - công nghệ không chỉ đối với phát triển lĩnh vực sản xuất kinh doanh, mà còn thể hiện trực tiếp trong hiện đại hóa phương thức lãnh đạo, quản lý - quản trị đất nước.

Quán triệt sâu sắc quan điểm “khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu”, “là động lực then chốt” và phải được cụ thể hóa

bằng các cơ chế, chính sách cụ thể đối với sự phát triển của đất nước, nhất là đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyên đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu, đặc biệt là trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tăng tốc. Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật để phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực sự trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là động lực chính của mô hình tăng trưởng - phát triển theo chiều sâu. Trong đó, xác định rõ vai trò chủ đạo của Nhà nước trong định hướng chiến lược và điều tiết đầu tư phát triển, vai trò trung tâm của các doanh nghiệp trong việc ứng dụng và phát huy hiệu quả, nâng cao năng suất lao động trong cơ chế thị trường, vai trò then chốt của các cơ sở khoa học - công nghệ trong nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ gắn với ứng dụng vào thực tiễn.

Hoàn thiện thể chế quản lý nhà nước, cơ chế, chính sách để thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong hoạt động khoa học - công nghệ, gắn liền cống hiến với hưởng thụ, lợi ích với trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội; bảo vệ sở hữu trí tuệ, lợi ích chính đáng của các nhà khoa học, công nghệ. *Cần luôn quán triệt rõ ràng: khoa học - công nghệ chỉ trở thành động lực phát triển trên thực tế khi bảo đảm tính khả thi về mặt công nghệ, tính khả thi về mặt kinh tế, tính khả thi về mặt xã hội và tính khả thi về mặt môi trường.*

(5) *Động lực từ hệ thống chủ thể sản xuất - kinh doanh hiện đại, hiệu quả*

Trong phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hơn, nhất là phát triển nền kinh tế hiện đại, hệ thống các chủ thể sản xuất - kinh doanh, trước hết là các doanh nghiệp, đóng vai trò trung tâm của sự phát triển, vì các chủ thể này là nơi quy tụ tất cả các yếu tố đầu vào (lao động,

vốn, đất đai, tài nguyên, khoa học - công nghệ, tri thức...) để tạo ra sản phẩm đầu ra hàng hóa, dịch vụ; quyết định chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh của từng chủ thể và của cả nền kinh tế. Một quốc gia không phát triển được hệ thống các chủ thể sản xuất - kinh doanh mạnh thì không thể tạo được động lực phát triển nhanh - bền vững.

Sau 35 năm đổi mới, đi vào phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, hệ thống các chủ thể sản xuất - kinh doanh của nước ta đã có bước phát triển đáng kể, góp phần có tính quyết định đối với sự phát triển của đất nước. Hệ thống đó bao gồm: các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp tư nhân, các doanh nghiệp FDI, các hợp tác xã, các hộ kinh doanh cá thể, các hộ nông dân. Xét từ vai trò là chủ thể - động lực chủ yếu của tăng trưởng và phát triển, các chủ thể này đang bộc lộ nhiều bất cập, mất cân đối về cấu trúc các loại chủ thể, trình độ của các loại chủ thể, về cơ bản các loại chủ thể kinh doanh chưa phát huy hiệu quả cao vai trò, vị trí khách quan của mình đối với sự phát triển của nền kinh tế - xã hội¹.

1. Kinh tế tư nhân (bao gồm cả kinh tế hộ cá thể) là thành phần chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP trong suốt giai đoạn 1995-2018, dao động từ 38-43%. Tuy nhiên trong những năm gần đây tỷ trọng này có xu hướng giảm, từ 43% (năm 1995), 39% (năm 2010) và 38% (năm 2017). Nguyên nhân do sự sụt giảm của khu vực cơ sở kinh tế cá thể, nhưng ngược lại tỷ trọng của khu vực doanh nghiệp tư nhân tăng từ 7,4% (năm 1995) lên 9% (năm 2005), giảm còn 7,9% (năm 2015) rồi tăng trở lại lên 8,64% (năm 2017). Trong khi đó, kinh tế tập thể có sự giảm mạnh từ 10% (năm 1995) xuống 8,6% (năm 2000), 4% (năm 2010) và 3,8% (năm 2017). Khu vực kinh tế nhà nước chiếm tỷ trọng 28,7% GDP, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng 18,07% GDP.

Kinh tế tư nhân (khu vực chính thức - doanh nghiệp) tại các nền kinh tế phát triển chiếm tới 80-90% GDP, trong khi đó ở Việt Nam khu vực này chiếm chưa tới 10%.

Những bất cập của hệ thống các chủ thể kinh doanh như trên đã hạn chế đáng kể động lực tăng trưởng và phát triển đất nước theo chiều sâu. Vấn đề quan trọng đặt ra là phải hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển mạnh tất cả các loại chủ thể sản xuất - kinh doanh, tái cấu trúc lại hệ thống các chủ thể này đáp ứng với yêu cầu phát triển nhanh - bền vững đất nước trong giai đoạn mới, phát huy được cao nhất vị trí, vai trò khách quan của tất cả các loại chủ thể thuộc tất cả các thành phần kinh tế trong từng lĩnh vực, từng giai đoạn, một cách bình đẳng, theo quan điểm hiệu quả tổng hợp, sự đóng góp vào phát triển chung của cả nước. *Điều đặc biệt quan trọng là phải đẩy mạnh phát triển có hiệu quả các doanh nghiệp nội địa (cả doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước), nhất là các doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất trong các lĩnh vực chủ đạo, then chốt, để tạo nền móng cho sức mạnh của nền kinh tế dân tộc, bảo đảm cho sự phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ, bền vững; đó cũng là cơ sở quan trọng để bảo đảm sự liên kết có hiệu quả cao với các doanh nghiệp FDI và hội nhập quốc tế.* Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước theo hướng nâng cao hiệu quả hoạt động; đổi mới chiến lược và cơ chế, chính sách thu hút vốn FDI theo hướng tập trung vào các lĩnh vực công nghệ cao, lĩnh vực mũi nhọn, liên kết với các doanh nghiệp nội địa với nhiều hình thức. Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển mạnh các doanh nghiệp tư nhân, nhất là các doanh nghiệp vừa và lớn, các doanh nghiệp sản xuất đi vào các lĩnh vực công nghệ cao, mũi nhọn. Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách để thúc đẩy các hộ cá thể phát triển thành doanh

nghiệp; thúc đẩy các hộ nông dân tích tụ, tập trung ruộng đất với những hình thức và quy mô hợp lý để đi vào sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn, chất lượng cao, ứng dụng công nghệ cao; gắn liền với phát triển các hợp tác xã kiểu mới, trong sự liên kết hữu cơ với các doanh nghiệp. Với một cấu trúc hợp lý, hài hòa của hệ thống các chủ thể sản xuất - kinh doanh, cùng với việc nâng cao hiệu quả hoạt động trong sự liên kết với nhau, phát huy vị trí, vai trò khách quan của mỗi loại chủ thể trong từng lĩnh vực và trong từng giai đoạn, sẽ tạo được động lực cộng hưởng to lớn để bảo đảm sự phát triển nhanh - bền vững của đất nước trong giai đoạn mới.

(6) *Động lực về lợi ích*

Lợi ích (chính đáng) luôn là vấn đề cốt lõi của phát triển, là động lực chủ đạo bên trong của tăng trưởng và phát triển. Sẽ không thể có tăng trưởng và phát triển cao, bền vững nếu không tạo ra được lợi ích chính đáng và bảo đảm sự hài hòa về lợi ích giữa các chủ thể trong quá trình phát triển. Lợi ích được nhìn nhận không chỉ là lợi ích kinh tế, lợi ích vật chất, mà còn là các giá trị tinh thần, giá trị đạo đức, giá trị con người và giá trị xã hội; cũng không chỉ là các lợi ích của từng cá nhân, mà còn là lợi ích của từng đơn vị, tổ chức, của cộng đồng, của toàn xã hội và của cả quốc gia, dân tộc. C. Mác nói tư tưởng mà không gắn với lợi ích thì tư tưởng đó tự bôi nhọ mình. Vì thế không thể nhìn nhận siêu hình về lợi ích. Việc bảo đảm đúng đắn và hài hòa lợi ích giữa các chủ thể trong xã hội là một động lực quan trọng của sự phát triển.

Trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền, các lợi ích của các chủ thể phải được chế định công khai, minh bạch, gắn cống hiến với hưởng thụ, với chất lượng và hiệu quả hoạt

động, với trách nhiệm xã hội, với quyền tài sản và quyền con người - quyền công dân. Phải hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách để gắn hữu cơ giữa khuyến khích, thúc đẩy tạo ra ngày càng nhiều lợi ích với việc phân phối hợp lý lợi ích giữa các chủ thể, để lợi ích thực sự trở thành động lực nội sinh quan trọng cho sự phát triển nhanh - bền vững. Điều này đặt ra cả đổi mới với việc phân bổ các nguồn lực phát triển giữa các lĩnh vực, các địa phương, các chủ thể, sao cho tạo được động lực phát triển mạnh nhất, hiệu quả nhất đối với cả nước.

Trong điều kiện phát triển theo chiều sâu, dựa chủ yếu vào khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, thì thể chế phân bổ nguồn lực và phân bổ lợi ích phải thể hiện được ưu tiên này. Hơn nữa, do trình độ phát triển và xã hội hóa ngày càng cao không chỉ trong phạm vi quốc gia mà còn vượt ra tầm quốc tế, tạo sự liên kết ngày càng sâu rộng giữa các chủ thể, các quốc gia trong hầu hết các lĩnh vực, vì thế rất cần hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách để bảo đảm công bằng, bình đẳng về *lợi ích liên kết* giữa các chủ thể, gắn hữu cơ giữa quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm, lợi ích và rủi ro (nếu có) giữa các chủ thể.

(7) Động lực từ hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ về kinh tế - xã hội - môi trường

Có thể coi đây là một động lực tăng trưởng, theo nghĩa phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng sẽ tạo cơ sở nền tảng để phát triển các lĩnh vực khác. Trong gần 10 năm qua, hệ thống kết cấu hạ tầng đã có bước phát triển quan trọng, tuy nhiên, đang bộc lộ nhiều yếu kém và bất cập, như: quy hoạch phát triển bất cập, thiếu vốn, chưa đồng bộ, phân tán, quá

tải, chất lượng và hiệu quả của nhiều công trình thấp, chưa đáp ứng yêu cầu... Thực tiễn cho thấy trước yêu cầu phát triển nhanh, bền vững đất nước trong giai đoạn mới, cần phải có cách tiếp cận bao trùm hơn về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, nghĩa là phải *phát triển đồng bộ, phù hợp, hiệu quả* *hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường* trong từng giai đoạn, từng khu vực, gắn kết hiệu quả mục tiêu trước mắt với mục tiêu trung và dài hạn. Vấn đề rất quan trọng là phải có quy hoạch phát triển và bước đi phù hợp trên bình diện quốc gia và gắn với từng địa phương, lĩnh vực, tạo được sự kết nối liên hoàn, hiệu quả và phát huy được lợi thế so sánh của các vùng, địa phương, lĩnh vực. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển và nâng cao chất lượng hệ thống giao thông, nhất là những dự án mang tính chiến lược, phục vụ thiết thực và tạo động lực phát triển cao cho phát triển các chuỗi sản xuất kinh doanh chủ lực, mũi nhọn. Hơn nữa, phải chú trọng phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng xã hội và bảo vệ môi trường, bảo đảm cho sự phát triển theo chiều sâu và bền vững. Trong đó, cần tập trung hơn phát triển hệ thống hạ tầng văn hóa, thông tin - truyền thông gắn với hoàn thiện thể chế quản lý để bảo đảm sự phát triển lành mạnh, bền vững về mặt xã hội, có sức “đề kháng” với những tiêu cực xã hội. Trong quá trình phát triển đô thị, xây dựng đô thị thông minh và xây dựng nông thôn mới, cần đặc biệt quan tâm xây dựng đồng bộ, hiệu quả hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường phù hợp với điều kiện của từng vùng; tránh tập trung, hình thành các đô thị quá lớn. Vấn đề bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu không chỉ được tiếp cận theo giác độ giải pháp kỹ thuật, công nghệ xử lý ô nhiễm

môi trường, xử lý chất thải, phòng, chống tác hại thiên tai..., mà cần tiếp cận cả theo giác độ là cơ sở nền tảng để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, sinh thái bền vững.

(8) *Động lực đại đoàn kết toàn dân tộc và phát huy sức mạnh cộng đồng*

Bài học lịch sử về “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết - Thành công, thành công, đại thành công” luôn luôn mới và có giá trị to lớn trong phát huy sức mạnh của cả dân tộc để phát triển nhanh - bền vững và bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biển, đảo đất nước trong giai đoạn mới. Vấn đề cốt lõi là *phải xây dựng được đồng bộ nền tảng thể chế chính trị, tư tưởng, pháp lý, kinh tế, văn hóa, đạo đức, xã hội làm cơ sở cho phát huy cao nhất sức mạnh của đại đoàn kết toàn dân tộc*. Phải tôn trọng và bảo đảm được đầy đủ quyền, lợi ích, cơ hội phát triển, nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi người dân, mỗi dân tộc, mỗi cộng đồng người trong sự gắn bó hữu cơ với sự phát triển của Tổ quốc - dân tộc, để tạo nên sức mạnh của mỗi đơn vị, tổ chức, cộng đồng, và sức mạnh của cả dân tộc; quy tụ ở sự đồng lòng, hòa hợp dân tộc, chung tay xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước giàu mạnh (dù có sự khác biệt về chính kiến, tôn giáo hay đức tin...), thông qua các thể chế, thiết chế chính thức và phi chính thức; phát huy có hiệu quả dân chủ ở cơ sở theo phương châm “Dân cần - dân biết - dân bàn - dân quyết - dân làm - dân kiểm tra - dân thụ hưởng”, nâng cao vai trò của người dân và cộng đồng từ đối tượng thụ hưởng lên vai trò chủ thể - đối tác phát triển; gắn kết sức mạnh của đại đoàn kết toàn dân tộc với xu thế phát triển của thế giới, sức mạnh của hội nhập quốc tế, dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước theo các nguyên tắc thượng

tôn pháp luật, “Trăm đều phải có thần linh pháp quyền”¹, *dể đưa Việt Nam phát triển, bước tới dài vinh quang sánh vai với các cường quốc năm châu, như Bác Hồ đã nói.*

Việc hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách để phát huy cao sức mạnh tổng hợp của các động lực trên là nhân tố quyết định đưa đất nước ta phát triển nhanh, bền vững trong giai đoạn mới.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.473.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo 10 năm thực hiện Cương lĩnh 2011*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII*, Tài liệu lưu hành nội bộ, Hà Nội, tháng 1/1994.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc các khóa VIII, IX, X, XI, XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư, lần thứ năm, lần thứ sáu, bảy của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
7. Bộ Chính trị: Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
8. Bộ Chính trị: Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

9. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.1/16-20 “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về đổi mới, hội nhập và phát triển: Giá trị và ý nghĩa lý luận - thực tiễn đổi mới với sự nghiệp đổi mới của nước ta hiện nay*”.
10. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, từ tập 1 đến tập 15.
11. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.2/16-20 “*Đổi mới chính trị đồng bộ, phù hợp với đổi mới kinh tế ở nước ta hiện nay: Thực trạng, quan điểm và định hướng chính sách*”.
12. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.3/16-20 “*Nội dung, phương thức cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam trong tình hình mới*”.
13. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.4/16-20 “*Ngăn chặn, đẩy lùi suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ ở nước ta hiện nay: Thực trạng, vấn đề đặt ra và định hướng giải pháp*”.
14. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.5/16-20 “*Vấn đề kiểm soát quyền lực trong hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng, vấn đề và định hướng chính sách*”.
15. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.6/16-20 “*Thực hiện nguyên tắc pháp quyền trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo: Thực trạng, vấn đề đặt ra và giải pháp*”.
16. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.7/16-20 “*Vấn đề phát huy dân chủ trong điều kiện một đảng lãnh đạo: Thực trạng, vấn đề đặt ra và giải pháp*”.

17. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.8/16-20 “*Mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất ở Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế: Thực trạng, vấn đề và định hướng chính sách*”.
18. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.9/16-20 “*Các thành phần kinh tế Việt Nam hiện nay: Thực trạng, xu hướng phát triển và định hướng chính sách*”.
19. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.10/16-20 “*Phát triển nhanh và bền vững: Kinh nghiệm thành công của thế giới và định hướng chính sách của Việt Nam trong điều kiện mới*”.
20. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.11/16-20 “*Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nước ta: Thực trạng, vấn đề đặt ra và giải pháp*”.
21. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.12/16-20 “*Mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: Thực trạng, vấn đề và định hướng chính sách*”.
22. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.13/16-20 “*Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại*”.
23. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.14/16-20 “*Phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Thực trạng, vấn đề đặt ra và định hướng giải pháp*”.
24. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.15/16-20 “*Quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam: Thực trạng, vấn đề đặt ra và định hướng chính sách*”.

25. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.16/16-20 “*Mô hình an sinh xã hội ở Việt Nam: Thực trạng, vấn đề đặt ra và giải pháp*”.
26. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.17/16-20 “*Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng, vấn đề và định hướng chính sách*”.
27. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.18/16-20 “*Văn hóa trong chính trị và văn hóa trong kinh tế ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng, vấn đề đặt ra và giải pháp*”.
28. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.19/16-20 “*Hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực con người Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*”.
29. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.20/16-20 “*Xu hướng biến đổi của tôn giáo và tác động đến đời sống xã hội ở Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn mới đang đặt ra, phương hướng giải quyết*”.
30. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.21/16-20 “*Xu hướng biến đổi quan hệ dân tộc: Những vấn đề đặt ra và định hướng chính sách*”.
31. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.22/16-20 “*Những biến động của thế giới, khu vực, tác động đến Việt Nam hiện nay và định hướng chính sách*”.

32. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.23/16-20 “*Mối quan hệ giữa độc lập tự chủ và tích cực, chủ động hội nhập quốc tế đối với Việt Nam hiện nay: Thực trạng, vấn đề và định hướng chính sách*”.
33. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.24/16-20 “*Cách mạng màu: Thực tế trên thế giới và vấn đề đặt ra với Việt Nam*”.
34. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.25/16-20 “*An ninh thông tin của Việt Nam trong điều kiện hiện nay: Thực trạng, vấn đề đặt ra và giải pháp*”.
35. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.26/16-20 “*An ninh xã hội, an ninh con người trong điều kiện mới ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng, vấn đề đặt ra và giải pháp*”.
36. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.27/16-20 “*Đối ngoại đa phương của Việt Nam: Thực trạng, vấn đề đặt ra và giải pháp*”.
37. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.28/16-20 “*Chiến lược của các nước lớn tác động đến Việt Nam và xử lý đúng đắn mối quan hệ của Việt Nam với các nước lớn*”.
38. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.30/16-20 “*Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp thiết phục vụ trực tiếp cho yêu cầu đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước*”.
39. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.31/16-20 “*Cơ sở lý luận - thực tiễn về xây dựng mô hình tổ chức tổng thể hệ thống chính trị ở Việt Nam phù hợp với điều kiện mới*”.

40. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.32/16-20 “*Phòng ngừa và xử lý mâu thuẫn, xung đột xã hội ở Việt Nam góp phần bảo vệ an ninh quốc gia*”.
41. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu của Đề tài KX.04.33/16-20 “*Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) - Những vấn đề lý luận và thực tiễn qua 10 năm thực hiện*”.
42. Ban Chỉ đạo tổng kết lý luận: *Báo cáo Tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986-2006)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
43. Ban Chỉ đạo tổng kết: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015.
44. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương - Vụ Tuyên truyền và Hợp tác quốc tế: *Đổi ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2005.
45. Chủ Văn Lâm (Chủ biên): *Sở hữu tập thể và kinh tế tập thể trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
46. Daniel Yergin và Joseph Stanislaw: *Những đỉnh cao chỉ huy: Cuộc chiến vì nền kinh tế thế giới (The Commanding Heights: The Battle for the World Economy)*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2006.
47. Davis S.Landes: *Sự giàu và nghèo của các dân tộc - vì sao một số giàu đến thế mà một số lại nghèo đến thế (The Wealth and Poverty of Nations - Why some are so rich and so poor)*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2001.

48. Douglass C.North: Các thể chế, sự thay đổi thể chế và hoạt động kinh tế (Institutions, Institutional change and economic performance), Trung tâm Nghiên cứu Bắc Mỹ, 1998.
49. Dương Phú Hiệp (Chủ biên): *Một số khía cạnh lý luận và phương pháp nghiên cứu văn hóa và con người Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
50. Dương Phú Hiệp (Chủ biên): *Tác động của toàn cầu hóa đối với sự phát triển con người Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
51. Đào Trí Úc (Chủ biên): *Cơ chế giám sát của nhân dân đối với hoạt động của bộ máy đảng và nhà nước: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010 (Xuất bản lần thứ 2).
52. Đặng Xuân Kỳ (Chủ biên): *Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển văn hóa và con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
53. Đinh Văn Ân - Lê Xuân Bá (Đồng chủ biên): *Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 2006.
54. Đinh Văn Ân (Chủ biên): *Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2003.
55. Đinh Xuân Dũng: *Phát triển văn hóa trong thời kỳ đổi mới*, Nxb. Thời đại, Hà Nội, 2011.
56. Đoàn Minh Huấn, Vũ Thị Như Hoa: “Một số vấn đề về giám sát xã hội và phản biện xã hội”, in trong sách *Chính trị học - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.

57. Đỗ Hoài Nam (Chủ biên): *Vị trí cầm quyền và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong điều kiện mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.
58. Đỗ Lộc Diệp: *Chủ nghĩa tư bản ngày nay: Mâu thuẫn nội tại, xu thế, triển vọng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
59. Eagletom: *Tại sao Mác đúng?*, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2012.
60. Farrukh, Iqbal & Jong Il You (Chủ biên): *Dân chủ, kinh tế thị trường và phát triển - từ góc nhìn châu Á*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2002.
61. Geogre Friedman: *100 năm tới, dự báo cho thế kỷ XXI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
62. Hà Huy Thành (Chủ biên): *Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
63. Hà Minh Đức: *Một nền văn hóa văn nghệ đậm đà bản sắc dân tộc, với nhiều loại hình nghệ thuật phong phú*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.
64. Hernando de Soto: *Bí ẩn của vốn - vì sao chủ nghĩa tư bản thành công ở phương Tây và thất bại ở mọi nơi khác*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
65. Hoàng Chí Bảo: *Văn hóa và con người Việt Nam trong đổi mới và hội nhập quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
66. Hoàng Đức Thân - Đinh Quang Ty (Chủ biên): *Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.

67. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Những tranh luận mới của các học giả Nga về chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013.
68. Hội đồng Lý luận Trung ương: *Đảng Cộng sản lãnh đạo quá trình đổi mới tại Việt Nam, cập nhật hóa mô hình phát triển kinh tế - xã hội tại Cuba - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013.
69. Hội đồng Lý luận Trung ương: *Đẩy mạnh xây dựng văn hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế - kinh nghiệm Việt Nam - kinh nghiệm Trung Quốc*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
70. Hội đồng Lý luận Trung ương: Kỷ yếu các cuộc hội thảo từ năm 2002 đến năm 2005, Tài liệu lưu hành nội bộ tại Hội đồng Lý luận Trung ương.
71. Hội đồng Lý luận Trung ương: *Những vấn đề lý luận và thực tiễn mới đặt ra trong tình hình hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.
72. Hội đồng Lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật trung ương: *Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, văn học, nghệ thuật*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2012.
73. Hội thảo lý luận giữa Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Cộng sản Việt Nam: *Chủ nghĩa xã hội và kinh tế thị trường - kinh nghiệm của Trung Quốc, kinh nghiệm của Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
74. Hội thảo lý luận giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc: *Phát triển khoa học, hài hòa trong xây dựng kinh tế - xã hội chủ nghĩa - lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.

75. Josheph E.Stiglitz: *Toàn cầu hóa và những mặt trái* (Globalization and its discontents), Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2008.
76. Kornai János: *Con đường dẫn tới nền kinh tế thị trường*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002.
77. Kornai János: *Hệ thống xã hội chủ nghĩa - kinh tế học chính trị phê phán, tổng quan kinh tế xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002.
78. Khoa học xã hội trên thế giới (Les Sociales dans le monde), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.
79. Lâm Quốc Tuấn: *Nâng cao văn hóa chính trị của cán bộ lãnh đạo quản lý ở nước ta hiện nay*, Nxb. Văn hóa thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội, 2005.
80. Lê Du Phong (Chủ biên): *Nguồn lực và động lực phát triển trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2006.
81. Lê Hữu Nghĩa - Đinh Văn Ân (Đồng chủ biên): *Phát triển kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam - Lý luận và thực tiễn* (Kỷ yếu hội thảo khoa học), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
82. Lê Hữu Nghĩa: “Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước pháp quyền”, in trong sách *Chính trị học - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.
83. Lê Minh Quân: *Hòa bình - Hợp tác và phát triển, xu thế lớn trên thế giới hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
84. Lê Thanh Bình, Vũ Trọng Lâm (Đồng chủ biên): *Văn hóa đối ngoại Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015.

85. Lê Thế Mẫu: *Thế giới - một thập niên nhìn lại*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
86. Lương Xuân Quỳ - Đỗ Đức Bình (Đồng chủ biên): *Thế chế kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
87. Lương Xuân Quỳ (Chủ biên): *Quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2006.
88. Mạch Quang Thắng: *Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 7/2011.
89. Mai Hải Oanh: *Xây dựng văn hóa và phát triển kinh tế ở nước ta hiện nay*, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2011.
90. Maurice Baslé, Francoise Benhamon, Bernard Havance, Alain Gélédan, Jean Léobal, Alain Lipietz: *Lịch sử tư tưởng kinh tế - Tập 1: Các nhà sáng lập; Tập 2: Các nhà kinh tế đương đại (dịch từ: Histoire des pensées économiques les fondateurs)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
91. Nông Quốc Chấn - Huỳnh Khái Vinh (Chủ biên): *Văn hóa các dân tộc Việt Nam thống nhất mà đa dạng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
92. Nữu Tiên Chung: *Dự báo chiến lược thế kỷ XXI*, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội, 2012.
93. Ngân hàng Thế giới (WB): *Phát triển bền vững trong thế giới năng động: Thay đổi thể chế, tăng trưởng và chất lượng cuộc sống*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.

94. Ngân hàng Thế giới (WB): *Xây dựng thể chế hỗ trợ thị trường*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
95. Nguyễn Bích Đạt (Chủ biên): *Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
96. Nguyễn Công Nghiệp (Chủ biên): *Phân phôi trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
97. Nguyễn Cúc - Kim Văn Chính (Đồng chủ biên): *Sở hữu nhà nước và doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2006.
98. Nguyễn Chí Bền: *Văn hóa Việt Nam - mấu vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2006.
99. Nguyễn Duy Quý (Chủ biên): *Đạo đức xã hội ở nước ta hiện nay - Vấn đề và giải pháp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
100. Nguyễn Đình Hương (Chủ biên): *Phát triển các loại thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2006.
101. Nguyễn Đức Bình: *Quan hệ giữa kinh tế với văn hóa*, Tạp chí Lý luận chính trị, số 7/2012.
102. Nguyễn Đức Bình, Lê Hữu Nghĩa, Trần Hữu Tiến (Đồng chủ biên): *Góp phần nhận thức thế giới đương đại*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
103. Nguyễn Đức Bình: *Chủ thuyết cách mạng và phát triển Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2012.

104. Nguyễn Đức Bình: *Về cách mạng Việt Nam trong thời đại ngày nay*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016.
105. Nguyễn Đức Thành (Chủ biên): *Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam: 2011, 2012, 2013, 2014, 2015*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
106. Nguyễn Hồng Dương: *Tôn giáo trong mối quan hệ văn hóa và phát triển ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.
107. Nguyễn Hồng Phong: *Một số vấn đề về hình thái kinh tế - xã hội, văn hóa và phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
108. Nguyễn Khoa Điềm (Chủ biên): *20 năm đổi mới, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và phát triển văn hóa*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
109. Nguyễn Khoa Điềm (Chủ biên): *Về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
110. Nguyễn Phú Trọng (Chủ biên): *Đổi mới và phát triển ở Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
111. Nguyễn Phú Trọng (Chủ biên): *Đổi mới và phát triển ở Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.
112. Nguyễn Thanh Tuyền - Nguyễn Quốc Tế - Lương Minh Cù (Đồng chủ biên): *Sở hữu tư nhân và kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
113. Nguyễn Trọng Chuẩn: *Một số vấn đề về triết học - con người - xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

114. Nguyễn Văn Khánh (Chủ biên): *Xây dựng và phát huy nguồn lực trí tuệ Việt Nam phục vụ sự nghiệp chấn hưng đất nước*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
115. Nguyễn Văn Nam (Chủ biên): *Phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
116. Nguyễn Văn Thạo - Nguyễn Hữu Đạt (Đồng chủ biên): *Một số vấn đề về sở hữu ở nước ta hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
117. Nguyễn Văn Thường (Chủ biên): *Một số vấn đề kinh tế - xã hội ở Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
118. Nguyễn Viết Thông, Đinh Quang Ty, Lê Minh Nghĩa (Đồng chủ biên): *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016.
119. Nhiều tác giả: *Việt Nam 20 năm đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
120. Nhiều tác giả: *Hội thảo lý luận giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc, xây dựng Đảng cầm quyền, kinh nghiệm của Việt Nam kinh nghiệm của Trung Quốc*, Hà Nội, ngày 16-18 tháng 02 năm 2004, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
121. Paul Krugman: *Sự trở lại của kinh tế học suy thoái và cuộc khủng hoảng năm 2008 (The return of Depression Economics and the crisis of 2008)*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2009.

122. Peter Nolan: *Trung Quốc trước ngã ba đường*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
123. Phạm Bình Minh (Chủ biên): *Dường lối chính sách đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
124. Phạm Duy Đức: *Phát triển văn hóa Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
125. Phạm Minh Hạc: *Cơ sở lý luận góp phần đúc kết, xây dựng giá trị chung của người Việt Nam thời nay*, Nxb. Dân trí, Hà Nội, 2012.
126. Phạm Quốc Trung, Phạm Thị Túy (Đồng chủ biên): *Khủng hoảng kinh tế thế giới - Những vấn đề lý luận và kinh nghiệm*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
127. Phạm Văn Dũng (Chủ biên): *Tính phổ biến và tính đặc thù trong phát triển kinh tế thị trường*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009.
128. Phạm Văn Đồng: *Văn hóa và đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
129. Phạm Xuân Nam (Chủ biên): *Triết lý về mối quan hệ giữa cái kinh tế và cái xã hội trong phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.
130. Phùng Hữu Phú (Chủ biên): *Phát triển văn hóa sức mạnh nội sinh của dân tộc trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016.
131. Phùng Hữu Phú, Đinh Xuân Dũng (Đồng chủ biên): *Văn hóa sức mạnh nội sinh của phát triển*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2014.

132. Phùng Hữu Phú: *Nâng cao văn hóa lãnh đạo, quản lý trong phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
133. Rolf H. Hasse, Hermann Schreider, Klans Weigelt: *Kinh tế thị trường xã hội - Cẩm nang chính sách kinh tế*, Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội, 2004.
134. Steve Forbes & John Prevas: *Quyền lực, tham vọng, vinh quang*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2011.
135. Tạ Ngọc Tấn (Chủ biên): *Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam những vấn đề lý luận từ công cuộc đổi mới*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2015.
136. Tạ Ngọc Tấn (Chủ biên): *Xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013.
137. Tạ Ngọc Tấn (Chỉ đạo biên soạn): *Nhiên giám khoa học 2011-2014, tập 3, Lý luận và thực tiễn về văn hóa - xã hội, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, thông tin, truyền thông*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2014.
138. Tạ Ngọc Tấn (Chỉ đạo biên soạn): *Nhiên giám khoa học 2011-2014, tập 4, Một số vấn đề về thế giới đương đại, an ninh quốc gia, quan hệ quốc tế*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2014.
139. Tạ Ngọc Tấn: *Góp phần nghiên cứu một số vấn đề phát triển của Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2012.
140. Tài liệu tham khảo đặc biệt: “Nhìn lại 30 năm cải cách mở cửa của Trung Quốc”, Thông tấn xã Việt Nam, Hà Nội, 2009.
141. Tề Quế Trân (Chủ biên): *Trung Quốc 20 năm cải cách mở cửa, cải cách chế độ sở hữu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006.

142. Todd G.Buchholz: *Ý tưởng mới từ các kinh tế gia tiền bối - hướng tới những tư tưởng kinh tế hiện đại (New Ideas from Dead Economists)*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2007.
143. Tom G. Palmer (Chủ biên): *Hướng đến kỷ nguyên hậu nhà nước phúc lợi*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2013.
144. Tô Huy Rúa (Chủ nhiệm): “Mô hình đổi mới, hoàn thiện tổ chức và bộ máy của Đảng Cộng sản Việt Nam trong hệ thống chính trị giai đoạn 2010-2015”. Mã số: KX.10/06-10.
145. Thành Duy: *Văn hóa lãnh đạo, triết lý phát triển bền vững trong tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Văn hóa - Thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội, 2014.
146. Trần Đình Hoan (Chủ biên): *Quan điểm và nguyên tắc đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam giai đoạn 2005-2020*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.
147. Trần Hậu (Chủ nhiệm): “Các hình thức và giải pháp thực hiện giám sát xã hội và phản biện xã hội đối với tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị”. Mã số: KX.10.06/06-10.
148. Trần Quốc Toản (Chủ biên): *Thể chế phát triển nhanh - bền vững: Kinh nghiệm quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam trong giai đoạn mới*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2019.
149. Trần Quốc Vượng (Chủ biên), Tô Ngọc Thanh, Nguyễn Chí Bên: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, tái bản lần thứ tám, Hà Nội, 2006.
150. Trần Văn Bính (Chủ biên): *Lý luận văn hóa và đường lối văn hóa của Đảng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

151. Trần Văn Thọ: *Cú sốc thời gian và kinh tế Việt Nam*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2016.
152. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Tư duy phát triển hiện đại - Một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
153. Viện Văn hóa: *Môi trường văn hóa với việc xây dựng lối sống con người Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2004.
154. Vũ Đình Bách - Trần Minh Đạo (Đồng chủ biên): *Đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
155. Vũ Đình Bách: *Một số vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
156. Vũ Minh Giang (chủ nhiệm): “Những đặc trưng cơ bản của bộ máy quản lý đất nước và hệ thống chính trị nước ta trước thời kỳ đổi mới”, Đề tài thuộc Chương trình KX.04, giai đoạn 2001-2005.
157. Vũ Văn Hiền: *Việt Nam và thế giới đương đại*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2014.

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| <i>Lời Nhà xuất bản</i> | 5 |
| <i>Lời nói đầu</i> | 7 |
| <i>Chương 1</i> | |
| ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC GIAI ĐOẠN CHIẾN LƯỢC 2011-2020; NGHIÊN CỨU KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, XÃ HỘI | |
| | 13 |
| I. Bối cảnh giai đoạn 2011-2020 | 13 |
| 1. Bối cảnh quốc tế | 13 |
| 2. Bối cảnh trong nước | 16 |
| II. Đánh giá khái quát những vấn đề lý luận và thực tiễn qua thực hiện Nghị quyết Đại hội XII và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 | 18 |
| 1. Về nhận thức lý luận chung | 18 |
| 2. Về thực tiễn | 29 |
| 3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập, yếu kém | 46 |
| III. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về một số vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội và rút ra những gợi ý đối với Việt Nam | 48 |
| 1. Về phương thức lãnh đạo, cầm quyền của một số đảng trên thế giới | 49 |

| | |
|--|----|
| 2. Kinh nghiệm xây dựng nhà nước pháp quyền và kiểm soát quyền lực ở một số nước trên thế giới | 60 |
| 3. Kinh nghiệm xây dựng thể chế kinh tế thị trường của một số nước trên thế giới | 72 |
| IV. Những vấn đề chung đặt ra | 83 |
| 1. Về nhận thức lý luận | 84 |
| 2. Về thực tiễn | 86 |
| 3. Một số kinh nghiệm | 88 |

Chương 2

NGHIÊN CỨU NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN
VÀ THỰC TIỄN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC
CHỦ YẾU QUA THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI XII VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI 2011-2020

| | |
|---|-----|
| I. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế | 91 |
| 1. Đánh giá khái quát về nhận thức lý luận | 91 |
| 2. Đánh giá tổng quát về kết quả thực hiện | 115 |
| 3. Những vấn đề đặt ra về nhận thức lý luận và thực tiễn cần tiếp tục đổi mới, hoàn thiện | 154 |
| II. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực chính trị | 184 |
| 1. Đánh giá khái quát về nhận thức lý luận | 184 |
| 2. Đánh giá khái quát kết quả thực hiện | 210 |
| 3. Những vấn đề đặt ra về nhận thức lý luận và thực tiễn cần tiếp tục đổi mới, hoàn thiện | 233 |
| III. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực văn hóa, xã hội | 247 |
| 1. Về phát triển văn hóa, con người và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội | 248 |
| 2. Về đổi mới và phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường | 259 |

| | |
|--|-----|
| 3. Về đổi mới thể chế cung ứng dịch vụ công và bảo đảm an sinh xã hội | 271 |
| 4. Về vấn đề dân tộc và tôn giáo | 279 |
| 5. Về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội | 286 |
| 6. Những vấn đề đặt ra về nhận thức lý luận và thực tiễn cần tiếp tục đổi mới, hoàn thiện | 298 |
| IV. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về các lĩnh vực an ninh, quốc phòng, đối ngoại | 312 |
| 1. Sự tác động của bối cảnh quốc tế đến vấn đề an ninh, quốc phòng và đối ngoại của Việt Nam | 312 |
| 2. Về mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế và đường lối đối ngoại đa phương của Việt Nam | 320 |
| 3. Về kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội | 331 |
| 4. Về bảo vệ và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người, an ninh thông tin | 337 |
| 5. Những vấn đề đặt ra trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, đối ngoại cần tiếp tục nghiên cứu, đổi mới, hoàn thiện | 347 |

*Chương 3***ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN****TRONG GIAI ĐOẠN MỚI**

| | |
|---|-----|
| I. Dự báo bối cảnh quốc tế và trong nước giai đoạn 2021-2030 | 363 |
| 1. Dự báo bối cảnh quốc tế | 363 |
| 2. Dự báo bối cảnh trong nước | 367 |
| II. Những vấn đề nhận thức lý luận cần được tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, phát triển | 371 |

III. Những định hướng lớn, giải pháp tổng thể phát triển

| | |
|---|-----|
| đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | 378 |
| 1. Định hướng mục tiêu phát triển | 378 |
| 2. Hệ quan điểm phát triển | 379 |
| 3. Xác định các đột phá chiến lược | 381 |
| 4. Những định hướng và các giải pháp phát triển | 389 |
| 5. Xác định các động lực tăng trưởng - phát triển chủ yếu | 435 |
| <i>Tài liệu tham khảo</i> | 453 |

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội, ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222
Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Hội đồng Lý luận Trung ương
NHỮNG VẤN ĐỀ CÓ TÍNH QUY LUẬT
TRONG QUÁ TRÌNH HIỆN ĐẠI HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

GS.TS. Vũ Văn Hiền (Chủ biên)
MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ VÀ CHỦ ĐỘNG,
TÍCH CỰC HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Phan Duy Anh
ĐẢNG CHÍNH TRỊ VÀ NHÓM LỢI ÍCH
TRONG CÁC NỀN DÂN CHỦ PHƯƠNG TÂY HIỆN ĐẠI

ISBN 978-604-57-6580-7



9 786045 765807



8935279131563

Giá: 212.000đ